ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH TỈNH BÌNH DƯƠNG

THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Tài liệu phục vụ báo cáo cuối kỳ)

Bình Dương, 11/2023

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH TỈNH BÌNH DƯƠNG

THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

MỤC LỤC

1. CHƯƠNG I: MỞ ĐẦU 5

1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh Bình Dương 5

1.1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch 5

1.1.2. Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước 7

1.1.3. Tiếp nối thành quả 25 năm phát triển 8

1.1.4. Vượt qua các thách thức mới 9

1.1.5. Vai trò của quy hoạch tỉnh 10

1.2. Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch 11

1.3. Cơ sở lập quy hoạch 12

1.4. Tên, phạm vi, quy mô, thời kỳ quy hoạch 12

1.5. Phương pháp luận quy hoạch 13

2. CHƯƠNG II. TỔNG QUAN VỀ BỐI CẢNH VÀ HIỆN TRẠNG 14

2.1. Tổng quan hiện trạng tỉnh Bình Dương 14

2.2. Đánh giá vị trí địa kinh tế 22

2.3. Đánh giá SWOT 24

2.4. Các thách thức phát triển 26

2.5. Phân tích nguyên nhân và vấn đề cần giải quyết 30

3. CHƯƠNG III: DỰ BÁO VÀ KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN 38

3.1. Lợi thế so sánh của tỉnh Bình Dương 38

3.2. Kịch bản tăng trưởng kinh tế đến năm 2030 38

3.2.1. Tỷ trọng đóng góp TFP vào tăng trưởng kinh tế 38

3.2.2. Hiệu quả sử dụng nguồn vốn (ICOR) 39

3.3. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 40

3.3.1. Chỉ tiêu phát triển đến năm 2030 40

3.3.2. Dự kiến chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2050 41

4. CHƯƠNG IV. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TÍCH HỢP TRONG QUY HOẠCH TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 42

4.1. Xây dựng Tầm nhìn phát triển tỉnh Bình Dương 42

4.1.1. Giai đoạn "Khai phá" (trước 2020) 42

4.1.2. Giai đoạn "Vượt qua" (2021-2030) 43

4.1.3. Giai đoạn "Lớn mạnh và Hội nhập" (2031-2050) 45

4.2. Chiến lược tích hợp phát triển tỉnh Bình Dương 46

4.3. Chiến lược [CL-I] Hợp tác phát triển 49

4.3.1. Chương trình [CT-01] Hợp tác phát triển một số cơ sở hạ tầng giao thông vận tải trọng điểm vùng Đông Nam Bộ 49

4.3.2. Chương trình [CT-02] Hợp tác tăng cường liên kết chuỗi đô thị động lực hai bên sông Đồng Nai 50

4.3.3. Chương trình [CT-03] Hợp tác bảo vệ môi trường và khai thác sử dụng bền vững tài nguyên nước lưu vực sông Đồng Nai 51

4.3.4. Chương trình [CT-04] Hợp tác phát triển mạng lưới hạ tầng văn hóa – xã hội và du lịch vùng Đông Nam Bộ 51

4.3.5. Chương trình [CT-05] Tăng cường hợp tác quốc gia 51

4.3.6. Chương trình [CT-06] Tăng cường hợp tác quốc tế....52
4.4. Chiến lược [CL-II] Phát triển xã hội, con người Bình Dương thời kỳ mới 52
4.4.1. Chương trình [CT-07] Xây dựng và quảng bá hình ảnh con người, xã hội Bình Dương thời kỳ mới 53
4.4.2. Chương trình [CT-08] Bảo tồn di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương....54
4.4.3. Chương trình [CT-09] Phát triển các tuyến, điểm du lịch chỉnh....54
4.4.4. Chương trình [CT-10] Nâng cấp dịch vụ và hạ tầng xã hội....55
4.4.5. Chương trình [CT-11] Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực....55
4.5. Chiến lược [CL-III] Bình Dương xanh 56
4.5.1. Chương trình [CT-12] Xanh hóa nền sản xuất công nghiệp....58
4.5.2. Chương trình [CT-13] Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững....59
4.5.3. Chương trình [CT-14] Phát triển giao thông xanh....59
4.5.4. Chương trình [CT-15] Phát triển hạ tầng xanh....60
4.5.5. Chương trình [CT-16] Phát triển đô thị xanh....60
4.5.6. Chương trình [CT-17] Bảo vệ và nâng cao sức chứa môi trường....60
4.6. Chiến lược [CL-IV] Đổi mới hệ sinh thái phát triển....61
4.6.1. Chương trình [CT-18] Chuyển đổi mô hình phát triển thương mại dịch vụ....62
4.6.2. Chương trình [CT-19] Chuyển đổi mô hình phát triển công nghiệp....62
4.6.3. Chương trình [CT-20] Xây dựng nền tảng tích hợp cho các ngành ưu tiên....63
4.6.4. Chương trình [CT-21] Chuyển đổi số và phát triển ĐT thông minh bền vững....64
4.6.5. Chương trình [CT-22] Tăng cường kết nối chuỗi cung ứng....67
4.7. Chiến lược [CL-V] Phát triển không gian động lực....67
4.7.1. Chương trình [CT-23] Xây dựng mô hình quản lý không gian phát triển theo phân vùng động lực 68
4.7.2. Chương trình [CT-24] Phát triển trục kinh tế Bắc Nam....70
4.7.3. Chương trình [CT-25] Phát triển hành lang kinh tế Đông Tây....70
4.7.4. Chương trình [CT-26] Phát triển hành lang sông Đồng Nai....70
4.7.5. Chương trình [CT-27] Phát triển hành lang sông Sài Gòn....71
4.7.6. Chương trình [CT-28] Phát triển đô thị theo định hướng GTCC (TOD) và thúc đẩy chuyển đổi phương thức đi lại....71
4.7.7. Chương trình [CT-29] Phát triển mạng lưới không gian xanh....72
4.7.8. Chương trình [CT-30] Phát triển mạng lưới vận tải hàng hóa và logistics....73
4.7.9. Chương trình [CT-31] Phát triển không gian định cư, nhà ở và HTXH....80
4.7.10. Chương trình [CT-32] Phát triển mạng lưới Trung tâm động lực....80
4.7.11. Chương trình [CT-33] Phát triển Khu phức hợp Bàu Bàng....80
4.7.12. Chương trình [CT-34] Phát triển Khu đô thị thông minh, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế (Thành phố Mới Bình Dương)....81
4.7.13. Chương trình [CT-35] Sắp xếp lại không gian đô thị phía Nam (các thành phố Thuận An, Dĩ An và Tân Uyên)....81
4.7.14. Chương trình [CT-36] Dự trữ và phát triển quỹ đất công....82
4.8. Hành động Bình Dương....82
5. CHƯƠNG V: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC. 84
5.1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng....84
5.2. Định hướng hạ tầng xã hội....90
6. CHƯƠNG VI: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN LÃNH THỔ, ĐÔ THỊ NÔNG THÔN VÀ VÙNG HUYỆN....97
6.1. Liên kết vùng....97
6.2. Mô hình cấu trúc phát triển....99
6.3. Định hướng phát triển không gian....100
6.3.1. Định hướng không gian tổng thể....100
6.3.2. Định hướng phát triển các không gian chức năng....101

6.4. Định hướng phát triển đô thị nông thôn 102
6.4.1. Các định hướng chiến lược phát triển đô thị 102
6.4.2. Định hướng phát triển đô thị đến năm 2025 104
6.4.3. Định hướng phát triển đô thị đến năm 2030 104
6.4.4. Định hướng phát triển nông thôn 105
6.5. Định hướng phát triển vùng liên huyện 105
6.5.1. Khu vực đô thị Thuận An – Dĩ An: 105
6.5.2. Khu vực đô thị trung tâm gồm: TP Thủ Dầu Một - Bến Cát - Tân Uyên 107
6.5.3. Khu vực phát triển mở rộng phía Bắc gồm: Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo và Bắc Tân Uyên 108
6.6. Định hướng phát triển các thành phố, thị xã, huyện 109
6.6.1. Thành phố Thủ Dầu Một 109
6.6.2. Thành phố Dĩ An 110
6.6.3. Thành phố Thuận An 110
6.6.4. Thành phố Tân Uyên 111
6.6.5. Thị xã Bến Cát 112
6.6.6. Huyện Bàu Bàng 112
6.6.7. Huyện Bắc Tân Uyên 113
6.6.8. Huyện Dầu Tiếng 113
6.6.9. Huyện Phú Giáo 114
6.7. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã 115
7. CHƯƠNG VIII: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT 116
7.1. Giao thông 116
7.2. Thủy lợi và phòng chống thiên tai 116
7.3. Cấp điện, năng lượng 124
7.4. Thông tin truyền thông 124
7.5. Cấp nước 129
7.6. Thu gom và xử lý nước thải 137
7.7. Thu gom và xử lý chất thải rắn 141
7.8. Quản lý nghĩa trang 145
8. CHƯƠNG VIII: ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 149
8.1. Phương án bảo vệ môi trường 149
8.2. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học 151
8.3. Phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất đai 152
9. CHƯƠNG IX. THỰC HIỆN QUY HOẠCH 158
9.1. Phân kỳ thực hiện quy hoạch 158
9.2. Chương trình dự án đầu tư chiến lược 158
9.3. Giải pháp thực hiện quy hoạch 161
10. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ 166

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

1. CHƯƠNG I: MỞ ĐẦU

1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh Bình Dương

1.1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch

Bình Dương1 nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, được tái lập từ ngày 1-1-1997. Hơn 25 năm qua, tỉnh Bình Dương luôn quán triệt, cụ thể hóa, triển khai thực hiện sáng tạo, hiệu quả các nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Từ một tỉnh nghèo với kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, đến nay Bình Dương đã trở thành tỉnh công nghiệp với tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh; một trong những tỉnh, thành phố phát triển năng động nhất của khu vực phía Nam và cả nước.

Bình Dương có thế mạnh về phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và phát triển đô thị. Hiện sản xuất công nghiệp chiếm gần 65% cơ cấu kinh tế của tỉnh, với 29 khu công nghiệp (diện tích gần 13 ngàn ha), 12 cụm công nghiệp (gần 800 ha). Tỉnh có 3 thành phố, 2 thị xã, với tỷ lệ đô thị hóa trên 84,4%. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội tại các đô thị trong tỉnh được tập trung nâng cấp, chỉnh trang, phát triển theo hướng động bộ, hiện đại, văn minh. Tuy nhiên, trước yêu cầu trở thành đô thị loại I, xây dựng thành phố thông minh thì nhu cầu phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội trên địa bàn là rất lớn.

Trong 10 năm qua, tỉnh điều hành phát triển KT-XH theo Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Bình Dương đến năm 2020, có bổ sung quy hoạch đến năm 2025 (theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 11/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ). Tỉnh đạt được những kết quả quan trọng: kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá; cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng. Công nghiệp tiếp tục là ngành chủ lực của kinh tế tỉnh; dịch vụ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong phát triển kinh tế; nông nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp áp dụng kỹ thuật cao; đô thị phát triển nhanh gắn với Đề án thành phố thông minh. Lĩnh vực văn hóa, xã hội, an sinh xã hội cơ bản được bảo đảm, đời sống của nhân dân được cải thiện. Năng lực, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý điều hành, tiếp tục có bước đột phá trong cải cách hành chính được nhân dân và doanh nghiệp đồng tình.

Tuy nhiên, tỉnh còn những hạn chế, khó khăn nhất định trên con đường phát triển, cụ thể: chất lượng tăng trưởng chưa thật sự bền vững; các loại hình dịch vụ chất lượng cao, có giá trị gia tăng lớn, các dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp và đô thị vẫn chưa tương xứng; việc chuyển đổi các khu công nghiệp (KCN) hiện hữu sang KCN sinh thái, KCN đô thị - dịch vụ, KCN công nghệ cao còn chậm; công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển tương xứng với tốc độ phát triển công nghiệp, sự liên kết giữa các thành phần kinh tế còn khó khăn; năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp còn thấp, chịu sức cạnh tranh

[1] Bình Dương nằm trong khu vực Đông Nam bộ, diện tích tự nhiên 2.694,64 km^2, chiếm khoảng 0,83% diện tích cả nước, có tọa độ địa lý từ 10^o 52' 00" đến 11^o 30' 00" vĩ độ Bắc và từ 106^o 20' 00" đến 106^o 57' 00" kinh độ Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Bình Phước, phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai, phía Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh và phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh.

lớn từ doanh nghiệp nước ngoài; xuất khẩu vẫn dựa nhiều vào khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (trên 80% xuất khẩu).

Trong thời kỳ 2011-2020, các quan điểm, định hướng và mục tiêu phát triển trong QHT-2012 là cơ sở để tỉnh chỉ đạo, điều hành phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh. QHT-2012 sẽ hết hiệu lực vào cuối năm 2020. Hơn nữa, qua rà soát, đánh giá thực hiện các quy hoạch thời kỳ trước, cho thấy tỉnh cần phải thay đổi, chuyển đổi, kể cả định vị, định hướng lại một cách toàn diện các mục tiêu phát triển KT-XH và bố trí không gian mới cho phù hợp với thế và lực (nội lực) hiện tại của tỉnh, cũng như phù hợp với bối cảnh mới của thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Dự báo bối cảnh quốc tế những năm tới: (i) Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh tuy có gặp nhiều trở ngại, thách thức; chủ nghĩa dân túy, bảo hộ có xu hướng tăng lên; sự điều chỉnh chính sách, quan hệ đối ngoại của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới diễn biến khó lường. (ii) Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, đô thị thông minh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, tác động sâu rộng, đa chiều đến chính trị, kinh tế, xã hội toàn cầu. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Kinh tế số sẽ làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa xã hội; chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới. (iii) Xu thế phát triển các đô thị thông minh, đô thị xanh ngày càng gia tăng. (iv) Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nhất là ASEAN, Trung Quốc và Ấn Độ có vai trò ngày càng lớn trong nền kinh tế toàn cầu; cạnh tranh giữa các nước trong việc trở thành các trung tâm mạnh ngày càng lớn.

Tình hình trong nước những năm tới: (i) Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Khu vực tư nhân ngày càng có sự đóng góp lớn hơn vào nền kinh tế. Tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh; đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện. (ii) Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế có xu hướng chững lại, nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và tụt hậu của nền kinh tế còn cao. Năng lực tiếp cận nền kinh tế số còn hạn chế. Quá trình đô thị hóa tiếp tục diễn ra nhanh, tạo sức ép lớn về nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, việc làm, nhà ở, dịch vụ y tế, giáo dục và xử lý ô nhiễm môi trường đô thị. Chênh lệch giàu nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng doãng rộng. Già hóa dân số tăng nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế. Biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng nhanh, khốc liệt và khó lường, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và cuộc sống người dân.

Trong những năm tới tỉnh: (i) phấn đấu trở thành đô thị loại I, xây dựng đô thị Bình Dương là thành phố thông minh2, đô thị văn minh, giàu đẹp, nâng cao mức sống vật chất, tinh thần cho người dân; (ii) nhu cầu nâng cao chất lượng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng (nhất là phát triển đô thị, công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ giá trị gia tăng) đạt đến một bậc cao hơn so với trước đây, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng của tỉnh3; (iii) nâng chất thể chế, chính sách về đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh theo hướng phù hợp xu hướng phát triển, tiếp cận chuẩn mực tiên tiến quốc tế và hài hoà với các cam kết quốc tế, bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, công khai, minh bạch và tính cạnh tranh cao4.

Đối với công tác quy hoạch: Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 đã được Quốc hội khoá XIV đã thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Luật Quy hoạch được ban hành với nhiều nội dung mang tính cải cách, đổi mới quan trọng, hướng đến việc xây dựng quy hoạch tích hợp, đa ngành phù hợp với kinh tế thị trường, chú trọng nhiều hơn đến khía cạnh không gian trong quản lý phát triển, đặc biệt là tính liên kết về không gian phát triển. Hơn nữa, bước vào thời kỳ mới, Đất nước có Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021-2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia và các Quy hoạch cấp quốc gia khác5 đòi hỏi tỉnh phải lập mới bản quy hoạch tỉnh có nội dung phù hợp với Chiến lược, Quy hoạch mới của Đất nước.

Do đó, tỉnh cần thiết phải lập "Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050". Đây là công cụ quan trọng để tỉnh định hướng, điều hành và quản lý mọi hoạt động phát triển KT-XH, phát triển không gian lãnh thổ trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ tới.

1.1.2. Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước

Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, và nghị quyết số 31-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã chỉ ra những định hướng lớn, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới cho Bình Dương, Vùng KTTĐ phía nam và đặc biệt là TPHCM. Đây là cơ sở quan trọng để Bình Dương xây dựng định hướng chiến lược, cụ thể hóa bằng quy hoạch tích hợp và các chương trình hành động, dự án của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

Hai nghị quyết nêu trên sẽ tác động sâu sắc đến quy hoạch vùng Đông Nam Bộ trong thời gian tới, đặc biệt những điểm liên quan mật thiết với những định hướng lớn

---

[2] Bình Dương chính thức trở thành thành viên cộng đồng 21 thành phố, khu vực có chiến lược phát triển thành phố thông minh tiêu biểu nhất thế giới năm 2019, là đại diện đầu tiên của Việt Nam, thứ 2 của ASEAN (sau Singapore) (https://www.binhduong.gov.vn/thong-tin-tuyen-truyen/2019/05/905-de-an-thanh-pho-thong-minh-binh-duong-ky-cuoi-dinh-vi-thuong-hieu-binh-duong-tren-truong-quoc-t)

[3] Các ngành và lĩnh vực đòi hỏi mô hình sản xuất hiện đại thích ứng với cuộc CMCN 4.0, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, lao động có trình độ chuyên môn tay nghề cao,…

[4] Theo Nghị quyết 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Ban chấp hành Trung ương về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

[5] Bao gồm: Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

của Bình Dương trong các nghị quyết, chương trình đột phá của Tỉnh, Đảng Bộ, đề án Thành phố Thông minh Bình Dương, Vùng đổi mới sáng tạo Bình Dương cần được nghiên cứu kỹ lưỡng và thấu đáo, kết hợp với việc và đánh giá hiện trạng quy hoạch vùng và đặc biệt là TPHCM, để xây dựng chiến lược phát triển và kết nối về hạ tầng đô thị, giao thông và hạ tầng xã hội với Vùng nói chung và TPHCM nói riêng, nhằm nắm bắt cơ hội, xây dựng lợi thế đi đầu cho tỉnh trong các lĩnh vực mới, qua đó tạo ra sự dịch chuyển có chọn lọc các trọng tâm phát triển của vùng về Bình Dương.

Trong kỳ quy hoạch này, Bình Dương cần tìm kiếm cơ hội trong thách thức chung của Vùng và TPHCM, để đưa giải pháp vào quy hoạch nhằm chiếm lĩnh lợi thế.

1.1.3. Tiếp nối thành quả 25 năm phát triển

Sau 25 năm tái lập tỉnh, Bình Dương đã vươn mình phát triển mạnh mẽ và đạt được những thành tựu hết sức to lớn đáng tự hào trên mọi lĩnh vực, tạo nhiều dấu ấn nổi bật; chuyển mình mạnh mẽ từ một tỉnh thuần nông thành tỉnh có công nghiệp phát triển thuộc hàng đầu trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước. Bộ mặt của tỉnh đã được thay đổi một cách rõ rệt trên nhiều phương diện; nền kinh tế tăng trưởng liên tục và trở thành một trong những địa phương tăng trưởng nhanh; đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao; thu hút được một lực lượng lớn lao động ngoài tỉnh và chuyên gia nước ngoài; y tế và chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân được tăng cường; quốc phòng, an ninh của tỉnh được củng cố và ổn định; quan hệ đối ngoại và hội nhập ngày càng sâu rộng và hiệu quả...

Khi mới tái lập tỉnh năm 1997, quy mô kinh tế của Bình Dương chỉ đạt 3.919 tỷ đồng, với tỷ trọng các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế tương ứng lần lượt là 22,8%, 50,4% và 26,8%. Trong suốt 1/4 thế kỷ xây dựng và phát triển, với định hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, ưu tiên thu hút các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp (KCN); đặc biệt với tinh thần cầu thị học hỏi và hợp tác với các đối tác của Singapore, Bình Dương đã đi tiên phong để chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mặt khác, sự hình thành các KCN đã thu hút, thúc đẩy ngành dịch vụ phát triển. Đến hết năm 2021, cơ cấu kinh tế của Bình Dương đã dịch chuyển theo đúng định hướng với tỷ trọng ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm lần lượt là 3,1%, 67,9%, 21,3% và 7,7%. Quy mô nền kinh tế của tỉnh Bình Dương đạt 408.861 tỷ đồng, gấp 104,3 lần năm 1997. Trong đó, khu vực nông nghiệp tăng gấp 14,2 lần; công nghiệp tăng 140,6 lần; dịch vụ tăng 112,2 lần; tốc độ tăng trưởng GDP trên địa bàn theo giá so sánh giai đoạn 1997 - 2021 đạt trung bình 10,86%/năm; GRDP bình quân đầu người đạt 7.665 USD.

Bình Dương đã tích lũy được một nền tảng lớn về hạ tầng, đi kèm với một không gian rộng lớn được để dành cho các bước phát triển tiếp theo, đây là thành quả quý báu của quá trình lập quy hoạch và thực hiện quy hoạch của tỉnh. Bình Dương đã trở thành một mô hình phát triển kiểu mẫu tại Việt Nam và được lan tỏa ra nhiều địa phương trong cả nước thông qua các doanh nghiệp đầu tàu của tỉnh. Nếu như năm 1997, Bình Dương chỉ có 06 KCN với diện tích khoảng 800 ha; thì đến cuối năm 2021, toàn tỉnh đã thành lập 29 KCN với tổng diện tích trên 12.000 ha. Đặc biệt, cơ sở hạ tầng của Bình Dương ngày càng được hoàn thiện với chất lượng cao, các KCN được xây dựng theo hướng xanh và thân thiện với môi trường, đan xen với những khu đô thị cho chuyên gia và các khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp. Các hệ sinh thái công nghiệp - đô thị này đã tạo ra sự bình đẳng về thụ hưởng hạ tầng xã hội, hệ thống y tế và giáo dục cho mọi tầng lớp trong xã hội.

Nét đặc trưng trong mô hình chính quyền kiến tạo của Bình Dương đã mang đến thành công trong giai đoạn vừa qua, là mô hình uỷ nhiệm chức năng phát triển hạ tầng cho doanh nghiệp đầu tàu của tỉnh. Dưới sự chỉ đạo và quản lý của chính quyền, doanh nghiệp phát triển hạ tầng, tạo giá trị gia tăng cho đất đai, tạo mặt bằng cho phát triển công nghiệp, xúc tiến các doanh nghiệp sản xuất đến đầu tư, đặt trụ sở tại địa bàn tỉnh.

Dòng vốn FDI và nguồn lực thu hút về thông qua mô hình phát triển Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ, giúp Bình Dương chuyển đổi mô hình phát triển từ tỉnh nông nghiệp sang Đô thị Công nghiệp và dịch vụ địa phương, qua đó củng cố một nền tảng hạ tầng vững chắc. Lợi nhuận từ phát triển đất đai và hạ tầng, ngay sau đó, đuược tái đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, nâng cao chất lượng sống người dân. Khu công nghiệp và khu đô thị mới hình thành và phát triển cộng sinh, đồng hành cùng nhau, tạo nên đà tăng trưởng nhanh và bền vững. Từ đó, Bình Dương đã kiến tạo một hệ thống đô thị công nghiệp hiện đại, nhân văn, ở đó nhà đầu tư tìm được người lao động, người lao động tìm được việc làm và người dân được định cư với điều kiện sống tốt ngay trên quê hương mình.

Không chỉ giới hạn trong hoạt động đầu tư hạ tầng, doanh nghiệp đầu tàu đã làm tốt vai trò ngoại giao và kết nối toàn cầu trong lĩnh vực phát triển công nghiệp, dịch vụ công nghiệp và đổi mới sáng tạo. Hệ thống tiếp thị toàn cầu của doanh nghiệp trở thành một đại diện tích cực đưa Bình Dương ra thế giới, đưa thế giới đến với Bình Dương.

Mô hình uỷ nhiệm đầu tư công này không phải điều quá mới lạ với các quốc gia phát triển. Nó đã được thể chế hoá ở nhiều nước tiên tiến. Song ở Việt Nam thì lần đầu tiên áp dụng thành công chính là ở Bình Dương giai đoạn vừa qua.

Quá trình năng động đổi mới và xây dựng chiến lược phát triển liên tục giúp Bình Dương nắm bắt được thời cơ, giành lấy lợi thế phát triển và xây dựng được những mô hình phù hợp với từng thời kỳ. Trong giai đoạn tới, mô hình này cần được mở rộng sang các lĩnh vực khác của đầu tư công như: phát triển đô thị, phát triển cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển dịch vụ công nghiệp, dịch vụ văn hoá, dịch vụ môi trường. Để làm được điều này, cần tiếp tục sáng tạo các cơ chế mới, mở rộng hệ sinh thái của doanh nghiệp đầu tàu, mở rộng hợp tác doanh nghiệp phát triển đô thị và hạ tầng.

1.1.4. Vượt qua các thách thức mới

Vị thế của Bình Dương trong vùng và quốc gia ngày càng được nâng cao, đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển của đất nước, tạo ra thách thức cho việc giữ vững thành quả và xa hơn nữa. Bình Dương đang và sẽ phải đối mặt với những khó khăn và thách thức, trở thành nút thắt cản trở tốc độ và chất lượng phát triển KT-XH; đặc biệt bẫy thu nhập trung bình; khoảng cách lớn giữa công nghiệp và dịch vụ; cơ sở hạ tầng quá tải; nền công nghiệp thâm dụng tài nguyên, lao động và năng lượng; sự cạnh tranh trong nước và quốc tế ngày một gay gắt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số; năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thiếu ổn định; một số giá trị văn hóa truyền thống bị lãng quên trong quá trình công nghiệp hóa; chưa xây dựng được thương hiệu và định hình rõ sản phẩm công nghiệp chủ lực…

Các chỉ báo cho thấy, Bình Dương đang đứng trước các thách thức của bẫy thu nhập trung bình:

- Dấu hiệu tăng trưởng kinh tế đang chững lại do sức hút về nguồn cung lao động đang giảm: Nếu như giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ đóng góp từ gia tăng cung lao động chiếm bình quân 46,9% vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, đến giai đoạn 2016-2020 tỷ lệ

này đã tăng lên đến 53,2%. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế từ nội lực của nền kinh tế tỉnh gần như không thay đổi trong giai đoạn này.

- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giảm: Kết quả tính toán một chỉ số cũng cho thấy dấu hiệu giảm dần về hiệu quả sử dụng vốn đầu tư khi nền kinh tế tỉnh Bình Dương cần nhiều vốn đầu tư hơn để tạo ra một đơn vị giá trị gia tăng trong những năm gần đây.

- Kinh tế ngày càng phụ thuộc vào khu vực FDI: khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục là cho dựa quan trọng nhất đối với phát triển kinh tế của tỉnh Bình Dương. Nếu phụ thuộc quá nhiều vào khu vực FDI trong khi sự tham gia liên kết của khu vực nội địa yếu thì nền kinh tế sẽ không được hưởng lợi nhiều từ khu vực FDI từ quá trình phát triển (chủ yếu nhận gia công) mà ít nhận được sự lan tỏa về công nghệ, về kỹ năng quản lý và kỹ năng làm việc từ khu vực đầu tư nước ngoài.

Thành quả 25 năm qua đã tạo ra tiền đề quan trọng giúp Bình Dương xây dựng một bản quy hoạch tích hợp giai đoạn 2021 -2030, tầm nhìn 2050 có chất lượng, nhằm khắc phục được những tồn tại của quá trình phát triển, và khơi thông nguồn lực, tạo động lực tổng thể đưa Bình Dương phát triển trong thời kỳ mới.

Để một địa phương có thể vượt qua bẫy thu nhập trung bình, không chỉ là bài toán phát triển về kinh tế, đó là một bài kiểm tra về năng lực quản trị của địa phương. Qua thực tế của tỉnh, đặc biệt kinh nghiệm trong việc đưa Bình Dương chuyển mình từ vùng đất có thu nhập thấp lên thu nhập trung bình cao trong vòng 20 năm, tỉnh nhận thấy rằng việc giải quyết "bẫy thu nhập trung bình" chỉ có thể thực hiện được khi đáp ứng một số điều kiện nhất định, cụ thể như sau:

(1) Xây dựng một môi trường kinh doanh và đầu tư hiệu quả

(2) Xây dựng một xã hội hài hòa, nhân văn và bền vững

(3) Xây dựng một chính quyền địa phương năng động và kiến tạo.

Nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Bình Dương xác định 6 cương lĩnh để giải quyết từng khía cạnh, và là mục tiêu lớn nhất giúp tỉnh bứt phá trong thời kỳ mới:

- Vượt qua bẫy phát triển gián đoạn thông qua phát triển có tính kế thừa
- Vượt qua bẫy năng suất thông qua phát triển dựa trên đổi mới sáng tạo
- Vượt qua bẫy đô thị hóa thông qua phát triển tích hợp
- Vượt bẫy cạn kiệt tài nguyên môi trường thông qua phát triển xanh bền vững
- Vượt qua bẫy phụ thuộc thông qua phát triển mở đa phương
- Vượt qua bẫy bất bình đẳng thông qua phát triển bao trùm

Kiên định theo đuổi các nguyên tắc tư duy và hành động của mình, Bình Dương kỳ vọng đạt được tình trạng phát triển nhanh và bên vững cho thời kỳ tới với ba đặc trưng chính: (1) Chính quyền kiến tạo, hiệu quả; (2) Xã hội văn minh, hài hoà, chất lượng sống tốt; (3) Thị trường thịnh vượng, năng động, lành mạnh.

1.1.5. Vai trò của quy hoạch tỉnh

Trong thời kỳ 2011-2020, QHT-2012 bộ cơ sở pháp lý quan trọng để tỉnh chỉ đạo, điều hành phát triển KT-XH. QHT-2012 hết hiệu lực vào cuối năm 2020. Sử dụng Quy

hoạch này, tỉnh đã đạt được những kết quả quan trọng. Bên cạnh đó cũng đã xuất hiện những yếu tố mới nổi, những điểm nghẽn trên con đường phát triển. Rà soát, đánh giá thực hiện các quy hoạch thời kỳ này cho thấy tỉnh cần định hướng lại một cách toàn diện các mục tiêu phát triển KT-XH, gắn với không gian lãnh thổ, nhằm xây dựng một công cụ quản lý mạnh, phù hợp với bối cảnh mới.

Luật Quy hoạch năm 2017 đã đặt ra yêu cầu cao hơn trong tích hợp mục tiêu và cách tiếp cận liên ngành trong lập quy hoạch tỉnh trên cùng một không gian lãnh thổ phát triển trong mối liên kết vùng. Việc tích hợp yêu cầu phải có sự phối hợp tích cực giữa các ngành và các cấp, các bên liên quan trong giới hạn về nguồn lực nhưng vẫn hướng đến giải quyết cả các vấn đề trước mắt và lâu dài, đảm bảo cho một bản quy hoạch tỉnh có một tầm nhìn dài hạn. Đảng bộ, Chính quyền, doanh nghiệp và dân dân tỉnh Bình Dương đã nhận thức rõ, đây là thời điểm hết sức quan trọng để định hình rõ mô hình đường phát triển mới trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động, Đất nước đang đứng trước thế và lực mới. Lãnh đạo tỉnh Bình Dương với tư duy luôn đổi mới đã nhận thức và xác định được tầm quan trọng và vai trò của Quy hoạch tỉnh, làm kim chỉ nam dẫn hướng cho một thập kỷ phát triển tới và xa hơn nữa, nhằm mục tiêu phát triển bứt phá thành tỉnh có thu nhập cao dựa trên triết lý xây dựng môi trường kinh doanh và đầu tư hiệu quả; xã hội hài hòa, nhân văn và bền vững; chính quyền địa phương năng động và kiến tạo.

Do đó, "Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050" sẽ là công cụ vô cùng quan trọng để tỉnh định hướng, điều hành và quản lý nhằm đạt được phát triển nhanh và bền vững.

1.2. Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch

Tiếp tục xây dựng và thực hiện chiến lược 6 trụ cột giúp Bình Dương vượt qua được Bẫy năng suất lao động, Bẫy Đô thị hóa, Bẫy Môi trường sinh thái, Bẫy phụ thuộc và Bẫy bất bình đẳng, tổng hòa lại đưa Bình Dương trở thành địa phương đầu tiên trên cả nước vượt qua được Bẫy thu nhập trung bình.

a. Quan điểm lập quy hoạch tỉnh

- Quy hoạch tỉnh phải tuân thủ và phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, Nghị quyết của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; các quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành cấp quốc gia và quy hoạch cấp vùng;

- Tăng cường liên kết vùng với các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ và các vùng Thành phố Hồ Chí Minh phát triển vùng động lực kinh tế xã hội quan trọng của cả nước;

- Chủ động, kiến tạo và tiếp tục đổi mới sáng tạo, mạnh mẽ tư duy phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, bao trùm đồng bộ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường sinh thái, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biên giới quốc gia;

- Phát huy tối đa, hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, nguồn lực của tỉnh; khai thác hiệu quả nguồn lực của quốc gia và quốc tế tạo ra nguồn lực tổng hợp tối ưu; khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; tận dụng tối đa lợi thế cạnh tranh mang lại nhờ hệ thống kết cấu hạ tầng động lực về kinh tế - xã hội ngày càng hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại, hội nhập sâu rộng, phát triển kinh tế tổng hợp, toàn diện, hiện đại với độ mở cao;

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng xanh, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế trên nền tảng nguồn nhân lực chất lượng cao, yếu tố đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu;

- Bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền biên giới quốc gia; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh.

b. Mục tiêu lập quy hoạch

Xây dựng, phát triển Bình Dương cùng với các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ thành vùng động lực tăng trưởng quan trọng của quốc gia, thúc đẩy và lan tỏa phát triển với các địa phương trong vùng; một trong những trung tâm phát triển năng động, toàn diện; trung tâm công nghiệp dịch vụ hiện đại; đô thị phát triển bền vững theo mô hình tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu; khu vực vững chắc về quốc phòng - an ninh và hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế.

1.3. Cơ sở lập quy hoạch

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14: Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, ngày 20/11/2018; Luật số 28/2018/QH14: Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch, ngày 15/6/2018; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước: trong đó Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, và nghị quyết số 31-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Quyết định số 462/QĐ-TTg ngày 07/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các Luật, Nghị định, Nghị quyết, Thông tư, chỉ đạo hướng dẫn có liên quan của Trung ương và Địa phương liên quan tới công tác lập quy hoạch tỉnh và định hướng phát triển tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các tiêu chuẩn, quy định, kỹ thuật và định mức kinh tế – kỹ thuật.

1.4. Tên, phạm vi, quy mô, thời kỳ quy hoạch

a. Tên quy hoạch: "Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050". *(gọi tắt là QHT Bình Dương).*

b. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch: Bao gồm toàn bộ diện tích địa giới hành chính tự nhiên của tỉnh Bình Dương với tổng diện tích tự nhiên là 2.694,64 km2, bao gồm 9 đơn vị hành chính cấp huyện, thị xã, thành phố (04 thành phố: Thủ Dầu Một,

Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên; 01 thị xã: Bến Cát và 04 huyện: Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên); phía Bắc giáp tỉnh Bình Phước, phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai, phía Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh, phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh.

c. Thời kỳ quy hoạch: thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.5. Phương pháp luận quy hoạch

Để đảm bảo cho Quy hoạch tỉnh có tính khả thi, hiệu quả, tỉnh Bình Dương đã đặt ra yêu cầu lập Chiến lược phát triển tích hợp để làm cơ sở khoa học cho công tác lập quy hoạch tỉnh. Chiến lược phát triển tích hợp cho quy hoạch tỉnh đưa ra lộ trình phát triển bứt phá cho Bình Dương trong kỳ quy hoạch, dựa trên việc huy động và phát huy hiệu quả tổng thể các nguồn lực của tỉnh, từ nguồn lực tự nhiên (vị trí địa lý và tài nguyên nguyên thiên nhiên), nguồn lực KT-XH, văn hóa, con người, thể chế... để hoàn thành mục tiêu vượt qua bẫy thu nhập trung bình với chỉ dấu quan trọng là tăng mức thu nhập bình quân đầu người từ 7.665 USD/người/năm năm 2021 lên tối thiểu 12.000 USD/người/năm.

Phương pháp luận chiến lược có thể miêu tả vắn tắt như sau:

- Theo chiều từ trên xuống: sử dụng phương pháp chiến lược tầng bậc (VMOSA), nghiên cứu khung chiến lược theo 05 tầng bậc là Tầm nhìn, Sứ mệnh, Mục tiêu, Chiến lược, Hành động. Các tầng bậc chiến lược này được đối chiếu song hành với các tầng bậc quản lý nhà nước và các tầng bậc nội dung quy hoạch tỉnh yêu cầu trong Luật Quy hoạch năm 2017.

- Theo chiều từ dưới lên: sử dụng phương pháp triển khai chiến lược theo thành tố phát triển, phân tích hiện trạng và đề xuất phát triển dựa trên 06 thành tố tích hợp là Kinh tế, Xã hội, Môi trường, Thể chế, Vị thế, Không gian.

CHƯƠNG II. TỔNG QUAN VỀ BỐI CẢNH VÀ HIỆN TRẠNG

2.1. Tổng quan hiện trạng tỉnh Bình Dương

Tỉnh Bình Dương nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, được tái lập từ năm 1997. Hiện có 9 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm 3 thành phố: Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An; 2 thị xã: Bến Cát, Tân Uyên và 4 huyện: Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên; có 91 xã, phường, thị trấn. Dân số trung bình năm 2021 là 2.685.513 người, mật độ dân số khoảng 997 người/km2 (chiếm 12,7% dân số vùng Đông Nam Bộ), tỷ lệ đô thị hóa đạt 84,4%. GRDP đầu người năm 2021 ước đạt trên 152,2 triệu đồng/người/năm, cơ cấu kinh tế năm 2021: khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản 3,10%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 67,91%; khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 21,31%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 7,67%.

Khai thác lợi thế vị trí nằm sát trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh, có điều kiện quỹ đất, mặt bằng thuận lợi cho phát triển công nghiệp, đô thị, bằng sự sáng tạo trong cơ chế chính sách thực hiện, tổ chức bộ máy năng động. Hơn 25 năm qua, tỉnh Bình Dương luôn quán triệt, cụ thể hóa, triển khai thực hiện sáng tạo, hiệu quả các nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đã phát triển từ một tỉnh nghèo với kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, đến nay Bình Dương đã trở thành tỉnh công nghiệp với tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh; một trong những địa phương phát triển năng động nhất của khu vực phía Nam và cả nước.

- Phát triển kinh tế xã hội và đi đầu trong phát triển công nghiệp hóa. Phát triển kinh tế Bình Dương là sự hình thành và phát triển các khu công nghiệp tập trung gắn kết với việc thu hút các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, tận dụng và thu hút lao động ở các địa phương lân cận[6], tập trung xây dựng hạ tầng công nghiệp[7], hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị cũng như các hạ tầng văn hóa – xã hội, tạo dựng nền tảng cho động lực phát triển kinh tế lâu dài của Bình Dương. Tăng trưởng kinh tế Bình Dương trong 25 năm qua vì vậy được dẫn dắt bởi ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với nhiều dự án sản xuất các sản phẩm tiêu dùng, xuất khẩu có giá trị kinh tế cao, tạo ra nhiều việc làm và tạo nguồn thu lớn cho ngân sách. Bình Dương rất thành công với những cơ chế huy động các nguồn vốn cho phát triển kinh tế - xã hội theo phương châm phát huy cao độ nội lực kết hợp với huy động nguồn vốn từ bên ngoài, tận dụng hiệu quả các cơ hội từ chính sách mở cửa hội nhập của Đảng và Nhà nước. Bình Dương đến nay luôn là địa điểm thu hút dự án FDI hàng đầu của Việt Nam, nguồn vốn này đã đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế địa

[6] Ngay từ khi thành lập tỉnh Bình Dương, chính quyền các cấp ở địa phương đã chủ trương "trải chiếu hoa mời gọi đầu tư" và "trải thảm đỏ mời gọi nhân tài". Xuất phát từ chủ trương này, Bình Dương đã khơi thông nhưng nút thắt, tháo gỡ các thể chế, tạo ra sự thân thiện, thông thoáng cho môi trường đầu tư để đón nhận làn sóng đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Hiện nay, chính sách kêu gọi đầu tư của Bình Dương đã có sự chuyển hướng sang thu hút đầu tư chọn lọc các doanh nghiệp có công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, có mối liên kết với các doanh nghiệp nội địa và có đặt trung tâm R&D tại địa phương.

[7] Tổng công ty Becamex đã giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong xúc tiến đầu tư nước ngoài, xây dựng hạ tầng công nghiệp và đô thị tại Bình Dương cũng như Việt Nam, góp phần vào việc hình thành đô thị công nghiệp dịch vụ tại Bình Dương.

phương. Các con số thống kê cho thấy GRDP bình quân đầu người cao nhất cả nước, tăng trưởng kinh tế Bình Dương đạt bình quân 8,7%/năm giai đoạn 2011 – 2020, quy mô nền kinh tế năm 2020 đã tăng hơn 3,3 lần so với năm 2010, đứng thứ 2 trong Vùng Đông Nam bộ và đứng thứ 3 cả nước và là trung tâm sản xuất công nghiệp lớn thứ 2 cả nước (tính theo quy mô GRDP ngành công nghiệp), chỉ sau TP. Hồ Chí Minh. Đồng thời, Bình Dương đứng thứ 2 về tổng vốn FDI đăng ký và thứ 3 về số dự án FDI, trong đó có nhiều dự án FDI tầm cỡ đến từ các nước Âu-Mỹ[8].

- Cơ sở hạ tầng được phát triển đồng bộ, hiện đại, tạo nền tảng cho thu hút đầu tư FDI và phát triển đô thị. Bình Dương là một trong số ít địa phương ở Việt Nam phát triển thành công mô hình đô thị công nghiệp – dịch vụ và tiến tới xây dựng đô thị thông minh. Với định hướng tập trung đầu tư vào những vùng có tiềm năng phát triển công nghiệp và đô thị ở phía Nam để hình thành đầu tàu tăng trưởng, cụ thể là đầu tư nhiều công trình giao thông hiện đại thúc đẩy sự phát triển của hàng loạt các khu/cụm công nghiệp[9], hạ tầng điện, hạ tầng cấp và thoát nước, hạ tầng thông tin, hạ tầng logistic. Cùng với hạ tầng kỹ thuật là sự phát triển hạ tầng các khu/cụm công nghiệp. Tính đến năm 2020, Bình Dương có 29 khu công nghiệp và 12 cụm công nghiệp[10]. Các khu/cụm công nghiệp ở Bình Dương là những điển hình về hạ tầng hoàn chỉnh, hiện đại, đồng bộ được quản lý chuyên nghiệp và bảo đảm môi trường. Hiện nay, Tổng công ty Becamex đang nghiên cứu triển khai Khu công nghiệp khoa học công nghệ, gắn liền với cụm đại học và đô thị đại học, tạo tiền đề quan trọng trong việc thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài vào công nghệ cao, dịch vụ có hàm lượng chất xám cao. Đây là những yếu tố quan trọng góp phần tạo ra sức hút đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước đến Bình Dương. Hơn nữa, các doanh nghiệp nhà nước của tỉnh đang giữ có vai trò chủ đạo trong phát triển, kinh doanh, quản lý các khu công nghiệp mà Tổng công ty Becamex IDC là một điển hình tiêu biểu[11]. Với quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa thành công, Bình Dương đã nhanh chóng hình thành hệ thống đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, đạt tỉ lệ đô thị hóa tương đương các quốc gia công nghiệp phát triển (năm 2021 đạt 84,41%).

---

[8] Tỉ lệ doanh nghiệp Âu-Mỹ đầu tư vào Bình Dương đạt mức tương đương các nước Châu Á, trong đó có thể kể đến Tokyu, Kubota, Nipon, Kumho (Nhật Bản), Procter & Gamble (Mỹ), LEGO (Đan Mạch).

[9] Tổng công ty Becamex đã tập trung nhiều nguồn lực, triển khai thực hiện dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13, nay trở thành đại lộ Bình Dương. Dọc theo các tuyến đường nhánh nối với liền Quốc lộ 13 là các khu/cụm công nghiệp. Tính đến năm 2020, toàn tỉnh Bình Dương có trên 7.421km đường giao thông, trong đó có 3 tuyến quốc lộ gồm 1A, 1K và 13 dài 77km, 14 tuyến đường tỉnh với chiều dài 437km. Các dự án giao thông trọng điểm có tính chất đột phá như đường Mỹ Phước - Bàu Bàng; đường từ Ngã ba Mười Muộn đi ngã ba Tân Thành; đường Thủ Biên - Đất Cuốc; cầu Bạch Đằng 2; nâng cấp đường ĐT.743 đoạn từ miếu Ông Cù đến cầu vượt Sóng Thần và nhánh rẽ cầu vượt Sóng Thần; mở rộng Quốc lộ 13; đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng; nâng cấp đường ĐT.746; ĐT.747B; đường từ cầu Thới An đến ĐT.748; đường Lê Chí Dân; giao lộ ngã tư Phú Thứ... đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Hiện nay, cơ sở hạ tầng của Bình Dương đã phát triển đầy đủ, hiện đại, thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh.

[10] 27 khu công nghiệp đều đã đi vào hoạt động với tổng diện tích 10.963 ha, tỷ lệ cho thuê đạt 88,13%; các cụm công nghiệp có tổng diện tích 790 ha, lấp đầy 67,4%.

[11] Tổng công ty Becamex liên danh với tập đoàn Sembcorp Development Ltd của Singapor (và một số đơn vị khác) để thành lập Khu công nghiệp Việt Nam-Singapor (VSIP), một khu công nghiệp kiểu mẫu về mọi mặt theo thoả thuận và bảo trợ của hai chính phủ Việt Nam và Singapor. Liên doanh này hoạt động ngày càng thành đạt, từ khu VSIP ban đầu đã có thêm VSIP2 và VSIP3 và hiện nay Liên doanh còn mở thêm các VSIP khác ở Bắc Ninh, Hải Phòng và Quảng Ngãi.

Trung tâm hệ thống đô thị của Bình Dương là Thành phố Thủ Dầu Một là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của tỉnh đã trở thành thành phố trực thuộc tỉnh năm 2013. Thành phố mới Bình Dương với diện tích khoảng 1000 ha được quy hoạch và đầu tư bàn bản về cơ sở hạ tầng sẽ trở thành thủ phủ của Bình Dương về KH,CN&ĐMST (đô thị KH,CN&ĐMST). Bên cạnh đó, Bình Dương đang triển khai Dự án "Vùng đổi mới sáng tạo Bình Dương", trong đó Thành phố mới Bình Dương và Khu CN KHCN sẽ đóng vai hạt nhân, nòng cốt cho phát triển KH,CN&ĐMST. Dự án "Vùng đổi mới sáng tạo Bình Dương" là cấu phần quan trọng trong Đề án "Thành phố thông minh Bình Dương"[12] với định hướng tăng cường kết nối với TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai, nắm bắt xu hướng phát triển của các đô thị sinh thái – thông minh tiền đề phát triển khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo, thu hút các dự án FDI có chất lượng cao13. Đến nay, Bình Dương đã 3 lần được vinh danh là một trong 21 thành phố, khu vực có chiến lược phát triển thành phố thông minh tiêu biểu của thế giới (Smart21).

- Các mô hình phát triển công nghiệp, đô thị, hạ tầng và quản lý luôn được cải thiện, nâng cấp. Nền tảng của hệ sinh thái Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ đã hình thành và xu hướng tăng cường kết nối với TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai và các tỉnh lân cận là cơ sở để Bình Dương chuyển đổi sang phát triển công nghiệp mạnh về khoa học – công nghệ, các đô thị dịch vụ đa phương thức và đô thị thông minh và phương thức quản lý dựa trên công nghệ số, trọng tâm là Chính quyền thông minh. Năm 2022, tổng công ty Becamex khởi công xây dựng VSIP 3 Bình Dương (rộng 1.000 ha) với định hướng kiến tạo hệ sinh thái công nghiệp – công nghệ cao với các trọng tâm về đào tạo nhân lực chất lượng cao, hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa áp dung các giải pháp công nghệ 4.0, sử dụng năng lượng sạch, hệ thống giao thông gắn kết với đô thị. Khu công nghiệp VSIP 3 Bình Dương sử dụng công nghệ cao quản lý giao thông, năng lượng, nước, xử lý chất thải và an ninh.

- Thúc đẩy số hóa nền kinh tế, xây dựng xã hội số và tạo lập nền tảng cho các hoạt động đổi mới sáng tạo. Dư địa phát triển kinh tế số ở Bình Dương là rất lớn do dân số trẻ, phần lớn sống ở các đô thị, tỉ lệ sử dụng Internet và điện thoại thông minh rất cao, tiếp cận nhanh với các công nghệ số, thích nghi tốt với thay đổi của khoa học – công nghệ[14], đã hình thành những nền tảng ban đầu của nền kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo. Hiện nay, Bình Dương đang xây dựng Chính quyền thông minh trên cơ sở số hóa dữ liệu – số hóa quy trình và nâng cao năng lực cán bộ về công nghệ thông tin, ngoại ngữ, chuyên môn,... Từ năm 2018, Bình Dương đã có những bước đi ban đầu đưa Bình Dương trở thành đô thị thông minh, đến năm 2020 đã chính thức xây dựng "Thành phố thông

[12] Đề án được xây dựng dựa trên kinh nghiệm của các vùng đổi mới sáng tạo trên thế giới như của Deajeon - Daedeok Innopolis (Hàn Quốc), Brainport Eindhoven (Hà Lan).

[13] Bình Dương đã tổ chức nhiều sự kiện quốc tế lớn về hợp tác kinh tế, đổi mới sáng tạo, đô thị thông minh như Horasis, WTA, SmartCity Summit,… qua đó thu hút các tập đoàn đa quốc gia, trường đại học, chính trị gia trên thế giới đến trao đổi, tìm kiếm cơ hội hợp tác đầu tư tại địa phương.

[14] Tỉ lệ người dùng Internet đạt 99,2%, tỉ lệ người dùng điện thoại thông minh đạt …%, tỉ lệ dân số thành thị đạt 84,1%. Người dân Bình Dương đang thay đổi thói quen tiêu dùng, giảm sử dụng tiền mặt và chuyển sang thanh toán điện tử. Sở Công thương tỉnh Bình Dương ước tính giá trị tài khoản thẻ và tín dụng của 2 triệu người tiêu dùng là trên 2.000 tỉ đồng.

minh Bình Dương"[15]. Với việc triển khai Đề án "Vùng đổi mới sáng tạo Bình Dương"[16], một môi trường đầu tư hấp dẫn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, công ty công nghệ đang được hình thành, thúc đẩy các doanh nghiệp chuyển đổi số, thu hút các tập đoàn công nghệ đa quốc gia, hợp tác với các viện nghiên cứu và trường đại học trong nước và trên thế giới[17]. Ngoài ra, việc thành lập Trung tâm Sáng kiến cộng đồng và hỗ trợ doanh nghiệp Tỉnh Bình Dương[18] và Vườn ươm doanh nghiệp Becamex (BBI)[19], vườn ươm Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp về nông nghiệp (Phân hiệu Đại học Thủy Lợi), hệ thống Fablab, Techlab, hệ thống các Lab của TĐC là những bước đi đúng đắn để phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo. Sự bùng nổ của mua sắm trực tuyến đã góp phần thúc đẩy phát triển mạnh mẽ thị trường thương mại điện tử ở Bình Dương. Đón bắt xu hướng này, Sở Công thương đã xây dựng Sàn Thương mại điện tử kết nối doanh nghiệp và người tiêu dùng.

- Bộ máy quản lý vận hành đồng bộ, năng động, tiên phong thực hiện các cơ chế đột phá. Chính quyền tỉnh Bình Dương nhận thức rõ ràng vai trò của công tác cán bộ, nhất là việc xây dựng chiến lược cán bộ cùng với việc xây dựng cơ sở vật chất phục vụ bộ máy quản lý nhà nước. Ngày 20/02/2014, Trung tâm hành chính tập trung của Bình Dương đã chính thức đi vào hoạt động, sớm đưa Bình Dương trở thành địa phương có trung tâm hành chính tập trung. Bình Dương cũng là một trong các tỉnh thực hiện thủ tục hành chính một cửa sớm nhất và đã phát huy hiệu quả. Bình Dương đề ra mục tiêu 100% các thủ tục hành chính được công khai, minh bạch, dễ tiếp cận, dễ thực hiện, nhanh chóng và thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp và triển khai thực hiện trong Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020. Bình Dương là địa phương tiên phong trong kết hợp nguồn lực nhà nước và tư nhân, nổi bật là phát triển các khu công nghiệp liên doanh, sau đó tiến tới khu công nghiệp hoàn toàn do tư nhân đầu tư. Mô hình hợp tác VSIP là mô hình doanh nghiệp bất động sản công nghiệp đầu tiên hợp tác giữa hai quốc gia (Việt Nam và Singapore). Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 13, sau này là Đại lộ Bình Dương là dự án hạ tầng giao thông đầu tiên trong cả nước sử dụng vốn của địa phương. Bình Dương cũng là địa phương đầu tiên nghiên cứu và triển khai thực hiện xây dựng thành phố thông minh, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.

- Các thể chế tài chính, tín dụng và các dịch vụ cao cấp đã phát triển hơn, phù hợp với sự phát triển của ngành công nghiệp. Quá trình công nghiệp hóa đã đặt ra yêu cầu khai thông các thị trường vốn, tín dụng, đất đai, khoa học – công nghệ cũng như

---

[15] Đề án "Thành phố thông minh Bình Dương" chủ trọng phát triển nhân lực chất lượng cao, xây dựng môi trường sáng tạo, đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ.

[16] Vùng này gồm các thành phố Dỹ An, Thuận An và Thủ Dầu Một và Tân Uyên, Bến Cát và huyện Bàu Bàng.

[17] Trong khuôn khổ thực hiện Đề án "Vùng đổi mới sáng tạo", Bình Dương đã thu hút được các tập đoàn Schneiner, Philips, Bosch, NXP, Intel, TMA… cũng như hợp tác với trường Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Viện Cơ học và tin học ứng dụng, Đại học Quốc gia Singapore (NUS), Viện Nghiên cứu công nghiệp công nghệ Đài Loan ITRI,…

[18] Trung tâm được định hướng hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp sáng tạo với các chương trình đào tạo, thiết bị hiện đại, phòng thí nghiệm FabLab,…

[19] BBI cung cấp dịch vụ hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp như giảng dạy, tạo môi trường hợp tác cho các hoạt động đổi mới sáng tạo.

thúc đẩy sự phát triển của các loại hình dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Bình Dương đã có chính sách thu hút các tổ chức tín dụng ngân hàng đến hoạt động trên địa bàn tỉnh[20]. Các hoạt động giao thương bắt đầu được số hóa và kết nối toàn cầu với việc xây dựng khu thử nghiệm thương mại điện tử (TMĐT) xuyên biên giới[21]. Bình Dương đã gia nhập tổ chức Trung tâm thương mại thế giới (WTCA) và đang xây dựng Trung tâm Thương mại Thế giới[22] nhằm kết nối với các trung tâm thương mại thế giới trên toàn cầu cũng như cung cấp nhiều dịch vụ cao cấp phục vụ cho hoạt động KH,CN&ĐMST.

Bảng 1. Khái quát thực trạng kinh tế tỉnh Bình Dương năm 2020

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020
Quy mô nền kinh tế (nghìn tỉ đồng)	150,7	239,0	389,6
GRDP bình quân đầu người (triệu đồng)	88,7	115,5	151,0
Tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP giá hiện hành (%)	54,26	62,39	61,97
Tỉ trọng lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng lao động trên địa bàn (%)	45,76	58,55	60,31
Tổng vốn đầu tư trên dịa bàn (nghìn tỉ đồng)	35,9	74,3	129,3
Tỉ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư (%)	35,3	37,1	37,2
Dân số trung bình (triệu người)	1,70	2,07	2,58
Tỉ lệ đô thị hóa (%)	30,23	76,72	84,41

Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê của tỉnh Bình Dương.

Bảng 2. Cơ cấu ngành kinh tế tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010 – 2020

	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020
	100,0	100,0	100,0
- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	7,07	3,26	3,18
- Khu vực công nghiệp và xây dựng	62,88	66,65	66,59

[20] Tính đến năm 2020, Bình Dương có 69 tổ chức tín dụng, ngân hàng, trong đó có 7 chi nhánh của tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài và 01 chi nhánh của ngân hàng nước ngoài.

[21] Bình Dương phối hợp với Tập đoàn Warburg Pincus triển khai dự án TMĐT xuyên biên giới đầu tiên tại Việt Nam. Dự án có quy mô 75 ha tại Thành phố mới Bình Dương gồm các khu nhà xưởng công nghệ cao, kho TMĐT xuyên biên giới, trung tâm dữ liệu VNTT,… Hàng hóa phục vụ các sàn TMĐT trong khu vực Đông Nam Á sẽ được lưu trữ tại các kho ngoại quan tại đây, khi có đơn hàng phát sinh ở quốc gia nào thì hàng sẽ được chuyển đến đó và thông quan.

[22] Trung tâm này được xây dựng tại Thành phố mới Bình Dương, là một quần thể cung cấp nhiều tiện ích cho các hội chợ, hội nghị quốc tế, khu mua sắm, khu văn phòng, khu triển lãm, khu vui chơi,….

	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020
- Khu vực dịch vụ	20,10	21,54	22,31
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9,95	8,55	7,92

Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê của tỉnh Bình Dương.

- Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa đã định hình xã hội công nghiệp ở Bình Dương, các thiết chế văn hóa – xã hội ngày càng phát triển, dẫn đến gia tăng nhu cầu về hạ tầng liên quan. Các đô thị công nghiệp - dịch vụ với mật đô dân cư ngày càng cao, vừa là động lực cho tăng trưởng kinh tế, vừa đặt ra nhiều thách thức đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội. Dân số tỉnh tăng nhanh, chủ yếu là tăng cơ học do chính sách thu hút lao động, việc làm khi Bình Dương mở các khu công nghiệp tập trung[23]. Dân cư chuyển biến sâu sắc hơn theo hướng đa vùng miền, đa quốc gia và đa văn hóa. Chuyển biến dân cư nông thôn – thành thị đã dẫn đến chuyển biến xã hội nông nghiệp nông thôn sang xã hội công nghiệp đô thị. Trong thời gian qua, dân cư Bình Dương liên tục chuyển biến theo hướng từ nông thôn sang thành thị.

- Sau 25 năm thành lập tỉnh, Bình Dương đã gắn kết được các thành quả phát triển kinh tế với các tiến bộ trong lĩnh vực xã hội. Tỉnh đã không còn hộ nghèo theo chuẩn quốc gia, theo chuẩn nghèo của tỉnh đã được nâng cao và cũng chỉ còn dưới 1%, nhờ vậy các hộ nghèo của tỉnh vẫn có mức thu nhập cao hơn, phù hợp với mức sinh hoạt đô thị ở địa phương. Điều đó làm cho chuẩn nghèo và việc giảm nghèo của tỉnh thực chất và thực tế hơn. Bình Dương cũng bảo đảm các phúc lợi và an sinh xã hội cho gần 2 triệu lao động nhập cư cũng được đảm bảo, vấn đề nhà ở xã hội rất được quan tâm giải quyết[24].

- Giáo dục và đào tạo phát triển cả về quy mô, chất lượng, loại hình; công tác xã hội hoá được đẩy mạnh. Tỉnh đã chú trọng đầu tư cho hệ thống cơ sở giáo dục và đào tạo, mở rộng quy mô giáo dục các cấp[25], tỉ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia tăng cao[26]. Đặc biệt, giáo dục Bình Dương đã thực hiện thành công việc bảo đảm hàng năm có đủ trường lớp vào năm học mới cho hàng ngàn con em của các lao động nhập cư. Vấn đề xã hội này đã được địa phương nỗ lực giải quyết thoả đáng trong sự cố gắng cao nhất. Bình Dương đã thực hiện khá thành công xã hội hóa trong đào tạo đại học, cao đẳng,

[23] Mật độ dân số tỉnh Bình Dương đạt mức 964 người/km2 vào năm 2021, cao hơn so với mức trung bình của cả nước là 297 người/km2 và đứng thứ 2 trong vùng Đông Nam Bộ, chỉ xếp sau thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ nhập cư của Bình Dương đạt mức 36%, cao hơn mức trung bình của vùng Đông Nam Bộ là 14,3%, đồng thời trên cả những thành phố lớn trong cùng khu vực như TP.HCM với 26% và Đồng Nai với 10%.

[24] Tổng công ty Becamex đã xây dựng được 47.500 căn hộ và tiếp tục mở rộng lên tổng số gần 200.000 căn hộ cho người có thu nhập thấp, đáp ứng nhu cầu của công nhân lao động tại Thủ Dầu Một, Bến Cát, Tân Uyên, Bàu Bàng,… Dự kiến đến năm 2025, hơn 1 triệu căn nhà ở xã hội sẽ được xây dựng.

[25] Đến năm 2020, toàn tỉnh đã xây dựng 455 trường mầm non, 266 trường phổ thông, 08 trường đại học, 07 trường cao đẳng, 16 trường trung cấp, 46 trung tâm và cơ sở dạy nghề, 50 trung tâm ngoại ngữ tin học.

[26] Đến năm 2020, toàn tỉnh có tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 77,57%, phổ cập giáo dục tiểu học đạt 100% (mức độ 3 là 98,9%), phổ cập giáo dục trung học cơ sở đạt 100% (mức độ 3 là 98,9%), tỷ lệ tốt nghiệp các cấp học: tiểu học đạt 95,6%, THCS đạt 96,8%, THPT đạt 99%.

trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Trong số các Trường Đại học ở Bình Dương nổi lên 3 thương hiệu đại học có vị thế và thứ hạng giáo dục kết hợp nghiên cứu khoa học ngày càng cao như Đại học Thủ Dầu Một, Đại học Việt Đức và Đại học Quốc tế miền Đông cùng với phần lớn diện tích của Đại học Quốc gia TP.HCM nằm trên địa giới hành chính TP Dĩ An. Đông đảo sinh viên của các trường này đến từ các tỉnh khu vực Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ… Nhiều trường đại học và cao đẳng đã được đầu tư cơ sở vật chất hiện đại, có liên kết với các doanh nghiệp[27] và đạt chất lượng trang thiết bị hiện đại ngang tầm các đại học lớn trong nước và quốc tế, từ đó cung ứng nhân lực có chất lượng cho kinh tế địa phương.

- Bình Dương đã đạt được những thành tựu lớn cả về dịch vụ y tế, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng và thực hiện các phúc lợi y tế. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng cao; cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được quan tâm đầu tư hiện đại; mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng được củng cố, kiện toàn, hoạt động có hiệu quả. Tình hình dịch bệnh được kiểm soát, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được thực hiện đồng bộ, thường xuyên, hạn chế được các vụ ngộ độc hay các dịch bệnh lây lan. Tuy nhiên với tốc độ tăng dân số trung bình khá cao gây áp lực lớn đến hệ thống y tế tỉnh đặc biệt là sự thiếu hụt về nguồn nhân lực[28]. Bình Dương là một trong các tỉnh đứng đầu cả nước về chính sách ưu đãi, thu hút nguồn nhân lực cũng như thực hiện xã hội hóa về y tế. Hiện nay, y tế ngoài công lập đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống chăm sóc sức khỏe nhân dân. Việc phát triển y tế ngoài công lập góp phần giảm tải các hoạt động khám, chữa bệnh trong mạng lưới y tế công lập; góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, như sơ cấp cứu, khám, chữa bệnh thông thường, khám sức khỏe định kỳ đặc biệt là cho một số lượng lớn người lao động. Thông qua việc thực hiện xã hội hóa, các bệnh viện đã có thêm hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế hiện đại, phát triển một số kỹ thuật mới, đặc biệt một số bệnh viện mới được đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại, đội ngũ cán bộ y tế được nâng cao trình độ chuyên môn, các bệnh viện cung ứng nhiều dịch vụ y tế kỹ thuật cao, người bệnh được hưởng lợi từ các dịch vụ này mang lại…

- Bình Dương là tỉnh có nhiều di sản văn hóa vật thể, đặc biệt là hệ thống di tích lịch sử, văn hóa rất phong phú và đa dạng, với nhiều loại hình, như lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật, khảo cổ...[29]. Công tác kiểm kê, xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh thời gian qua được tỉnh quan tâm triển khai. Đây là tiền đề quan trọng cho việc bảo vệ các giá trị cốt lõi cũng như không gian di sản, tạo cơ hội đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác bảo tồn, bảo quản, tôn tạo và phục hồi di tích. Trong thời gian qua, hoạt động khai thác, sử dụng và phát huy giá trị di tích với nhiều hình thức đa dạng như nghiên cứu sưu tầm hiện vật, phim tư liệu, in ấn giới thiệu các ấn phẩm, trưng bày và

---

[27] Đại học Quốc tế miền Đông đang có hơn 20 doanh nghiệp khởi nghiệp hoạt động.

[28] Bình Dương chỉ có 7,5 bác sĩ /10.000 dân nằm trong nhóm cuối trong vùng Đông Nam Bộ và chỉ xếp trên tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu với 5,7 bác sĩ.

[29] Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 63 di tích đã được xếp hạng, trong đó có 13 di tích cấp quốc gia, 50 di tích cấp tỉnh. Tỉnh cũng có 02 di sản văn hóa phi vật thể được UNESSCO ghi danh (Nghệ thuật Đờn ca tài tử tỉnh Bình Dương Nam Bộ, Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt ở Bình Dương); 04 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

triển lãm lưu động,… Các hoạt động xúc tiến du lịch được đẩy mạnh thông qua việc kết nối với các công ty du lịch lữ hành xây dựng các tour, tuyến tham quan, phát huy giá trị di sản văn gắn với phát triển du lịch.

- Trong những năm qua, công tác đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng các thiết chế văn hóa, thể thao được các cấp, các ngành, địa phương quan tâm, chỉ đạo và đã đạt được nhiều kết quả khả quan. Một số công trình cụ thể như sân vận động tỉnh được xây dựng đạt tiêu chuẩn tổ chức các giải bóng đá cấp quốc gia, quốc tế; Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh; Bảo tàng tỉnh lưu giữ và bảo quản khoảng 22.243 tài liệu, hình ảnh, hiện vật các loại có giá trị lịch sử - văn hóa và khoa học trong quá trình hình thành và phát triển tỉnh Bình Dương; Trung tâm huấn luyện và thi đấu Thể dục Thể thao tỉnh gồm Nhà thi đấu thể thao đa năng tỉnh có sức chứa 1.500 chỗ ngồi và Trường Năng khiếu TDTT tỉnh nơi đào tạo những tài năng trẻ và cung cấp các đội tuyển cho tỉnh; Thư viện tỉnh được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất với các phòng chức năng phục vụ tra cứu thông tin tư liệu, truy cập Internet[30].

- Hoạt động khoa học công nghệ của tỉnh đã đạt được những kết quả khả quan: Các nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ có hiệu quả, khả năng ứng dụng cao, cung cấp các luận cứ khoa học và thực tiễn để giải quyết các vấn đề, điểm nghẽn trong các ngành, lĩnh vực với 85 đề tài, dự án được triển khai. Đầu tư tiềm lực khoa học và công nghệ được chú trọng tăng cường hàng năm, nội dung thiết thực, đúng định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; Công tác hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ được tỉnh quan tâm khi hàng năm hướng dẫn 40-50 tổ chức, cá nhân đăng ký và xác lập quyền sở hữu công nghiệp, 20-30 tổ chức, cá nhân/năm gia hạn, sửa đổi, bổ sung các vấn đề lien quan tới văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp. Hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo bước đầu được hình thành với các hoạt động nghiên cứu triển khai, chuyển giao công nghệ, dịch vụ KHCN/kỹ thuật, hỗ trợ khởi nghiệp, ươm tạo từ các Viện nghiên cứu, trường Đại học trên địa bàn tỉnh. Đến nay, tỉnh đã xây dựng và triển khai hệ thống các cơ chế, chính sách (quyết định, kế hoạch, chương trình hành động và đề án hỗ trợ doanh nghiệp, Quy định hỗ trợ doanh nghiệp) và triển khai nhiều hoạt động thúc đẩy, cùng với đó là hình thành, đi vào hoạt động Trung tâm Sáng kiến cộng đồng và Hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh; Công tác quản lý an toàn bức xạ hạt nhân có chuyển biến tích cực; Duy trì và phát triển hoạt động của Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị để triển khai các dịch vụ, cơ chế và hành lang pháp lý trong việc liên kết sàn tại Bình Dương với các doanh nghiệp nhỏ và vừa; Hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, an toàn lao động, cung cấp liều kế và đọc liều chiếu xạ cá nhân có bước tăng trưởng khá nhanh; Hoạt động thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp được tỉnh quan tâm thực hiện khi vận động được 03 doanh nghiệp thành lập quỹ phát triển KH&CN (số tiền trích quỹ khoảng 200 tỉ đồng) và hỗ trợ và phát triển được 07 doanh nghiệp KH&CN… Bình Dương đã chú trọng tăng cường đầu tư cơ sở vật chất – kĩ thuật cho các tổ chức khoa học và công nghệ của tỉnh như: đầu tư và phát triển hệ thống các phòng thí nghiệm công nghệ cao, hiện đại có tính thực tiễn cao tại các cơ sở giáo dục công lập. Hiện nay, tỉnh đã phát triển được 07 hệ thống FarbLab gồm: Phòng thí nghiệm chế tạo cơ điện Bình Dương tại

[30] Thư viện lưu trữ 567.795 bản sách, 7.039 đĩa CD, DVD, 17.587 bài trích địa chí, 186 bài luận văn, luận án và 620.734 tờ báo, tạp chí… đáp ứng nhu cầu phục vụ bạn đọc.

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore; Phòng thí nghiệm chế tạo công nghệ sinh học ứng dụng Bình Dương tại Đại học Thủ Dầu Một và Phòng thí nghiệm chế tạo tại Trung tâm Sáng kiến cộng đồng và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh; Phòng thí nghiệm chiếu sáng kết hợp giữa tập đoàn Philips và Đại học Quốc tế Miền Đông; Xưởng thực nghiệm khởi nghiệp (Aspire Sci – Tech Park) diện tích 16000 m2 dành cho các khởi nghiệp về sản xuất; Phòng nghiên cứu và phát triển được đầu tư bởi công ty VNTT của Bình Dương và tập đoàn WusTech của Đài Loan…Nhiều phòng thí nghiệm mang tầm quốc tế: Fablab đa dành của tỉnh tại BIIC và Fablab tại trường Đại học Quốc tế Miền Đông đã đạt tiêu chuẩn tham gia mạng lưới Fablab thế giới. Bên cạnh đó, Bình Dương cũng đã hình thành 02 Vườn ươm/Tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp: Becamex business incubator (BBI) và Vườn ươm Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp về nông nghiệp trường Đại học Thủy Lợi - cơ sở 2 nhằm thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh và khu vực.

2.2. Đánh giá vị trí địa kinh tế

Hành lang Đông Nam Bộ là trục kinh tế chính của vùng, nối từ Tây Nguyên, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, đến cảng Cái Mép – Thị Vải. TPHCM đã phát triển gần lấp đầy đến Vành đai 2. Khoảng giữa Vành đai 3, 4 là khu vực phù hợp nhất để phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng vùng. Riêng tại Bình Dương, do hạ tầng phát triển nhanh hơn các tỉnh lân cận, đô thị công nghiệp đã lấp đầy đến Vành đai 3, không gian đang phát triển nhanh đến Vành đai 4 và 5.

Tam giác đô thị TPHCM – Bình Dương - Biên Hòa hiện đã như một khối đô thị liên tục, được coi là tam giác động lực trung tâm Vùng TPHCM. Tam giác này đang nhanh chóng lan tỏa ra các đỉnh kế tiếp, trước hết là Long Thành ở phía Nam, Tân Uyên ở phía Bắc, Trảng Bom ở phía Đông, với sự hình thành từng bước các hạ tầng vùng căn bản như Vành đai 3, Vành đai 4, cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, cao tốc Chơn Thành – TPHCM… Tuy gọi là tam giác, kết nối trực tiếp giữa Bình Dương và Đồng Nai chưa hình thành rõ nét. Thực chất vẫn đang mượn đường Vành đai 2 đi qua TPHCM để liên kết 2 tỉnh.

Hành lang kinh tế Đông Nam Bộ nếu phát triển viên mãn, sẽ có hình thế khá cân đối (dạng hình thoi). Phía Bắc nối với Bình Phước ở vị trí Chơn Thành – Lai Uyên. Phía Nam ra biển Đông ở với chuỗi cảng quốc tế Cái Mép – Thị Vải. Phía Đông hướng ra Bình Thuận (theo QL.1A). Phía Tây chụm vào TPHCM.

Hình 1. Sơ đồ các luồng GTVT công nghiệp hiện hữu hướng về trục kinh tế Đông Nam Bộ.

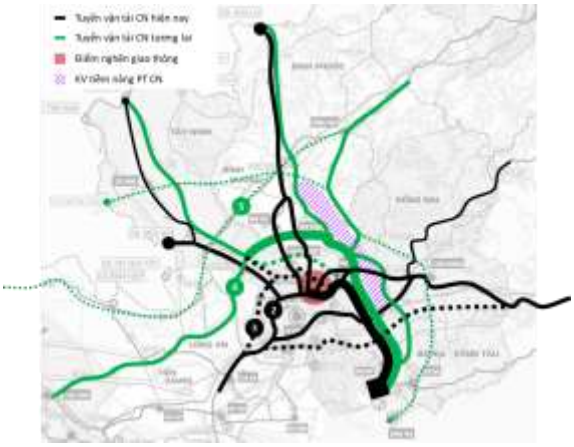

Hình 2. Sơ đồ các luồng GTVT tương lai hướng về trục kinh tế Đông Nam Bộ (phác họa trên nền Bản đồ quy hoạch hệ thống giao thông Việt Nam đến năm 2050 – nguồn: Bộ GTVT)

Một số đoạn liên kết hành lang còn chưa có nên chưa cấu thành mạng hoàn chính. Đặc biệt là trục chính của chưa có đoạn nối Tân Uyên – Biên Hòa, do đó hiệu quả hoạt động của hành lang này còn nhiều hạn chế.

Hành lang kinh tế Đông Nam Bộ, mặc dù mới chỉ có một đường lõi là QL.51, cũng đã là cái trục khổng lồ hút các luồng vận tải công nghiệp của vùng. Xét trong hiện trạng, sự tập trung của nhiều trục giao thông vào Vành đai 2, sự thiếu kết nối thẳng từ Tây Nguyên vào QL.51, hoạt động chồng lấn của QL.1A với logistics cảng Bình Dương và với đường sắt Bắc Nam, khiến đoạn đường này trở thành điểm nghẽn nan giải ngay nơi cửa ngõ vào trung tâm TPHCM. Các luồng sau đang chồng đè nhau, tạo áp lực quá tải lên QL.1A đoạn TPHCM – Biên Hòa:

- Đức Hòa – Bình Dương – Biên Hòa – Cái Mép
- Tây Ninh – Bình Dương – Biên Hòa – Cái Mép
- Chơn Thành – Bình Dương – Biên Hòa – Cái Mép

Với phạm vi hành chính hạn hẹp, với không gian đô thị đã bị lấp đầy, với sự đan xen hoạt động đô thị, logistics và công nghiệp ở mật độ quá cao tại Dĩ An và Thuận An, các giải pháp xử lý giao thông tại chỗ không thể hứa hẹn tháo gỡ điểm nghẽn này.

Tuy một đoạn Vành đai 3 cơ bản đã được hoàn thành trong địa giới hành chính tỉnh Bình Dương (cao tốc Mỹ Phước – Tân Vạn), đoạn đường này chỉ có vai trò giảm tắc nghẽn nội tỉnh chứ không khai thông được liên kết vùng, bởi cuối cùng thì nó cũng vẫn đấu vào QL.1A vốn đã quá tải.

Giải pháp được đề xuất là kéo giãn hành lang vận tải lên phía Bắc, theo Vành đai "3,5" và 4 thay cho Vành đai 2, vòng qua Tân Uyên, Biên Hòa, rồi đấu vào cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, bù lấp đoạn khuyết thiếu lâu nay từ Tân Uyên đến Biên Hòa. Luồng vận tải công nghiệp sẽ theo các cao tốc, quốc lộ, đại lộ, rẽ vào Vành đai 4 để cung cấp cho trục kinh tế Đông Nam Bộ, thay thế các luồng vận tải trước nay đi theo đường Vành đai 2 và 3.

Việc kéo giãn này đồng nghĩa với việc dịch chuyển trọng tâm đô thị tỉnh lên phía Bắc (Thành phố Bình Dương mới), dịch chuyển luồng vận tải công nghiệp lên Vành đai

4 và "5", dịch chuyển không gian công nghiệp, logistics chính của tỉnh lên phía Đông Bắc (Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên).

Từ đó, các luồng vận tải hướng tâm vào TPHCM đa số sẽ dành cho người và thương mại, (không hoàn toàn loại trừ vận tải công nghiệp, logistics, song hạn chế đáng kể nhu cầu này). Đó là tiền đề để Thuận An, Dĩ An có được khoảng trống để tái thiết, chuyển dịch cơ cấu theo hướng đô thị thương mại, dịch vụ, tài chính, tri thức; xứng tầm với vị trí của chúng.

2.3. Đánh giá SWOT

Đánh giá SWOT được thực hiện dựa trên phân loại 6 thành tố phát triển nêu trong phần Phương pháp luận.

Thế mạnh

1) Quản trị: Kiến tạo, truyền thống năng động tự chủ.
2) Vị thế: Bước đầu hội nhập quốc tế về môi trường đầu tư công nghiệp nhẹ. Khu vực đô thị phía Nam tỉnh chịu ảnh hưởng tích cực của TPHCM. Hành lang kinh tế ĐNB biến động mạnh mẽ, đang trở thành một trục kinh tế lớn, năng động hơn vùng lõi TPHCM.
3) Đô thị: Hạ tầng nội tỉnh phát triển hơn nhiều so với vùng. Tỉ lệ đô thị hoá cao. Kỷ cương đô thị tốt. Đã xuất hiện nhiều mô hình tiến bộ.
4) Kinh tế: Đã và đang có thành quả rực rỡ. Đẽ bước đầu hình thành nền công nghiệp lớn. Môi trường đầu tư hấp dẫn so với tương quan vùng.
5) Xã hội: Đa dạng văn hoá (kể cả chuyên gia nước ngoài). Đảm bảo hạ tầng cơ bản. Đảm bảo chất lượng sống cơ bản.
6) Môi trường: Còn dư địa cho phát triển, tái phát triển. Còn giữ được tỉ lệ 50/50 giữa đất nâu và đất xanh.

Thế yếu

1) Quản trị: Nằm trong giới hạn chung của thể chế quốc gia.
2) Vị thế: Vị trí ở một góc của vùng, tiếp cận độc đạo với TPHCM.
3) Đô thị: Thâm dụng đất đai, hiệu quả khai thác chưa cao.
4) Kinh tế: Đã chạm điểm nghẽn phát triển (bẫy thu nhập trung bình). Lượng lao động đào tạo thô sơ chiếm tỉ trọng lớn.
5) Xã hội: Dân số cao, đầu tư HTXH lớn.
6) Môi trường: Tỉnh nhỏ, diện tích tự nhiên rất hữu hạn.

Vận hội

1) Quản trị: Đẩy mạnh chính quyền kiến tạo, phát huy các mô hình, cơ

Nguy cơ (6 điểm nghẽn)

1) Quản trị: Nguy cơ trở nên thiếu liên tục, ổn định trong tư duy phát

chế mới trong uỷ thác đầu tư công.

2) Vị thế: Khả năng hội nhập quốc tế sâu rộng hơn về chuỗi cung ứng công nghiệp nhẹ, dịch vụ công nghiệp. Hành lang kinh tế ĐNB biến động mạnh mẽ thành một trục kinh tế lớn, năng động hơn vùng lõi TPHCM. Vươn tầm ảnh hưởng mạnh mẽ lên phía Bắc thông qua phát triển đô thị Bàu Bàng, Phú Giáo. Tận dụng ảnh hưởng phía Tây Ninh để phát triển đô thị Dầu Tiếng.
3) Đô thị: Triển vọng đột phá về các mô hình phát triển Đô thị, Hạ tầng kết nối, Công nghệ sinh thái, Kinh tế mũi nhọn, Nguồn nhân lực và Phát triển xã hội, Văn hóa sáng tạo. Có đầy đủ cơ hội để phát triển hệ thống đô thị hiện đại vượt trội so với vùng.
4) Kinh tế: Triển vọng xây dựng hệ sinh thái phát triển mới. Triển vọng thiết lập môi trường đầu tư chuẩn mực quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Trở thành HUB công nghệ chế biến sâu của vùng trong mối quan hệ cung ứng giữa hậu phương và vùng lõi đô thị.
5) Xã hội: Triển vọng phát triển thế hệ năng động, tạo nền tảng phát triển kinh tế tri thức, hội nhập khu vực.
6) Môi trường: Triển vọng phát triển dịch vụ ngoại ô xanh cho TPHCM; phát triển thế hệ đô thị công nghiệp mới có môi trường xanh; Mở rộng hậu phương.

triển, chính sách, cơ chế giữa các nhiệm kỳ. (NV: Bẫy gián đoạn)

2) Vị thế: Nguy cơ nền kinh tế phát triển thiên lệch, mất tự chủ, lệ thuộc vào các đối tác trong chuỗi cung ứng. (NV: Bẫy phụ thuộc)
3) Đô thị: Bão hoà và úng tắc tại một số địa bàn quan trọng. (NV: Bẫy đô thị hoá)
4) Kinh tế: Nguy cơ dừng lại ở ngưỡng năng suất lao động hiện nay. (NV: Bẫy năng suất)
5) Xã hội: Dân số tăng nhanh. Nguy cơ bất bình đẳng và không cung ứng đủ HTXH. (NV: Bẫy bất bình đẳng)
6) Môi trường: Chạm ngưỡng sức tải môi trường sinh thái. Sắp thiếu hụt tài nguyên tại chỗ. Sắp hết dư địa phát triển. Cần tìm kiếm hậu phương mới. (NV: Bẫy tài nguyên môi trường)

2.4. Các thách thức phát triển

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu phát triển trong 25 năm tái lập tỉnh đã được trung ương và cả nước công nhận, với tinh thần luôn đổi mới, cầu thị phát triển, chính quyền tỉnh Bình Dương đã đánh giá và nhìn nhận một số điểm nghẽn thách thức sau:

(1) Kết nối vùng bị tắc nghẽn: Là trung tâm công nghiệp của Việt Nam nhưng trong địa giới hành chính tỉnh Bình Dương không có cơ sở hạ tầng quan trọng để giao thương hàng hóa, thúc đẩy phát triển công nghiệp, như sân bay, cảng biển. Vì vậy, tỉnh Bình Dương đã phải sử dụng sân bay Tân Sơn Nhất của TP. Hồ Chí Minh, cảng sông của Đồng Nai, cảng biển của Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuy nhiên, hạ tầng kết nối của các địa phương này lại càng ngày càng tắc nghẽn, chậm được cải thiện; đồng thời, hạ tầng giao thông kết nối vùng ở phía Nam của Bình Dương cũng đã bị quá tải, dẫn đến chi phí logictics của tỉnh Bình Dương càng tăng cao, ảnh hưởng trực tiếp đến việc giữ chân các nhà đầu tư hiện hữu và thu hút các nhà đầu tư mới, làm mất lợi thế cạnh tranh của Bình Dương. Việc hợp tác phát triển đồng bộ và hiện đại hóa kết cầu hạ tầng giao thông vùng và liên kết vùng để giải quyết nút thắt về kết nối với TP. Hồ Chí Minh, vùng, quốc gia và quốc tế đóng vai trò quan trọng đối với Bình Dương. Ngoài ra, việc lựa chọn các ngành sản xuất công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, hạn chế các sản phẩm đòi hỏi lượng vận tải lớn như đồ gỗ, may mặc, chế biến thực phẩm...

(2) Mô hình tăng trưởng kinh tế đối mặt với nhiều thách thức: Trước hết là bẫy thu nhập trung bình; cơ cấu kinh tế dịch vụ chiếm tỷ trọng thấp; thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao và qua đào tạo nghề; thâm hụt lao động và quá phụ thuộc vào nguồn lao động ngoại tỉnh, chất lượng các ngành sản xuất công nghiệp chưa cao, chưa xây dựng được ngành công nghiệp trọng điểm và sản phẩm chủ lực. Mô hình phát triển kinh tế chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu, yêu cầu cao hơn về chất lượng nguồn nhân lực, chuyển từ xây dựng mới sang cải tạo, đổi mới và tái phát triển hệ sinh thái công nghiệp - đô thị đòi hỏi nguồn lực, trình độ phát triển cao hơn so với mô hình hiện hữu.

Mô hình phát triển kinh tế - xã hội đã bộc lộ những điểm hạn chế, tạo thành những "nút thắt" cản trở sự phát triển bứt phá và tạo ra thách thức đối với mục tiêu vượt bẫy thu nhập trung bình, có thể khát quát như sau:

+ Về chất lượng tăng trưởng: Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế từ nguồn nội lực nền kinh tế của tỉnh Bình Dương hầu như không thay đổi theo hướng tích cực. Tăng trưởng năng suất lao động có chiều hướng giảm, trong khi chi phí lao động đang tăng nhanh và dấu hiệu chững lại trong việc tạo sức hút nguồn cung lao động, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đầu tư. Ngoài ra, hiệu quả đầu tư ở Bình Dưỡng có chiều hướng giảm, hệ số ICOR tăng từ khoảng 3-4 giai đoạn 2011 - 2015 lên 4-5 giai đoạn 2016 - 2020. Nguyên nhân là do tăng trưởng kinh tế Bình Dương phụ thuộc nhiều vào huy động vốn đầu tư, đặc biệt là vốn FDI, khả năng đổi mới và ứng dụng công nghệ mới còn chậm, thiếu chủ động trong đổi mới sáng tạo, công nghiệp phụ trợ chưa phát triển đã hạn chế liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp nội địa.

+ Về cơ cấu kinh tế: Cơ cấu kinh tế phát triển chưa hài hòa, khoảng cách tỷ trọng giữa công nghiệp và thương mại - dịch vụ trong cơ cấu kinh tế còn lớn, chỉ hướng mạnh vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Năm 2020, ngành kinh tế này đang chiếm 62,0% GRDP theo giá hiện hành; 60,3% tổng lao động đang làm việc trong nền kinh tế, gần 56,0% tổng vốn đầu tư phát triển. Trong khi đó, ngành công nghiệp gia công, sử dụng nhiều lao động giản đơn vẫn chiếm tỷ trọng khá cao như dệt may, da giày, đồ gỗ... Ngoài ra, chi phí lao động ở Bình Dương đang tăng nhanh, dẫn đến sự "bào mòn" năng

lực cạnh tranh về chi phí của doanh nghiệp trên địa bàn. Đến hết năm 2020, tỷ trọng một số ngành dịch vụ quan trọng trong GRDP của tỉnh còn khá thấp như ngành thông tin và truyền thông (chiếm 0,9%), ngành tài chính ngân hàng và bảo hiểm (chiếm 1,5%), ngành chuyên môn khoa học và công nghệ (0,6%). Phát triển công nghiệp của tỉnh đã thật sự chưa tạo đà thúc đẩy phát triển thương mại và dịch vụ; ngược lại thương mại và dịch vụ chưa tạo điều kiện để thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển. Hơn nữa, về lâu dài, việc nâng cao tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế theo hướng các dịch vụ sử dụng nhiều tri thức ở Bình Dương sẽ gặp thách thức về nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo.

+ Về phát triển nguồn nhân lực và thâm dụng lao động: Nguồn nhân lực thiếu về số lượng và chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng đủ nhu cầu phát triển nhanh và hội nhập quốc tế sâu rộng. Mặc dù là tỉnh dẫn đầu về công nghiệp, nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo ở Bình Dương chỉ tương đương mức bình quân cả nước. Trong khi đó, thị trường lao động ở Bình Dương và Vùng Đông Nam bộ chưa mang lại hiệu quả, dẫn đến khó khăn cho các doanh nghiệp tuyển dụng lao động, về lâu dài việc chuyển đổi sang các ngành công nghiệp thâm dụng tri thức sẽ là thách thức lớn của Bình Dương.

+ Về thâm hụt sử dụng đất: Trong những năm gần đây, khi quỹ đất công nghiệp tại khu vực TP. Dĩ An và TP. Thuận An đã cạn kiệt, dẫn đến việc chuyển hướng phát triển công nghiệp lên phía Bắc, tại các khu vực còn nhiều diện tích trống như TX. Tân Uyên, TX. Bến Cát, huyện Bàu Bàng, huyện Bắc Tân Uyên. Tuy nhiên, việc thực hiện chủ trương này là quá trình lâu dài và phức tạp.

+ Về kết nối hạ tầng giao thông nội tỉnh với không gian vùng: Mặc dù hệ thống kết cấu hạ tầng ở Bình Dương đã được quan tâm đầu phát triển hoàn thiện và hiện đại, tuy nhiên chưa đồng bộ với sự phát triển kết cấu hạ tầng vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, dẫn đến thiếu sự kết nối thông suốt với kết cấu hạ tầng của vùng để liên thông với hệ thống sân bay, cảng biển quốc tế và nơi tiêu thụ để đạt hiệu quả tối ưu.

+ Đô thị hóa nhanh và các vấn đề xã hội: Tỷ lệ đô thị hóa ở Bình Dương ở mức rất cao, nhưng các đô thị ở Bình Dương đang đối diện với những thách thức giống như các đô thị lớn trong nước và trên thế giới, đó là tình trạng quá tải về kết cấu hạ tầng xã hội (nhà ở, bệnh viện, trường học, giao thông nội đô...), các khu đô thị đông đúc đan xen với các khu đô thị hiện đại và cơ sở công nghiệp.

(3) Mô hình tổ chức không gian lãnh thổ và phát triển hạ tầng thiếu tầm nhìn dài hạn: Thành công của mô hình đô thị kết hợp với công nghiệp và hệ thống hạ tầng khung hiện đại được xây dựng đã tạo thuận lợi cho Bình Dương thu hút đầu tư trong giai đoạn vừa qua. Tuy nhiên, mô hình hệ sinh thái công nghiệp - đô thị chưa được định hình rõ nét với tầm nhìn dài hạn, sự phát triển tự phát theo xu thế thị trường đầu cơ bất động sản đã tiềm ẩn nguy cơ phá vỡ mô hình đô thị sinh thái hiện đại mà Bình Dương đang hướng đến, các luồng dịch chuyển lớn làm quá tải hệ thống giao thông, kết cấu hạ tầng xã hội, dịch vụ chưa phát triển tương xứng với sự phát triển của công nghiệp đã làm giảm giá trị gia tăng trong phát triển. Các kế hoạch phát triển có xu hướng còn sử dụng quá nhiều đất đai, không có kế hoạch giữ gìn và chưa phát huy đầy đủ giá trị kinh tế của các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là các dịch vụ hệ sinh thái của hai sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng. Cấu trúc không gian phát triển tổng thể toàn tỉnh chưa được định hình rõ ràng, thiếu cân đối và tính đồng bộ, làm cơ sở vững chắc cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý phát triển.

(4) Giá trị tài nguyên văn hóa, sinh thái đang bị lãng quên và dịch vụ hạn chế: Vốn là vùng "đất bụng" của phủ Gia Định, nổi tiếng với các làng nghề truyền thống như

tranh sơn mài, chạm khắc, đồ mộc ở Thủ Dầu Một (Chánh Nghĩa, Phú Cường, Tương Bình Hiệp, Tân An, Định Hòa), có lịch sử hình thành từ thế kỷ XVIII và sản phẩm đi ra nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển công nghiệp và đô thị hóa, các giá trị văn hóa truyền thống này của tỉnh Bình Dương đang dần bị mai một và không có chỗ đứng trong nền kinh tế địa phương. Đồng thời, các làng nghề gốm sứ như Tân Phước Khánh, Lái Thiêu và Chánh Nghĩa xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX cũng đang gặp những khó khăn lớn trong việc bảo tồn và phát huy giá trị kinh tế. Các không gian sinh thái không có nhiều nổi trội hấp dẫn so với các vùng, miền và địa phương khác; hệ thống dịch vụ bị cạnh tranh và không đủ sức hấp dẫn so với khu vực trung tâm TP. Hồ Chí Minh, dẫn đến các lực hút phát triển, con người, dịch vụ đang bị thu hút vào trung tâm TP. Hồ Chí Minh. Dân cư ở phía Nam (Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một) có xu hướng sử dụng dịch vụ ở trung tâm TP. Hồ Chí Minh. Khu vực phía Bắc (Bến Cát, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Dầu Tiếng) có lượng dân cư tăng cao trong thời gian vừa qua, nhưng thu nhập còn thấp, chưa hấp dẫn các dịch vụ phát triển.

(5) Môi trường xã hội tiềm ẩn nhiều rủi ro: Với tốc độ phát triển công nghiệp và đô thị hóa cao trong thời gian qua, dẫn tới 2/3 là dân nhập cư đến từ nhiều vùng, miền trong cả nước với nhiều dân tộc khác nhau; cùng với lực lượng chuyên gia nước ngoài đến làm việc và sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Phần lớn dân cư, lao động nhập cư chưa có cuộc sống ổn định, ở nhà thuê trong các khu dân cư có mức thu nhập trung bình, thay đổi công việc theo thị trường lao động giữa Bình Dương - TP. Hồ Chí Minh - Đồng Nai. Mặc dù đã nỗ lực phát triển hệ thống dịch vụ an sinh xã hội, tạo môi trường tiện nghi cho phát triển đô thị công nghiệp. Tuy nhiên, các mô hình chính quyền đô thị hiện nay chưa hoàn toàn phù hợp với đặc điểm của đô thị công nghiệp, chưa có mô hình thích hợp để quản lý hiệu quả các khu vực dân nhập cư. Trước những khủng hoảng kinh tế quốc tế, dịch bệnh bùng phát như Covid-19, ở Bình Dương đã bộc lộ rõ những lỗ hổng và rủi ro về xã hội. Bên cạnh đó, ranh giới phát triển của Bình Dương với TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai bị trộn lẫn, không rõ ràng. Do đó, công tác quản lý xã hội đã không hoàn toàn được chủ động. Biến động kinh tế chính trị thế giới và nguy cơ khủng hoảng nền kinh tế luôn thường trực, làm ảnh hưởng tới các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

(6) Cạnh tranh nội vùng và trong nước ngày một gay gắt, biến động quốc tế khó lường: Đông Nam Bộ vẫn là khu vực thu hút được nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào công nghiệp, thương mại dịch vụ, bất động sản, du lịch. Tuy nhiên, trong quá trình kêu gọi đầu tư giữa các địa phương trong vùng có sự cạnh tranh gay gắt. Trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam thu hút FDI được hơn 11,7 tỷ USD, bằng gần 84% so với cùng kỳ năm trước; vốn FDI đa số đầu tư vào công nghiệp và Bình Dương là địa phương dẫn đầu cả nước trong thu hút vốn FDI với 2,52 tỷ USD, chiếm 21,5% trong tổng vốn đăng ký và tăng gấp 2,3 lần so với cùng kỳ năm 2021. TP. Hồ Chí Minh xếp thứ ba với tổng vốn đăng ký 1,3 tỷ USD; Đồng Nai gần 290 triệu USD. Tuy nhiên, hiện các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đều chú trọng vào phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ và có chính sách hấp dẫn thu hút doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội. Từ đó, tạo ra sự cạnh tranh gay gắt trong thu hút đầu tư, ngay đối với các tỉnh, thành phố trong vùng Đông Nam Bộ. Nếu Bình Dương không chuẩn bị tốt các điều kiện, đáp ứng được yêu cầu ngày một cao của các nhà đầu tư, rất khó để thu hút được dòng vốn lớn. Đồng thời, các địa phương khác trên cả nước đang đẩy mạnh phát triển đô thị, công nghiệp với nhiều cơ

chế chính sách hấp dẫn, khai thác nguồn lực tại chỗ, tạo lợi thế cạnh tranh khá lớn đối với Bình Dương trong giai đoạn tới về thu hút đầu tư, nguồn nhân lực, cơ chế chính sách hỗ trợ. Các luồng dịch chuyển sản xuất cũng có tính thời điểm, không phải liên tục và lâu dài, trong khi Bình Dương đang thiếu chiến lược phát triển ổn định và bền vững. Trên phạm vi thế giới, việc gia tăng các cuộc chiến tranh, xung đột giữa các quốc gia, chiến tranh thương mại, các vấn đề về hợp tác quốc tế, dịch bệnh toàn cầu... đã có tác động rất lớn đến tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam và ảnh hưởng trực tiếp đến Bình Dương. Dự báo xu hướng diễn biến còn phức tạp hơn, thường xuyên hơn và tác động lớn hơn trong thời gian tới, đòi hỏi phải có các biện pháp ứng phó phù hợp và linh hoạt. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng phức tạp và gay gắt, Việt Nam là quốc gia nằm trong những khu vực có sự cạnh tranh này, kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do khu vực (FTA)[31], vì vậy những biến động địa chính trị, địa kinh tế, những rủi ro đến từ các cuộc khủng hoảng thế giới đã, đang và sẽ tiếp tục ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế Việt Nam và tỉnh Bình Dương.

(*7) Sức chứa lãnh thổ[32], sức chịu tải môi trường đang dần vượt ngưỡng ngày một cao cùng với rào cản kỹ thuật về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:*

Kết quả tính toán sức chứa lãnh thổ thông qua dấu chân sinh thái33 và dấu chân carbon[34] cho thấy, sức chứa lãnh thổ của tỉnh Bình Dương đang dần quá tải, với mức quá tải dân số ở mức -177,78%. Mức độ phát thải khí nhà kính và dấu chân carbon của toàn tỉnh Bình Dương năm 2020 cao hơn trung bình của toàn quốc và thế giới. Với định hướng phát triển công nghiệp và mở rộng diện tích các KCN, dấu chân sinh thái và dấu chân carbon của tỉnh Bình Dương sẽ tiếp tục quá tải. Đồng thời, sức chịu tải môi trường đối với môi trường nước mặt đang có dấu hiệu quá tải bởi tình trạng ô nhiễm các chất hữu cơ do nước thải từ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ. Đồng thời, với cam kết mạnh mẽ của Chính phủ Việt Nam tại COP26, Việt Nam đang xây dựng chính sách giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-zôn (tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 7/01/2022), trong đó có thực hiện phân bổ hạn ngạch phát thải và thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, hình thành thị trường trao đổi tín chỉ carbon vào năm 2027. Đây là một thách thức lớn đối với lĩnh vực công nghiệp của Bình Dương, bắt buộc phải đầu tư đổi mới công nghệ để giảm phát thải khí nhà kính, hoặc mua tín chỉ carbon thay vì phải cắt giảm phát thải. Điều này sẽ tác động rất lớn đến các doanh nghiệp hiện hữu và các doanh nghiệp mới mong muốn đầu tư vào Bình Dương, làm gia tăng chi phí sản xuất, tăng giá thành sản phẩm, dẫn đến giảm tính cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường; đặc biệt là các doanh nghiệp có mức phát thải khí nhà kính cao.

---

[31] Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và thành viên của 15 FTA, đặc biệt là 3 FTA thế hệ mới CPTPP, EVFTA và RCEP đã được ký kết và thực thi.

[32] Là dung lượng tiếp nhận tối đa dân số, các hoạt động kinh tế của một lãnh thổ nào đó để đảm bảo cho lãnh thổ ấy phát triển một cách cân đối, hài hòa, có hiệu quả cao nhất mà không ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của lãnh thổ khác.

[33] Là một thước đo nhu cầu của con người đối với các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên (chủ yếu là nhu cầu sử dụng tài nguyên thiên nhiên thông qua năng suất sinh học) cần thiết để cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, phát triển cơ sở hạ tầng, hấp thụ và lưu giữ khí nhà kính, khả năng chứa đựng và đồng hóa chất thải.

[34] Là tổng lượng phát thải khí nhà kính vào khí quyển do các hoạt động của con người (từ quá trình sản xuất, sử dụng và thải bỏ của một sản phẩm hoặc dịch vụ nào đó). Bao gồm các khí nhà kinh như carbon dioxide (CO_2), metan (CH_4), nitơ oxit (NO_2) và flo (F)...

(8) Hệ thống chính sách và hành động Bình Dương đối mặt với nhiều thách thức:

Bình Dương là địa phương có điểm số PCI ở mức cao và thường xuyên nằm trong nhóm top 10 về xếp hạng chỉ số PCI, nhưng khả năng Bình Dương đạt và duy trì vị trí 1 là một thách thức lớn. Các chỉ số thành phần PCI cho thấy, các chính sách hỗ trợ, chi phí không chính thức chưa đạt điểm số cao. Hơn nữa, xếp hạng chỉ số PAPI của Bình Dương chưa tương xứng với nỗ lực, tiềm năng và thế mạnh vốn có của địa phương; chưa tương thích với kết quả cải cách hành chính nhà nước tiếp cận từ các chỉ số khác như PCI, SIPAS hay PAR Index.

Hệ thống cơ sở pháp luật của Việt Nam được xây dựng và ban hành ngày càng nhiều, ngoài những tác động tích cực, còn tồn tại các vấn đề về chồng chéo pháp lý, mâu thuẫn với thực tiễn càng phức tạp, khó dự báo, làm cho các cơ chế, chính sách năng động và sáng tạo như Bình Dương trong thời gian qua sẽ tiếp tục gặp nhiều rào cản, khó tạo được tính mới và sự cạnh tranh như trong thời gian vừa qua.

Công tác thanh tra, kiểm tra diện rộng vừa qua cũng ảnh hưởng tới tính năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm của cán bộ, phần nào đang làm chậm lại hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp ở Bình Dương. Vấn đề này cũng cần phải nhìn nhận để có các biện pháp tổ chức hoạt động phù hợp.

2.5. Phân tích nguyên nhân và vấn đề cần giải quyết

Bình Dương vừa trải qua một thời kỳ kinh tế phát triển nhanh và rộng, trong đó công nghiệp hoá thể hiện vai trò dẫn dắt. Quá trình phát triển nhanh đó chưa đảm bảo bền vững do các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, đô thị và quản trị chưa theo kịp để tạo lập thế cân mới. Sự phát triển nội tại vượt quá kích cỡ của "chiếc áo" lãnh thổ, khiến Bình Dương vấp phải một loạt điểm nghẽn trên cả 6 lĩnh vực: (1) quản trị gặp sự bất cập trước tình huống mới; (2) vị thế gặp sự chênh vênh giữa lạc hậu và tiến bộ; (3) phát triển đô thị và hạ tầng gặp sự úng tắc phía nan giải phía Nam, kém hấp dẫn phía Bắc; (4) kinh tế gặp bẫy thu nhập trung bình; (5) xã hội gặp gánh nặng hạ tầng mới, bất bình đẳng gia tăng; (6) môi trường đối mặt sự cạn kiệt tài nguyên.

Bình Dương bước vào giai đoạn tiếp theo, đặc trưng bởi nhu cầu kiến tạo thế cân bằng mới, trong khi vẫn phải nỗ lực duy trì tốc độ tăng trưởng cao. Đó là một bài toán đầy thách thức và đặc thù, không giống với tỉnh nào trong cả nước, cũng không giống các thành phố đã phát triển trên thế giới; không cho phép dừng lại, nhưng cũng không được khinh tiến sâu hơn vào thế "việt vị".

Mục tiêu kinh tế phát triển "vượt bẫy thu nhập trung bình" cần được phân tích theo cả hai chiều. Theo chiều từ trên xuống, nó này sẽ đưa ra các mục tiêu thành phần cho từng lĩnh vực, cùng với các chỉ số phát triển đại diện. Theo chiều từ dưới lên, việc tối ưu hóa các tiềm năng lãnh thổ sẽ dẫn đến một phương án phát triển đáng lựa chọn, làm nền tảng cho các phát triển thượng tầng. Nói cách khác, QHT xây dựng phương án phát triển cho "thửa ruộng", song việc "canh tác" trên thửa ruộng đó như thế nào đưa đến kết quả hoa lợi cao đến mức nào, còn phụ thuộc vào nhiều biến số. QHT chỉ có thể tạo ra điều kiện ban đầu về kế hoạch phân bổ nguồn lực, chứ không làm thay được những diễn biến thị trường trong tương lai.

Mục đích tối hậu của bản kế hoạch này là lộ trình đưa tỉnh lên tầm vóc mới trong tương quan vùng, quốc gia và quốc tế. Với quốc tế, cần một cách nhanh chóng và bền vững đưa Bình Dương thành một điểm đến với doanh nghiệp và công nghệ sáng tạo, đưa sản phẩm Bình Dương gia nhập sâu rộng hơn vào các chuỗi cung ứng toàn cầu, phù

hợp với các ngành mũi nhọn đặc thù của tỉnh; cần cải biến môi trường đầu tư hội nhập các chuẩn mực toàn cầu, tiếp tục loại bỏ các rào cản không cần thiết làm giảm tính hấp dẫn của môi trường đầu tư. Với quốc gia và vùng, cần xác lập vai trò chức năng của tỉnh ngày một rõ nét và mở rộng hơn, trên cơ sở vị trí là điểm chuyển tiếp quan trong giữa 4 vùng: Đông Dương trên bộ, Tây Nguyên, ĐBSCL, và Đông Nam Bộ. Tầm ảnh hưởng của tỉnh trong tương lai sẽ phải mở rộng vượt xa tầm vóc hiện nay.

Sự tối ưu hóa, phát triển bứt phá của các HUB đô thị trong tỉnh sẽ tạo ra các cực phát triển mới, hội tụ nguồn lực tinh hoa và lan tỏa ảnh hưởng sang các vùng lãnh thổ rộng lớn hơn. Sự đổi mới nền sản xuất, công nghệ và thương mại dịch vụ sẽ làm vững mạnh nội lực tỉnh, khẳng định vị thế trong chuỗi cung ứng vùng, quốc gia và quốc tế.

Khác với thời kỳ đã qua, khi sự phát triển đơn tuyến của công nghiệp có thể tạo ra tăng trưởng sắc nét, thời kỳ mới đòi hỏi tư duy đa chiều, toàn diện, bao trùm, đồng bộ trên mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội – môi trường, trong đó có sự phân biệt các ưu tiên. Sự đổi mới tư duy biểu hiện ở những vấn đề sau:

ĐIỂM NGHẼN	NGUYÊN NHÂN	VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT
Quản trị: Nguy cơ trở nên thiếu liên tục, ổn định trong tư duy phát triển, chính sách, cơ chế giữa các nhiệm kỳ. (NV: Ngưỡng gián đoạn).	Tư duy phát triển giai đoạn trước chưa được đúc kết thành bài học. Mô thức quản lý còn nhiều gò bò, cản trở sáng tạo và ứng dụng sáng kiến. Thiếu kiên định theo đuổi các mục tiêu dài hạn. Chưa chuẩn bị đủ để đối mặt tình hình mới đầy biến động, thách thức.	Tư duy quản trị mới: Chính quyền phải liên tục sáng tạo, dám thay đổi các cơ chế, mô hình quản lý cũ để theo kịp sự phát triển của xã hội. Sẵn sàng uỷ nhiệm các chức năng sáng tạo cho khối bán công, khối tư nhân để phát triển theo quy luật thị trường. Một số giải pháp cụ thể: - Nhận diện đúng về bước đi, bối cảnh và ý nghĩa của các thời kỳ phát triển đã qua. Đúc rút, kế thừa thành bài học cho hiện tại, tương lai. (Đề án riêng) - Giữ vững và phát huy bản sắc Bình Dương: tinh thần khai phá, rộng mở, liên tục cải biến để phát triển. (Giải pháp xây dựng Đảng và chính quyền) - Kế tục các thành quả đã đạt được, tiếp tục hoàn thành các công việc đang thực hiện, kiên định theo đuổi các mục tiêu đã đề ra. (Rà soát cơ chế, chính sách, dự án để chọn lọc kế thừa trong QHT) - Hiểu tình hình mới (Phân tích bối cảnh và hiện trạng). Vận dụng thể chế chủ động, linh hoạt, đặt lợi ích quốc gia và cộng đồng lên trên hết. Sẵn sàng đổi mới cơ chế, chính sách, một số thể chế thuộc quyền hạn để phát triển theo kịp các xu thế tiến bộ của thời cuộc. (Hành động

ĐIỂM NGHẼN	NGUYÊN NHÂN	VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT
		Bình Dương)
Vị thế: Nguy cơ lệ thuộc vào các đối tác trong chuỗi cung ứng. (NV: Ngưỡng phụ thuộc)	Nền kinh tế phát triển thiên lệch vào một số sản phẩm gia công hàm lượng trí tuệ thấp, trong khi địa phương không nắm giữ lõi công nghệ, dẫn đến dần mất tự chủ về kinh tế, trở thành một mắt xích gia công, có thể bị phá sản tại thời điểm mắc bẫy thu nhập trung bình.	Tư duy nâng tầm vị thế mới: Bứt phá trong cuộc cạnh tranh thương hiệu tỉnh khốc liệt bằng cách tìm ra vị thế mới của mình trong trường không gian rộng lớn hơn, tầm nhìn xa hơn. Cạnh tranh thương hiệu là cuộc chơi bắt buộc để có thể giữ được tốc độ tăng trưởng, doanh nghiệp, nguồn nhân lực ở lại. Người hụt bước có thể lạc xuống nhóm phát triển chậm và mãi mất đi vận hội đáng ra mình có thể dành được nếu sớm hành động quyết liệt. Một số giải pháp cụ thể: - Đẩy mạnh ngoại giao thành phố, quảng bá thương hiệu Bình Dương, khiến Bình Dương được biết đến sâu rộng hơn trên toàn cầu, xúc tiến đầu tư quốc tế và trong nước. - Xây dựng Hệ sinh thái mới để hấp dẫn đầu tư với sự tham gia mạnh, nhằm mở rộng thị trường vùng, quốc gia và quốc tế - Tranh thủ chính sách và nguồn đầu tư quốc gia và quốc tế. - Chủ động ngoại song phương, đa phương với các tỉnh lân cận trong phát triện hạ tầng và bảo vệ tài nguyên môi trường vùng. - Chủ động xây dựng hạ tầng vùng để tạo vị thế trung tâm vùng và khu vực.
Đô thị: Bão hoà và úng tắc tại một số địa bàn quan trọng. (NV: Ngưỡng đô thị hoá)	Chưa khai thông liên kết vùng, mặc dù giao thông nội tỉnh phát triển. Khung giao thông chưa định hình, các đô thị còn phải chờ cơ hội đường đối ngoại xây đến mình. Đô thị phía Nam lỗi thời về chức năng, bão hoà khoảng trống, quá tải hoạt động, cần tái thiết	Tư duy phát triển đô thị mới: Mô hình phát triển bị chi phối bởi thời gian đi lại thay vì khoảng cách vật lý, bởi sự nổi lên của khả năng kết nối nhanh, kết nối phi không gian đang dần thay thế cho phương thức di chuyển cơ học truyền thống. Một số giải pháp cụ thể: - Phối hợp quốc gia để thúc đẩy xây dựng các trục hj tầng quốc gia, vùng đúng quy hoạch (vành đai 4, CT, ĐS…) - Hợp tác song phương, đa phương để sớm xây dựng các kết nối hỗ trợ (vành đai 3.5; 4.5; 5). Khai thông đường thuỷ.

ĐIỂM NGHẼN	NGUYÊN NHÂN	VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT
	dựa trên tư duy mới. Đô thị phía Bắc non trẻ, chưa định hình chức năng. Đô thị phía Đông và Tây chờ Vành đai 4 để khai thông, hiện đang phát triển tự phát. Các hành lang sông chưa được khai thác đúng tầm. Đô thị trung tâm chưa thống nhất về tư duy phát triển theo mô hình mới.	- Xây dựng triết lý phát triển mới: Mô hình đô thị dịch vụ công nghiệp theo nguyên tắc cộng sinh và tuần hoàn. Ứng dụng vào thực tiễn tại các khu vực phát triển đột phá, tạo động lực mới hoặc cải biến, gia tăng cho động lực hiện có. - Tái cấu trúc đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD). - Ứng dụng sáng kiến quốc tế về Mô hình đô thị thông minh (Smart city), Đô thị di sản - nghệ thuật sáng tạo (Creative city), đô thị vùng rìa (Edge city). - Tái thiết đô thị phía Nam theo hướng chuyển mạnh sang thuương mại dịch vụ. - Định hướng rõ chức năng nhiệm vụ trọng tâm phát triển đô thị đổi mới sáng tạo phía Bắc, nhằm khai thông, mở rộng hậu phương cho vùng Đông Nam Bộ. - Không gian hạ tầng (giao thông và đô thị) phát triển theo mô hình TOD là chìa khóa chuyển đổi PT và công nghệ để bước đi cùng thời đại. - Không gian sản xuất và tiếp cận công nghệ mới, tăng hàm lượng tri thức trong sản phẩm, doanh nghiệp và nguồn nhân lực là tiêu chí chính để phấn đấu chuyển đổi mô hình phát triển sang khoa học công nghệ. - Trong công nghệ số và thị trường thương mại điện tử, Bình Dương có nhiều tiềm năng trở thành tỉnh đi đầu ở phía Nam cũng như toàn quốc, thậm chí gia nhập quốc tế.
Kinh tế: Nguy cơ dừng lại ở ngưỡng năng suất lao động hiện nay. (NV:	Mô hình phát triển hiện hữu chủ yếu theo chiều rộng, chưa chú ý đến chiều sâu.	Tư duy phát triển kinh tế mới: Sự phối hợp đa phương giữa các chức năng kinh tế khác nhau để hình thành một hệ sinh thái phát triển mới mẻ, ví như một khu rừng nhiệt đới có rất nhiều loài cây cùng sinh trưởng, rất khác với một khu rừng ôn đới

ĐIỂM NGHẼN	NGUYÊN NHÂN	VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT
Ngưỡng năng suất)	Hàm lượng tri thức sáng tạo trong sản phẩm còn thấp. Số doanh nghiệp cần tri thức sáng tạo ít. Chủ yếu lãnh thổ Bình Dương ở xa trung tâm TPHCM trên 40km. Sự phát triển về TMDV chưa lan đến. Bình Dương chủ yếu mang chức năng trung chuyển và sản xuất hàng hoá thô. Chưa đến thời để hình thành một nền kinh tế thương mại dịch vụ, tri thức sáng tạo.	chỉ một vài loài. Hệ sinh thái phát triển mới cần đạt được sự hài hoà cộng sinh, thay vì cản trở lẫn nhau. Nó cần được hoạch định thận trọng và điều hành tổng thể, xuyên suốt để có khả năng tránh sai lầm và kịp thời điều tiết khi mất cân bằng. Trước đây, có thể dùng động lực của một vài khu công nghiệp mà tạo ra tăng trưởng. Giờ đây phải dùng lực của toàn tỉnh cộng với khéo léo kết hợp các yếu tố ngoại tại mới có thể duy trì động lực. Động lực đa chiều với công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, dịch vụ thương mại, tích tụ đô thị, hội tụ tri thức sáng tạo… cùng làm việc với nhau trên một nền Đô thị được thiết kế hợp lý, môi trường tự nhiên được gìn giữ giá trị cốt lõi, môi trường văn hoá xã hội được hài hoà, trong một thể chế đề cao tính sáng tạo đột phá, biết loại trừ các cản trở con đường phát triển. Một số giải pháp cụ thể: - Xây dựng thương hiệu kinh tế Bình Dương: “điểm đến Việt Nam cho doanh nghiệp toàn cầu về công nghệ thông tin, công nghệ chế biến sâu”. - Nền kinh tế dựa trên công nghiệp theo chiều rộng chuyển sang công nghiệp hàm lượng trí tuệ cao hoạt động trong một hệ sinh thái đa tầng có hỗ trợ bởi dịch vụ và đô thị, trở nên toàn diện hơn và có nhiều cơ hội phát triển cụm ngành theo chiều sâu. - Tiệm cận thông lệ quốc tế về môi trường đầu tư, ổn định thể chế, an ninh an toàn, công bằng bình đẳng xã hội, bảo vệ môi trường, có ngành mũi nhọn gia nhập chuỗi cung ứng quốc tế… - Ưu tiên DN có sản phẩm GTGT cao, hàm lượng tri thức cao. - Ưu tiên khởi nghiệp tri thức sáng tạo. - Ưu tiên cải tiến công nghệ trong từng DN. - Ưu tiên phát triển các ngành phụ trợ, dịch vụ công nghiệp theo chuỗi cung ứng.

ĐIỂM NGHẼN	NGUYÊN NHÂN	VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT
		- Ưu tiên nâng cao chất lượng và đãi ngộ tốt đối với LLSX chất lượng cao. - Ưu tiên xây dựng các ngành mũi nhọn trở thành thương hiệu của nền sản xuất Bình Dương (ví dụ: công nghệ thông tin – an ninh mạng, công nghệ chế biến sâu. - Chủ động hình thành các trung tâm đào tạo, nghiên cứu, hợp tác, vườn ươm doanh nghiệp, Fablabs, Techlabs… - Khuyến khích tự động hóa và tự hành, tiến tới làm chủ công nghệ lõi. - Chủ động tìm kiếm thị trường, nâng cao thương hiệu, chất lượng sản phẩm để gia nhập các chuỗi cung ứng toàn cầu. Đa phương hoá các đầu ra của nền sản xuất. Gây dựng các "đơn hàng" mới, hướng đến phát triển thị trường kinh tế tri thức. - Xây dựng nền tảng kinh tế sáng tạo: đẩy mạnh giáo dục, đào tạo, nghiên cứu phục vụ trực tiếp nền sản xuất Đông Nam Bộ.
Xã hội: Bất bình đẳng gia tăng, cản trở sức sáng tạo xã hội. (Ngưỡng bất bình đẳng)	Quá trình phát triển công nghiệp nhanh vừa qua tạo nên sức ép dân số lớn lên hệ thống hạ tầng. Lao động thiếu đào tạo sẽ đòi hỏi một thời gian dài và nguồn lực lớn để vươn lên. Các nguồn lực văn hóa, xã hội chưa được nhận diện khai thác đúng tầm.	Tư duy phát triển xã hội mới - con người mới: Nhận thức di sản văn hoá, nghệ thuật sáng tạo, hạ tầng xã hội hình thành là một lĩnh vực kinh tế có vai trò lớn lao, không thể chỉ đơn thuần coi như một hạng mục con của lĩnh vực kinh tế dịch vụ. Tư duy công nghệ mới: Chuyển đổi số đang diễn ra sâu rộng trong xã hội, trong khi chính quyền, nền sản xuất và hạ tầng thường chuyển biến chậm hơn. Trở nên tiên phong trong vùng về chuyển đổi số sẽ giúp Bình Dương đạt được bứt phá đáng kể. Một số giải pháp cụ thể: - Đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ. - Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. - Tập trung xây dựng nguồn nhân lực hướng đến phát triển đột phá và những nhóm ngành ưu tiên. - Tạo dựng điều kiện sống tốt, phù hợp với mức thu nhập.

		- Phân bổ dịch vụ hạ tầng đồng bộ, công bằng đến người dân. - Tạo dựng sự hòa hợp lợi ích giữa các nhóm xã hội, giữa doanh nghiệp và cộng đồng… - Trong giao thông và đô thị, phát triển theo mô hình TOD là chìa khóa công nghệ để bước đi cùng thời đại. - Trong nền sản xuất, tiếp cận công nghệ mới, tăng hàm lượng tri thức trong sản phẩm, doanh nghiệp và nguồn nhân lực là tiêu chí chính để phấn đấu chuyển đổi. - Trong chuyển đổi số, Bình Dương có nhiều tiềm năng trở thành tỉnh đi đầu ở phía Nam cũng như toàn quốc, thậm chí gia nhập thị trường quốc tế về công nghệ IT. - Dự án Vùng đổi mới sáng tạo 1500 ha có thể là một bước đi chủ động tạo thế mới cho Bình Dương về thúc đẩy phát triển Công nghiệp văn hóa - thể thao và kinh tế sáng tạo cấp vùng.
Môi trường: Chạm ngưỡng sức tải môi trường. (NV: Ngưỡng tài nguyên môi trường)	Tài nguyên dự trữ phát triển dần cạn. Phát triển thiên về chiều rộng, thâm dụng đất đai, tài nguyên và số lượng nhân công. Dân số tăng cao và nhanh càng đè nặng lên sức tải môi trường.	Tư duy tài nguyên môi trường mới: Hướng đến xây dựng một nền kinh tế sinh thái, sử dụng công nghệ tiến bộ hơn để nới rộng các giới hạn môi trường, nhằm đảm bảo dư địa cho phát triển lâu dài. Bảo tồn di sản thiên nhiên phải được hoạch định khoa học và trở thành các giới hạn cứng trong QH thể không bị đánh đổi. Một số giải pháp cụ thể: - Phát triển hài hòa với khung thiên nhiên còn lại - Phát triển trên nguyên tắc xây dựng cùng thiên nhiên, dùng cảnh quan xanh có hiệu quả nhất cần trở thành các nguyên tắc cơ bản cho QH. - Kết nối mạnh với các vùng hậu phương xa hơn ở Bình Phước, Tây Nguyên, Tây

Ninh… thông qua phát triển tỉnh Bình Dương trở thành điểm trung chuyển hiệu quả cho dòng vật chất, năng lượng qua lại giữa các địa bàn này với các thành phố phát triển của vùng TPHCM.

- Nền sản xuất xanh dựa trên năng lượng tái tạo, năng lượng xanh và công nghệ sạch.
- Kinh tế tuần hoàn hướng đến các chuẩn mực về khu đô thị sinh thái, khu công nghiệp sinh thái, net zero. Ứng dụng công nghiệp môi trường tiên tiến nhằm đảm bảo mô trường sản xuất và môi trường sống gắn phát triển bền vững.
- Phát triển du lịch sinh thái theo các hành lang sông và các không gian xanh khác.

CHƯƠNG III: DỰ BÁO VÀ KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

3.1. Lợi thế so sánh của tỉnh Bình Dương

Về kinh tế, tỉnh Bình Dương được định vị là cực tăng trưởng quan trọng của vùng động lực phía Nam, trong nhóm 3 địa phương có quy mô nền kinh tế lớn nhất cả nước. Tỉnh tiếp tục khẳng định vị thế là thủ phủ công nghiệp hiện đại hàng đầu của Việt Nam, nơi khởi nguồn của phong trào áp dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển kinh tế để đổi mới mô hình tăng trưởng.

Về mặt phát triển xã hội, Bình Dương có tiềm năng trở thành đô thị thông minh kiểu mẫu tại Việt Nam và tiêu biểu trên thế giới, được các tổ chức uy tín trên lựa chọn là bài học điển hình cho các nước đang phát triển trong việc xây dựng thành phố thông minh. Là tỉnh có cơ sở hạ tầng hiện đại với nhiều dịch vụ chất lượng cao, môi trường sống văn minh, năng động, sáng tạo, là nơi thu hút nhân tài và chuyên gia trong lĩnh vực khoa học công nghệ, kỹ thuật số 1 của cả nước. Quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo vững chắc; tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện. Bình Dương phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc trung ương đầu tiên trong giai đoạn 2030 – 2035.

Về toàn cầu hóa, Bình Dương phấn đấu hội nhập quốc tế với thương hiệu Thành phố thông minh - Trung tâm công nghiệp hiện đại – Trung tâm dịch vụ chất lượng cao hàng đầu châu Á, Mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu và là lựa chọn hàng đầu của các doanh nghiệp khi đầu tư vào Việt Nam. Tỉnh có GRDP bình quân đầu người thuộc mức ngang hàng với các thành phố phát triển trong Đông Nam Á; sở hữu các trung tâm giáo dục – đào tạo và nghiên cứu và thử nghiệm chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn khu vực và thu hút nhân tài ngoài nước tới và làm việc.

3.2. Kịch bản tăng trưởng kinh tế đến năm 2030

3.2.1. Tỷ trọng đóng góp TFP vào tăng trưởng kinh tế

Đối với kịch bản tăng trưởng khả thi, GRDP của Bình Dương trong giai đoạn 2021-2030 sẽ đạt mức tăng trưởng hàng năm là 9,6%/năm (CAGR). Cùng với các giả định áp dụng trong kịch bản kinh tế này, tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP của tỉnh được kỳ vọng sẽ tăng từ mức 39% tại năm 2019 (thay thế cho năm 2020 do sự tác động của Covid tới nền kinh tế) lên mức 52% vào năm 2025 và 59% vào năm 2030. Tốc độ tăng trưởng của TFP tại các năm 2025 và 2030 lần lượt là 4,3% và 6,0%, cao hơn mức 4,0% tại năm 2019.

Bảng 10: Dự báo tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh Đồng Nai năm 2025 và 2030

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2019	Năm 2025 [35]	Năm 2030
Tỷ trọng đóng góp của TFP trong mức trưởng GRDP	%	39,0%	51,2%	56,0%
Ln tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) = [1] + [2] + [3]	%	10,1%	8,3%	10,7%
[1] Đóng góp của tốc độ tăng trưởng TFP vào tăng trưởng GRDP	%	4,0%	4,3%	6,0%
Về tăng trưởng kinh tế				
Về vốn				
[2] Đóng góp của Vốn vào tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	3,3%	1,1%	2,1%
Về Lao động				
[3] Đóng góp của Lao động vào tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	2,9%	3,0%	2,6%
So sánh với mục tiêu đóng góp của TFP căn cứ theo Nghị quyết của TW và UBND tỉnh				
Tài liệu căn cứ		*Đơn vị*	Năm 2025	Năm 2030
Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị		*%*	-	56%

Dự báo trên được đưa ra dựa trên các giả định về việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn và lao động trong thời kỳ tới. Huy động vốn toàn xã hội vẫn tiếp tục gia tăng mạnh mẽ, thúc đẩy bởi việc hoàn thành đúng tiến độ các dự án hạ tầng trọng điểm và việc hiện đại hóa sản xuất công nghiệp, thu hút thành công các ngành công nghiệp mới, hiện đại, có giá trị gia tăng cao, nhằm gia tăng năng suất và đáp ứng các yêu cầu phức tạp hơn của thị trường. Đồng thời tỉnh Bình Dương cũng cần chú trọng vào các nỗ lực cải thiện về trình độ lao động, nâng cao tay nghề và các chương trình đổi mới sáng tạo sẽ giúp tăng hiệu quả sử dụng nguồn lao động. Việc gia tăng về vốn và người lao động về lượng giờ đây đã không còn đóng góp chi phối cho phát triển kinh tế mà thay vào đó tập trung vào chất lượng nguồn lao động cũng như hiệu quả sử dụng vốn, nói cách khác, với tốc độ gia tăng nguồn vốn và nguồn nhân lực tuy thấp hơn nhưng đem lại hiệu quả tăng trưởng kinh tế lớn hơn.

3.2.2. Hiệu quả sử dụng nguồn vốn (ICOR)

Trong thời kỳ quy hoạch trước, Bình Dương có hiệu quả sử dụng vốn xếp vào hàng cao nhất các tỉnh Đông Nam Bộ, với ICOR trung bình 10 năm ở mức 3,3 – tức cần 3,3 đồng vốn để tạo ra 1 đồng GRDP cho nền kinh tế. Trong thời kỳ tới, với hàng loạt các hạng mục dự án đầu tư cơ sở hạ tầng chất lượng cao, cộng với chu kỳ nâng cao cải thiện trang thiết bị máy móc của các doanh nghiệp để thích ứng với nhu cầu thị trường, khách hàng và bắt kịp các tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm duy trì sức cạnh tranh, ICOR của tỉnh sẽ tăng trong nửa đầu của thời kỳ, ở mức 4,4 trong giai đoạn 2021-2025 do cần nguồn vốn lớn. Tuy nhiên, việc đầu tư vào các khâu đột phá và dự án trọng điểm sẽ phát

[35] Giá so sánh năm 2020

sinh hiệu quả kinh tế ở thời kỳ sau. Qua đó, ICOR trung bình 10 năm của giai đoạn 2021-2030 sẽ về mức 3,4.

Hiệu quả sử dụng vốn (ICOR)	Đơn vị	2021-2030	2021-2025	2026-2030
Toàn nền kinh tế (GRDP)	#	3,4	4,4	3,6
Ngành NLTS (theo GTGT)	#	4,8	5,0	5,1
Ngành Công nghiệp – Xây dựng	#	3,6	4,5	3,8
Ngành Dịch vụ	#	3,6	4,5	3,8

3.3. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030

Đến năm 2030, Bình Dương phát triển theo mô hình thành phố trực thuộc trung ương, là cực tăng trưởng quan trọng của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước. Bình Dương đi tiên phong trong chuyển đổi mô hình phát triển, hướng tới các ngành công nghiệp hiện đại và dịch vụ chất lượng cao dựa trên hạt nhân là hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hoàn chỉnh.

Việc tổ chức phát triển đảm bảo phù hợp với điều kiện tự nhiên, tiềm năng, lợi thế và hiện trạng kinh tế - xã hội; phát triển kinh tế hài hòa với bảo vệ môi trường; chú trọng an sinh và công bằng xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và toàn vẹn lãnh thổ.

3.3.1. Chỉ tiêu phát triển đến năm 2030

* Về kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng 10,0%/năm. Trong đó, giai đoạn 2021 - 2025 đạt khoảng 8,2%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 12,0%/năm;

- Tăng trưởng của các ngành kinh tế giai đoạn 2021 - 2030: ngành nông - lâm - thuỷ sản tăng trưởng 1,8%/năm, công nghiệp - xây dựng tăng 9,2%/năm, dịch vụ tăng 14,1%/năm;

- GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt khoảng 15.800 USD;

- Cơ cấu kinh tế năm 2030: Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 64%; ngành dịch vụ chiếm 28%; ngành nông, lâm, thuỷ sản chiếm 1-2%; và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6%;

- Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 59,3% GRDP tỉnh;

- Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt khoảng 7%/năm, giai đoạn 2026 - 2030 đạt 8%/năm; đến năm 2030 năng suất lao động bình quân đạt xấp xỉ 550 triệu đồng/lao động;

- Huy động vốn đầu tư toàn xã hội thời kỳ 2021 - 2030 đạt 1,480 triệu tỷ đồng;

- Tỷ lệ đô thị hóa 88-90%;

- Tỷ trọng kinh tế số đạt 30% GRDP.

* Về văn hóa - xã hội:

- Dân số đến năm 2030 đạt 4,06 triệu người (trong đó dân số chính thức 3,48 triệu người; dân số quy đổi 0,54 triệu người); Tỷ lệ tăng dân số trung bình giai đoạn 2021 - 2030 ở mức 3,0%/năm;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 87%, trong đó có bằng cấp là 35%;

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 80%;

- Số bác sĩ trên 10.000 dân đạt trên 11 bác sĩ; đạt 30 giường/10.000 dân;

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên 95%;

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều mới dưới 1,0%.

* Về hạ tầng và môi trường:

- Diện tích nhà ở đô thị bình quân đạt 35 m2/người;

- Mạng di động thế hệ mới được triển khai đảm bảo chất lượng phủ sóng 4G, 5G tại 100% khu, cụm dân cư và triển khai một số vùng phủ sóng di động thế hệ tiếp theo;

- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 100% đối với đô thị, phấn đấu đạt 80% đối với nông thôn;

- Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực đô thị và nông thôn đạt 99% và 95% tương ứng; chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường đạt 100%;

- Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt 90%; Tỷ lệ nước thải các khu, cụm công nghiệp được thu gom, xử lý đạt 100%; Nhựa hoặc bê tông hóa 100% đường huyện, quy mô tối thiểu đạt cấp V; 100% đường xã, đường thôn được nhựa hoặc bê tông hóa đáp ứng tiêu chí nông thôn mới.

* Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội: Bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh.

3.3.2. Dự kiến chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2050

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2031 – 2050 khoảng 5,5 – 6,0 %/năm.

- GRDP bình quân đầu người năm 2050 đạt khoảng 31.300 USD, trở thành tỉnh có mức thu nhập trung bình cao.

- Cơ cấu kinh tế năm 2050: Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 54%; ngành dịch vụ chiếm 40%; ngành nông, lâm, thuỷ sản chiếm dưới 1%; và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5%.

- Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 50% GRDP của tỉnh.

CHƯƠNG IV. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TÍCH HỢP TRONG QUY HOẠCH TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

4.1. Xây dựng Tầm nhìn phát triển tỉnh Bình Dương

Theo Nhiệm vụ quy hoạch, tầm nhìn phát triển tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2050 đã được xác định là: "VƯỢT BẪY THU NHẬP TRUNG BÌNH". Khẩu hiệu nêu trên có thể được phân khai thành ba bước: "Vượt qua - Lớn mạnh - Hội nhập", tương ứng với các thời kỳ đến năm 2030 – 2040 - 2050.

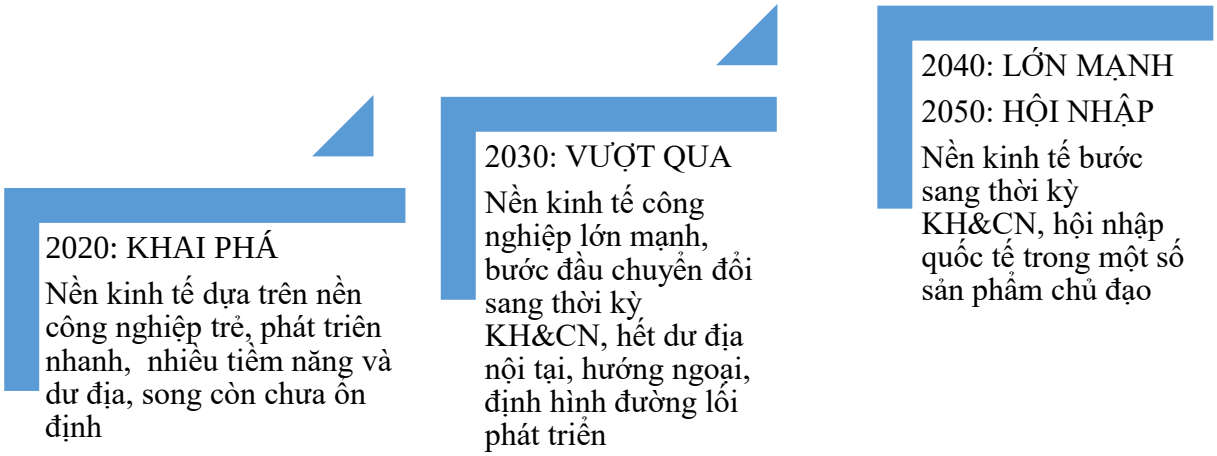

Hình 3. Khái quát về những bước tiến đặt ra cho thời kỳ 2021-2050

4.1.1. Giai đoạn "Khai phá" (trước 2020)

a) Đặc trưng

Trong thời kỳ này, cấu trúc vận tải hàng hóa vùng TPHCM có sự khuyết thiếu, khi cả hai cửa ngõ phía Bắc và phía Đông Bắc vào TPHCM trùng nhau tại Dĩ An, vô hình trung mang đến lợi thế địa kinh tế khiến cả tỉnh Bình Dương trở thành đầu mối của hành lang công nghiệp Đông Nam Bộ. Vị trí Dĩ An lúc này đảm nhận các vai trò:

- Cửa ngõ giao thương giữa TPHCM với các tỉnh phía Đông (Đồng Nai, Duyên hải Nam Trung Bộ), các tỉnh phía Tây Bắc (Bình Dương, Bình Phước, Tây Nguyên, Nam Lào), các tỉnh phía Đông Bắc (Tây Ninh, Campuchia);

- Điểm tiếp vận cung cấp nguồn lực cho hành lang công nghiệp Đông Nam Bộ từ các hậu phương rộng lớn bao gồm Tây Nguyên, Tây Ninh, Campuchia, Lào.

Tại Dĩ An, đường sắt, đường bộ, đường thủy hội tụ tại chỉ một đoạn đường ngắn nối từ ga Sóng Thần đến cảng Bình Dương tạo nên một chuỗi logistics cấp vùng. Trung tâm logistics ở đây tất yếu kéo theo sự hội tụ công nghiệp lớn ở Bình Dương, nơi mà khác với TPHCM, có dư quỹ đất cho sự ra đời các KCN lớn.

Lợi thế thứ hai về địa kinh tế là khoảng cách Vành đai 3 hiện vẫn đang là cự ly tối ưu cho phát triển công nghiệp vừa và nhỏ phục vụ nhu cầu sinh sống và thương mại - dịch vụ của TPHCM. Từ địa lợi đó, Bình Dương có điều kiện để phát triển nền sản xuất trẻ đầy sức sống, đứng vững trên cả hai chân: nền công nghiệp chính thống và hàng nghìn điểm sản xuất phi chính thức. Có thể nói, Bình Dương từ một tỉnh "thuần nông" đã trở thành một tỉnh "thuần công" với nhà nhà làm công nghiệp, người người làm công

nghiệp. Sức sống bền bỉ của nền kinh tế tỉnh có được chính là nhờ cấu trúc hệ sinh thái sản xuất dày đặc, đa tầng và đa dạng như vậy.

Hai đặc điểm trên cho thấy cần có chiến lược phát triển bao trùm, không chỉ nhìn đến cấu trúc lớn – chính thống, mà cần đồng thời hỗ trợ để cấu trúc trung bình - nhỏ tìm được chỗ đứng và phát huy sáng tạo trong bối cảnh mới.

b) Phương châm

Phương châm hành động của giai đoạn "khai phá" là dùng nguồn lực sẵn có tại địa bàn (quỹ đất, nhân lực, giá cạnh tranh…) để nhanh chóng khai thác lợi thế địa lý, tranh thủ thời cơ thuận lợi cho phát triển công nghiệp. Nền sản xuất công nghiệp Bình Dương đã phát triển rất mạnh trong giai đoạn này, kinh tế liên tục tăng trưởng, dân số tăng nhanh, các đô thị nhanh chóng hình thành, một số hạ tầng khung chính được xây dựng càng thúc đẩy công nghiệp phát triển.

Cách làm chính đem lại hiệu quả khiến Bình Dương có tốc độ tăng trưởng vượt xa Tây Ninh và Đồng Nai, hai tỉnh có lợi thế so sánh khá tương đồng, là sự khéo léo vận dụng mô hình khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ. Mô hình này cho phép phát triển nhanh KCN đi kèm với khu dân cư cộng sinh. Cự ly phát triển các chức năng gần nhau đem lại hiệu quả cao trong xây dựng hạ tầng, phù hợp với tỉnh có diện tích nhỏ như Bình Dương, giúp giảm giá thành đi lại cũng như vận tải, giảm chi phí sinh hoạt.

c) Thành quả

- Hội tụ nguồn lực (vốn xã hội, doanh nghiệp trong và ngoài nước, nguồn nhân lực sản xuất công nghiệp

- Duy trì chi phí thấp (giá đất cạnh tranh, giá vận tải cạnh tranh, chi phí sinh hoạt thấp, chi phí đi lại thấp)

- Kinh tế tăng trưởng nhanh

- Hạ tầng vùng có tiến triển sắc nét theo hướng có lợi cho tỉnh

- Tạo lập được nền tảng hạ tầng và tích tụ đô thị cao.

d) Vấn đề tồn tại

- Tắc nghẽn vùng: Trong khi các kết nối vùng vẫn là điều chưa chắc chắn thì việc cứ phát triển nền CN như giai đoạn vừa qua sẽ không thể mang đến đột phá. Huống chi các kết nối vùng đang ưu tiên hơn ở Đồng Nai.

- Quá tải tài nguyên tại chỗ

- Chất lượng sống suy giảm

- CN, ĐT phát triển tự phát, chưa thiết lập được trật tự hệ thống.

e) Thách thức mới

- Vượt qua bẫy thu nhập trung bình

- Bứt phá trong môi trường có sự cạnh tranh bám sát của các địa bàn có vị thế địa kinh tế tương đồng như Đồng Nai, Tây Ninh, Củ Chi

- Tổ chức lại lãnh thổ sản xuất để nâng cao hiệu quả cạnh tranh, trên cơ sở phát triển tiếp nối từ một hiện trạng nhiều điểm nghẽn.

4.1.2. Giai đoạn "Vượt qua" (2021-2030)

a) Đặc trưng

- Mỹ và Việt Nam thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện.

- Nền kinh tế chung của cả nước và của vùng Đông Nam Bộ tiếp tục tăng trưởng vững mạnh. Tầm nhìn của Trung ương đối với Đông Nam Bộ ngày càng rõ nét hơn trong việc giao cơ chế đặc thù, cũng như coi đây là vùng trọng tâm để đầu tư phát triển hạ tầng quốc gia.

- Hệ thống hạ tầng và các mối quan hệ đối tác vùng đang vươn lên tầng cao mới. Nền sản xuất và thương mại dịch vụ của toàn vùng Đông Nam Bộ đang trên đà phát triển mạnh mẽ, có quy mô và trình độ lớn hơn hẳn giải đoạn trước.

- Nguồn lực trong phạm vi không gian tỉnh không còn dồi dào như giai đoạn trước. Giá đất, giá nhân công, mức thu nhập cũng đã cao hơn nhiều.

- Nền kinh tế tỉnh đứng trước thách thức của 6 loại "bẫy" phát triển, và cần vượt qua nó bằng sự đồng lòng, sáng suốt, quyết tâm mang tính hệ thống.

b) Mục tiêu tổng quát

Vượt qua những tồn tại của giai đoạn kinh tế chủ yếu dựa trên khai thác tài nguyên tại chỗ; Nắm bắt thời cơ để phát triển lớn mạnh hơn, với động lực dựa sâu hơn vào kinh tế tri thức; Bước đầu tiến nhập vào thị trường kinh tế toàn cầu với những sản phẩm của riêng mình.

c) Mục tiêu cụ thể

- Tổ chức lại lãnh thổ sản xuất trên cơ sở chuyển đổi phương thức đi lại

- Hội tụ nguồn lực với tư cách là một cực tăng trưởng cấp vùng

- Phát triển đô thị, công nghiệp quy mô lớn và bài bản trên phạm vi toàn tỉnh

- Nâng cao năng lực cạnh tranh vùng, bứt phá về chất lượng sống, năng suất lao động và thu nhập

- Giải khai điểm nghẽn vùng cho phát triển đô thị và công nghiệp

- Đặt nền móng cho phát triển kinh tế tri thức khắp chiều rộng và chiều sâu của nền kinh tế tỉnh

- Tiến nhập sâu hơn vào thị trường sản phẩm công nghiệp và dịch vụ công nghiệp toàn cầu.

d) Phương châm

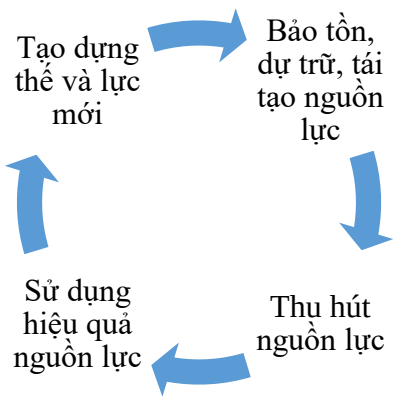

Về nguyên tắc, sự phát triển Bình Dương vẫn tiếp nối các phẩm chất mà truyền thống 25 năm phát triển vừa qua đã tạo dựng. Dựa trên chính quyền hiệu quả, cơ chế năng động, con người sáng tạo, và ứng phó phù hợp bối cảnh. Có thể tóm lược phương châm phát triển theo 4 mặt của chu trình nguồn lực như sau:

Hình 4. Cơ chế tạo động lực phát triển

- Bảo tồn, dự trữ, tái tạo nguồn lực: trong quá trình phát triển, luôn cần gìn giữ những thành tố cốt lõi cần cho tái tạo nguồn lực, như tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, bản sắc văn hóa…

- Thu hút nguồn lực: nỗ lực tạo ra các điều kiện thuận lợi (về không gian, hạ tầng, cơ chế…) để các nguồn lực bên ngoài và bên trong (con người, vốn, đất đai, tài nguyên…) được cuốn vào vòng xoáy phát triển. Khác với giai đoạn trước, giai đoạn hiện nay có không gian thu hút nguồn lực rộng lớn hơn một bậc, và lực hấp dẫn cũng lớn hơn nhiều lần.

- Sử dụng hiệu quả nguồn lực: đối mặt với các giới hạn ngày một rõ của nguồn lực (tài nguyên môi trường, đất đai…), với nhu cầu đầu tư phát triển cao hơn nhiều so với trước đây, nguồn lực phải được phối hợp sử dụng để đem lại hiệu quả cao nhất có thể, cả về thời gian và lợi nhuận kinh tế.

- Tạo dựng thế và lực mới: sử dụng nguồn lực vào phát triển kinh tế một cách hiệu quả, tức là phải tạo ra được thế và lực mới cho nền kinh tế tỉnh. Chỉ có đẩy được lên vị thế cao hơn, mới có thể đứng vững qua cạnh tranh, tăng trưởng, và có cơ hội thu hút nguồn lực mới ở tầm vóc, quy mô rộng lớn hơn nữa. Nền kinh tế tỉnh cần liên tục tăng trưởng, chạm đến tầm vóc các tỉnh dẫn đầu cả nước, rồi tiến tiếp đến tầm khu vực, toàn cầu.

Các nguyên tắc trên, khi áp dụng vào chiến lược của từng ngành thì sẽ được triển khai theo đặc thù riêng. Để phối hợp kế hoạch phát triển của các ngành, các địa phương, khối doanh nghiệp, các cộng đồng dân cư và từng cá thể trong nền kinh tế; quy hoạch tỉnh cần tuyên bố rõ hệ thống mục tiêu, tiêu chí, chỉ tiêu phát triển, như ngọn hải đăng dẫn đường cho từng con tàu trên biển.

Lưu ý rằng, điều làm Bình Dương bứt phá trong lợi thế so sánh không nằm ở lý luận mà ở tính tiên phong, sự dấn bước trong thực tiễn, điều đã từng khiến Bình Dương tiến nhanh hơn các tỉnh lân cận cả chục năm về phát triển hạ tầng.

4.1.3. Giai đoạn "Lớn mạnh và Hội nhập" (2031-2050)

Với giai đoạn sau 2030, chưa thể xác định rõ các mục tiêu cụ thể. Thay vào đó, QHT chỉ ra các mục tiêu tổng quát, làm đích đến cho hoạch định chiến lược phát triển. Các mục tiêu tổng quát cần đạt được như sau:

- Vượt qua bẫy thu nhập trung bình

- Nền kinh tế bước sang thời kỳ dựa trên động lực phát triển chính là kinh tế tri thức, cơ bản chấm dứt thời kỳ thâm dụng đất đai và lao động

- Tham gia sâu vào hội nhập toàn cầu thông qua thương hiệu đạt đẳng cấp quốc tế trong một số lĩnh vực chủ đạo

- Hệ thống đô thị đạt được trình độ phát triển văn minh, hiện đại, thông minh, bền vững, làm nền tảng chính trong giải quyết việc làm, tăng phúc lợi xã hội, tạo đột phá thu hút đầu tư, phát triển khoa học công nghệ

- Xanh hóa nền kinh tế (thể hiện trong các tiêu chí của chiến lược phát triển tài nguyên & môi trường)

- Chất lượng sống cạnh tranh (thể hiện trong các tiêu chí của chiến lược phát triển

văn hóa – xã hội)

- Chi phí vận tải cạnh tranh (một trong các tiêu chí chính của chiến lược hợp tác phát triển vùng)

- Văn hóa chiếm tỷ trọng đáng kể trong nền kinh tế (trên 5% GRDP)

4.2. Chiến lược tích hợp phát triển tỉnh Bình Dương

Tầm nhìn được cụ thể hóa thành một bộ "Chiến lược phát triển tích hợp" gồm 5 chiến lược. Có thể hiểu "Chiến lược" là một gói chính sách tập hợp thành nhóm, nhằm thực hiện một chủ đề mục tiêu lớn của tỉnh, tác động đa lĩnh vực, trên phạm vi không gian lớn, trong suốt thời kỳ quy hoạch.

Có 2 loại chiến lược: (1) Chiến lược phi vật thể: gói chính sách chủ yếu là phi không gian, như về kinh tế, văn hóa, thể chế; (2) Chiến lược vật thể: gói chính sách chủ yếu là tác động lên không gian vật chất, với địa điểm, quy mô, thành phần không gian xác định.

Nội dung mỗi chiến lược được làm rõ thông qua thuyết minh về:

- Phạm vi: nêu chủ đề, lĩnh vực, đối tượng chính mà chiến lược tác động, cũng như giải thích về phần "ngoài phạm vi".

- Mục tiêu: các kết quả chung mà chiến lược cần đạt được.

- Phương châm thực hiện: cách thức chính để thực hiện chiến lược.

- Ưu tiên chủ đạo: mục tiêu hàng đầu cần đạt được.

- Nhiệm vụ: các thành phần của chiến lược.

- Tiêu chí: các kết quả cụ thể mà Nhiệm vụ cần đạt được.

- Hành động: các chương trình hành động hoặc dự án cần triển khai để thực hiện Nhiệm vụ. Hành động thường là dạng đề án, dự án, gắn với nguồn lực và địa điểm thực hiện cụ thể.

- Giải pháp: nêu các biện pháp song song với hành động nhằm thực hiện Nhiệm vụ. Giải pháp khác hành động ở chỗ nó không nhất thiết gắn với nguồn lực và địa điểm thực hiện cụ thể.

Bảng 1. Cấu trúc tầng bậc của Khung chiến lược

1	**TẦM NHÌN** Cơ sở lý luận Tuyên bố Tầm nhìn Mục tiêu tổng quát Phương châm phát triển Kịch bản phát triển Chỉ tiêu phát triển chính	
2	**CHIẾN LƯỢC** Hợp tác phát triển vùng Phát triển xã hội, con người Bình Dương thời đại mới Phát triển xanh Đổi mới mô hình HST phát triển Tổ chức không gian động lực	
3	**HÀNH ĐỘNG** - Phát triển trục kinh tế Bắc Nam - Phát triển hành lang kinh tế Đông Tây - Phát triển hành lang sông Đồng Nai - Phát triển hành lang sông Sài Gòn - Phát triển mạng lưới GTCC và chuyển đổi phương thức đi lại - Phát triển mạng lưới không gian xanh, điểm du lịch, khu VCGT - Phát triển mạng lưới logistics và tổ chức lại hệ thông khu cụm công nghiệp - Tổ chức không gian định cư, nhà ở và hạ tầng xã hội - Phát triển mạng lưới Trung tâm động lực…	**GIẢI PHÁP** - Đổi mới cơ chế, chính sách, tạo nguồn lực phát triển dự án - Hợp tác phát triển - Ứng dụng khoa học & công nghệ - Phát triển nguồn nhân lực - Quản lý, tổ chức, giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch…

Chiến lược tích hợp trong Quy hoạch tỉnh Bình Dương đề xuất hệ thống khung chính sách gồm 5 chiến lược (mã số CL-I đến CL-V) và 36 chương trình hành động (mã số CT-01 đến CT-36). Cụ thể như sau:

Bảng 2. Danh mục chiến lược – chương trình hành động

Mã số	Chiến lược	Chương trình hành động	Ưu tiên
[CL-I]	**Hợp tác phát triển**		
[CT-01]		Hợp tác phát triển một số cơ sở hạ tầng giao thông vận tải trọng điểm vùng Đông Nam Bộ	1
[CT-02]		Hợp tác tăng cường liên kết chuỗi đô thị động lực hai bên sông Đồng Nai	2
[CT-03]		Hợp tác bảo vệ môi trường và khai thác sử dụng bền vững tài nguyên nước lưu vực sông Đồng Nai	3
[CT-04]		Hợp tác phát triển mạng lưới hạ tầng văn hóa – xã hội và du lịch vùng Đông Nam Bộ	3
[CT-05]		Tăng cường hợp tác quốc gia	3
[CT-06]		Tăng cường hợp tác quốc tế	2
[CL-II]	**Phát triển xã hội, con người Bình Dương thời kỳ mới**		
[CT-07]		Xây dựng và quảng bá hình ảnh con người, xã hội Bình Dương thời kỳ mới	3
[CT-08]		Bảo tồn di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương	2
[CT-09]		Phát triển các tuyến, điểm du lịch chính	2
[CT-10]		Nâng cấp dịch vụ và hạ tầng xã hội	1
[CT-11]		Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	ĐB
[CL-III]	**Bình Dương xanh**		
[CT-12]		Xanh hóa nền sản xuất công nghiệp	3
[CT-13]		Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững	3
[CT-14]		Pháp phát triển giao thông xanh	1
[CT-15]		Phát triển hạ tầng xanh	2
[CT-16]		Phát triển đô thị xanh	2
[CT-17]		Bảo vệ và nâng cao sức chứa môi trường	2
[CL-IV]	**Đổi mới hệ sinh thái phát triển**		
[CT-18]		Chuyển đổi mô hình phát triển thương mại dịch vụ	3
[CT-19]		Chuyển đổi mô hình phát triển công nghiệp	ĐB
[CT-20]		Xây dựng nền tảng tích hợp cho các ngành ưu tiên	2
[CT-21]		Chuyển đổi số và phát triển ĐT thông minh bền vững	1
[CT-22]		Tăng cường kết nối chuỗi cung ứng	2
[CL-V]	**Phát triển không gian động lực**		
[CT-23]		Xây dựng mô hình quản lý không gian phát triển theo phân vùng động lực	3
[CT-24]		Phát triển trục kinh tế Bắc Nam	1
[CT-25]		Phát triển hành lang kinh tế Đông Tây	2

Mã số	Chiến lược	Chương trình hành động	Ưu tiên
[CT-26]		Phát triển hành lang sông Đồng Nai	1
[CT-27]		Phát triển hành lang sông Sài Gòn	2
[CT-28]		Phát triển đô thị theo định hướng GTCC (TOD) và thúc đẩy chuyển đổi phương thức đi lại	ĐB
[CT-29]		Phát triển mạng lưới không gian xanh	ĐB
[CT-30]		Phát triển mạng lưới vận tải hàng hóa và logistics	ĐB
[CT-31]		Phát triển không gian định cư, nhà ở và HTXH	3
[CT-32]		Phát triển mạng lưới Trung tâm động lực	2
[CT-33]		Phát triển Khu phức hợp Bàu Bàng	ĐB
[CT-34]		Phát triển Khu đô thị thông minh, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế (Thành phố Mới Bình Dương)	ĐB
[CT-35]		Sắp xếp lại không gian đô thị phía Nam (các thành phố Thuận An, Dĩ An và Tân Uyên)	ĐB
[CT-36]		Dự trữ và phát triển quỹ đất công	1

Nội dung cụ thể của các Chiến lược và Chương trình hành động được trình bày trong các mục tiếp theo sau đây:

4.3. Chiến lược [CL-I] Hợp tác phát triển

Phạm vi: Chiến lược này tập trung vào phối hợp với quốc tế, quốc gia và các tỉnh lân cận giải quyết các vấn đề nằm ngoài phạm vi tỉnh Bình Dương. Chiến lược không đề cập sâu vào các chủ đề nội tỉnh.

Mục đích:

- Tạo điều kiện phát triển tỉnh Bình Dương bứt phá cạnh tranh, bằng cách tìm ra vị thế mới của mình trong trường không gian rộng lớn hơn, hệ thống liên kết mạnh mẽ hơn, quy mô ảnh hưởng lớn hơn, tầm nhìn xa hơn.

- Thông qua sự phát triển đột phá của các liên kết vùng, kết hợp với thế mạnh vốn có, tỉnh Bình Dương giữ vững vị thế, mở rộng tầm ảnh hưởng, trở thành cực tăng trưởng phía Bắc của vùng ĐNB, vùng TPHCM, vươn ra khai thác hậu phương rộng lớn của vùng Tây Nguyên, Lào, Campuchia; trở thành điểm đến ưa chuộng của doanh nghiệp toàn cầu trong lĩnh vực công nghiệp, công nghệ cao, dịch vụ công nghiệp; trở thành thành viên tiên phong, tích cực trong phát triển bền vững kinh tế - xã hội - môi trường vùng và quốc gia.

- Giữ vững vai trò đầu mối logistics phía Bắc vùng TPHCM, mở rộng ảnh hưởng của vai trò đó khiến nó kết nối mạnh mẽ vùng hậu phương Tây Nguyên, Lào, Campuchia, với vùng sản xuất, thương mại Đông Nam Bộ, hướng ra cửa khẩu hàng hải quốc tế Cái Mép – Thị Vải.

Chiến lược được triển khai thành 6 chương trình hành động như sau:

4.3.1. Chương trình [CT-01] Hợp tác phát triển một số cơ sở hạ tầng giao thông vận tải trọng điểm vùng Đông Nam Bộ

- Thúc đẩy thành lập và hoàn thiện cơ chế Ban điều phối vùng Đông Nam Bộ.

- Hợp tác xây dựng tuyến vận tải đường sắt quốc gia, đoạn nối các đầu mối Bình Dương, TPHCM, Biên Hòa, Trảng Bom.

- Hợp tác xây dựng tuyến cao tốc Chơn Thành – Bình Dương – TPHCM, đoạn nối Bình Dương – TPHCM.

- Hợp tác xây dựng tuyến Vành đai 4, đoạn nối các CT HCM – Mộc Bài, Bến Cát, Tân Uyên, Biên Hòa.

- Hợp tác xây dựng tuyến Vành đai 3, đoạn nối cao tốc HCM – Mộc Bài và HCM - Long Thành.

- Hợp tác xây dựng các cầu và đường kết nối đến cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu qua TP Biên Hòa.

- Từng bước dịch chuyển các đầu mối logistics vùng (cảng, ga, kho bãi) từ VĐ.3 (Ga Sóng Thần) lên VĐ.4 (Ga Bàu Bàng tương lai).

- Xây dựng các tuyến đường 3.5, 4.5, 5 trong tỉnh song hành, hỗ trợ GTVT các đường vành đai 3 và 4.

- Phát triển mạng lưới giao thông tỉnh, hệ thống đô thị và công nghiệp theo hệ thống lớn, tận dụng tối ưu điều kiện do hệ thống mới tạo ra.

- Phát triển hợp lý và lan toả tác động KTXH của các công trình đầu mối như ga đường sắt, nút giao, đường CT được lựa chọn vị trí tối ưu, tạo tiện lợi cho các KCN tăng tỷ lệ sử dụng đường sắt trong vận tải hàng hoá.

- Phát triển các mô hình phối hợp vận tải hàng hóa đa phương thức hiện đại được ứng dụng nhằm tối ưu hóa liên kết giữa các mô hình GTVT, giảm chi phí vận tải.

- Hợp tác xây dựng dựng tuyến Metro 1 TPHCM nối dài đến Bàu Bàng và liên kết chặt chẽ với mạng lưới GTCC tỉnh.

- Hợp tác xây dựng dựng tuyến đường thủy hành khách nhanh, vận hành thường xuyên trên các sông Sài Gòn, Đồng Nai, sông Bé...

- Hợp tác xây dựng dựng tuyến GTCC vận hành thường xuyên ven các sông Sài Gòn, Đồng Nai, sông Bé.

- Bố trí hợp lý vị trí tuyến, bến và phối hợp đa phương thức vận tải hành khách công cộng.

- Tăng cường kết nối với TP Biên Hòa bằng cách phối hợp phát triển và quản lý vận hành hệ thống GTCC.

- Hợp tác xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính để giảm giá GTCC, phát hành thẻ dùng đa phương tiện GTCC.

- Vận hành GTCC vùng liên kết chặt chẽ với mạng lưới GTCC tỉnh.

- Phối hợp vận tải hành khách đa phương thức hiện đại nhằm tối ưu hóa liên kết giữa các mô hình GTVT, giảm chi phí vận tải.

- Hợp tác chuyển đổi phương thức đi lại được sang sử dụng GTCC (tối thiểu 25% số chuyến đi có sử dụng GTCC).

4.3.2. Chương trình [CT-02] Hợp tác tăng cường liên kết chuỗi đô thị động lực hai bên sông Đồng Nai

- Phía Bắc: Hợp tác với tỉnh Bình Phước phát triển mạng đô thị Bàu Bàng, Phú Giáo, Chơn Thành, Đồng Xoài; động lực là phát triển công nghiệp, giao thương, kinh tế cao nguyên và tiếp vận giữa vùng Tây Nguyên và vùng Đông/Tây Nam Bộ.

- Phía Đông: Hợp tác với tỉnh Đồng Nai và TPHCM phát triển mạng đô thị 2 bên sông Đồng Nai (Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên, Thủ Đức, Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch), động lực là trung tâm kinh tế mới của vùng Đông Nam Bộ.

- Phía Nam: Hợp tác với TPHCM phát triển tuyến đô thị 2 bên sông Sài Gòn (TDM, Thuận An, Củ Chi, Quận 12).

- Phía Tây: Hợp tác với tỉnh Tây Ninh phát triển mạng đô thị Bến Cát, Dầu Tiếng, Tây Ninh, Trảng Bàng, Gò Dầu; động lực là phát triển công nghiệp, du lịch sông hồ, giao thương và tiếp vận giữa Tây Ninh và vùng Đông Nam Bộ.

4.3.3. Chương trình [CT-03] Hợp tác bảo vệ môi trường và khai thác sử dụng bền vững tài nguyên nước lưu vực sông Đồng Nai

- Hợp tác xây dựng dựng cơ chế quản lý tài nguyên từng tiểu lưu vực

- Hợp tác xây dựng cơ chế họp định kỳ bàn thảo về các vấn đề môi trường chung, kế hoạch hành động và phân công trách nhiệm các thành viên

- Hợp tác xây dựng cơ chế đóng góp nguồn lực cho bảo vệ môi trường vùng

- Hợp tác xây dựng cơ chế thống nhất quy hoạch và hành động chung đối với không gian 2 bên sông Sài Gòn và Đồng Nai (như xây dựng cầu, cải tạo sông, xác lập chỉ giới bảo vệ mặt nước, quy hoạch sử dụng đất 2 bên bờ sông…)

4.3.4. Chương trình [CT-04] Hợp tác phát triển mạng lưới hạ tầng văn hóa – xã hội và du lịch vùng Đông Nam Bộ

- Hợp tác xây dựng tuyến du lịch sông Sài Gòn: từ Bạch Đằng đến Hồ Dầu Tiếng.

- Hợp tác xây dựng tuyến du lịch sông Đồng Nai: từ Hồ Trị An đến Cần Giờ.

- Hợp tác xây dựng cơ chế bảo vệ các tài nguyên du lịch (chất lượng môi trường nước, cảnh quan ven sông, hệ thống di tích, di sản văn hóa…)

- Hợp tác xây dựng cơ chế liên kết phát triển, khai thác sản phẩm du lịch.

- Hợp tác quảng bá thương hiệu du lịch toàn tuyến.

- Hợp tác xây dựng và phát triển không gian văn hóa Nam Bộ (các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, BRVT, TPHCM, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Cần Thơ, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau).

- Hợp tác xây dựng và phát triển mạng lưới y tế, giáo dục – đào tạo, thể thao, văn hoá cấp vùng Đông Nam Bộ.

4.3.5. Chương trình [CT-05] Tăng cường hợp tác quốc gia

- Hợp tác đóng góp ý kiến nhằm giảm thiểu thủ tục hành chính trên toàn quốc, tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp, hạn chế mở rộng đất xây dựng, tránh bẫy bất động sản, tập trung nguồn lực vào sát triển sản xuất.

- Hợp tác đẩy mạnh các cơ chế phối hợp giữa các chính quyền địa phương với các hiệp hội ngành hàng trong nước và quốc tế, nhằm đổi mới môi trường đầu tư, cải tiến công nghệ, liên kết doanh nghiệp, mở rộng thị trường.

- Đề xuất chương trình phát triển nhóm đô thị phía Nam tỉnh Bình Dương đạt chuẩn khu trung tâm đô thị loại I trực thuộc Trung ương, cực tăng trưởng quốc gia, trung tâm công nghiệp hiện đại, trung tâm quốc gia về giao lưu quốc tế trong lĩnh vực công nghiệp, công nghệ thông tin, tri thức sáng tạo.

- Xúc tiến, phối hợp triển khai có hiệu quả trong thực hiện các dự án hạ tầng cấp quốc gia đi qua địa bàn tỉnh.

- Đề xuất Chính phủ có chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững, tránh cạnh tranh tiêu cực giữa các tỉnh (ví dụ: quy hoạch sân bay, cảng biển, sân golf; cân đối chỉ tiêu sử dụng đất; quy hoạch giao thông, logistics…)

- Đề xuất với các Bộ Ngành Trung ương điều chỉnh hướng tuyến và đầu mối một số hạ tầng giao thông cấp quốc gia đi qua địa bàn tỉnh.

- Đề xuất Chính phủ có các cơ chế điều phối vùng phù hợp và kịp thời.

- Đẩy mạnh ngoại giao song phương, đa phương với các tỉnh thành trong cả nước trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, xúc tiến đầu tư, mở rộng thị trường.

- Đăng ký danh hiệu quốc gia: tỉnh Bình Dương trở thành trung tâm chuyên ngành quốc gia về công nghiệp công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, đô thị thông minh…

4.3.6. Chương trình [CT-06] Tăng cường hợp tác quốc tế

- Năng lực cạnh tranh quốc tế của các doanh nghiệp tỉnh được nâng cao.

- Đổi mới môi trường đầu tư, đưa Tỉnh trở thành điểm đến ưa chuộng của doanh nghiệp toàn cầu trong lĩnh vực công nghiệp, công nghệ cao, dịch vụ công nghiệp.

- Chuyên nghiệp hoá công tác quảng bá và tìm kiếm thị trường cho sản phẩm kinh tế tỉnh Bình Dương thông qua ngoại giao thành phố, xúc tiến đầu tư, quảng bá thương hiệu tỉnh, tham gia các hoạt động quốc tế.

- Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận chuẩn mực quốc tế, mở rộng thị trường ra quốc tế

- Đổi mới cơ chế chính sách theo hướng tiệm cận các chuẩn mực quốc tế về đầu tư tài chính, thương mại, dịch vụ, sản xuất, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu…

- Thiết lập các trung tâm giao lưu, tổ chức sự kiện quốc tế.

- Tạo các khu đô thị chuyên gia có môi trường sống đạt chuẩn quốc tế.

- Tổ chức thường xuyên các sự kiện, hoạt động giao lưu quốc tế tại Bình Dương.

- Xây dựng các không gian quốc tế tại Bình Dương: các khu ở cao cấp đáp ứng tiêu chuẩn chuyên gia nước ngoài, các khu cụm công trình giao lưu quốc tế (trụ sở hội doanh nghiệp Nhật, Hàn, Trung, trung tâm sự kiện), các trung tâm đô thị tiệm cận mô hình đô thị tiên tiến thế giới để làm địa điểm giao lưu toàn cầu.

- Thiết lập các mạng lưới kết nối chuyên gia khoa học, công nghệ.

- Thành lập trung tâm cung cấp dịch vụ an ninh mạng khu vực phía Nam (Net Security Provider), có vai trò quốc tế.

4.4. Chiến lược [CL-II] Phát triển xã hội, con người Bình Dương thời kỳ mới

Phạm vi: Chiến lược này tập trung tác động vào các lĩnh vực liên quan chất lượng cuộc sống, bao gồm: văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo, y tế, hạ tầng xã hội, không gian xanh, lao động, việc làm, thông tin – truyền thông, khoa học – công nghệ, du lịch,

bảo tồn tự nhiên... Chiến lược này chủ yếu đề cập đến chính sách (phi vật thể), các giải pháp không gian được chuyển hóa và đề cập tại [CL-V] Phát triển không gian động lực.

Mục đích:

- Cung cấp chất lượng cuộc sống tốt cho mọi người, nhất là tại các khu vực phát triển đô thị (có tính cạnh tranh đột phá so với mức trung bình của vùng).

- Chọn lọc dân số và thu hút nhân tài.

- Bảo tồn, tôn vinh giá trị di sản văn hóa và di sản tự nhiên, song song với phát triển du lịch.

- Xây dựng, quảng bá hình ảnh xã hội Bình Dương phồn vinh, đáng sống, công bằng, văn minh, hiện đại, xanh, thông minh, sáng tạo.

- Xây dựng, quảng bá hình ảnh con người Bình Dương mới: tự hào, tự tin, năng động, sáng tạo, thời đại, mạnh mẽ, nghĩa tình.

- Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Bình Dương toàn diện, phù hợp với xu thế thời đại, yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những tác động to lớn với kinh tế, xã hội và con người của thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng...

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền, các đối tượng chính sách và yếu thế; chú trọng phát triển văn hóa dân tộc thiểu số.

- Hoàn thiện cơ chế thị trường trong lĩnh vực văn hóa. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp văn hóa có tiềm năng, lợi thế.

- Xây dựng cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, huy động nguồn lực để phát triển văn hóa, con người.

- Tăng cường đầu tư cho văn hóa, biến văn hóa thành động lực phát triển kinh tế.

- Cung cấp đủ và phân phối công bằng các dịch vụ và hạ tầng văn hóa, xã hội cơ bản cho người dân.

- Nâng cấp chất lượng sống của cư dân tỉnh Bình Dương lên cao hơn so với mức trung bình của vùng trong các lĩnh vực: chi phí sinh hoạt so với mức thu nhập, thời gian đi lại cho công việc và nhu cầu thường nhật, chất lượng nhà ở và không gian công cộng, y tế cơ sở, giáo dục cơ sở, chất lượng môi trường cảnh quan và thưởng ngoạn văn hóa.

Chiến lược được triển khai thành 5 chương trình hành động như sau:

4.4.1. Chương trình [CT-07] Xây dựng và quảng bá hình ảnh con người, xã hội Bình Dương thời kỳ mới

- Xây dựng, quảng bá hình ảnh xã hội Bình Dương phồn vinh, chất lượng sống tốt, công bằng, văn minh, thời đại, xanh, thông minh.

- Xây dựng, quảng bá hình ảnh con người Bình Dương mới: tự hào, sáng tạo, thời đại, nghĩa tình.

- Kế thừa và phát huy tinh hoa của văn hóa gia đình truyền thống để xây dựng văn hóa gia đình hiện đại, văn minh.

- Xây dựng văn hóa thị dân: thiết lập các bộ quy tắc ứng xử (như về giao thông, cộng đồng dân phố, tuyến phố thương mại, không gian công cộng...), các chế tài thưởng

phạt, nhằm tạo ra thói quen văn minh, thái độ ứng xử chuẩn mực và ý thức nghiêm minh thực hiện tuân thủ pháp luật.

- Từng bước tạo hình ảnh Bình Dương là điểm đến an toàn, có môi trường đô thị văn minh, mỗi người Bình Dương có thể tự hào là một "công dân Bình Dương."

4.4.2. Chương trình [CT-08] Bảo tồn di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương

- Tăng mức đầu tư cho văn hóa tối thiểu 2% tổng chi ngân sách hằng năm.

- Phấn đấu 95% di tích quốc gia đặc biệt và khoảng 70% di tích quốc gia và cấp tỉnh được tu bổ, tôn tạo; khoảng 70% số di sản trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể được xây dựng đề án, chương trình bảo vệ và phát huy giá trị.

- Đưa vào nội dung lịch sử văn hóa địa phương vào chương trình giảng dạy ở các trường học phổ thông, đại học, các trường đào tạo cán bộ chính quyền và đoàn thể, trong đó nhấn mạnh bản sắc địa phương, kiến thức về di sản địa phương, ý thức và các hoạt động bảo tồn di sản.

- Tôn vinh các danh nhân văn hóa – lịch sử và cá nhân nổi bật: Lập hồ sơ các danh nhân văn hóa lịch sử, danh nhân văn hóa sinh trưởng ở địa phương hoặc sinh trưởng nơi khác nhưng có đóng góp lớn cho địa phương như "Thi tướng" Huỳnh Văn Nghệ, nhà văn Bình Nguyên Lộc, nhạc sĩ Lư Nhất Vũ... Quảng bá các nghệ nhân nổi tiếng trên địa bàn tỉnh Bình Dương có thể kể đến như nghệ nhân ưu tú Lê Bá Linh (sơn mài Tương Bình Hiệp), nghệ nhân Trương Quan Tịnh (sơn mài), nghệ nhân Châu Thái Thanh (điêu khắc gỗ)...

- Giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp văn hóa, nhất là các ngành du lịch, quảng cáo đóng góp 7% GRDP; mức tăng trưởng GTGT hàng năm trung bình đạt 7%.

- Phấn đấu có 01 thành phố sáng tạo thuộc mạng lưới các thành phố sáng tạo UNESCO ở các lĩnh vực thiết kế, ẩm thực, thủ công và nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thông nghe nhìn, điện ảnh, văn học, âm nhạc.

- Phát triển Khu phức hợp Bàu Bàng thành trung tâm ĐMST cấp quốc gia.

- Phát triển Thành phố Mới theo tiêu chí Đô thị thông minh kiểu mẫu.

- Phát triển Khu trung tâm cũ Thủ Dầu Một theo tiêu chí Đô thị sáng tạo.

4.4.3. Chương trình [CT-09] Phát triển các tuyến, điểm du lịch chỉnh

- Bảo tồn và phát triển tuyến du lịch văn hóa Thủ Dầu Một – Lái Thiêu.

- Bảo tồn và phát triển khu du lịch sinh thái Hồ Dầu Tiếng.

- Liên kết du lịch sinh thái miệt vườn Lái Thiêu; Du lịch văn hóa (tham quan các di tích lịch sử văn hóa như Nhà tù Phú Lợi, nhà cổ ông Trần Văn Hổ, nhà cổ ông Trần Công Vàng, Bảo tàng tỉnh, Công viên nước Thanh lễ, du lịch tâm linh, tín ngưỡng chùa Bà Thiên Hậu, chùa Hội Khánh).

- TP Thủ Dầu Một, TP Thuận An: phát triển các mô hình du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần, vui chơi giải trí, du lịch mua sắm (khu du lịch văn hoá thể thao Đại Nam; Phương Nam Resort, Du lịch xanh Dìn Ký, Công viên nghỉ dưỡng Mắt xanh, Sài Gòn Park Resort); Du lịch mua sắm/đồ thủ công lưu niệm (Trung tâm Minh sáng Plaza, làng sơn mài Tương Bình Hiệp...)

- Phát triển các mô hình du lịch thể thao cao cấp (sân golf)

- Huyện Phú Giáo –Tân Uyên: phát triển các điểm tham quan như Công viên văn hóa, nghỉ dưỡng Mắt Xanh, các di tích lịch sử văn hoá, các vườn cây ăn trái. Liên kết chuỗi sản phẩm du lịch chính gồm: du lịch sinh thái sông nước, du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần, du lịch thể thao cao cấp.

- Huyện Dầu Tiếng: phát triển các điểm du lịch Hồ Dầu Tiếng, núi Cậu, sông Sài Gòn, làng Đọt Chăm pa và các di tích lịch sử văn hoá như Sở Chỉ huy Chiến dịch Hồ Chí Minh, Căn cứ cách mạng Rừng Kiến An... Liên kết chuỗi du lịch gồm: Du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái.

- Xây dựng tuyến du lịch liên tỉnh: liên kết với Củ Chi, Biên Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh và Nam Tây Nguyên tạo lập các tour du lịch liên tỉnh (VD: Tuyến du lịch "Tình đất đỏ miền Đông" TPHCM - Bình Dương - Bình Phước, Tour du lịch Hồ Chí Minh - Bình Dương đường sông).

4.4.4. Chương trình [CT-10] Nâng cấp dịch vụ và hạ tầng xã hội

- Xây dựng và hoàn thiện các thiết chế văn hoá xã hội đảm bảo đủ phục vụ dan cư thường trú tỉnh.

- Phấn đấu 50% các trường học ngoài đảm bảo tiêu chuẩn chung quốc gia, có đủ điều kiện bố trí sân bóng, bể bơi cho học sinh (tiêu chuẩn 1m2/HS).

- Phấn đấu nâng cao thu nhập và giảm chi phí sinh hoạt cho giáo viên (so với mức trung bình trong vùng).

4.4.5. Chương trình [CT-11] Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian) đạt 12 người trên một vạn dân, trong đó chú trọng phát triển nhân lực trong khu vực doanh nghiệp.

- Hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ được cơ cấu lại gắn với định hướng ưu tiên phát triển quốc gia, ngành và lĩnh vực theo hướng tự chủ, liên kết, tiếp cận chuẩn mực quốc tế. Đến năm 2030 có ít nhất 1 tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới.

- Số doanh nghiệp đạt tiêu chí doanh nghiệp khoa học và công nghệ và số doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tăng hai lần so với năm 2020; tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt 40% trong tổng số doanh nghiệp.

- Số lượng công bố quốc tế tăng trung bình 10%/năm. Số lượng đơn đăng ký sáng chế và văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình 16% - 18%/năm; số lượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng tăng trung bình 12% - 14%/năm, 10% - 12% trong số đó được đăng ký bảo hộ ở nước ngoài; tỷ lệ sáng chế được khai thác thương mại đạt 8% - 10% số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ.

- Tuyên bố hàng năm danh mục nhân lực có kỹ năng tỉnh cần thu hút; có chính sách đãi ngộ các đối tượng ngành nghề và nhân tài cần thu hút; tôn vinh, trọng dụng, tạo điều kiện phát triển sự nghiệp thường xuyên cho lao động có kỹ năng.

- Hình thành quỹ phát triển nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương.

- Sắp xếp, phân công các đô thị đặc thù phục vụ các mũi nhọn kinh tế văn hóa như Đô thị Di sản Thủ Dầu Một, Đô thị Công nghiệp Văn hóa TP Mới BD, Đô thị Đại học Dĩ An, Đô thị ĐMST Bàu Bàng. Qua đó mỗi đô thị có chính sách thu hút các chuyên gia và nhân tài nhiều lĩnh vực khác nhau.

- Xây dựng các trung tâm sáng tạo (creative hub), phòng thí nghiệm chế tạo (fab lab), và trung tâm đào tạo nhân lực, trở thành lõi phát triển hệ sinh thái sáng, mạng lưới hợp tác, chia sẻ tri thức và đồng thực hành sáng tạo, ví dụ như học giới dành cho các chuyên gia hay không gian nghệ thuật đương đại dành cho giới nghệ sĩ. Mô hình này thích hợp triển khai ở vùng đổi mới sáng tạo Thành phố mới Bình Dương, Bàu Bàng, các đô thị văn hóa như Thủ Dầu Một cũ.

- Hình thành những trung tâm đào tạo nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao thuộc các ngành dọc, thu hút có chọn lọc những chuyên gia có tầm cỡ thế giới.

- Thu hút các chuyên gia, các giáo sư... có uy tín trong các ngành, lĩnh vực đào tạo ở môi trường quốc tế về làm việc và hợp tác, qua đó khẳng định chất lượng của trung tâm xuất sắc, tạo uy tín cho các trung tâm, từ đó sẽ dễ thu hút thêm nguồn nhân lực cho phát triển các ngành kinh tế chủ lực của Bình Dương.

- Tăng số lượng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Thứ nhất, phát huy nguồn nhân lực tại chỗ thông qua các hoạt động giáo dục và đào tạo nghề; thông qua các chính sách chăm sóc sức khoẻ cộng đồng nhằm phát triển toàn diện thể lực, trí lực và tâm lực của người dân. Thứ hai, thu hút nguồn nhân lực từ khu vực bên ngoài bằng cách nâng cao chất lượng cuộc sống ở khu vực đó như cung cấp dịch vụ công, y tế, giáo dục, vui chơi giải trí; nâng cao chất lượng giao thông công cộng, tăng mức độ an ninh an toàn, hoàn thiện hạ tầng công nghệ phát huy việc làm việc từ xa… xây dựng một thành phố hấp dẫn nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Hình thành tầng lớp sáng tạo (creative class) gắn với cơ sở hạ tầng mềm và các dịch vụ giá trị gia tăng cao: Tầng lớp sáng tạo là tầng lớp tham dự triệt để vào sáng tạo, như khoa học, kỹ thuật, giáo dục, lập trình máy tính, nghiên cứu, nghệ sĩ, thiết kế và truyền thông.

- Thiết lập "cơ sở hạ tầng mềm" của cảnh quan đô thị sáng tạo, ở đó tầng lớp sáng tạo sẽ yêu cầu nhà ở, tiện nghi giải trí và nghỉ ngơi, dịch vụ bán lẻ và khách sạn cao cấp, có thể là một hoặc hai phòng trưng bày - và điều này bắt buộc phải đầu tư vốn và được chính quyền bật đèn xanh phát triển. Các hình thái kinh tế - dịch vụ giá trị gia tăng như kinh tế đêm, kinh tế đám đông sẽ được chú trọng thúc đẩy ở Thuận An – Dĩ An, cửa ngõ giáp ranh với TPHCM.

4.5. Chiến lược [CL-III] Bình Dương xanh

Phạm vi: Chiến lược này là tập hợp các cơ chế chính sách tăng trưởng xanh, tập trung vào các vấn đề tài nguyên, môi trường, năng lượng, mô hình sản xuất – dịch vụ - định cư – giao thông vận tải… Chiến lược này chủ yếu đề cập đến chính sách (phi vật thể), các giải pháp không gian được chuyển hóa và đề cập tại [CL-V].

Mục đích:

- Nội hàm của nền kinh tế xanh tỉnh Bình Dương là sự cộng hưởng của các lĩnh vực kinh tế xanh (sản xuất xanh, tiêu dùng xanh, giao thông xanh, hạ tầng xanh, đô thị xanh, nông thôn xanh, môi trường xanh...)

- Khoa học và công nghệ phải trở thành nền tảng dẫn dắt quá trình đổi mới hệ sinh thái công nghiệp và dẫn dắt nền kinh tế với những giải pháp tối ưu hóa cho sự phát triển tỉnh Bình Dương trong giai đoạn mới.

- Nền kinh tế xanh hiện đại tỉnh Bình Dương là một nền kinh tế hài hòa giữa con người với tự nhiên và xã hội, dựa trên nguyên lý của nền kinh tế tự nhiên, được hiện đại

hóa trên cơ sở trí tuệ phát triển cao của con người, kinh tế tri thức, bảo đảm sự phát triển bền vững.

- Tăng sức chứa lãnh thổ và mở rộng ngưỡng sinh thái.

- Thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội.

- Xây dựng nền tảng cho nền kinh tế xanh, trung hòa carbon và đóng góp vào hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

Chiến lược này đòi hỏi tác động đến tất cả các ngành, lĩnh vực, toàn bộ hoạt động kinh tế xã hội và sinh hoạt của từng người dân; do đó cần được triển khai theo phương cách toàn diện. Trước hết cần dựa trên các nghiên cứu khoa học nhằm xác định các định hướng, tiêu chí, tiêu chuẩn về nền kinh tế tăng trưởng xanh của tỉnh Bình Dương thời kỳ mới, áp dụng trên từng lĩnh vực chính sách, từng cấp bậc lãnh thổ. Tiếp theo cần thể chế hóa trong các quy hoạch, quyết định, quy định. Tiếp theo nữa là phổ biến sâu rộng đến bộ máy quản lý, tổ chức, doanh nghiệp và người dân để biết và làm đúng theo quy định, đồng thời tự nguyện đóng góp sáng kiến mới, áp dụng vào thực tiễn. Chiến lược cần được cụ thể hóa thành kế hoạch hành động của từng ngành, lĩnh vực, không chỉ trong quy hoạch này, mà trở thành tinh thần chủ đạo trong các bước chính sách tiếp theo, ở các cấp, các ngành tiếp theo. Chiến lược cần được liên tục điều chỉnh, đổi mới để phù hợp với thực tế sinh động và đa dạng trên từng địa bàn, từng lĩnh vực.

Bước ngoặt lớn nhất trong phát triển tỉnh Bình Dương thời kỳ mới sẽ là hệ thống giao thông xanh và hạ tầng xanh, được phủ rộng trên quy mô toàn tỉnh, đặt biệt là các đô thị phía Nam và các tuyến kết nối các đô thị. Tiếp đến là quản lý khai thác hai hành lang sông chính đoạn đi qua tỉnh (sông Đồng Nai và sông Sài Gòn) một cách tổng hợp, bền vững, mang lại giá trị gia tăng cao.

*** Tiêu chí phát triển đến năm 2030:**

- Tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 giảm từ 1,0 - 1,5%/năm;

- Tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 15 - 20%; kinh tế số đạt 30% GDP;

- Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 10% so với năm 2020;

- Tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 35%;

- Chỉ số phát triển con người (HDl) đạt trên 0,75;

- 100% các huyện, thị xây dựng và triển khai Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh;

- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế đạt ít nhất 70%;

- Tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt ít nhất 20% và 5%;

- Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch tại các đô thị đặc biệt đạt ít nhất 15% so với tổng số xe buýt đang hoạt động và tại đô thị loại I đạt 10% số lượng xe buýt mới.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt 95%;

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom chiếm 10%;

- Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định lần lượt đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với các loại đô thị còn lại.

- Ít nhất có 01 đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững.

*** Tiêu chí định hướng đến năm 2050:**

- Tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP bình quân mỗi giai đoạn (10 năm) giảm 1,0%/năm;

- Tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 25 - 30%;

- Phấn đấu kinh tế số đạt 50% GDP;

- Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 20% so với năm 2020;

- Tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 50%;

- Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,8;

- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế đạt ít nhất 90%;

- Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch tại các đô thị đạt 80% ít nhất 40% số lượng xe buýt đầu tư mới;

- Ít nhất 45 đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững.

- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia đạt 100%, trong đó hạn chế tối đa chôn lấp chất thải rắn hữu cơ và chất thải có thể tái chế;

- 100% các đô thị được xây dựng đồng bộ và hoàn thiện hệ thống thoát nước, xóa bỏ tình trạng ngập úng tại các đô thị và 100% nước thải được xử lý phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Ít nhất có 03 đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững.

Chiến lược được triển khai thành 6 chương trình hành động như sau:

4.5.1. Chương trình [CT-12] Xanh hóa nền sản xuất công nghiệp

- Nâng cao hiệu suất và hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm mức tiêu hao năng lượng trong hoạt động sản xuất, vận tải, thương mại và công nghiệp;

- Bảo đảm an ninh năng lượng theo hướng phát triển đồng bộ các nguồn năng lượng, khai thác và sử dụng tiết kiệm các nguồn năng lượng trong tỉnh và chuyển đổi cơ cấu nguồn năng lượng theo hướng giảm sự phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch; đẩy mạnh khai thác có hiệu quả và tăng tỷ trọng các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới trong sản xuất và tiêu thụ năng lượng.

- Tổ chức lại không gian lãnh thổ sản xuất công nghiệp có cơ cấu năng lượng sạch; vật liệu mới tiên tiến thân thiện môi trường; công nghệ sản xuất hiện đại.

- Ứng dụng công nghệ sạch theo chu trình tuần hoàn kép kín dựa trên tối đa tái

chế, tái ử dụng và xử lý triệt để lượng chất thải phát sinh, giảm phát thải khí nhà kính.

- Nâng cao trình độ sản xuất theo hướng tự động hóa cao, năng suất lao động vượt trội để giải quyết bài toán thâm dụng tài nguyên và lao động.

- Nâng cao giá trị gia tăng, quy mô và sức cạnh tranh của các sản phẩm kinh tế Bình Dương.

- Phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, hữu cơ bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản xuất nông nghiệp thông qua việc điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và áp dụng các quy trình, công nghệ sử dụng tiết kiệm, hiệu quả giống, thức ăn, vật tư nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên...; đẩy nhanh tiến độ các dự án trồng rừng, tái trồng rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững.

- Đẩy mạnh phát triển dịch vụ sinh thái, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa theo các hành lang sông và hệ thống không gian xanh khác trên địa bàn tỉnh.

- Từng bước hạn chế các ngành kinh tế phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, tạo điều kiện phát triển các ngành sản xuất xanh mới. Thúc đẩy các ngành kinh tế xanh phát triển nhanh để tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập, làm giàu thêm nguồn vốn tự nhiên. Chú trọng ứng dụng công nghệ xanh, hệ thống quản lý và kiểm soát hoạt động sản xuất theo kinh nghiệm thực hành tốt để tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải, cải thiện môi trường sinh thái.

4.5.2. Chương trình [CT-13] Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững

- Xây dựng lối sống xanh kết hợp với nếp sống đẹp truyền thống để tạo nên đời sống chất lượng cao hòa hợp với thiên nhiên.

- Tạo lập văn hóa tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới.

- Nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu của người dân với biến đổi khí hậu, đảm bảo bình đẳng về điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển, không để ai bị bỏ lại phía sau.

- Thúc đẩy tiêu dùng và mua sắm xanh, bền vững thông qua các chương trình dán nhãn năng lượng, nhãn sinh thái, nhãn xanh...; đẩy mạnh mua sắm công xanh và tiếp tục áp dụng hiệu quả các công cụ kinh tế để điều chỉnh hành vi tiêu dùng. Từng bước tạo lập môi trường và hình thành văn hóa, lối sống xanh.

- Thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh trong các lĩnh vực xã hội như lao động việc làm, y tế, du lịch; đảm bảo việc tiếp cận bình đẳng các cơ hội, thông tin, dịch vụ xã hội cơ bản trong quá trình chuyển đổi xanh.

4.5.3. Chương trình [CT-14] Phát triển giao thông xanh

- Giao thông xanh dựa trên mô hình TOD, giảm tối đa tiếng ồn, bụi, chất thải và tránh ùn tắc giao thông.

- Phát triển hệ thống GTCC liên hoàn giữa đường bộ, đường thủy và đường sắt.

- Phát triển các phương thức hỗ trợ GTCC, giúp người dẫn dễ dàng đi lại từ bến TOD đến khu vực lân cận.

- Đảm bảo tính kết nối liên thông trong vùng Đông Nam Bộ và với các vùng khác.

- Tăng cường đầu tư nâng cấp các hệ thống, mạng lưới giao thông trên nguyên

tắc tiết kiệm năng lượng, hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường, có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.

4.5.4. Chương trình [CT-15] Phát triển hạ tầng xanh

- Tăng cường quản lý chất thải thông qua ứng dụng mô hình quản lý tổng hợp, công nghệ xử lý chất thải theo hướng biến chất thải thành tài nguyên, nguyên liệu cho sản xuất.

- Thúc đẩy việc áp dụng các biện pháp phân loại chất thải rắn tại nguồn, tái sử dụng và tái chế chất thải rắn.

- Ngăn ngừa và giảm thiểu phát sinh các chất ô nhiễm không khí đối với các ngành, lĩnh vực.

- Tăng cường hiệu quả công tác quản lý chất lượng không khí.

- Áp dụng công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng lưới điện phân phối, giảm tổn thất điện năng, nâng cao hiệu quả sử dụng điện tiến tới xây dựng lưới điện thông minh.

- Phát triển và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi liên kết đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng các ngành, lĩnh vực khác nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước, năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.

4.5.5. Chương trình [CT-16] Phát triển đô thị xanh

- Thực hiện đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững.

- Phát triển đô thị - nông thôn trên nguyên tắc xây dựng cùng thiên nhiên, hạ tầng xanh, kinh tế cảnh quan xanh.

- Phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn hướng đến các chuẩn mực về khu đô thị sinh thái, net zero.

- Ưu tiên phát triển hệ thống vận tải công cộng đô thị với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế trong đầu tư phương tiện, khai thác vận tải hành khách công cộng.

- Xây dựng nông thôn mới có lối sống hòa hợp với môi trường và thiên nhiên theo các tiêu chuẩn sống tốt, bảo vệ và phát triển cảnh quan và môi trường xanh, sạch, đẹp, văn minh. Thực hiện đồng bộ các biện pháp, kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình; chú trọng quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.

4.5.6. Chương trình [CT-17] Bảo vệ và nâng cao sức chứa môi trường

- Tăng cường công tác quản lý tài nguyên nước, tài nguyên đất và đa dạng sinh học thông qua việc thúc đẩy sử dụng hiệu quả tài nguyên đất và bảo vệ môi trường đất, khắc phục tình trạng suy thoái đất và hoang mạc hóa; đảm bảo an ninh nguồn nước và bảo vệ, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên nước quốc gia; tăng cường bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học; nghiên cứu, thúc đẩy phát triển kinh tế biển.

- Bảo tồn, duy trì và phát triển các chức năng sinh thái quan trọng của tỉnh, đặc biệt là không gian sông suối, hồ lớn và khu vực bảo vệ mặt nước.

- Xử lý vấn đề môi trường từ ngay trong các khu vực hiện hữu.

- Nới rộng các giới hạn sinh thái thông qua dụng khoa học công nghệ môi trường vào nền sản xuất, đô thị và hệ thống hạ tầng, giúp giảm phát thải.

- Mở rộng hậu phương để đảm bảo dư địa tài nguyên cho phát triển lâu dài; kết nối mạnh với các vùng hậu phương xa hơn ở Bình Phước, Tây Nguyên, Tây Ninh… thông qua phát triển tỉnh Bình Dương trở thành điểm trung chuyển hiệu quả cho dòng vật chất, năng lượng qua lại giữa các địa bàn này với các thành phố phát triển của vùng.

4.6. Chiến lược [CL-IV] Đổi mới hệ sinh thái phát triển

Phạm vi: Chiến lược này là tập hợp các cơ chế chính sách phát triển kinh tế, tập trung vào các vấn đề mô hình sản xuất – dịch vụ - định cư, liên kết chuỗi cung ứng, xúc tiến đầu tư, phát triển nguồn nhân lực… Chiến lược này chủ yếu đề cập đến chính sách (phi vật thể), các giải pháp không gian được chuyển hóa và đề cập tại Chiến lược 5 "Tổ chức không gian động lực".

Mục đích:

- Chuyển đổi thành công mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu của nền kinh tế tỉnh Bình Dương dựa vào khoa học và công nghệ hiện đại và chuyển đổi số trong sản xuất và điều hành, nâng cao chất lượng và hiệu quả của tăng trưởng.

- Nâng cao quy mô, tính bền vững và sức khỏe của nền kinh tế tỉnh Bình Dương trước các cú sốc từ bên ngoài.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; tăng năng suất lao động, chỉ số ICOR, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh Bình Dương; bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

- Hướng hoạt động của nền kinh tế Bình Dương vào các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, giảm chi phí sản xuất, chủ động sản xuất và xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng khoa học cao, trên cơ sở khai thác triệt để các tiềm năng, lợi thế.

- Tháo gỡ khó khăn về thể chế, tạo lập môi trường thuận lợi cho đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân; đẩy mạnh nghiên cứu phát triển, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với kinh tế tri thức; thúc đẩy tăng trưởng xanh.

- Chuyển đổi từ mô hình "khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ" quy mô cục bộ sang mô hình "đô thị - dịch vụ - công nghiệp" trên quy mô tổng thể toàn tỉnh. Trong đó, các khu công nghiệp được kết nối với hạ tầng lớn, liên kết chặt chẽ với các đô thị, song song với hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo có vị trí và kết cấu hạ tầng, thượng tầng phù hợp với lực lượng lao động chất lượng cao của vùng.

- Tạo điều kiện đẩy mạnh các mối liên kết chuỗi giữa các doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm xây dựng hệ sinh thái phát triển cộng sinh đa tầng, từng bước tiếp thu và nắm bắt công nghệ, nội địa hóa các sản phẩm chủ lực của nền sản xuất.

- Tạo các thương hiệu tiên phong như Trung tâm đổi mới sáng tạo, các HUB đô thị thông minh, đô thị đại học, công viên khoa học công nghệ… nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng, trở thành cực động lực thâu tóm các chuỗi ngành đổi mới sáng tạo, thúc đẩy hội nhập quốc tế trong lĩnh vực kinh tế tri thức.

*** Tiêu chí phát triển đến năm 2030:**

- Kinh tế dịch vụ chiếm tỷ trọng trên 35%

- Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng vai trò quan trọng phát triển công nghiệp mũi nhọn, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo, góp phần quan trọng vào cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại; tham gia tích cực, hiệu quả và tận dụng lợi thế thương mại, cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Tỉ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%.

- Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng trong xây dựng, phát triển giá trị văn hóa, xã hội, con người Bình Dương; cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển đất nước; đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì trên 0,7.

- Đầu tư cho khoa học và công nghệ đạt tối thiểu 2% GRDP.

- Phát triển được một trung tâm cơ sở hạ tầng chất lượng cấp quốc gia (NQI) đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

*** Tiêu chí định hướng đến năm 2050:**

- Kinh tế dịch vụ chiếm tỷ trọng trên 45%

Chiến lược được triển khai thành 5 chương trình hành động như sau:

4.6.1. Chương trình [CT-18] Chuyển đổi mô hình phát triển thương mại dịch vụ

4.6.2. Chương trình [CT-19] Chuyển đổi mô hình phát triển công nghiệp

- Nền công nghiệp mới phải cân bằng giữa phát triển và bảo vệ môi trường, chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ, tự động hóa, tăng năng suất lao động, tối ưu hóa sử dụng năng lượng, công nghiệp sinh thái, cộng sinh công nghiệp, kinh tế tuần hoàn, ưu tiên các ngành nghề giá trị gia tăng cao, hạn chế ngành nghề thâm dụng lao động và đất đai, tham gia chuỗi giá trị gia tăng cao về dịch vụ R&D (Concept, Branding, Design) và Marketing, Distribution, Service (hiện tại chỉ thiên về Manufacturing)…

- Xây dựng lộ trình từng bước nâng cao hàm lượng trí tuệ trong sản phẩm: Đi từ sản xuất gắn với thâm dụng lao động và đất đai đi lên; Hấp thụ công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế trí thức mạnh về thâm dụng vốn và nhân lực trí thức cao.

- Duy trì, phát huy nâng cao hiệu quả từ các động lực tăng trưởng hiện hữu.

- Nâng cao đóng góp của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào tăng trưởng kinh tế thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của các viện nghiên cứu và trường đại học, hoạt động đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản trị, tổ chức trong doanh nghiệp. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức trên 50%.

- Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng vai trò quan trọng phát triển công nghiệp mũi nhọn, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo, góp phần quan trọng vào cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, đưa nước ta trở thành nước có công nghiệp hiện đại vào năm 2030; tham gia tích cực, hiệu quả và tận dụng lợi thế thương mại, cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Công viên khoa học công nghệ/CNC. Mục đích: (i) hỗ trợ và thúc đẩy phát triển

công nghệ cho địa phương, thông qua thúc đẩy R&D công nghiệp; (ii) thu hút các công ty IT, dựa trên công nghệ; và (iii) đẩy nhanh quá trình chuyển đổi từ nên kinh tế thâm dụng lao động hay vốn sang nền KT thâm dụng tri tức → tạo điều kiện cho nền kinh tế Bình Dương đổi mới và dựa trên tri thức. Địa điểm: Thành phố mới Bình Dương

- Công viên công nghiệp xanh/Kinh tế tuần hoàn (chế biến nông sản; thuốc, dược liệu và hóa dược): Mục đích: các doanh nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống, thuốc, dược liệu và hóa dược tại Bình Dương trở thành người dẫn dắt chuỗi cung ứng (ra thế giới) của khu vực phía Nam và miền Trung Tây Nguyên. Địa điểm: tập trung tại khu vực Bến Cát, Bàu Bàng, Tân Uyên.

- Trung tâm thương mại/outlets: trở thành nơi giao thương các sản phẩm phục vụ tiêu dùng và công nghiệp cho Bình Dương và các đô thị lân cận trong vùng. (1) Outlet phục vụ bán lẻ: tập trung các sản phẩm thời trang, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng nhằm thu hút các nhãn hiệu/thương hiệu/tập đoàn bán lẻ tới đầu tư/tham gia và bán lẻ trực tiếp cho người tiêu dùng. Mô hình này không chỉ thu hút người dân trong đô thị, những đô thị xung quanh mà còn thu hút du khách tới du lịch và mua sắm. (2) Outlet bán buôn: mô hình triển khai thực hiện theo các nhóm hàng hóa đầu vào phục vụ sản xuất công nghiệp hay xây dựng (các khu chuyên bán buôn hàng nội thất, thiết bị phục vụ xây dựng, hay các khu chuyên phục vụ nguyên, phụ liệu đầu vào phục vụ ngành sản xuất đồ gỗ…) Địa điểm đề xuất: Thuận An, Dĩ An, TP. Thủ Dầu Một

- Mô hình nông nghiệp trình diễn (các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, xanh cao cấp và đặc biệt phục vụ du lịch và khách hàng cao cấp) và du lịch nghỉ dưỡng/sinh thái chữa bệnh (qui hoạch nhà thấp tầng sinh thái dọc 2 bờ sông và khu vực hồ Dầu Tiếng). Địa điểm: Dầu Tiếng, dọc hành lang 2 sông (Sông Đồng Nai, Sông Sài Gòn).

- TT văn hóa sáng tạo nghệ thuật (nghệ thuật, biểu diễn, hội chợ quốc tế, tổ chức sự kiện/hội thảo, Kinh tế trí thức (tập trung vào nghiên cứu phát triển, giáo dục và tư vấn phát triển, trung tâm tổ chức sự kiện/hội nghị quốc tế…) Địa điểm: TPM Bình Dương, Bàu Bàng.

4.6.3. Chương trình [CT-20] Xây dựng nền tảng tích hợp cho các ngành ưu tiên

- Hình thành và phát triển những mô hình mới, hiện đại, bên cạnh việc xác định các ngành, lĩnh vực ưu tiên chiến lược. Tỉnh đảm bảo đầy đủ các điều kiện tổng thế giúp tạo ra hệ sinh thái thuận lợi cho các mô hình này phát triển. (Khu phức hợp Bàu Bàng)

- Tích hợp huy động nguồn lực (mặt bằng, vốn, lao động/cư dân) phát triển đô thị (Khu đô thị/nhà ở thông minh, xanh/sinh thái; dịch vụ đô thị) gắn với không gian hoạt động sản xuất kinh doanh xanh và công nghệ cao (Công viên khoa học/khu IT, cụm ngành chế biến, trung tâm TM, outlet, Trung tâm văn hóa sáng tạo, tri thức)

- Tích hợp huy động nguồn lực và phát triển hạ tầng hoạt động sản xuất kinh doanh của mô hình kinh tế mới (Công viên KH/Công nghệ, Outlet, TT Văn hóa sáng tạo/kinh tế trí thức) với các dịch vụ hỗ trợ (cơ sở đạo tạo, nghiên cứu, vườn ươm, Quỹ đầu tư TC, TT Tư vấn)

- Tích hợp phát triển hạ tầng kết nối nội đô và liên vùng/liên tỉnh (kết nối trong đô thị, kết nối giữa nơi sản xuất KD với nơi sinh hoạt/tiêu dùng; kết nối giữa các đô thị của BD và với vùng thành phố HCM, Tây Nam Bộ, Tây Nguyên, tuyến xuyên Á)

- Tích hợp phát triển các mô hình kinh tế mới với thể chế c/s, bộ máy quản trị đô thị, quản trị địa phương

- Tạo điều kiện về thu hút vốn đầu tư/hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ ngành ưu tiên

- Nguồn lực ngân sách rất hạn chế, Bình Dương không thể đầu tư phát triển hạ tầng nhằm tạo hệ sinh thái và môi trường kinh doanh thuận lợi cho tất cả các lĩnh vực.

- Để thu hút nguồn đầu tư vào những ngành, lĩnh vực mới, vai trò của nguồn lực nhà nước (tỉnh Bình Dương) giữa vai trò quan trọng nhất để xây dựng các đề án, Nhiệm vụ cụ thể để phát triển những mô hình phát triển này. Phát triển các dịch vụ hỗ trợ phát triển ngành ưu tiên.

- Bố trí và thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng không gian hoạt động (Công viên khoa học/khu IT, cụm ngành chế biến

- Dịch vụ đầu vào hỗ trợ (đào tạo, viện n/c, logistic)

- Xây dựng đề án/chiến lược thu hút đầu tư (dn) vào lĩnh vực ưu tiên để có kế hoạch và Nhiệm vụ cụ thể theo từng lộ trình giai đoạn.

- Xây dựng môi trường kinh doanh phù hợp để thu hút các nhà cung ứng/DN phụ trợ có khả năng thúc đẩy ngành ưu tiên phát triển thành các cụm ngành, chuyên môn hóa. Cụ thể là những doanh nghiệp liên quan tới các ngành có ưu thế như chế biến thực phẩm và đồ uống, dược và hóa dược, ngành Công nghệ thông tin.

4.6.4. Chương trình [CT-21] Chuyển đổi số và phát triển ĐT thông minh bền vững

- Xác định rõ chất lượng và lựa chọn các phân khúc đô thị để thu hút nhóm lao động trẻ có trình độ chuyên môn và kỹ năng.

- Xây dựng đề án phát triển khu đô thị chất thông minh bền vững, tạo ra sự khác biệt và ưu thế vượt trội so với tương quan vùng về chất lượng môi trường sinh thái, cảnh quan đô thị.

- Hoàn thiện thể chế và hành lang pháp lý và tập trung nguồn lực để thực hiện nội dung đột phá chiến lược về KHCN&ĐMST.

- Thực hiện tốt vai trò điều phối của Sở KH&CN cùng với các Sở, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp, người dân trong tỉnh và vùng Đông Nam Bộ để quản lý, thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động đổi mới sáng tạo trong khối Viện Nghiên cứu, các Trường Đại học và đặc biệt là trong cộng đồng doanh nghiệp.

- Triển khai đồng bộ, mạnh mẽ các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST để tạo động lực nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

- Triển khai áp dụng khung thể chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong một số dự án KH&CN cụ thể hoặc trong một số nhóm đối tượng đặc thù như một số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong một số lĩnh vực, viện nghiện cứu, trường đại học…

- Bảo đảm tỷ lệ chi NSNN của địa phương tối thiểu 2%, phân bổ và sử dụng có hiệu quả và trọng tâm nguồn lực NSNN cho hoạt động KHCN&ĐMST.

- Khuyến khích nhiều doanh nghiệp thành lập và tăng quy mô các Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, sử dụng Quỹ cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới công nghệ; Triển khai các giải pháp để thúc đẩy, khuyến khích khu vực tư nhân và doanh nghiệp đầu tư mạnh mẽ cho KHCN&ĐMST.

- Hoàn thiện hệ thống đổi mới sáng tạo cấp tỉnh Bình Dương, trong đó cộng đồng

doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm, các Viện nghiên cứu, các Trường Đại học và lực lượng Chuyên gia là các chủ thể nghiên cứu mạnh

- Xây dựng và triển khai chương trình phát triển hệ sinh thái KHCN&ĐMST tại một số Trường Đại học trở thành Trường Đại học khởi nghiệp. Khuyến khích các Trường đại học đóng trên địa bàn tỉnh hình thành các đơn vị, tổ chức nghiên cứu và triển khai, ứng dụng KHCN, tổ chức dịch vụ chuyển giao công nghệ, dịch vụ kỹ thuật nhằm kết nối cộng sinh với doanh nghiệp; thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp ĐMST của sinh viên, giảng viên trong các trường đại học, Cao đẳng, trường nghề trên địa bàn tỉnh.

- Có chính sách khuyến khích chuyển dịch, liên thông lao động trình độ cao giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và khu vực doanh nghiệp. Nghiên cứu xây dựng các quy định phù hợp để các giảng viên, các bộ nghiên cứu ở các trường đại học, viện nghiên cứu dành thời gian nhất định trong năm thực hiện công tác nghiên cứu, cải tiến, đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp;

- Xây dựng cơ chế ưu tiên tăng cường tiềm lực, hỗ trợ cho các nhóm nghiên cứu mạnh tham gia nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tham gia thực hiện nhiệm vụ trong các chương trình KH&CN trọng tâm cấp tỉnh, chủ động tổ chức hội thảo, hội nghị, diễn đàn khoa học quốc tế, đẩy mạnh phát triển sở hữu trí tuệ và công bố quốc tế

- Xây dựng và thực hiện chương trình phát hiện và bồi dưỡng các nhóm nghiên cứu trẻ tiềm năng, ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học;

- Xây dựng các quy chuẩn về đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học phù hợp thông lệ quốc tế.

- Xây dựng và triển khai Chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp; Chương trình hỗ trợ nâng cao năng suất chất lượng và sản phẩm, hàng hóa; Chương trình hỗ trợ phát triển, khai thác tài sản trí tuệ; Chương trình phát triển thị trường KHCN, thương mại quốc tế; Chương trình phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST, doanh nghiệp KHCN; Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số doanh nghiệp

- Rà soát, sửa đổi các quy định về xét duyệt nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi để doanh nghiệp tham gia nghiên cứu và ứng dụng kết quả nhiệm vụ KH&CN vào sản xuất - kinh doanh;

- Tiếp tục triển khai các chính sách để phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, biến khởi nghiệp sáng tạo là một trong những động lực đột phá cho đổi mới mô hình tăng trưởng;

- Xây dựng và phát triển các trung tâm ĐMST tỉnh Bình Dương; đẩy nhanh thành lập các trung tâm khởi nghiệp trong các doanh nghiệp, Viện nghiên cứu, Trường đại học đóng trên địa bàn tỉnh Bình Dương; kết hợp tăng cường liên kết các mạng lưới đổi mới sáng tạo trong và ngoài nước;

- Có chính sách thúc đẩy khu vực tư nhân, cá nhân và các doanh nghiệp lớn đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo; xây dựng cơ chế hợp tác công - tư trong đầu tư mạo hiểm cho KHCN&ĐMST;

- Triển khai đồng bộ, tổng thể các giải pháp nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp thông qua các hoạt động hỗ trợ về đổi mới, chuyển giao, ứng dụng và làm chủ công nghệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, khai thác sáng chế và xác lập quyền sở hữu trí tuệ, thông tin về KH&CN…

- Tập trung xây dựng năng lực công nghệ cốt lõi thúc đẩy năng suất chất lượng, tận dụng cuộc cách mạnh công nghiệp lần thứ tư

- Huy động tiềm lực KHCN của tỉnh Bình Dương để hình thành Trung tâm R&D dẫn dắt nền KHCN&ĐMST tỉnh Bình Dương, dựa trên sự huy động vào cuộc của cộng đồng doanh nghiệp, các Viện nghiên cứu, Trường đại học và Chuyên gia đầu ngành, kết nối với các Trung tâm R&D trong vùng, đặc biệt là của TP. Hồ Chí Minh.

- Triển khai hiệu quả và đồng bộ, có trọng điểm các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh theo định hướng xây dựng các Chương trình KH&CN trọng tâm cấp tỉnh giai đoạn 2021- 2030, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm, phục vụ thiết thực các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện 2 - 3 chương trình, dự án phát triển công nghệ lớn, có tầm vóc, với sự tham gia của cả khu vực công và tư nhân, có cơ chế thu hút đa dạng nguồn lực (vốn đầu tư phát triển, sự nghiệp KH&CN, sự nghiệp kinh tế, nguồn lực từ doanh nghiệp…) để tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội (Ví dụ: công nghệ phát triển và lưu trữ năng lượng; công nghệ vật liệu tiên tiến; công nghiệp môi trường…)

- Đầu tư nguồn lực để tổ chức triển khai thực hiện chiến lược về trí tuệ nhân tạo (AI), internet kết nối vạn, tự động hóa và điều khiển từ xa ứng dụng vào phát triển các ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Dương.

- Tiếp tục tháo gỡ rào cản, vướng mắc về các chính sách, quy định sử dụng Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mạnh mẽ cho hoạt động đổi mới, ứng dụng, làm chủ công nghệ, đổi mới sáng tạo.

- Rà soát, hoàn thiện chính sách về đầu tư công để khuyến khích hợp tác công - công, công - tư trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định về xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí phù hợp với đặc điểm của hoạt động KHCN&ĐMST, đặc biệt là tính rủi ro để đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ kKHCN theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng.

- Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc chuyển giao tài sản hình thành trong nhiệm vụ KHCN sử dụng vốn nhà nước, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào đời sống.

- Sửa đổi đồng bộ giữa các quy định của pháp luật về thuế và quy định pháp luật về KHCN để triển khai có hiệu quả các cơ chế ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cho đầu tư nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ; kiến nghị các cơ chế ưu đãi thuế thu nhập cá nhân cho các đối tượng hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Sửa đổi các chính sách về mua sắm công để tạo động lực khuyến khích cho việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ là kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới, phát triển công nghệ của doanh nghiệp.

- Số hóa nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh để công khai minh bạch, đảm bảo xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu về nhiệm vụ KHCN, phục vụ công tác quản lý nhà nước và nhu cầu tra cứu của nhà khoa học và công dân;

- Phát triển cơ sở dữ liệu về tiềm lực KHCN (tổ chức, nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất, thông tin), bảo đảm được cập nhật theo thời gian thực.

- Số hóa toàn bộ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản lý hồ sơ, công viêc của

Bộ, hồ sơ công viêc được xử lý trên môi trường mạng được kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu.

- Thực hiện công tác cải cách hành chính đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của Chương trình chuyển đổi số quốc gia và Kế hoạch chuyển đổi số của Sở, ngành:

- Tập trung thực hiện hiệu quả Chương trình cải cách hành chính;

- Sử dụng công nghệ số để kết nối, hỗ trợ mạng lưới các nhà quản lý, đội ngũ nhà khoa học, Viện nghiên cứu, Trường đại học và doanh nghiệp từ Trung ương đến Vùng và địa phương.

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở KH&CN, đẩy mạnh việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh và kiểm tra chuyên ngành; lấy người dân và nhà khoa học làm trung tâm phục vụ; hướng tới cắt giảm thời gian và chi phí giải quyết thủ tục hành chính một cách thực chất. Tập trung tái cấu trúc quy trình, đơn giản hóa thủ tục hành chính. đối với công tác quản lý nhiệm vụ KHCN tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho việc cung cấp thông tin minh bạch, hỗ trợ cho các nhà khoa học trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

4.6.5. Chương trình [CT-22] Tăng cường kết nối chuỗi cung ứng

- Kết nối nội - ngoại vùng

- Kết nối mạng sản xuất: Liên vùng (ĐNB, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ): đây là những vùng cung cấp nguyên liệu đầu vào quan trọng cho các doanh nghiệp, công ty chế biến thực phẩm và đồ uống, hóa dược và dược liệu của Bình Dương với thế giới bên ngoài. Bên cạnh đó, Bình Dương có thể trở thành cầu nối giữa thế giới với các nhà sản xuất, các nhà cung ứng tại cho người dân, doanh nghiệp tại những vùng này thông qua cung cấp dịch vụ đầu vào cho sản xuất (như khoa học công nghệ, giống, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất mới) theo hướng sản phẩm xanh, sinh thái để tạo ra những chuỗi cung ứng sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao hơn.

- Kết nối mềm: Con người (bộ máy chính quyền; lực lượng DN (kết nối FDI-DN trong nước; DN dẫn dắt với SMEs; lực lượng lao động). Bố trí nơi làm việc, nơi ở, học tập, mua sắm/giải trí. Văn hóa sáng tạo (khởi nghiệp; tổ chức sự kiện chính trị, thương mại/hội trợ, văn hóa thể thao quốc tế và trong nước; văn hóa đô thị, văn hóa cư dân.)

4.7. Chiến lược [CL-V] Phát triển không gian động lực

Phạm vi: Chiến lược này tiếp thu đề xuất của các chiến lược trước, phân bố các động lực phát triển trên không gian lãnh thổ, tổ chức không gian cho phát triển, tạo điều kiện cho các hoạt động tương tác, đem lại quả bền vững. Chiến lược này cũng thông tin ngược lại cho các chiến lược phi vật thể về tính khả thi của các đề xuất, đồng thời đưa ra các đề xuất mang tính "chiến thuật", giúp đạt được nhanh hơn các tiêu chí đề ra, đồng thời tiết kiệm nguồn lực và thời gian thự hiện mục tiêu.

Mục đích:

- Phân bố các động lực phát triển trên không gian lãnh thổ.

- Tổ chức hài hòa các chức năng phát triển.

- Tạo điều kiện tối ưu cho các hoạt động tương tác, đem lại quả cao cho phát triển bền vững.

- Phát triển các khu đô thị mới, mật độ cao tại Tân Uyên, Thủ Dầu Một để giảm

tải, phi tập trung hóa dân cư tại trung tâm đô thị Dĩ An, Thuận An, tạo dư địa để từng bước tái phái triển khu vực trung tâm đô thị Dĩ An, Thuận An.

- Song song với sự hình thành của hệ thống GTVT quốc gia trên địa bàn tỉnh, dịch chuyển trung tâm logisitcs vùng lên vị trí giao cắt VĐ.4 và CT Chơn Thành – HCM; phát triển đô thị, khu phức hợp và khu công nghiệp mới ở các địa bàn Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất công nghiệp phía Nam di chuyển lên phía Bắc tỉnh.

- Phát triển mạng lưới GTCC vùng, tỉnh và đô thị theo định hướng GTCC (TOD), tạo điều kiển chuyển đổi phương thức đi lại; từ đó cấy hệ thống Trung tâm động lực mới vào các đô thị. Đồng thời tạo dựng các trung tâm đô thị kiểu mẫu mới như: trung tâm thương mại dịch vụ (CBD), trung tâm chuyên ngành khoa học công nghệ, trung tâm đào tạo, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, HUB đô thị thông minh, đô thị di sản văn hóa và nghệ thuật sáng tạo, các trung tâm du lịch, vui chơi giải trí và thưởng ngoạn văn hóa...

- Nâng cấp các khu cụm công nghiệp hiện hữu theo hướng tối ưu hóa sử dụng đất, mở và tương tác cao với đô thị và các trung tâm đổi mới sáng tạo, tiếp cận nhanh với GTCC, cải thiện các vấn đề nội tại về môi trường, dần chuyển hướng sang công nghiệp sách, giá trị gia tăng cao, net-zero.

- Bảo tồn chức năng sinh thái, đa dạng sinh học của các không gian sông suối chính (Đồng Nai, Sài Gòn, Thị Tính, Sông Bé...), xác lập khu vực bảo vệ mặt nước. Các sông đi qua đô thị được khai thác tối ưu cảnh quan sinh thái, kết hợp với mạng lưới không gian xanh đô thị hình thành hệ sinh thái tự nhiên trong đô thị, tạo ra hiệu quả tối ưu cho phát triển du lịch, dịch vụ và đáp ứng nhu cầu thưởng ngoạn của người dân.

- Hình thành trung tâm đô thị thương mại dịch vụ văn minh, hiện đại, có giá trị cạnh tranh nổi bật so với tương quan vùng tại các thành phố Thuận An, Dĩ An.

- Phát triển tuyến đô thị sinh thái cao cấp tại không gian ven sông của các thành phố Thuận An, Thủ Dầu Một, Tân Uyên.

- Hình thành các trung tâm mới có giá trị cạnh tranh nổi bật so với tương quan vùng gồm: Đô thị thông minh tại TP mới Bình Dương, Khu phức hợp Bàu Bàng.

- Chuyển đổi phương thức di chuyển trong vùng tỉnh theo TOD, cả với hành khách và hàng hóa.

Chiến lược được triển khai thành 14 chương trình hành động như sau:

4.7.1. Chương trình [CT-23] Xây dựng mô hình quản lý không gian phát triển theo phân vùng động lực

** Vùng động lực phía Nam (Thuận An, Dĩ An và một phần Tân Uyên) được tái cơ cấu để phát triển thành đô thị đầu mối tỉnh về thương mại, dịch vụ, văn phòng.*

- Xây dựng đô thị có chất lượng sống cao hơn tương quan vùng, có giao thông công cộng hiện đại, trên nền tảng đô thị văn minh, xanh, dọc theo hai con sông Sài gòn và Đồng Nai và hệ thống kênh rạch trù phú, với đầy đủ những tiện nghi xã hội, đưa con người hòa mình vào với thiên nhiên trong một không gian của sự đẳng cấp xứng tầm.

- Di chuyển hoạt động sản xuất kinh doanh không phù hợp trong đô thị, tạo quỹ đất tái phát triển;

- Khắc phúc các điểm nghẽn do giao thông lớn xuyên qua đô thị;

- Đẩy mạnh kết nối vùng để tăng sức hấp dẫn đô thị;

- Phát triển các hành lang sông tạo các khu đô thị kiểu mẫu chất lượng sống cao;

- Phát triển giao thông công cộng khối lượng lớn kết nối nhanh đến trung tâm TPHCM và Biên Hoà;

- Tái phát triển đô thị theo mô hình định hướng GTCC - TOD;

- Liên kết Đại học quốc gia để phát triển kinh tế tri thức sáng tạo;

- Phát triển hạ tầng đô thị thông minh – Smart City - làm nền tảng cho thời đại kinh tế số;

- Bảo tồn và phát huy giá trị di sản đô thị cổ Lái Thiêu để phát triển du lịch theo mô hình đô thị nghệ thuật sáng tạo - Creative City.

- Vùng động lực phía Nam sẽ phát triển chậm lại trong giai đoạn 2021-2025 để chuẩn bị hạ tầng và tạo quỹ đất, giai đoạn 2026-2030 lấy lại tốc độ, sau năm 2030 động lực thương mại mới phát huy ở tầm vóc mới. Cần sự hỗ trợ của các vùng dự trữ cho công tác di dời. Cần sự hỗ trợ của các đô thị mới để phi tập trung sức ép đầu tư xây dựng sang các vùng lân cận.

** Vùng vành đai trung tâm (Thủ Dầu Một, Bến Cát, Tân Uyên): phát triển đô thị dịch vụ công nghiệp quy mô lớn, liên kết nhanh, khối lượng lớn.*

- Đô thị phát triển với mật độ trung bình - cao, với hệ thống thương mại dịch vụ, tài chính ngân hàng, tòa nhà cao ốc, văn phòng, thương mại, các quận đổi mới khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, kết nối với toàn tỉnh thông qua hệ thống giao thông công cộng bài bản, dựa trên mô hình TOD và kiến tạo nơi chốn, trở thành trung tâm của vùng đổi mới sáng tạo Bình Dương hiện tại và tương lai. - Xây dựng đường sắt, đường vành đai 4, các cầu nối sang tỉnh Tấy Ninh, Đồng Nai, để tách vận tải công nghiệp ra khỏi vận tải đô thị;

- Xây dựng các trung tâm đầu mối logistics tại cảng sông và giao lộ cao tốc nhằm hỗ trợ sản xuất, giảm giá thành vận tải;

- Tiếp tục phát triển các khu công nghiệp theo chiều sâu, gắn với việc chuyển đổi sang mô hình Đô thị - Dịch vụ - Công nghiệp, trong đó nâng cao khả năng tương tác giữa hoạt động sản xuất công nghiệp và hoạt đông đổi mới sáng tạo của đô thị;

- Phát triển giao thông công cộng khối lượng lớn kết nối nhanh đến trung tâm TPHCM;

- Tạo lập hệ thống trung tâm đô thị, trung với trung tâm TOD và trung tâm công nghiệp để thúc đẩy cùng nhau phát triển;

- Xây dựng các khu đô thị mới có chất lựng sống cao, song song với tiếp tục cải tạo, nâng cao điều kiện sống các khu dân cư hiện hữu;

- Bảo vệ và mở rộng các hành lang sông, hành lang sinh thái hiện hữu;

- Bảo tồn và phát huy giá trị di sản đô thị cổ Thủ Dầu Một để phát triển du lịch theo mô hình đô thị nghệ thuật sáng tạo - Creative City.

- Vùng trung tâm sẽ phát triển nhanh trong giai đoạn 2021-2025. Các trung tâm mới sẽ góp phần giảm tải cho Thuận An – Dĩ An tái phát triển. Đặc biệt sau khi hình thành các hạ tầng vùng cơ bản như Vành đai 4, CT Biên Hoà – Vũng Tàu, sân bay Long

Thành, cảng Cái Mép – Thị Vải, thì vị thế hành lang này càng rõ rệt.

** Vùng vành đai dự trữ phía Bắc (Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên): tạo điều kiện cho thử nghiệm các mô hình phát triển xanh, đổi mới sáng tạo; bảo tồn hệ sinh thái còn lại; phát triển đô thị và công nghiệp theo thế mạnh đặc thù, phát triển du lịch sinh thái và văn hóa; phát triển chức năng đầu mối trung chuyển sản phẩm Tây Nguyên đi Đông Nam Bộ.*

- Đô thị phát triển tập trung nén gọn, lân cận với hệ thống các khu khoa học công nghệ, các khu văn hóa, thể dục thể thao đẳng cấp quốc tế, đan xen với hệ thống các trung tâm thử nghiệm các công nghệ mới, khu vui chơi giải trí, kết nối mạnh mẽ nội tỉnh Bình Dương và các tỉnh thành trong vùng thông qua hệ thống giao thông vùng.

- Quy hoạch bài bản nhằm xây dựng hạ tầng cho việc phát triển vành đai đô thị dịch vụ công nghiệp thế hệ tương lai, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, văn hóa, đổi mới sáng tạo… dễ dàng kết nối về cảng biển sân bay quốc tế, tạo cửa ngõ mới, không gian dự trữ hỗ trợ luân chuyển chức năng quá tải khu vực phía Nam.

- Khu vực chia làm 3 phần. Ngoài chức năng chung, mỗi phần có chức năng đặc trưng theo điều kiện địa lý riêng:

- Huyện Dầu Tiếng: Phát triển du lịch sinh thái theo tiềm năng của hành lang sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng; Phát triển một số cơ sở công nghiệp, kho vận liên kết với nền công nghiệp tỉnh Tây Ninh và Bình Phước; Dự trữ không gian phát triển công nghiệp nhằm giảm tải cho khu vực phía Nam; Phát triển nông nghiệp CNC; Bảo vệ rừng.

- Huyện Bàu Bàng: Phát triển theo cùng mô hình với Vành đai đô thị công nghiệp dịch vụ, nhưng chậm pha hơn và đổi mới hơn; Phát triển khu đổi mới sáng tạo nhằm thử nghiệm các mô hình tiến bộ; HUB logisitcs kết nối với công nghiệp tỉnh Bình Phước; Dự trữ không gian phát triển công nghiệp nhằm giảm tải cho khu vực phía Nam.

- Huyện Phú Giáo và Bắc Tân Uyên: Phát triển một số cơ sở công nghiệp, kho vận liên kết với nền công nghiệp tỉnh Bình Phước; Dự trữ không gian phát triển công nghiệp nhằm giảm tải cho khu vực phía Nam; Phát triển ngành công nghiệp đồ gỗ nội thất; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao; Bảo vệ và phát triển rừng.

4.7.2. Chương trình [CT-24] Phát triển trục kinh tế Bắc Nam

4.7.3. Chương trình [CT-25] Phát triển hành lang kinh tế Đông Tây

4.7.4. Chương trình [CT-26] Phát triển hành lang sông Đồng Nai

Hình thành và phát triển các tour tuyến du lịch trên sông Đồng Nai, kết hợp phát triển các khu đô thị, khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí chất lượng cao.

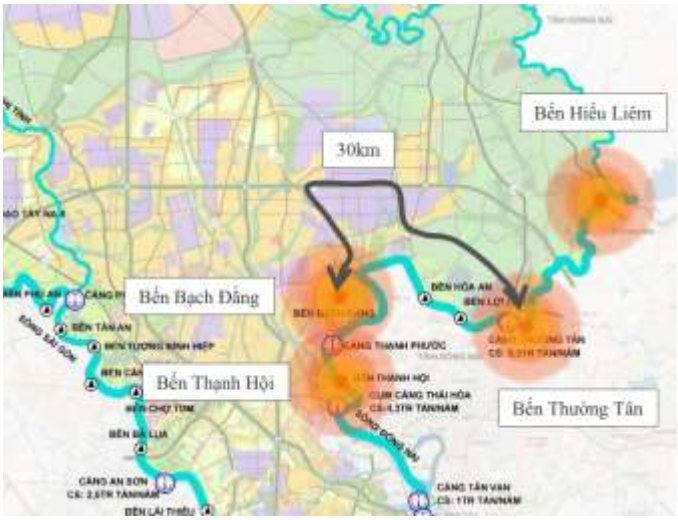

Tuyến du lịch đường thủy sông Đồng Nai

Bến Thạnh Hội: Tham quan di tích Cù lao Rùa, Vườn cây, núi Châu Thới, …

Bến Bạch Đằng: Khu sân golf, Vườn Bưởi Tân Triều, Khu nông nghiệp thông minh…

Bến Thường Tân: Tham quan vườn cây ăn trái, hồ cảnh quan, ….

Bến Hiếu Liêm: Tham quan vườn cây ăn trái có múi, Khu di tích lịch sử Chiến khu D, hồ Trị An, Khu bảo tồn thiên nhiên – văn hóa Đồng Nai, Di tích lịch sử cầu Sông Bé, hồ Phước Hòa, Khu CN KHCN, Khu Văn hóa – TDTT, Đổi mới sang tạo… Tham quan KCN kiểu mẫu

4.7.5. Chương trình [CT-27] Phát triển hành lang sông Sài Gòn

Hình thành và phát triển các tour tuyến du lịch trên sông Sài Gòn; kết hợp phát triển các khu đô thị, khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí chất lượng cao.

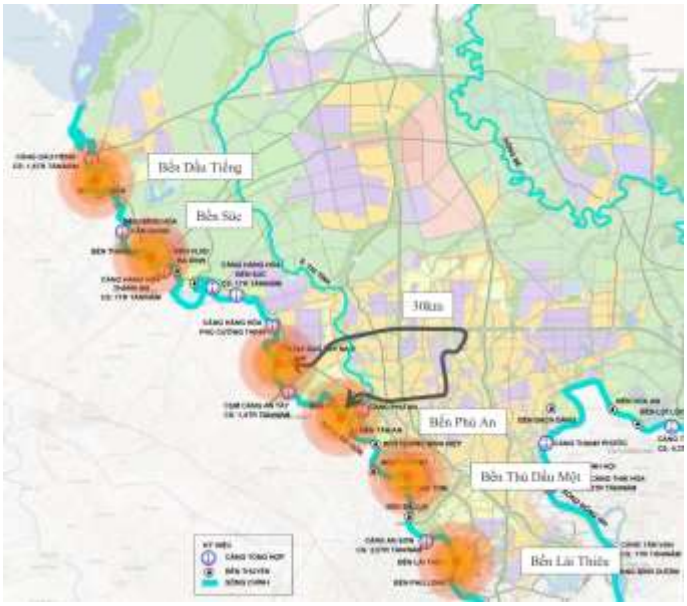

Tuyến du lịch đường thủy sông Sài Gòn

Bến Lái Thiêu: Tham quan phố cổ Lái Thiêu, Làng sinh thái, Vườn cây Lái Thiêu, gốm sứ…

Bến Thủ Dầu Một: Tham quan phố cổ chợ Thủ Dầu Một, Lễ hội Chùa Bà, chùa Hội Khánh – Khu Di tích Nguyễn Sinh Sắc, Khu du lịch Đại Nam, làng sơn mài, mua sắm, ẩm thực, tham quan mô hình công nghiệp kiểu mẫu Bình Dương

Bến Phú An: Tham quan làng tre, Khu tưởng niệm, Địa đạo Tam Giác Sắt

Bến Súc: Tham quan địa đạo Củ Chi, Vườn cây ăn trái…

Bến Dầu Tiếng: Tham quan Núi Cậu, hồ Dầu Tiếng, núi Bà Đen, …

Tại các vị trí bến này bố trí các cầu qua lại 2 bên bờ sông

4.7.6. Chương trình [CT-28] Phát triển đô thị theo định hướng GTCC (TOD) và thúc đẩy chuyển đổi phương thức đi lại

Chuyển đổi mô hình phát triển đô thị theo thời gian đi lại là xu thế không thể đảo ngược, dù ở các nước phát triển hay ở Việt Nam. Trong xu thế đó, địa phương nào đạt được thành công trước sẽ giành được hiệu quả cạnh tranh địa kinh tế mang tính bước ngoặt, thậm chí còn có thể tạo ra sự đảo cực trong cơ cấu phát triển vùng. Bình Dương

có thế mạnh hơn hẳn các địa phương lân cận do hạ tầng phát triển sớm hơn, đồng bộ hơn, trong khi mật độ dân số chưa đến mức quá tải. Vì vậy trong giai đoạn tới, Bình Dương đã xác định coi lĩnh vực này là ưu tiên đột phá.

Xương sống của mạng lưới GTCC là tuyến ĐSĐT liên tỉnh nối Bình Dương, Đồng Nai và Trung tâm TPHCM. Song nếu chỉ hình thành được một tuyến như vậy là chưa đủ. Để có thể chuyển đổi phương thức đi lại của số đông, cần có giải pháp đồng bộ trên diện rộng và nỗ lực theo đuổi trong thời gian dài, bao gồm:

- Phát triển mạng lưới GTCC có năng lực phục vụ phủ kín phần đô thị trọng tâm (nhóm đô thị phía Nam gồm Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên), với tần suất chuyến 15-30', hoạt động 24h/7 ngày, với thời gian đi đến bến cho đa số người dân đô thị không quá 15 phút.

- Phát triển các dịch vụ GTCC phụ trợ cấp khu vực (KCN, KĐT, KDL) để tăng hiệu quả phục vụ của hệ thống GTCC cấp tỉnh và cấp đô thị.

- Tăng cường hiệu quả kết nối GTCC đa phương tiện giữa đường sắt, đường bộ, đường thủy công cộng, và các hình thức bán công cộng khác. Áp dụng các giải pháp tiên tiến, ví dụ thành lập trung tâm vận hành thông minh (Intelligent Operation Center) và tự hành hóa các phương tiện trong tương lai.

- Phát triển từng bước hệ thống phương tiện GTCC để từng bước thay đổi thói quen đi lại, ngay từ khi chưa có hệ thống ĐSĐT.

- Tìm kiếm cơ chế phù hợp để các nhà đầu tư xây dựng và các nhà đầu tư vận hành hệ thống GTCC nhìn thấy tính khả thi khi đầu tư phát triển từng phần của hệ thống.

- Phát triển các chính sách hỗ trợ để người dân thay đổi thói quen đi lại; hỗ trợ tài chính cho các dịch vụ vận tải hành khách bán công hoặc tư nhân, đồng thời hỗ trợ cao cho người lao động sống tại Bình Dương có sử dụng GTCC.

- Khai thác tối ưu các HUB chuyển giao phương tiện GTCC (nút TOD), vừa tạo động lực phát triển đô thị, vừa tạo cơ hội cân bằng chi phí cho nhà phát triển.

- Quá trình thay đổi mạng lưới này tất yếu dẫn đến di dời, tái thiết nhiều khu vực hiện hữu trong đô thị - nông thôn. QHT cần xác định các khu vực ưu tiên lợi ích quốc gia, các cơ chế thực hiện tái định cư, cùng các trình tự thực hiện, nhằm tạo nền tảng khả thi cho chương trình hành động.

4.7.7. Chương trình [CT-29] Phát triển mạng lưới không gian xanh

Mạng lưới không gian xanh có nhiều cấp độ:

- Mạng lưới cấp vùng và cấp tỉnh: gồm các mảng, các hành lang sông, cần có quy chế bảo vệ, phát triển, kiểm soát phát triển. Trong đó hai hành lang sông Sài Gòn và Đồng Nai, ngoài chức năng sinh thái, còn bao gồm chức năng kinh tế tổng hợp như vận tải thủy, cảnh quan đô thị, tuyến du lịch vùng.

- Mạng lưới cấp đô thị: như các hành lang sông suối, các hồ lớn, hệ thống không gian xanh tập trung theo hành lang – vành đai xanh, hệ thống công viên, điểm VCGT, mạng lưới hạ tầng xanh đô thị, hành lang xanh cách ly KCN và các tuyến hạ tầng…

- Mạng lưới cấp khu vực: như các vườn hoa, sân tập, sân cộng đồng, cây xanh đường phố…

- Mạng lưới cấp công trình: như mái xanh, mặt đứng xanh, khuôn viên công trình, cơ sở hạ tầng và cách sử dụng của cộng đồng (tái sử dụng nước, phân loại rác…)

Các hệ thống này tuy phân cấp quản lý khác nhau, song được nhận thức như một hệ sinh thái thống nhất, đóng vai trò duy trì chức năng sinh thái và phương thức hoạt động thuận theo tự nhiên, đồng thời tối ưu hóa lợi ích cho con người. Chức năng tự nhiên phải được bảo tồn, cho dù sự phát triển đô thị có diễn ra thế nào.

Chương trình này tập trung vào giải pháp không gian vật thể. Nó phối hợp và cụ thể hóa các chính sách của Chiến lược [CL-III] Bình Dương xanh, trong việc thúc đẩy xanh hóa nền kinh tế, sản xuất, tiêu dùng, đi lại, lối sống… Để phân biệt các hành động của [CT-29] với các hành động của [CL-III], cần lưu ý rằng [CT-29] thiên về phát triển không gian cụ thể, còn [CL-III] thiên về chính sách tổng thể. Đối tượng của [CT-29] là không gian vật thể. Phương cách hành động của nó là gắn bảo tồn – xây dựng xanh với các lợi ích do hệ sinh thái tự nhiên mang lại (như việc tạo ra các khu du lịch, khu đô thị chất lượng cao…) từ đó tạo ra nguồn tài chính ổn định tái đầu tư cho bảo tồn, xây dựng và vận hành không gian xanh.

4.7.8. Chương trình [CT-30] Phát triển mạng lưới vận tải hàng hóa và logistics

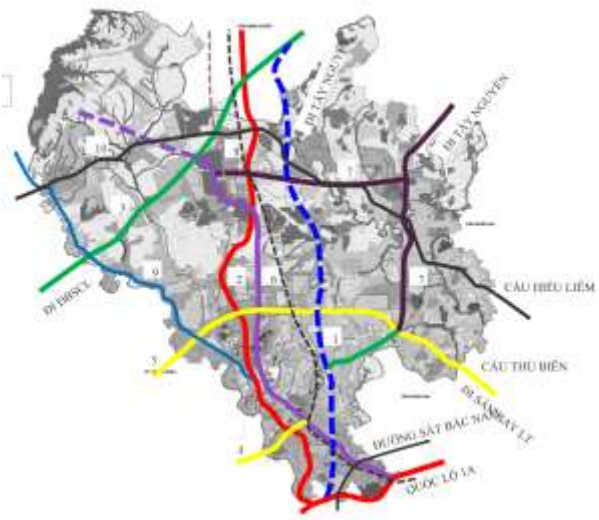

1. CT HCM – TDM – Chơn Thành: đã QH
2. QL.13: Đã xây dựng
3. Đường HCM: Đang xây dựng
4. Vành đai 3: Đang xây dựng
5. Vành đai 4: Đang xây dựng
6. CT Mỹ Phước – Tân Vạn – BB: Đã XD
7. ĐT Bắc Tân Uyên – PG – BB: Đang XD
8. ĐT Tây Quốc lộ 13: đã QH
9. ĐT.744 (QL.22C): Đã xây dựng
10. QL.56B (ĐT.746, 750): Đang nâng cấp

Hệ thống giao thông đường bộ trục bắc nam: Tạo kết nối các KCN nội tỉnh, kết nối Bình Dương với các tỉnh trong vùng, kết nối về phía cảng biển, sân bay quốc tế.

Hệ thống giao thông đường bộ trục đông tây: Tạo ra các cửa ngõ mới cho Bình Dương, giúp giảm tải cho hạ tầng giao thông trục dọc, đồng thời rút ngắn thời gian di chuyển về Vùng động lực 2 và 3 của tỉnh, tạo cơ hội cho việc phát triển các lĩnh vực mới như Văn hóa – TDTT, nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo.

Các tuyến đường tạo lực nội tỉnh, giúp kết nối các nguồn lực nội tỉnh, các khu công nghiệp, tạo lực phát triển đồng đều trên quy mô toàn tỉnh, bổ sung cho hệ thống giao thông trục dọc và trục ngang của tỉnh, tổng hòa lại tạo lên sự đồng bộ cho hạ tầng giao thông đường bộ của Bình Dương.

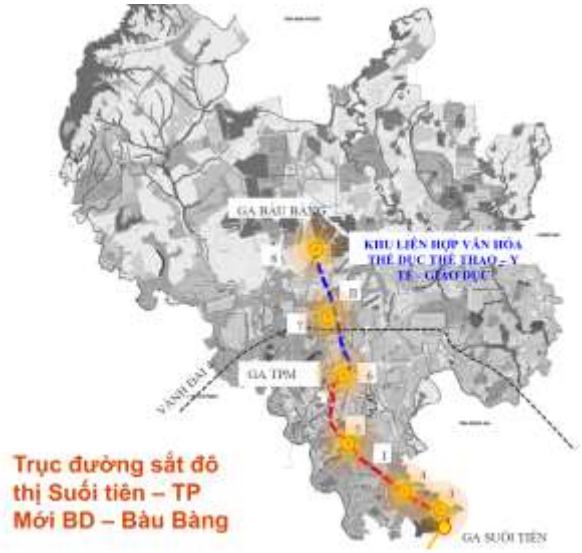

1 Metro Suối Tiên – TPM BD

2 Metro TPM BD – Bàu Bàng

3 TOD Bình Thắng

4 TOD Tân Đông Hiệp

5 TOD Phú Hòa

6 TOD trung tâm tpm Bình Dương

7 TOD Bến Cát

8 TOD Bàu Bàng

Đường sắt đô thị là động mạch, là gơ sở để xây dựng các đô thị đáng sống, chia tách về lĩnh vực vận chuyển hành khách với các loại hình giao thông khác, giúp Bình Dương kết nối nhanh hơn vào hệ thống giao thông công cộng của vùng.

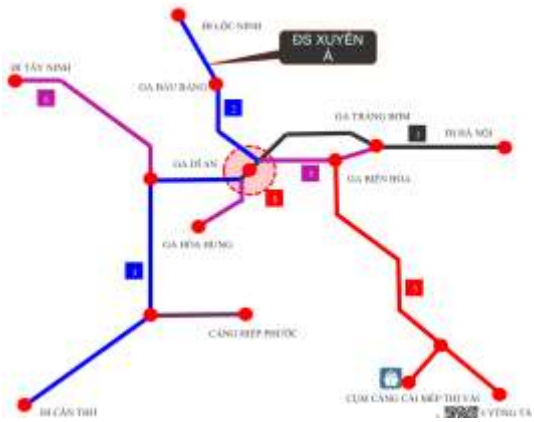

Đầu mối đường sắt khu vực TPHCM và Việt Nam: Ga Dĩ An có vị trị chiến lược, là ga đầu mối trung tâm vùng, kết nối toàn vùng, là cơ sở định vị Dĩ An trở thành trung tâm Logistics của Vùng KTTĐ phía Nam và Việt Nam.

Quy hoạch tuyến Metro Suối Tiên – TP Mới BD: dài khoảng 28km. Điểm đầu tại ga Suối Tiên, sau khi vượt qua QL.1A đến ga nút giao KCN Dệt may Bình An, tuyến đi bên trái đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh, vượt qua nút giao Vành đai 3 và đường MP-TV, đi trùng tim đường MP_TV , theo đường Phạm Ngọc Thạch vào ga TPM.

Quy hoạch tuyến Metro TPM BD – Bàu Bàng: dài khoảng 20km. Điểm đầu tại ga TPM Bình Dương, tuyến rẽ trái đi song song bên tría với đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh, kết thúc tại ga Bàu Bàng.

Tuyến đường sắt Bàu Bàng – Biên hòa – Vũng Tàu: Là trục giao thông chở hàng về phía cảng biển, sân bay quốc tế, quyết định vai trò chiến lược về logistics của Vùng.

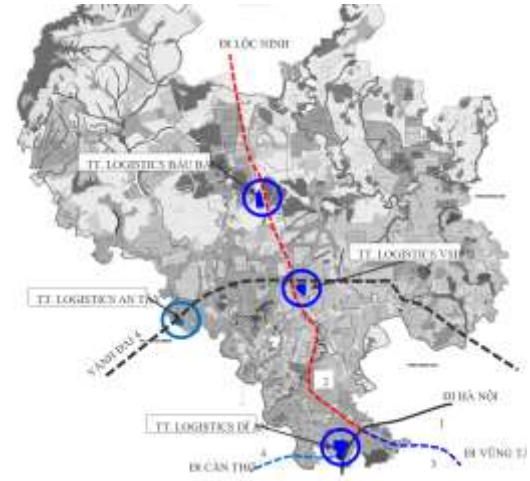

Hệ thống đường sắt là cơ sở quy hoạch các trung tâm Logistics:

1. Logistics Dĩ An (200ha)
2. Logistics Bàu Bàng (190ha)
3. Logistics VSIP II (20ha)
4. Logistics An Tây (100ha)

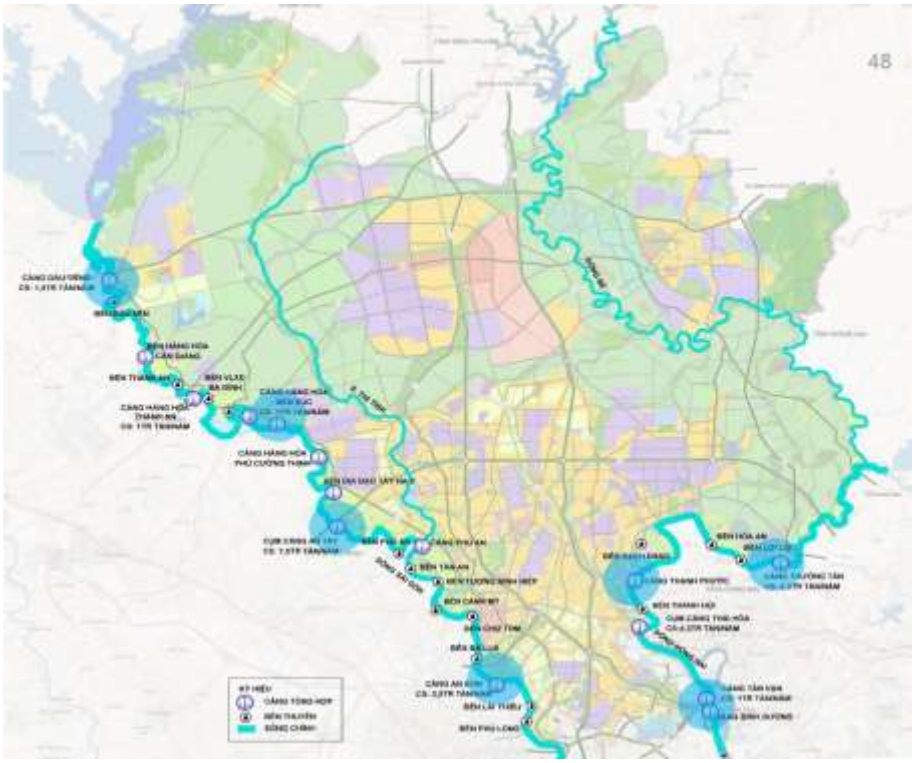

Giao thông đường thủy:

- Sông Sài Gòn, 129km, cấp II.
- Cảng Thạnh Phước: 4,5tr tấn/năm;
- Cảng Thái Hòa: 4,3tr tấn/năm;

- Sông Đồng Nai, 90km, cấp II

Cảng hàng hóa:

- Cảng An Tây: 7tr tấn/năm;
- Cảng Rạch Bắp: 1,5tr tấn/năm;
- Cảng An Sơn: 2,5tr tấn/năm;
- Cảng Bến Súc: 1tr tấn/năm;
- Cảng Phú Cường Thịnh: 1,5tr tấn/năm;
- Cảng Thanh An: 1tr tấn/năm;
- Cảng Tân Vạn: 1tr tấn/năm;
- Cảng Bình Thắng 0,4tr tấn/năm;
- Cảng Khánh Bình 0,3tr tấn/năm;
- Cảng Thường Tân: 0,3tr tấn/năm.

Cảng hành khách: Cụm cảng khách Đồng Nai – Bình Dương trên sông Sài Gòn, sông Đồng Nai cho cỡ tàu 100 ghế, công suất 200.000 lượt hành khách/năm.

- Hệ thống đường bộ được tiếp tục nâng cấp và hoàn chỉnh, tăng hàng trăm km đường tạo lực.

- Hệ thống đường sắt phục vụ vận chuyển hàng hóa cần được nghiên cứu đầu tư nhằm hoàn thiện chuỗi logistic phục vụ phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

- Ga An Bìnhn Là ga lập tàu cho toàn mạng đường sắt phía Nam, là trung tâm logistics, liên vận đường sắt, là ga đầu mối cho cả hàng hóa và hành khách phía Nam, kết nối trực tiếp đến cảng biển và sân bay quốc tế, và hệ thống đường sắt Bắc Nam, trở thành trung tâm hậu cần cho toàn Vùng Đông Nam Bộ và Tây nguyên và Tây Nam Bộ, kết nối vào hạ tầng vận chuyển đường sắt quốc gia.

- Đường sắt đô thị và hệ thống giao thông công cộng kết nối vào hệ thống giao thông công cộng của vùng, nối liền Bình Dương với vùng trong vận tải hành khách và hàng hóa, là động lực quan trọng để kiến tạo đô thị đáng sống, thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Hệ thống giao thông đường sông với sông Sài Gòn và sông Đồng Nai đồng thời có chức năng vận tải hàng hóa và hành khách (du lịch và đô thị).

- Phát triển mạng lưới GTCC tích hợp đa phương tiện (đường sắt, đường thủy, đường bộ được thiết kế như một hệ thống), đa tầng bậc (GTCC cấp vùng, cấp tỉnh, cấp đô thị phối hợp hỗ trợ lẫn nhau), đa thành phần (vận tải công cộng do nhà nước quản lý, dịch vụ vận tải xã hội hóa, các phương tiện giúp người đi bộ tiếp cận phương tiện vận tải CC, các cơ chế chính sách hỗ trợ... được phối hợp trên nguyên tắc tối ưu hóa khả năng đi lại cho người lao động và cư dân Bình Dương).

- Phát triển mạng lưới GTVT hàng hóa tích hợp đa phương tiện (đường sắt, đường thủy, đường bộ được thiết kế như một hệ thống), đa tầng bậc (GT hàng hóa cấp vùng, cấp tỉnh, cấp đô thị phối hợp hỗ trợ lẫn nhau), đa thành phần (vận tải hàng hóa do nhà nước quản lý, dịch vụ vận tải xã hội hóa, các phương tiện giúp người hàng hóa tiếp cận nhanh phương tiện vận tải CC, các cơ chế chính sách hỗ trợ... được phối hợp trên nguyên tắc tối ưu hóa khả năng vận tải hàng hóa, giảm chi phí logistics nội tỉnh).

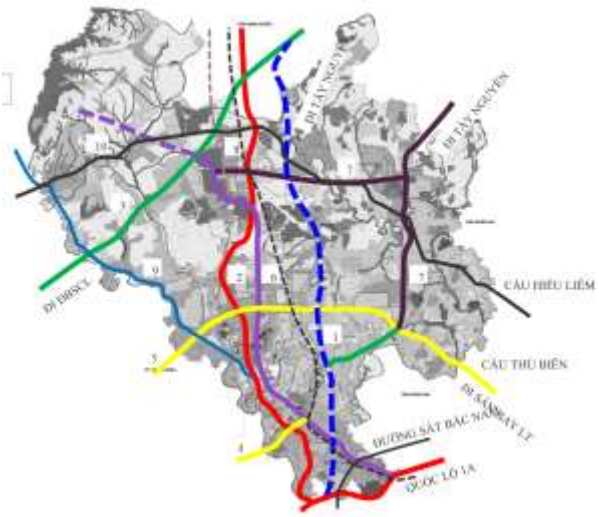

1. CT HCM – TDM – Chơn Thành: đã QH
2. QL.13: Đã xây dựng
3. Đường HCM: Đang xây dựng
4. Vành đai 3: Đang xây dựng
5. Vành đai 4: Đang xây dựng
6. CT Mỹ Phước – Tân Vạn – BB: Đã XD
7. ĐT Bắc Tân Uyên – PG – BB: Đang XD
8. ĐT Tây Quốc lộ 13: đã QH
9. ĐT.744 (QL.22C): Đã xây dựng
10. QL.56B (ĐT.746, 750): Đang nâng cấp

Hệ thống giao thông đường bộ trục bắc nam: Tạo kết nối các KCN nội tỉnh, kết nối Bình Dương với các tỉnh trong vùng, kết nối về phía cảng biển, sân bay quốc tế.

Hệ thống giao thông đường bộ trục đông tây: Tạo ra các cửa ngõ mới cho Bình Dương, giúp giảm tải cho hạ tầng giao thông trục dọc, đồng thời rút ngắn thời gian di chuyển về Vùng động lực 2 và 3 của tỉnh, tạo cơ hội cho việc phát triển các lĩnh vực mới như Văn hóa – TDTT, nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo.

Các tuyến đường tạo lực nội tỉnh, giúp kết nối các nguồn lực nội tỉnh, các khu công nghiệp, tạo lực phát triển đồng đều trên quy mô toàn tỉnh, bổ sung cho hệ thống giao thông trục dọc và trục ngang của tỉnh, tổng hòa lại tạo lên sự đồng bộ cho hạ tầng giao thông đường bộ của Bình Dương.

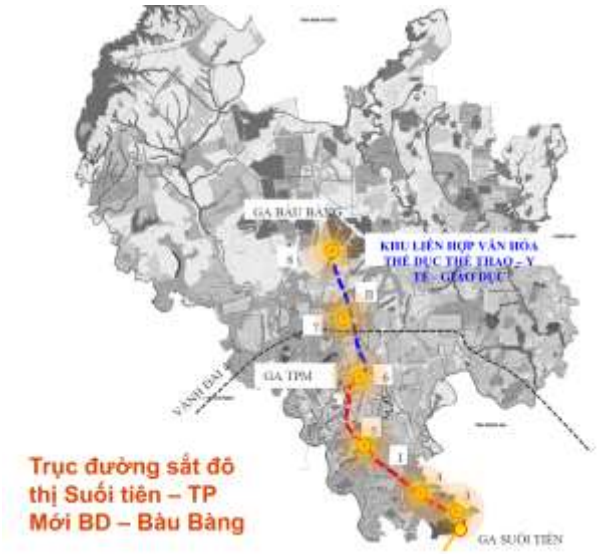

1 Metro Suối Tiên – TPM BD
2 Metro TPM BD – Bàu Bàng
3 TOD Bình Thắng
4 TOD Tân Đông Hiệp
5 TOD Phú Hòa
6 TOD trung tâm tpm Bình Dương
7 TOD Bến Cát
8 TOD Bàu Bàng

Đường sắt đô thị là động mạch, là gơ sở để xây dựng các đô thị đáng sống, chia tách về lĩnh vực vận chuyển hành khách với các loại hình giao thông khác, giúp Bình Dương kết nối nhanh hơn vào hệ thống giao thông công cộng của vùng.

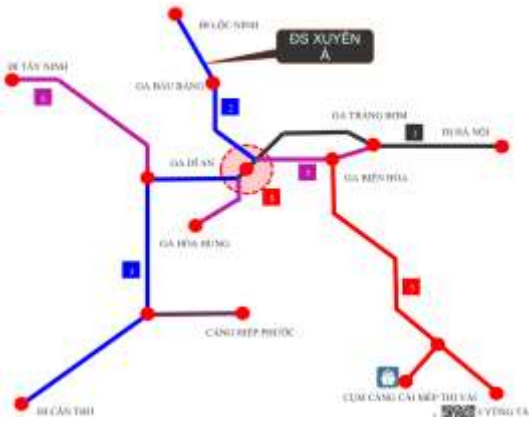

Đầu mối đường sắt khu vực TPHCM và Việt Nam: Ga Dĩ An có vị trí chiến lược, là ga đầu mối trung tâm vùng, kết nối toàn vùng, là cơ sở định vị Dĩ An trở thành trung tâm Logistics của Vùng KTTĐ phía Nam và Việt Nam.

Quy hoạch tuyến Metro Suối Tiên – TP Mới BD: dài khoảng 28km. Điểm đầu tại ga Suối Tiên, sau khi vượt qua QL.1A đến ga nút giao KCN Dệt may Bình An, tuyến đi bên trái đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh, vượt qua nút giao Vành đai 3 và đường MP-TV, đi trùng tim đường MP_TV , theo đường Phạm Ngọc Thạch vào ga TPM.

Quy hoạch tuyến Metro TPM BD – Bàu Bàng: dài khoảng 20km. Điểm đầu tại ga TPM Bình Dương, tuyến rẽ trái đi song song bên tría với đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh, kết thúc tại ga Bàu Bàng.

Tuyến đường sắt Bàu Bàng – Biên hòa – Vũng Tàu: Là trục giao thông chở hàng về phía cảng biển, sân bay quốc tế, quyết định vai trò chiến lược về logistics của Vùng.

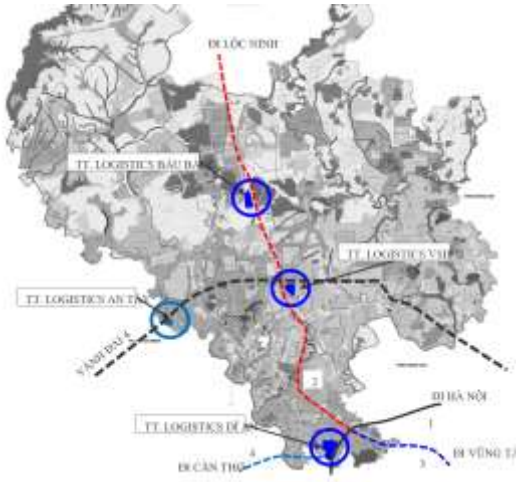

Hệ thống đường sắt là cơ sở quy hoạch các trung tâm Logistics:

1. Logistics Dĩ An (200ha)
2. Logistics Bàu Bàng (190ha)
3. Logistics VSIP II (20ha)
4. Logistics An Tây (100ha)

Giao thông đường thủy:

- Sông Sài Gòn, 129km, cấp II.
- Sông Đồng Nai, 90km, cấp II

Cảng hàng hóa:

- Cảng An Tây: 7,5tr tấn/năm;
- Cảng Rạch Bắp: 1,5tr tấn/năm;
- Cảng An Sơn: 2,5tr tấn/năm;
- Cảng Bến Súc: 1tr tấn/năm;
- Cảng Dầu Tiếng: 1,5tr tấn/năm;
- Cảng Thanh An: 1tr tấn/năm;
- Cảng Thạnh Phước: 4,5tr tấn/năm;
- Cảng Thái Hòa: 4,3tr tấn/năm;
- Cảng Tân Vạn: 1tr tấn/năm;
- Cảng Bình Thắng 0,4tr tấn/năm;
- Cảng Khánh Bình 0,3tr tấn/năm;
- Cảng Thường Tân: 0,3tr tấn/năm.

Cảng hành khách: Cụm cảng khách Đồng Nai – Bình Dương trên sông Sài Gòn, sông Đồng Nai cho cỡ tàu 100 ghế, công suất 200.000 lượt hành khách/năm.

- Hệ thống đường bộ được tiếp tục nâng cấp và hoàn chỉnh, tăng hàng trăm km

đường tạo lực.

- Hệ thống đường sắt phục vụ vận chuyển hàng hóa cần được nghiên cứu đầu tư nhằm hoàn thiện chuỗi logistic phục vụ phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

- Ga Dĩ An tiếp tục là ga trung tâm kết nối vận chuyển hàng hóa của vùng, là đầu mối hậu cần, trung tâm về logistic đường sắt của vùng, kết nối trực tiếp đến cảng biển và sân bay quốc tế, và hệ thống đường sắt Bắc Nam, trở thành trung tâm hậu cần cho toàn Vùng Đông Nam Bộ và Tây nguyên và Tây Nam Bộ, kết nối vào hạ tầng vận chuyển đường sắt quốc gia.

- Đường sắt đô thị và hệ thống giao thông công cộng kết nối vào hệ thống giao thông công cộng của vùng, nối liền Bình Dương với vùng trong vận tải hành khách và hàng hóa, là động lực quan trọng để kiến tạo đô thị đáng sống, thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Hệ thống giao thông đường sông với sông Sài Gòn và sông Đồng Nai đồng thời có chức năng vận tải hàng hóa và hành khách (du lịch và đô thị).

- Phát triển mạng lưới GTCC tích hợp đa phương tiện (đường sắt, đưởng thủy, đường bộ được thiết kế như một hệ thống), đa tầng bậc (GTCC cấp vùng, cấp tỉnh, cấp đô thị phối hợp hỗ trợ lẫn nhau), đa thành phần (vận tải công cộng do nhà nước quản lý, dịch vụ vận tải xã hội hóa, các phương tiện giúp người đi bộ tiếp cận phương tiện vận tải CC, các cơ chế chính sách hỗ trợ... được phối hợp trên nguyên tắc tối ưu hóa khả năng đi lại cho người lao động và cư dân Bình Dương).

- Phát triển mạng lưới GTVT hàng hóa tích hợp đa phương tiện (đường sắt, đưởng thủy, đường bộ được thiết kế như một hệ thống), đa tầng bậc (GT hàng hóa cấp vùng, cấp tỉnh, cấp đô thị phối hợp hỗ trợ lẫn nhau), đa thành phần (vận tải hàng hóa do nhà nước quản lý, dịch vụ vận tải xã hội hóa, các phương tiện giúp người hàng hóa tiếp cận nhanh phương tiện vận tải CC, các cơ chế chính sách hỗ trợ... được phối hợp trên nguyên tắc tối ưu hóa khả năng vận tải hàng hóa, giảm chi phí logistics nội tỉnh).

4.7.9. Chương trình [CT-31] Phát triển không gian định cư, nhà ở và HTXH

4.7.10. Chương trình [CT-32] Phát triển mạng lưới Trung tâm động lực

4.7.11. Chương trình [CT-33] Phát triển Khu phức hợp Bàu Bàng

QHT định hướng sẽ dự trữ cho thời kỳ sau năm 2030 một quỹ đất khoảng 1.500-2.500 ha tại huyện Bàu Bàng để phát triển một khu chức năng theo mô hình thành phố tương lai (thành phố 5.0), tên gọi dùng trong QHT là Khu phức hợp Bàu Bàng.

Khu vực được chọn lựa vị trí thuận lợi về giao thông tương lai, tận dụng sự kết nối liên vùng về đường sắt và đường bộ cao tốc, tận dụng quỹ đất lớn hiện chưa dùng cho xây dựng.

Mục tiêu của Khu phức hợp là để thử nghiệm các mô hình đô thị tiên tiến nhất, hạ tầng hiện đại nhất, thu hút các doanh nghiệp tiên phong về công nghệ và đổi mới sáng tạo, đi trước đón đầu thời đại. Trung tâm của Khu phức hợp đồng thời cũng sẽ là một trong những trung tâm Văn hóa – TDTT – GDĐT đại diện của tỉnh và vùng. Khu phức hợp được hy vọng sẽ trở thành một địa điểm mang tính thương hiệu, điểm đến của những cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp xuất sắc trong nước và quốc tế đến làm việc và đặt trụ sở làm ăn lâu dài.

Chức năng:

- Thể dục thể thao, bao gồm sân vận động, nhà thi đấu đa năng, trong nhà, ngoài trời, trung tâm huấn luyện, trung tâm thi đấu thể thao dưới nước, phục vụ các sự kiện tầm cỡ khu vực và quốc tế… phục vụ cho các sự kiện thể thao trong nước và quốc tế.

- Trung tâm khoa học sức khỏe

- Trung tâm giáo dục đào tạo: các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm khởi nghiệp, các phòng lab, living lab… đã được đề cập trong đề án Vùng Đổi mới Sáng tạo

- Các khu dịch vụ như khách sạn, KTX, trung tâm mua sắm, trung tâm hội nghị triển lãm, giải trí, sân golf, công viên chuyên đề, trường đua… phụ trợ cho các hoạt động nêu trên.

4.7.12. Chương trình [CT-34] Phát triển Khu đô thị thông minh, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế (Thành phố Mới Bình Dương)

Thành phố Mới Bình Dương là một khu đô thị mới được quy hoạch từ năm 2009, khởi công xây dựng năm 2010, với quy mô khoảng 1.000 ha. Đây là khu đô thị tập trung các cơ quan đầu não của tỉnh Bình Dương, nơi tổ chức các sự kiện quan trọng của tỉnh, nơi được đầu tư hạ tầng khá hoàn thiện và quy hoạch bài bản theo chuẩn thành phố thông minh (Thành phố 4.0), với các khu chức năng như:

- Khu trung tâm hành chính – chính trị tỉnh Bình Dương;

- Khu văn phòng cho thuê, nhà hàng - khách sạn cao cấp;

- Khu trung tâm hội nghị, triển lãm quốc tế, trường đại học;

- Các khu phục vụ cộng đồng như quảng trường, công viên, hồ sinh thái, trung tâm văn hóa, nhà trẻ, bệnh viện;

- Khu trung tâm tài chính, ngân hàng, chứng khoán;

- Khu công viên công nghệ kỹ thuật cao.

Hiện nay, nhiều khu chức năng của Thành phố Mới đã được xây dựng theo quy hoạch, đem lại hình ảnh khang trang hiện đại, là đại diện xứng tầm, phản ánh trình độ phát triển của tỉnh Bình Dương thời kỳ vừa qua.

Tuy nhiên, đối mặt với tình huống phát triển mới, khu vực này cần có tầm nhìn mới. Điều này đòi hỏi xem xét lại một số điểm trong tính chất chức năng, quy mô, cấu trúc, cơ chế thu hút đầu tư… để thúc đẩy nhanh hơn nữa quá trình hình thành trung tâm đô thị hiện đại tại đây, lan tỏa xa hơn nữa các ảnh hưởng tích cực của nó.

4.7.13. Chương trình [CT-35] Sắp xếp lại không gian đô thị phía Nam (các thành phố Thuận An, Dĩ An và Tân Uyên)

Ba thành phố phía Nam tỉnh Bình Dương gồm Thuận An, Dĩ An và Tân Uyên đang được đặt trong bối cảnh phát triển mới:

- Nằm trong chuỗi đô thị tăng trưởng nhanh bên sông Đồng Nai;

- Xu hướng ngừng mở rộng đất công nghiệp, đẩy mạnh thương mại dịch vụ;

- Xu hướng đổi mới mô hình phát triển đô thị theo thời gian đi lại (TOD);

- Xu hướng phát triển các khu vực đô thị có chất lượng sống cao để đón lực lượng lao động chất lượng cao đến sinh sống, làm việc.

Để đáp ứng tình hình mới, các thành phố này cần được sắp xếp lại tại một số khu vực. Quá trình này cần được lên kế hoạch cụ thể để đảm bảo tính khả thi. Nhiệm vụ của chuyên đề này là tìm kiếm giải pháp hành động cho một số khu vực tái phát triển trong đô thị, nhằm thực hiện chuyển đổi thành công. Đó không phải một nhiệm vụ bao trùm như quy hoạch chung đô thị, mà tập trung vào một số khu vực, hoặc đối tượng đáng ưu tiên nhất để thực hiện tái phát triển trong thời kỳ từ nay đến năm 2030.

4.7.14.Chương trình [CT-36] Dự trữ và phát triển quỹ đất công

4.8. Hành động Bình Dương

Trong 36 Chương trình hành động kể trên, có 08 chương trình được xếp vào nhóm "đặc biệt ưu tiên", tức là có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, cần tập trung nguồn lực, triển khai sớm. Nhóm này được gọi tên chung là các 'Hành động Bình Dương'.

Hành động Bình Dương là một nhóm gồm 08 chương trình hành động (Action Plan). Mỗi chương trình là một 'gói chính sách' tương đối hoàn chỉnh, thiên về hành động ưu tiên và ngắn hạn (5-10 năm), được hình thành trên các nguyên tắc cơ bản sau:

- Tuân thủ và phù hợp với hệ thống quy phạm pháp luật, quy hoạch và quy định của Nhà nước;

- Đảm bảo bám sát thực tiễn, khả thi trong hành động cụ thể (tương phản với các chính sách lớn, áp dụng diện rộng, tuyên bố ở dạng khái quát); đồng thời đảm bảo không vượt ngoài khuôn khổ quy hoạch tỉnh, tức là tránh làm thay việc của các cấp hoạch định chính sách tiếp theo (như quy hoạch chung, quy hoạch huyện, đề án, dự án…);

- Chính quyền tỉnh giao phó cho một đơn vị chủ trì triển khai thực hiện chương trình, trong đó có sự phân công trách nhiệm và xác định quyền hạn một cách rõ ràng cho đơn vị chủ trì, cũng như các đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp thực hiện;

- Có mục tiêu, tiêu chí phát triển, nhiệm vụ và thời hạn thực hiện rõ ràng;

- Có hướng dẫn về mô hình cần hướng tới, trình tự, cách thức thực hiện;

- Đảm bảo sự phối hợp tích cực giữa các bên liên quan, sự phối hợp đồng bộ, hài hòa với các chương trình hành động khác;

- Đảm bảo kiểm soát được các hệ quả kinh tế, xã hội, môi trường;

- Đảm bảo cung cấp cơ chế, chính sách, chế tài, nguồn lực và quyền lực phù hợp để đơn vị chủ trì có thể triển khai thực hiện, ban hành cơ chế đặc thù nếu cần thiết;

- Được truyền thông rộng rãi và cụ thể để người dân hiểu và làm theo;

- Có công cụ giám sát, đánh giá thực hiện;

- Có khả năng điều chỉnh linh hoạt phù hợp sự biến đổi của thực tiễn.

Bảng 3: 08 chương trình ưu tiên trong 'Hành động Bình Dương'

Mã số	Chương trình hành động
[CT-11]	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
[CT-19]	Chuyển đổi mô hình phát triển công nghiệp
[CT-28]	TOD và thúc đẩy chuyển đổi phương thức đi lại

[CT-29]	Phát triển mạng lưới không gian xanh
[CT-30]	Phát triển mạng lưới vận tải hàng hóa và logistics
[CT-33]	Phát triển Khu phức hợp Bàu Bàng
[CT-34]	Phát triển Khu đô thị thông minh, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế (TPMBD)
[CT-35]	Sắp xếp lại không gian đô thị phía Nam (Thuận An, Dĩ An và Tân Uyên)

CHƯƠNG V: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

5.1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng

a. Phát triển liên kết vùng: Bình Dương trở thành trung tâm, đầu mối dựa trên liên kết vùng và phát triển mở

Kết hợp với các chương trình của quốc gia và hợp tác với các địa phương lân cận để thúc đẩy hoàn thiện các kết nối bằng đường bộ, đường sắt, đường sông với Trung tâm TP Hồ Chí Minh; Phát triển mạng giao thông liên vùng để mở các tuyến kết nối mới với Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh bằng hệ thống các tuyến đường vành đai, đường hướng tâm, đường sắt, đường sông, tạo kết nối nhanh tới các sân bay (Tân Sơn Nhất, Long Thành), cảng biển (Cái Mép - Thị Vải), cửa khẩu quốc tế (Hoa Lư - Bình Phước, Mộc Bài - Tây Ninh); Đồng thời đẩy mạnh hợp tác chiến lược với các quốc gia, vùng lãnh thổ phát triển trên thế giới để hợp tác về kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực,… Phát triển Bình Dương trở thành điểm đến quốc tế, hấp dẫn, kết nối với mạng lưới toàn cầu. Các hành động thực hiện chiến lược gồm: (1) Kết nối giao thông, hạ tầng; (2) Kết nối nguồn nhân lực; (3) Kết nối dịch vụ; (4) Kết nối công nghệ; (5) Kết nối hợp tác đa phương.

Kết hợp với các định hướng chiến lược của quốc gia, cùng các địa phương trong vùng Thành phố Hồ Chí Minh để chọn lựa phát triển sản phẩm chủ lực, mang thương hiệu quốc gia, có giá trị gia tăng cao, lấy địa bàn tỉnh Bình Dương làm nơi nghiên cứu, phát triển, sản xuất, ứng dụng và phát triển toàn cầu là cần thiết và phù hợp. Trước mắt cần phải giữ lại các khu vực có điều kiện mặt bằng thuận lợi tại Thành phố mới Bình Dương, Bến Cát, Bàu Bàng để dự trữ cho nhu cầu thu hút các dự án chiến lược đột phá.

Nâng cấp hoàn thiện hệ sinh thái đô thị - công nghiệp - dịch vụ kiểu mới gồm phát triển đồng bộ, thông minh, phát triển dựa trên hợp tác kết nối, đổi mới sáng tạo, bảo tồn sinh thái và phát triển từng bước tạo nên mô hình xã hội văn minh, hấp dẫn, tạo nên hình mẫu chung cho cả nước và điểm đến thu hút của quốc tế.

b. Phát triển hệ sinh thái Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ hiện đại dựa trên phát triển kế thừa và đổi mới sáng tạo

Tiếp tục phát triển Bình Dương theo mô hình vùng đổi mới sáng tạo dựa trên việc mở rộng không gian phát triển các khu công nghiệp đô thị hiện hữu, ứng dụng phát triển khoa học công nghệ vào sản xuất, quản lý, dịch vụ xã hội, góp phần tạo nên hệ sinh thái kiểu mới cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Dương.

Xây dựng phát triển vùng đổi mới sáng tạo thông qua hệ thống các dự án động lực như trung tâm động lực tại Thành phố mới Bình Dương, Công viên khoa học công nghệ tại Bàu Bàng, các dự án tái phát triển tại Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một; về Thương mại, Logicstics, Văn hóa, Du lịch … từ đó tạo sự lan tỏa ra không gian lãnh thổ của tỉnh.

Hệ sinh thái mới phải hướng tới mục tiêu thúc đẩy nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh dựa trên đổi mới sáng tạo, thúc đẩy phát triển dịch vụ mới đặc trưng

để cân bằng với hoạt động sản xuất công nghiệp, thúc đẩy hoàn thiện cơ sở hạ tầng xã hội để từng bước hình thành văn hóa Bình Dương.

Nhờ sự phát triển vượt bậc của giao thông và hạ tầng, Bình Dương tập trung phát triển các ngành dịch vụ logistic, dịch vụ thương mại và dịch vụ khoa học - công nghệ, cụ thể như sau:

+ Trở thành Trung tâm dịch vụ Logistics lớn của toàn vùng Đông Nam Bộ, liên kết trực diện ra quốc tế, tạo ra 5 giá trị: (i) Hệ thống kho bãi đa dạng và sẵn sàng cho các loại hàng hoá khác nhau từ ngành công nghiệp và thương mại điện tử; (ii) Hạ tầng giao thông đa phương tiện kết nối xuyên suốt đến các tỉnh thành và các cảng hàng không, cảng biển trong khu vực; (iii) Vận chuyển linh hoạt và nhanh chóng với đa dạng các loại phương tiện vận chuyển dành cho các loại mặt hàng khác nhau; (iv) Tự động hóa và số hóa quy trình thông qua việc ứng dụng công nghệ mạng lưới "vạn vật kết nối", AI trong vận hành và quản lý quy trình luân chuyển hàng hóa, kiểm soát lộ trình; (v) Hệ thống giám sát thông minh trong quá trình vận chuyển.

+ Xây dựng trung tâm thương mại/outlets để trở thành nơi giao thương các sản phẩm phục vụ tiêu dùng và công nghiệp xây dựng cho tỉnh và các đô thị lân cận trong vùng. Trong đó: (i) Trung tâm thương mại bán lẻ: tập trung các sản phẩm thời trang, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng nhằm thu hút các nhãn hiệu/thương hiệu/tập đoàn bán lẻ tới đầu tư/tham gia và bán lẻ trực tiếp cho người tiêu dùng. Mô hình này không chỉ thu hút người dân trong đô thị, những đô thị xung quanh mà còn thu hút du khách tới du lịch và mua sắm; (ii) Outlet bán buôn: mô hình triển khai thực hiện theo các nhóm hàng hóa đầu vào phục vụ sản xuất công nghiệp hay xây dựng (các khu chuyên bán buôn hàng nội thất, thiết bị phục vụ xây dựng, hay các khu chuyên phục vụ nguyên, phụ liệu đầu vào phục vụ ngành sản xuất đồ gỗ,..). Địa điểm đề xuất: Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một.

- Phát triển Khu phi thuế quan tỉnh Bình Dương (hoặc Khu thương mại tự do) được định hướng thành lập tại vị trí trong khu/ cụm công nghiệp khu vực Bến Cát hoặc Bàu Bàng gồm cửa hàng/ siêu thị miễn thuế, khu logistics và các dịch vụ bổ trợ khác nhằm thu hút khách du lịch.

- Xây dựng hoàn thiện Hệ sinh thái Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ (ươm mầm Hệ sinh thái kiểu mới): Duy trì lợi thế công nghiệp thông qua phát triển CN 4.0; Vườn ươm doanh nghiệp, Fablabs, Techlabs; Lựa chọn ngành nghề sản xuất, đào tạo nguồn nhân lực nâng cao Năng suất lao động.

c. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng:

c1. Ngành công nghiệp:

Tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, chú trọng vào hiện đại hóa các ngành hiện hữu, nội địa hóa các ngành công nghiệp hỗ trợ và phát triển các ngành công nghiệp tương lai. Phát triển công nghiệp sinh thái, hiện đại, tự chủ về công nghệ, tạo ra các sản phẩm mang bản sắc của Bình Dương với giá trị cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế. Xây dựng trung tâm công nghiệp hiện đại, chuyển đổi sang mô hình cộng sinh để đạt tiêu chuẩn gia nhập nền kinh tế cacbon thấp, công nghiệp sinh thái, công nghiệp 4.0 và công nghiệp khoa học - công nghệ. Đổi mới ngành Công nghiệp - bước đầu tập trung

thu hút 6 ngành Công nghiệp tương lai (S-curve) bao gồm: máy móc, thiết bị công nghiệp; thiết bị điện tử viễn thông, điều khiển từ xa; thiết bị vi mạch tích hợp, chip điện tử, vật liệu mới, công nghiệp và kỹ thuật hóa học, và dược phẩm và hóa mỹ phẩm.

Phương án phát triển KCN: Đến năm 2030 tổng số KCN trên địa bàn là 43 KCN với tổng diện tích khoảng 18.600 ha. Tiếp tục thực hiện 33 KCN theo QH173 (trong đó có 27 KCN hiện hữu và 06 KCN đang và chuẩn bị đầu tư với tổng diện tích đã lấp đầy khoảng 10.283 ha) và thực hiện 10 KCN đề xuất mới. Dự trữ phát triển giai đoạn 2031-2050 khoảng 5 KCN mới với tổng diện tích bổ sung khoảng 6.400 ha. Cụ thể:

- Giai đoạn 2021-2030: ưu tiên lấp đầy khoảng 1.161 ha diện tích KCN hiện trạng (trong đó có 03 dự án KCN mở rộng hoặc thực hiện giai đoạn 2 là KCN Rạch Bắp MR, KCN Nam Tân Uyên MR, KCN Đất Quốc MR,…), khoảng 2.906 ha diện tích KCN có trong quy hoạch quốc gia, đang và chuẩn bị đầu tư (bao gồm 06 dự án KCN chuyển sang từ QH173 (KCN Cây Trường, KCN VSIP III, KCN Tân Lập I, KCN Lai Hưng, KCN Tam Lập, KCN Bình Dương Riverside ISC) và 10 dự án KCN quy hoạch mới (giai đoạn 2023 – 2030 thực hiện khoảng 4.200 ha trong tổng số khoảng 6.800 ha). Như vậy, đến năm 2030, tổng diện tích đất công nghiệp dự kiến khoảng 18.600 ha.

- Giai đoạn 2031-2050: Hoàn thiện đầu tư hạ tầng, lấp đầy các KCN kỳ trước, bổ sung 05 KCN mới (KCN Bắc Tân uyên 4, KCN Bắc Tân Uyên 5, KCN Bàu Bàng 5, KCN Phú Giáo 1, KCN Phú Giáo 3). Như vậy, đến năm 2050, tổng sô KCN trên địa bàn là 48 KCN với tổng diện tích dự kiến khoảng 25.000 ha.

- Quy hoạch mới 5 KCN chuyên ngành là các KCN Lai Hưng về khoa học công nghệ (tại Bàu Bàng), KCN Vĩnh Lập về công nghiệp xanh, tuần hoàn (tại Phú Giáo), KCN Tân Lập I về công nghiệp gỗ (tại Bắc Tân Uyên) KCN Tam Lập về công nghiệp xanh, tuần hoàn (tại Phú Giáo) và KCN Dầu Tiếng 1 về công nghiệp phụ trợ (tại Bàu Bàng).

- Các KCN Bắc Tân Uyên 2, KCN Bắc Tân Uyên 1 (Bình Mỹ), KCN Dầu Tiếng 1A, KCN Phú Giáo 4, KCN Dầu Tiếng 5, KCN Bàu Bàng 3 (Cây Trường 2) sẽ ưu tiên phục vụ di dời doanh nghiệp giai đoạn 2023- 2030. KCN Bắc Tân Uyên 4 ưu tiên cho việc di dời các KCN phía Nam giai đoạn sau năm 2030.

Phương án phát triển CCN: Đến năm 2030 tổng số CCN trên địa bàn là 30 KCN với tổng diện tích khoảng 2.100 ha. Dự trữ phát triển giai đoạn 2031-2050 thêm khoảng 10-15 KCN mới với tổng diện tích khoảng 700 ha. Cụ thể:

- Giữ nguyên hiện trạng 07 CCN hiện có theo Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 và các quyết định thành lập cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Phương án phát triển CCN trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2031, tầm nhìn đến năm 2050 gồm 7 CCN hiện trạng với tổng diện tích theo quy hoạch là 476,7ha.

- Điều chỉnh loại bỏ 3 CCN hiện trạng (CCN Bình Chuẩn, CCN An Thạnh, CCN Tân Đông Hiệp) với tổng diện tích 171,59 ha và 01 CCN chưa triển khai (CCN Phước Hoà có trong Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 12/01/2015) không còn phù hợp ra khỏi Phương án phát triển CCN giai đoạn 2021-2030.

- Thời kỳ 2021- 2030: Bổ sung mới 23 CCN vào Phương án phát triển CCN tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với tổng diện tích khoảng 1.617,59ha (Chi tiết danh mục các CCN xem tại bảng dưới). Như vậy đến năm 2030,

tỉnh Bình Dương có tổng cộng 30 cụm công nghiệp với tổng diện tích quy hoạch khoảng 2.100ha.

- Tầm nhìn đến năm 2050, tiếp tục phát triển mới thêm 10-15 CCN với diện tích khoảng 700ha. Đến năm 2050 có 40-45 cụm công nghiệp với diện tích khoảng 2.800 ha.

c2. Dịch vụ:

Phát triển dịch vụ tổng hợp hiện đại chất lượng cao cấp vùng để nâng cao tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu kinh tế, trong đó ưu tiên phát triển các dịch vụ logictics, dịch vụ thương mại chất lượng cao, dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp tại khu vực và các loại hình dịch vụ mới. Phát triển các dịch vụ đô thị chất lượng cao để cung cấp các dịch vụ tiện ích, hiện đại cho người dân, lao động, chuyên gia tại tỉnh Bình Dương và các địa phương lân cận. Đảm bảo bán kính tiếp cận thuận lợi theo từng địa bàn huyện thị, thành phố. Thúc đẩy phát triển thương mại điện tử và ứng dụng công nghệ số để tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Phát triển mạng lưới các loại hình dịch vụ mang đặc trưng của đô thị công nghiệp, bố trí theo tầng bậc cấp tỉnh, cấp huyện và cấp đơn vị ở, đảm bảo nhu cầu thiết yếu của người dân, lao động hiện nay và đáp ứng nhu cầu phát triển cao trong tương lai.

Phát triển các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp, tổng hợp mang tầm khu vực Đông Nam Á, các đại siêu thị và siêu thị (hạng I) đáp ứng nhu cầu mua sắm kết hợp vui chơi, giải trí gồm: Trung tâm thương mại tổng hợp tại thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Bàu Bàng; Trung tâm thương mại tổng hợp, hệ thống outlet; Trung tâm thương mại đa năng; Khu phi thuế quan/Khu thương mại tự do … phục vụ nhu cầu dịch vụ thương mại và vui chơi giải trí của vùng. Đồng thời phát triển chợ đầu mối nông sản, chợ chuyên doanh và mạng lưới chợ theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ, thanh toán không dùng tiền mặt, mạng lưới cửa hàng tiện lợi và thương mại điện tử phục vụ hiệu quả nhu cầu tiêu thụ hàng hóa và nhu cầu tiêu dùng dân cư.

Phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng thương mại, dịch vụ logictics cấp vùng, thương mại điện tử, trung tâm bán buôn, trung tâm bán lẻ, dịch vụ hỗ trợ các ngành nghề sản xuất công nghiệp của vùng;

Phát triển mang lưới dịch vụ đô thị chất lượng cao gắn với các trung tâm đô thị, dịch vụ đô thị công nghiệp đặc thù và mạng lưới dịch vụ hỗ trợ nhu cầu lao động tại các khu công nghiệp.

Định hướng phát triển dịch vụ thương mại:

- Dịch vụ thương mại cấp vùng hỗ trợ chia sẻ trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh;

- Dịch vụ thương mại hỗ trợ sản xuất công nghiệp của tỉnh và vùng: logistics, thương mại điện tử, trung tâm bán buôn;

- Dịch vụ thương mại đô thị chất lượng cao phục vụ người dân Bình Dương và vùng phụ cận;

- Phát triển hạ tầng Logistics gồm trung tâm Logistics cấp tỉnh và trung tâm dịch vụ hỗ trợ các ngành theo quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ, đồng bộ với quy hoạch hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin và truyền thông, đáp ứng yêu cầu của các nhà cung cấp dịch vụ cũng như người sử dụng dịch vụ Logistics theo từng thời kỳ;

- Hạ tầng bán buôn: Trung tâm bán buôn; Chợ đầu mối nông sản; hỗ trợ ngành công nghiệp; Chợ bán buôn cấp đô thị; Chợ tổng hợp cấp phường xã;

- Hạ tầng bán lẻ: Các loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ sẽ được quy hoạch phù hợp với quy mô, trình độ phát triển của nhu cầu tiêu dùng và điều kiện thị trường … theo từng giai đoạn phát triển.

- Hạ tầng xúc tiến thương mại: hoàn thiện và hiện đại hóa các TTHCTL hiện có trên địa bàn phục vụ nhu cầu hội nghị, triển lãm giới thiệu sản phẩm quy mô Vùng, quốc gia và quốc tế.

Định hướng phát triển hạ tầng thương mại theo giai đoạn:

- Giai đoạn 2021-2025: Tỉnh có 100 chợ (trong đó có 1 chợ chuyên doanh nông sản), 14 TTTM (trong đó có 01 TT kinh doanh nguyên phụ liệu), 25 ST và 02 Trung tâm Hội chợ triển lãm (TTHCTL).

- Giai đoạn 2026-2030: Tỉnh có 112 chợ (trong đó có 01 chợ Đầu mối nông sản, 01 chợ đêm phục vụ làng đại học tại thành phố Dĩ An), 44 siêu thị; 32 TTTM, 02 TTHCTL và 11 TTTM chuyên doanh; kinh doanh nguyên phụ liệu; OUTLET và 01 khu thương mại tự do FTZ tại huyện Bàu Bàng (trên trục tuyến đường sắt đi qua huyện Bàu Bàng kết hợp khu 1.500 ha về phát triển văn hóa, thể thao).

- Giai đoạn sau 2030: Các khu đô thị cấp 3 hình thành ít nhất 01 TTTM phục vụ phát triển đô thị; mỗi đơn vị hành chính cấp xã hoặc 02 đơn vị hành chính cấp xã liền kề sẽ hình thành 01 siêu thị theo mật độ dân số.

- Sau năm 2023 quy hoạch các chợ có đủ diện tích (3-5 ha) chuyển đổi thành mô hình thương mại hiện đại (Siêu thị, TTTM) phù hợp với nhu cầu phát triển KT-XH địa phương

- Các CHTL định hướng phát triển ngay trong lòng các khu dân cư, chung cư.

Định hướng phát triển hạ tầng thương mại điện tử:

- Mỗi địa phương có ít nhất một điểm bán hàng không dùng tiền mặt;

- Tăng ít nhất 30% các mô hình mua sắm thông minh, giao dịch không tiền mặt;

- 100% Ban Quản lý chợ, Doanh nghiệp, HTX quản lý chợ ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chợ;

- 100% các chợ thực hiện chuyển đổi số, cụ thể: 100% các hộ kinh doanh tại chợ có cửa hàng số, 100% các hộ kinh doanh tại chợ có tài khoản thanh toán điện tử, có mã QR code; 100% các chợ áp dụng phương thức thanh toán hiện đại;

- Nâng cấp hạ tầng, công nghệ của Sàn Thương mại điện tử Bình Dương theo hình thức B2B, B2C và có chức năng thực hiện giao dịch xuyên biên giới.

Định hướng phát triển cảng cạn, ICD, Logistics: Trên cơ sở các căn cứ đề xuất phương án theo Quyết định số 1012/QĐ-TTg, Quyết định số 200/QĐ-TTg, Quyết định số 221/QĐ-TTg, Công văn Hướng dẫn số 10048/BCT-TTTN và Kế hoạch phát triển Phát triển dịch vụ Logistics tỉnh Bình Dương, đề xuất phương án phát triển cụ thể:

- Duy trì, nâng cấp mở rộng 10 trung tâm logistics và các ICD hiện hữu kết hợp trung tâm logistics;

- Xây dựng mới 15 trung tâm logistics kết hợp cảng cạn nhằm đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất. Trong đó: tập trung hình thành 01 trung logistics cấp vùng để kết nối giữa các khu, cụm công nghiệp của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia (ga đường sắt, cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không). Vị trí đề xuất dự kiến tại khu vực TX. Bến Cát, huyện Bầu Bàng.

- Phát triển hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh Bình Dương và khu vực Đông Nam Bộ với tổng trữ lượng khoảng 1.610.000 m3 xăng dầu, 747.130 m3 khí (LPG, LNG).

c3. Du lịch:

Phát triển Bình Dương trở thành một điểm đến hấp dẫn, độc đáo, mới lạ không chỉ trong vùng Đông Nam Bộ mà còn trên địa bàn cả nước.

Xây dựng du lịch trở thành ngành kinh tế có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, góp phần vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, thúc đẩy một số ngành, lĩnh vực có liên quan cùng phát triển, đảm bảo an ninh, quốc phòng; đồng thời là một công cụ nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, hưởng thụ tinh thần của nhân dân địa phương.

Từng bước xây dựng phát triển thương hiệu du lịch Bình Dương gắn với khẩu hiệu "Trải nghiệm và cảm nhận". Phát triển thị trường khách du lịch quốc tế đồng thời tăng cường khai thác hiệu quả thị trường khách nội địa.

Tiếp tục khai thác tiềm năng du lịch, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển du lịch, tập trung xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành du lịch, nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm, xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng để thu hút khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng; góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng dân cư, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ công chức quản lý nhà nước và người làm kinh doanh du lịch, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong tuyên truyền quảng bá, xúc tiến du lịch.

Đến năm 2030: Tổng lượng khách du lịch đạt 8.349.000 lượt khách, trong đó: khách quốc tế 689.000 lượt, khách nội địa đạt 7.660.000 triệu lượt. Tổng thu từ khách du lịch đạt tỷ 26.600 tỷ đồng, đóng góp 1,5% vào GRDP tỉnh. Thu hút khoảng 53.000 lao động trực tiếp, trong đó có 65% lao động đã qua đào tạo. Cơ sở lưu trú đạt 33.100 buồng.

Đến năm 2050: Tổng lượng khách du lịch đạt 26.373.000 lượt khách, trong đó: khách quốc tế đạt 6.067.000 lượt, khách nội địa đạt 20.306.000 lượt. Tổng thu từ khách du lịch đạt 236.900 tỷ đồng, đóng góp khoảng 5% vào GRDP tỉnh. Thu hút khoảng 282.000 lao động trực tiếp, trong đó trên 70% lao động đã qua đào tạo. Cơ sở lưu trú đạt 141.000 buồng.

c4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Phát triển nền nông nghiệp sinh thái xanh - sạch, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, lấy người nông dân làm chủ thể, trung tâm, làm cơ sở cho sự phát triển bền vững. thích ứng với biến đổi khí hậu;

Chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu nối bộ ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái; Phát triển các khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tăng cường liên kết theo chuỗi, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả kinh tế của các sản phẩm OCOP gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu bền vững, giàu bản sắc văn hóa.

Khai thác lợi thế của 5 tiểu vùng sinh thái nông nghiệp, để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, sản xuất tập trung về chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản tại địa bàn các huyện Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng; Giữ gìn các khu vực có giá trị sinh thái cao, các vùng ngập nước tại khu vực phía Nam (như Thủ Dầu Một, Thuận An, khu vực dọc sông Sài Gòn,...) để kết hợp phát triển nông nghiệp đô thị, xây dựng các mô hình nông nghiệp đô thị sinh thái, kết hợp mạng lưới cây xanh, công viên cây xanh, không gian mở,… tạo nên hệ sinh thái vườn đô thị kiểu mới.

Khai thác chuyển đổi một phần diện tích trồng cây cao su có năng suất thấp sang mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đô thị, công nghiệp và các loại hình nông nghiệp cho sản lượng và giá trị kinh tế cao.

5.2. Định hướng hạ tầng xã hội

a. Xây dựng Xã hội Công bằng và Thịnh vượng dựa trên phát triển Bao trùm, xây dựng mô hình xã hội đô thị công nghiệp dịch vụ mang đặc trưng của Bình Dương.

- Phát triển các dịch vụ xã hội tiếp cận công bằng và chất lượng cao: Với ba vấn đề chính: (i) Cộng sinh (nhân lực, công nghệ, vốn, đầu ra-vào của nền kinh tế, là các yếu tố ngoại sinh chi phối); (ii) Tổ chức sống (cải cách thể chế đáp ứng linh hoạt, đặc biệt về văn hóa định cư…); (iii) Tổ chức cư trú (nhà ở và các dịch vụ). Sắp xếp, phân công, chuyển đổi các khu công nghiệp đa ngành thành khu công nghiệp chuyên ngành, liên ngành đi kèm các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ dân cư. Chuẩn bị khả năng các nhà máy công nghệ thấp, thâm dụng lao động hoặc gây ô nhiễm môi trường sẽ dời đi, do vậy cần có các loại hình công nghiệp và dịch vụ khác thay thế.

- Phát triển các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp, tổng hợp mang tầm khu vực Đông Nam Á, các đại siêu thị và siêu thị (hạng I) đáp ứng nhu cầu mua sắm kết hợp vui chơi, giải trí gồm: Trung tâm thương mại tổng hợp tại thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Bàu Bàng; Trung tâm thương mại tổng hợp, hệ thống outlet; Trung tâm thương mại đa năng … phục vụ nhu cầu dịch vụ thương mại và vui chơi giải trí của vùng. Phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng thương mại, dịch vụ logictics cấp vùng, thương mại điện tử, trung tâm bán buôn, trung tâm bán lẻ, dịch vụ hỗ trợ các ngành nghề sản xuất công nghiệp của vùng;

- Phát triển trung tâm văn hóa - thể thao cấp vùng tại phía Bắc vành đai 4 để thu hút các sự kiện văn hóa thể thao quy mô lớn, quốc tế của vùng thành phố Hồ Chí Minh và Quốc gia. Hình thành hệ thống cơ sở văn hóa thể thao cấp tỉnh tại khu vực thành phố mới Bình Dương, mạng lưới hạ tầng văn hóa thể thao cấp đô thị, cấp huyện hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển của người dân trên địa bàn tỉnh và vùng lân cận.

- Tạo môi trường khoa học và công nghệ để thu hút nhân lực chất lượng cao của vùng và quốc gia đến làm việc và sinh sống. Nâng cao năng lực, phát huy nội lực của

các trường đại học hiện có trên địa bàn tỉnh, tạo mối liên kết chặt chẽ về giảng dạy và nghiên cứu khoa học với ĐH quốc gia thành phố HCM; Đầu tư xây dựng các Khu đô thị đại học tập trung. Phát triển một số trường cao đẳng theo định hướng thực hiện chức năng là cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp vùng, cấp quốc gia. Tập trung đào tạo nhân lực chất lượng cao một số ngành nghề theo định hướng phát triển của địa phương.

Đẩy mạnh xã hội hóa thu hút các nguồn lực xây dựng, phát triển các cơ sở y tế chất lượng cao; thu hút các bệnh viện tư nhân chất lượng cao, hướng tới tiêu chuẩn quốc tế tại Thủ Dầu Một, Bàu Bàng; thu hút đầu tư các Viện dưỡng lão tại Thủ Dầu Một, Bến Cát, Dầu Tiếng, Bắc Tân Uyên đáp ứng nhu cầu dân sinh kết hợp phát triển kinh tế xã hội; xây dựng và phát triển các cơ sở chăm sóc và nuôi dưỡng đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và người già neo đơn, không nơi nương tựa.

Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh đủ năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ tiên tiến; hạ tầng khoa học công nghệ phải được phát triển đồng bộ trong hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh. Hình thành các Trung tâm khám phá khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bàu Bàng; Khu công nghệ thông tin tập trung (Bàu Bàng); các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Phú Giáo, Bắc Tân Uyên; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Dầu Tiếng, Bắc Tân Uyên; Khu trình diễn, giới thiệu, mô hình, thực nghiệm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tại Phú Giáo.

b. Giáo dục và đào tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao, lao động có kỹ năng

Xây dựng nền giáo dục mở, hiện đại, tiên tiến, cơ cấu, phương thức phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương, đảm bảo liên thông, phục vụ học tập suốt đời của người dân, cung cấp dịch vụ có chất lượng cao, tiệm cận với trình độ quốc tế, phát triển toàn diện năng lực của người học. Phát triển hệ thống giáo dục hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa giáo dục chính quy và không chính quy theo phương châm ngân sách nhà nước là chủ đạo, kết hợp với huy động tối đa nguồn lực ngoài ngân sách và nguồn lực trong Nhân dân, chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, có cơ chế khuyến khích phát triển giáo dục ngoài công lập, hài hòa lợi ích nhà nước - người dân - người học - nhà đầu tư theo phương châm tất cả học sinh đều được đến trường với chất lượng giáo dục ngày càng tốt hơn.

Chủ động, tích cực tận dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, nhất là thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và xu hướng chuyển đổi số để tạo đột phá phát triển giáo dục thông minh, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của tỉnh Bình Dương gắn với yêu cầu của hội nhập quốc tế; Phát huy mạng lưới cơ sở đào tạo đại học cao đẳng hiện có tại khu vực, thu hút các trường đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp vùng, cấp quốc gia để đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động tại Bình Dương đáp ứng các yêu cầu chuyển đổi, phát triển kinh tế xã hội.

Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh và vùng Đông Nam Bộ trên cơ sở khai thác, phát huy các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh. Bố trí quỹ đất tại các đô thị, phía ắc đường vành đai 4 để hình thành khu đại học tập trung có chất lượng quốc tế, thu hút

các trường đại học có chất lượng trong và ngoài nước, từng bước phát triển Bình Dương trở thành trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của quốc gia.

Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tập trung đầu tư một số trường cao đẳng theo định hướng trường chất lượng cao, thực hiện chức năng là cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp vùng, cấp quốc gia về đào tạo và thực hành nghề để đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh và của vùng. Nâng cao năng lực các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề như công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, dịch vụ, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, điện tử

Ưu tiên quỹ đất, quy hoạch, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo, đảm bảo đồng bộ, phù hợp, đầu tư chuẩn hóa về cơ sở vật chất tiên tiến, đồng bộ, hiện đại. Đảm bảo sự tiếp cận thuận lợi của người dân.

Định hướng phát triển giáo dục đại học:

- Nâng cao năng lực, phát huy nội lực của 8 trường Đại học hiện có trên địa bàn tỉnh, tạo mối liên kết chặt chẽ về giảng dạy và nghiên cứu khoa học với ĐH Quốc gia thành phố HCM;

- Đầu tư xây dựng Khu đô thị đại học tập trung tại Bàu Bàng (với quy mô khoảng 500 ha; 100.000 sv);

- Tập trung đào tạo nhân lực chất lượng cao các ngành thương mại hiện đại, logistics, khoa học công nghệ, thông tin - truyền thông, tài chính - ngân hàng; y tế chuyên sâu, du lịch.

- Liên kết ĐHQGHCM (647,3 ha; 68.000 sv): Phát huy 8 trường hiện có; Xây dựng mới 1 Khu đại học tập trung tại Bàu Bàng (500 ha; 100.000 sv); 1 cụm trường tại Bến Cát; thu hút 3-5 trường phân tán tại khu vực đô thị phía Nam; đào tạo nhân lực chất lượng cao:

Định hướng phát triển giáo dục nghề nghiệp:

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDNN đa dạng về loại hình, phân bố hợp lý về cơ cấu ngành, nghề, trình độ, phân bổ theo quận/huyện/thành phố; chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, phân tầng chất lượng; đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề, nhất là nhân lực có kỹ năng nghề cao cho phát triển địa phương trong từng giai đoạn;

- Hoàn thành sáp nhập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục hướng nghiệp, trung tâm dạy nghề thành một cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn cấp huyện;

- Đầu tư, nâng cấp một số trường Trung cấp thành trường Cao đẳng nghề, tập trung đầu tư một số trường Cao đẳng theo định hướng thực hiện chức năng là cơ sở GDNN cấp vùng, cấp quốc gia về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao;

- Phát triển trung tâm cấp vùng, quốc gia gồm 1 trường tại Bến Cát, 1 trường tại Tân Uyên; 1 trường tại Bàu Bàng; mỗi huyện có 1 trường nghề; Nâng cấp một số trường Trung cấp thành trường Cao đẳng, tập trung đầu tư một số trường Cao đẳng theo định hướng trường chất lượng cao.

Định hướng phát triển giáo dục phổ thông:

- Giáo dục mầm non và phổ thông: Ưu tiên phát triển giáo dục các cấp từ mầm non đến phổ thông theo từng giai đoạn, gắn với đặc điểm về dân số và độ tuổi học sinh,

đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, diện tích đất..., hướng tới giáo dục chất lượng cao.

- Giáo dục kỹ năng, trải nghiệm, giáo dục STEM/STEAM: Tổ chức các hoạt động giáo dục STEM, STEAM, kỹ năng sống trong trường học. Thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển các mô hình trung tâm giáo dục STEM, STEAM cho học sinh từ độ tuổi mẫu giáo đến trung học.

- Ưu tiên phát triển các cấp giáo dục phổ thông theo từng giai đoạn gắn với đặc điểm về dân số và độ tuổi học sinh, hướng tới giáo dục chất lượng cao cấp vùng, đảm bảo bán kính tiếp cận thuận lợi.

c. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Phát triển hệ thống y tế hiện đại, đồng bộ, đồng đều, cân đối giữa y tế dự phòng và y tế điều trị, chú trọng y tế cơ sở, bảo đảm tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe với chất lượng ngày càng cao cho mọi người dân, nhất là công nhân lao động, đối tượng yếu thế; phát triển nhanh các dịch vụ y tế chất lượng cao, xã hội hóa đầu tư một số bệnh viện với dịch vụ chất lượng cao ngang tầm khu vực; xây dựng Bình Dương trở thành một trong những trung tâm dịch vụ y tế kỹ thuật cao của vùng Đông Nam Bộ để góp phần thúc đẩy phát triển dịch vụ.

Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới y tế cơ sở; phát triển nguồn nhân lực y tế đạt trình độ cao. Hình thành hệ thống trung tâm kiểm soát dịch bệnh đồng bộ ở tất cả các cấp và kết nối với mạng lưới kiểm soát bệnh tật thế giới. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể phòng chống dịch, thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19, chăm lo bảo vệ sức khỏe nhân dân, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, sẵn sàng ứng phó có hiệu quả với đại dịch trong tương lai.

Phát triển hợp lý hệ thống y tế hiện đại, chất lượng cao, thông minh, tiếp cận thuận lợi và công bằng; đẩy mạnh xã hội hóa thu hút các nguồn lực xây dựng, phát triển các cơ sở y tế chất lượng cao; thu hút các bệnh viện tư nhân chất lượng cao, hướng tới tiêu chuẩn quốc tế tại Thủ Dầu Một, Bàu Bàng; thu hút đầu tư các Viện dưỡng lão tại Thủ Dầu Một, Bến Cát, Dầu Tiếng, Bắc Tân Uyên đáp ứng nhu cầu dân sinh kết hợp phát triển kinh tế xã hội; xây dựng và phát triển các cơ sở chăm sóc và nuôi dưỡng đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và người già neo đơn, không nơi nương tựa.

Định hướng phát triển y tế:

- Đến năm 2030: 10.500 giường bệnh (30 giường/1 vạn dân), nhu cầu đất để phát triển hạ tầng ngành y tế cần khoảng 200-240 ha (bao gồm đất xây dựng các cơ sở y tế và đất xây dựng các trường đại học y dược).

- Hiện trạng: 142 cơ sở gồm: 28 bệnh viện, 19 phòng khám đa khoa khu vực; 92 trạm y tế; 5.497 giường bệnh; (Bệnh viện đa khoa tỉnh 1.500 giường là bệnh viên trung tâm của tỉnh); 20,4 gb/1 vạn dân;

- Quy hoạch: 1 bệnh viện tuyến cuối 2.000 giường tại Bàu Bàng, 6 bệnh viện cấp đô thị (500 giường): 5.000 giường

- Bố trí quỹ đất ở TP. TDM để xây dựng trụ sở mới cho bệnh viện bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng và cho các trung tâm y tế dự phòng tuyến tỉnh (Trung

tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm giám định Y khoa, Trung tâm Pháp Y, Trung tâm kiểm nghiệm), dự kiến khoảng 15 ha.

- Đào tạo và tuyển dụng mới 2.500 nhân viên y tế có trình độ từ đại học trở lên (trong đó, ít nhất 1.250 tại các cơ sở y tế công lập).

Định hướng phát triển hạ tầng y tế:

- Tuyến vùng/ khu vực: Phối hợp với Quân đội và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiếp tục duy trì và phát triển tăng quy mô giường bệnh các Bệnh viện Quân Y 4- Quân đoàn 4 và Bệnh viện cao su Dầu Tiếng. Quy hoạch: 1 bệnh viện tuyến cuối 2.000 giường tại Bàu Bàng, 6 bệnh viện cấp đô thị (500 giường): 5.000 giường. Bố trí quỹ đất thu hút 2 bệnh viện chuyên khoa của vùng tại Dĩ An và Tân Uyên.

- Tuyến Tỉnh: Bàn giao cụm y tế đường Yersin: Bệnh viện Y học cổ truyền và các Trung tâm Y tế thuộc hệ dự phòng tuyến tỉnh. Cơ sở bệnh viện đa khoa tỉnh 512 cũ (Phạm Ngọc Thạch) thành lập bệnh viện chuyên khoa Sản - Nhi, sáp nhập Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản vào bệnh viện chuyên khoa này. Giai đoạn sau 2030 khởi công và đưa vào hoạt động bệnh viện tuyến cuối 2000 giường.

- Tuyến huyện: Xây mới và nâng cấp các Trung tâm Y tế huyện/thị/thành phố. Xây mới Trung tâm Y tế Thủ Dầu Một và Bến Cát. Mở rộng diện tích xây dựng và nâng cấp Trung tâm Y tế Thuận An, Dĩ An, Phú Giáo, Dầu Tiếng. Đối với các khu công nghiệp mới thành lập có quy mô lao động từ 15.000 người, quy hoạch bố trí quỹ đất xây dựng cơ sở y tế (tối thiểu 2.400 m2); đối với các khu công nghiệp hiện hữu, chuyển đổi một công năng đất thương mại, dịch vụ thành đất y tế, kêu gọi xã hội hóa xây dựng phòng khám đa khoa tư nhân (diện tích tối thiểu 1.800 m2).

d. An sinh xã hội

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, y tế, văn hóa, giáo dục, chuyển đổi số, cung cấp nước sạch theo quy chuẩn của khu vực nông thôn, miền núi, đồng bộ, hiện đại, kết nối liên thông, tổng thể với đô thị, để thúc đẩy phát triển sản xuất - kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu lao động... nhanh chóng thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền; bảo đảm an sinh xã hội, tiến bộ, công bằng xã hội, đặc biệt là đối với người có công, đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, biên giới, hải đảo, người có thu nhập thấp, đối tượng yếu thế; thực hiện đầy đủ các quyền trẻ em, đảm bảo môi trường an toàn và lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện; nâng cao chất lượng sống mọi mặt của nhân dân, bảo đảm hài hòa giữa đời sống vật chất và đời sống văn hóa tinh thần theo các tiêu chí của "hạnh phúc".

e. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

+ Phát triển nhân lực khoa học công nghệ; nâng cao năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến để hiện đại hóa công nghệ truyền thống. Phấn đấu đến năm 2030, Bình Dương trở thành một điểm đến triển lãm quốc tế hàng năm về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo...

+ Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là thành tựu của cuộc cách mạng 4.0, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học... trọng tâm vào các lĩnh vực: công nghiệp chế biến chế tạo, cải cách hành chính, quản lý nhà nước, y tế, giáo dục, văn hóa, an ninh, du lịch, bảo vệ môi

trường, công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông,... xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và xây dựng đô thị thông minh để tạo động lực chính cho tăng trưởng kinh tế tỉnh, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, đổi mới mô hình tăng trưởng và bảo đảm tính bền vững.

Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh đủ năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ tiên tiến; hạ tầng khoa học công nghệ phải được phát triển đồng bộ trong hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh. Hình thành các Trung tâm khám phá khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bàu Bàng; Khu công nghệ thông tin tập trung (Bàu Bàng); các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Phú Giáo, Bắc Tân Uyên; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Dầu Tiếng, Bắc Tân Uyên; Khu trình diễn, giới thiệu, mô hình, thực nghiệm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, lưu trữ nguồn gen tại Phú Giáo.

f. Thông tin, truyền thông

Đến năm 2030, Bình Dương thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số toàn diện. Phát triển mạnh mẽ các loại hình thông tin báo chí, đặc biệt chú trọng phát triển các loại hình thông tin điện tử; ứng dụng công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI) trong thu thập và xử lý thông tin, sản xuất chương trình; tăng cường quản lý truyền thông trên nền tảng số. Từng bước xây dựng và phát triển nền kinh tế báo chí để trở thành động lực phát triển cho ngành báo chí của tỉnh.

g. Văn hóa, thể dục thể thao:

Phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển kinh tế nhanh, bền vững của tỉnh. Xây dựng nền văn hóa giàu bản sắc Bình Dương gắn với thu hẹp nhanh khoảng cách giàu nghèo. Chăm lo xây dựng đời sống văn hóa cơ sở cho lao động công nghiệp và khu vực nông thôn của tỉnh.

Kết hợp chặt chẽ giữa bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa các dân tộc; vận dụng cơ chế thị trường để chuyển hóa các tài nguyên văn hóa thành nguồn lực văn hóa, "vốn hóa" các giá trị văn hóa địa phương để hình thành nên các sản phẩm văn hóa đa dạng, độc đáo phục vụ du lịch - dịch vụ. Từng bước phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, giải trí trên địa bàn tỉnh hướng tới xuất khẩu văn hóa góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững. Xây dựng Bình Dương trở thành trung tâm văn hóa nghệ thuật cấp vùng.

Phát triển trung tâm văn hóa - thể thao cấp vùng tại phía Bắc vành đai 4 để thu hút các sự kiện văn hóa thể thao quy mô lớn, quốc tế của vùng thành phố Hồ Chí Minh và Quốc gia. Hình thành hệ thống cơ sở văn hóa thể thao cấp tỉnh tại khu vực thành phố mới Bình Dương, mạng lưới hạ tầng văn hóa thể thao cấp đô thị, cấp huyện hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển của người dân trên địa bàn tỉnh và vùng lân cận.

Đổi mới cơ chế quản lý để phát huy tối đa hiệu quả của các thiết chế văn hóa, thể thao, nhất là nhà thi đấu, sân vận động, cung quy hoạch, hội chợ và triển lãm tỉnh phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt văn hóa của nhân dân.

Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa thể dục thể thao; phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thế

mạnh, môn thể thao Olympic; phấn đấu đến năm 2030, Bình Dương, là một trong những trung tâm trọng điểm thể thao thành tích cao của cả nước.

Phát triển các sân golf phục vụ thể thao và du lịch gồm: 04 sân golf hiện có và thu hút đầu tư thêm một số sân golf đáp ứng nhu cầu của xã hội trên nguyên tắc độc đáo, cao cấp, đồng thời đảm bảo khai thác, sử dụng tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất nguồn lực đất đai. Phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các bộ môn trong hệ thống Olympic và những bộ môn thế mạnh của tỉnh.

- Đến năm 2025, phát triển văn hóa, thể thao và du lịch đưa tỉnh từng bước trở thành địa phương mạnh về thể thao, đủ điều kiện tổ chức các sự kiện thể thao tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Dần đổi mới phương thức hoạt động thể dục thể thao; phát triển xã hội hóa thể dục thể thao và kinh tế thể thao.

- Đến năm 2030, mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao của tỉnh được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở vật chất, mang tầm vóc của một tỉnh đô thị loại I, hiện đại, văn minh của cả nước, khắc phục tình trạng chênh lệch về mức hưởng thụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí của nhân dân ở các địa phương trong tỉnh. Đưa tỉnh trở thành thành phố sáng tạo trong mạng lưới thành phố sáng tạo của UNESCO. Thể thao từng bước tiếp cận thành tích châu lục, thế giới ở những môn thể thao có thế mạnh, có vận động viên đạt thành tích tại đấu trường Olympic.

- Phát triển Bình Dương là một Trung tâm thể thao mạnh của cả nước, có Khu liên hợp Văn hóa-Thể dục thể thao hiện đại, đảm bảo đủ tiêu chuẩn tổ chức các sự kiện văn hoá thể thao cấp quốc gia, quốc tế và phục vụ thường xuyên các hoạt động văn hoá thể thao của công nhân lao động tại các Doanh nghiệp, KCN, Cụm công nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh.

- Thu hút phát triển các hoạt động giá trị gia tăng kết hợp tổ chức sự kiện, phát triển loại hình thể thao giải trí hiện đại, phù hợp với định hướng phát triển tỉnh Bình Dương như: Thể thao điện tử, khiêu vũ thể thao, bowling, golf, aerobic, thể thao dưới nước, đua xe thể thao, thể thao đường phố….

- Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa thể thao gắn với các khu, cụm công nghiệp phục vụ người lao động. Chú trọng xu hướng phát triển công nghiệp xanh, số lượng lao động giảm trong thời gian tới.

- Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa thể thao gắn với các khu đô thị phục vụ người dân. Nhất là công trình Khu liên hợp Văn hóa-Thể dục thể thao-Y tế-Giáo dục với quy mô tối thiểu 1500ha, trong đó Khu liên hợp Văn hóa- Thể dục thể thao tỉnh với quy mô tối thiểu 500 ha là quần thể thể thao Olympic.

- Phát triển mô hình văn hóa thể thao, du lịch văn minh sáng tạo.

- Đầu tư xây dựng các dự án nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thiết chế cấp tỉnh: Trung tâm văn hóa tỉnh; Nhà hát biểu diễn nghệ thuật (Nhà hát đa năng); Thư viện tỉnh; Bảo tàng tỉnh; Bảo tàng chuyên đề (gốm sứ, sơn mài,..); Nhà thiếu nhi tỉnh; Nhà văn hóa lao động tỉnh; Quảng trường trung tâm; Sân vận động tỉnh; Khu lưu niệm Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc;…

- Đầu tư xây dựng các dự án nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thiết chế cấp huyện: Trung tâm Văn hóa, thông tin, thể thao; Thư viện; Nhà thiếu nhi; Trung tâm văn hóa lao

động; Trung tâm hội nghị và triển lãm;…của các huyện, thị xã, thành phố.

- Tầm nhìn đến năm 2050, mạng lưới cơ sở vật chất trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch được phát triển đồng bộ, hiện đại tương xứng với vai trò của một trong những đô thị hàng đầu Việt Nam và khu vực.

CHƯƠNG VI: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN LÃNH THỔ, ĐÔ THỊ NÔNG THÔN VÀ VÙNG HUYỆN

6.1. Liên kết vùng

Kết nối Bình Dương với Tiểu vùng sông Mekong mở rộng (GMS): Vùng TPHCM là vùng đô thị lớn vào hàng bậc nhất của khu vực Đông Nam Á trên bộ. Lõi đô thị TPHCM hướng ra cửa biển Cần Giờ - Gành Rái, hội tụ nguồn lực của khu vực lục địa trong nước và quốc tế rộng lớn gồm Nam Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Campuchia, Nam Trung Bộ, ĐBSCL. Có thể nhìn nhận phạm vi ảnh hưởng trực tiếp của vùng gồm 1 tiền phương và 3 hậu phương lớn. Bình Dương án ngữ hậu phương phía Bắc của TPHCM, cũng là hậu phương có nguồn tài nguyên thiên nhiên lớn nhất do kết nối với Tây Nguyên, Nam Lào và Đông Campuchia.

Bình Dương và Vùng Thành phố Hồ Chí Minh: Hình thế phát triển đô thị của Vùng TPHCM có dạng sao 6 cánh. Mặt trước ôm lấy vịnh Cần Giờ với 2 mũi hướng ra cảng Cái Mép – Thị Vải và cảng Hiệp Phước. Hậu phương nối dài không gian đô thị theo 4 hướng: Hướng phía Bắc qua cụm đô thị tỉnh Bình Dương nối lên Tây Nguyên; Hướng phía Đông qua cụm đô thị tỉnh Đồng Nai nối ra Bình Thuận; Hướng phía Đông Bắc qua cụm đô thị tỉnh Tây Ninh nối đến Campuchia; Hướng phía Tây qua cụm đô thị tỉnh Long An và Tiền Giang nối với ĐBSCL.

Hành lang Đông Nam Bộ là trục kinh tế chính của vùng, thực chất là nối từ Tây Nguyên, qua Bình Dương, Đồng Nai, đến cảng Cái Mép – Thị Vải. TPHCM đã phát triển gần lấp đầy đến Vành đai 2. Khoảng giữa Vành đai 3, 4 là khu vực phù hợp nhất để phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng quốc gia – vùng. Riêng tại Bình Dương, do hạ tầng phát triển nhanh hơn các tỉnh lân cận, đô thị công nghiệp đã lấp đầy đến Vành đai 3, không gian đang phát triển nhaanh đến Vành đai 4 và 5.

Trong khoảng giữa Vành đai 3 và 4, với khoảng cách từ 25-40 km đến trung tâm TPHCM, xuất hiện các đô thị vệ tinh cỡ vừa và lớn. Các đô thị ở cánh phía Tây có tốc độ phát triển chậm và quy mô nhỏ hơn phía Đông với 3 cụm đô thị là: Bình Dương (gồm thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An); Biên Hòa (gồm thành phố Biên Hòa và thị xã Trảng Bom); Long Thành (gồm đô thị sân bay Long Thành và thành phố mới Nhơn Trạch tương lai).

Đây là chuỗi đô thị có tiềm năng đủ lớn để trở thành đối trọng với TPHCM. Mỗi đô thị đều có động lực phát triển riêng, án ngữ một cửa ngõ chính, một hành lang kinh tế vào TPHCM, nắm giữ các đầu mối hạ tầng quốc gia trọng yếu. Đặc biệt là chúng liên kết nhau tạo thành hành lang kinh tế Đông Nam Bộ, có gốc và ngọn vượt ra ngoài phạm vi lãnh thổ quốc gia. Các đô thị này đã và đang phát triển bằng động lực tự thân, thậm chí với đà tăng trưởng mạnh hơn TPHCM.

- Bình Dương và vùng Thành phố Hồ Chính Minh

Tam giác đô thị TPHCM – Bình Dương - Biên Hòa hiện đã như một khối đô thị liên tục, được coi là tam giác động lực trọng tâm của Vùng TPHCM. Tam giác này đang nhanh chóng lan tỏa ra các đỉnh kế tiếp, trước hết là Long Thành ở phía Nam và Tân Uyên ở phía Bắc, do sự manh nha xuất hiện các hạ tầng vùng căn bản như Vành đai 3, Vành đai 4, cao tốc Biên Hòa Vũng Tàu, cao tốc Chơn Thành – TPHCM… Tuy gọi là tam giác, kết nối trực tiếp giữa Bình Dương và Đồng Nai chưa hình thành rõ nét. Thực chất vẫn đang mượn đường Vành đai 2 đi qua TPHCM để liên kết 2 tỉnh.

Hành lang kinh tế Đông Nam Bộ có hình thế khá cân đối (dạng hình thoi). Phía Bắc nối với Tây Nguyên ở vị trí Chơn Thành – Lai Uyên. Phía Nam ra biển Đông ở với chuỗi cảng quốc tế Cái Mép – Thị Vải. Phía Đông hướng ra Bình Thuận (QL.1A) với đầu mối ở Dầu Giây – Long Khánh. Phía Tây chụm vào TPHCM. Một số đoạn liên kết hành lang còn chưa thành mạng hoàn chính. Đặc biệt là trục chính của chưa có đoạn nối Tân Uyên – Biên Hòa, do đó hiệu quả hoạt động của hành lang này còn nhiều hạn chế.

Hành lang kinh tế Đông Nam Bộ, mặc dù mới chỉ có một đường lõi là QL.52, cũng đã là cái trục khổng lồ hút các luồng vận tải công nghiệp của vùng. Xét trong hiện trạng, sự tập trung của nhiều trục giao thông vào Vành đai 2, sự thiếu kết nối thẳng từ Tây Nguyên vào QL.53, hoạt động chồng lấn với logostics cảng Bình Dương và với đường sắt Bắc Nam, khiến đoạn đường này trở thành điểm nghẽn nan giải ngay nơi cửa ngõ vào trung tâm TPHCM. Các luồng sau đang chồng đè nhau, tạo áp lực quá tải lên QL.1A đoạn TPHCM – Biên Hòa: Đức Hòa – Bình Dương – Biên Hòa – Cái Mép; Tây Ninh – Bình Dương – Biên Hòa – Cái Mép; Chơn Thành – Bình Dương – Biên Hòa – Cái Mép. Với phạm vi hành chính hạn hẹp, với không gian đô thị đã bị lấp đầy, với sự đan xen hoạt động đô thị, logistics và công nghiệp ở mật độ quá cao tại Dĩ An và Thuận An, các giải pháp xử lý giao thông tại chỗ không thể hứa hẹn tháo gỡ điểm nghẽn này.

Tuy một đoạn Vành đai 3 cơ bản đã được hoàn thành trong địa giới hành chính tỉnh Bình Dương (đường Mỹ Phước – Tân Vạn), đoạn đường này chỉ có vai trò giảm tắc nghẽn nội tỉnh chứ không khai thông được liên kết vùng, bởi cuối cùng thì nó cũng vẫn đấu nối vào QL.1A vốn đã quá tải.

Giải pháp được đề xuất là kéo giãn hành lang vận tải lên phía Bắc, theo Vành đai "3,5" và 4 thay cho Vành đai 2, vòng qua Tân Uyên, Biên Hòa, rồi đấu vào cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, bù lấp đoạn khuyết thiếu lâu nay từ Tân Uyên đến Biên Hòa. Luồng vận tải công nghiệp sẽ theo các cao tốc, quốc lộ, đại lộ, rẽ vào Vành đai 4 để cung cấp tài nguyên cho trục kinh tế Đông Nam Bộ, thay thế các luồng vận tải trước nay đi theo Vành đai 2 và 3.

Việc kéo giãn này đồng nghĩa với việc dịch chuyển trọng tâm đô thị tỉnh lên phía Bắc (Thành phố mới Bình Dương), dịch chuyển luồng vận tải công nghiệp lên Vành đai 4 và "5", dịch chuyển không gian công nghiệp, logistics chính của tỉnh lên phía Bắc (Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên).

Từ đó, các luồng vận tải hướng tâm vào TPHCM đa số sẽ dành cho người và thương mại, (không hoàn toàn loại trừ vận tải công nghiệp, logistics, song hạn chế đáng kể nhu cầu này). Đó là tiền đề để Thuận An, Dĩ An có được khoảng trống để tái thiết, chuyển dịch cơ cấu theo hướng đô thị thương mại, dịch vụ, tài chính, tri thức; xứng tầm với vị trí địa lý của chúng.

- Với Thành phố Hồ Chí Minh: Hoàn thiện các kết nối đa phương thức gồm đường bộ, đường thủy, đường sắt để hỗ trợ vận tải hàng hóa, hành khách. Đặc biệt ưu

tiên các kết nối mới bằng đường sắt đô thị với các tuyến từ Bình Dương vào trung tâm TPHCM, sân bay Tân Sơn Nhất, theo hướng nối dài mạng lưới đường sắt trung tâm TPHCM ra vùng TPHCM, thông qua đó mở rộng các không phát triển về nguồn nhân lực, dịch vụ thương mại, du lịch, khoa học công nghệ, hướng tới phát triển Bình Dương thành vùng đổi mới sáng tạo của Vùng Đông Nam Bộ và Quốc gia.

- Với tỉnh Đồng Nai: Hợp tác phát triển các kết nối giao thông, vận tải giữa Bình Dương và Đồng Nai thông qua các tuyến đường bộ, đường cao tốc, đường vành đai, đường sắt, đường sông để dịch chuyển luồng hàng hóa về phía Đông (tránh đi vào trung tâm TPHCM) hướng về cảng Cái Mép – Thị Vải, sân bay Long Thành. Hợp tác cùng Đồng Nai phát triển không gian sản xuất công nghiệp, tái phát triển các khu vực đô thị hiện hữu.

- Với tỉnh Bình Phước: Thúc đẩy phát triển các tuyến cao tốc TPHCM-Chơn Thành – Lộc Ninh; cao tốc đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 13, Đường nối Bình Phước – Bình Dương – Đồng Nai; đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh … để thúc đẩy hợp tác phát triển công nghiệp, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, góp phần phát triển Bình Dương trở thành điểm đầu mối, dịch vụ logistics của vùng;

- Với tỉnh Tây Ninh: Tăng cường kết nối vành đai 4, vành đai 5, đường HCM, quốc lộ 56B, quốc lộ 22C … để tạo hành lang kết nối vùng phía Bắc Bình Dương với Tây Ninh và cửa khẩu Hoa Lư, thúc đẩy phát triển hành lang xuyên Á qua Campuchia. Kết hợp với Tây Ninh phát triển khu du lịch Hồ Dầu Tiếng trở thành trung tâm du lịch sinh thái của vùng.

6.2. Mô hình cấu trúc phát triển

Xây dựng Vùng đô thị công nghiệp dịch vụ đổi mới sáng tạo: gồm Trục đổi mới sáng tạo Bắc Nam theo mô hình TOD: Thành phố Mới, Bàu Bàng, Thủ Dầu Một, Dĩ An - Thuận An; Phát triển vành đai đô thị - công nghiệp dịch vụ theo vành đai 4; Phát triển hai hành lang sinh thái dọc sông Sài Gòn và sông Đồng Nai; Tái phát triển khu vực đô thị - công nghiệp - dịch vụ phía Nam; hướng tới mô hình cấu trúc phát triển gồm: 01 trục phát triển; 02 hành lang sinh thái; 03 Vành đai liên kết; 05 vùng phát triển.

- 01 trục phát triển: theo trục Bắc Nam, lấy trục quốc lộ 13, Bàu Bàng - Mỹ Phước - Tân Vạn; Cao tốc Chơn Thành - TP HCM; đường sắt Dĩ An - Lộc Ninh; đường sắt đô thị Suối Tiên - Bàu Bàng … làm trục liên kết, phát triển trục đô thị - công nghiệp -dịch vụ theo từng phân đoạn.

- 02 Hành lang sinh thái: gồm hành lang sinh thái phía Đông gắn với trục sông Đồng Nai và hành lang sinh thái phía Tây gắn với trục sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng sẽ phát triển dựa trên bảo vệ và phát huy các giá trị sinh thái, phát triển các cơ sở hạ tầng phục vụ vận tải đường thủy, phát triển các khu đô thị dịch vụ sinh thái, dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, khu nông nghiệp sinh thái kết hợp hỗ trợ du lịch.

- 03 vành đai liên kết: Phát triển mở rộng không gian đô thị, chức năng và khung hạ tầng gắn với 03 vành đai liên kết của vùng Thành phố Hồ Chí Minh gồm: vành đai 3; vành đai 4; vành đai 5 dự kiến. Ngoài ra, mở rộng hệ thống các tuyến giao thông với các địa phương lân cận để mở ra các không gian phát triển mới cho Bình Dương.

- 05 phân vùng phát triển: gồm (1) Vùng đô thị phía Nam (TP Thuận An, Dĩ An); (2) Vùng đô thị công nghiệp dịch vụ Thủ Dầu Một, thị xã Bến Cát, thành phố Tân Uyên);

(3) Vùng đô thị cấp vùng (huyện Bàu Bàng) trọng tâm của vùng đổi mới sáng tạo, phát triển đô thị đầu mối phân phối lưu thông giữa Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, TPHCM; (4) Tiểu vùng Đông Bắc (02 huyện Bắc Tân Uyên, Phú Giáo); (5) Tiểu vùng Tây Bắc (huyện Dầu Tiếng).

6.3. Định hướng phát triển không gian

6.3.1. Định hướng không gian tổng thể

Với cơ sở hạ tầng hiện có, các chiến lược về phát triển không gian đô thị đặc trưng, phát triển hạ tầng hiện đại thông minh, phát triển không gian cảnh quan sinh thái … dựa trên nền tảng ứng dụng và trải nghiệm các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, tạo ra hệ thống các không gian mới hấp dẫn, thúc đẩy sự sáng tạo của người dân, lao động, chuyên gia trong nước và quốc tế đến sinh sống và làm việc tại Bình Dương.

Phát triển không gian tỉnh Bình Dương gắn với vùng Thành phố Hồ Chí Minh theo mô hình vùng đô thị, mang hình ảnh đô thị công nghiệp dịch vụ hiện đại, sinh thái, kết hợp hài hòa giữa các khu công nghiệp sinh thái hiện đại, khu đô thị sinh thái và các trung tâm dịch vụ công cộng.

Không gian tỉnh Bình Dương được phân thành 03 lớp phát triển gồm: (1) Khu vực phía Nam gồm Thuận An và Dĩ An là vùng đô thị công nghiệp hiện hữu được cải tạo phát triển thành các đô thị dịch vụ của vùng; (2) Khu vực đô thị công nghiệp dịch vụ gồm Thủ Dầu Một, Bến Cát, Tân Uyên là vùng đô thị công nghiệp dịch vụ chủ đạo của vùng Đông Nam Bộ; (3) Vùng phát triển mở rộng phía Bắc gồm Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo và Bắc Tân Uyên, trong đó phát triển khu vực Bàu Bàng trở thành đô thị trọng điểm cấp vùng, đầu mối hỗ trợ về dịch vụ công nghiệp hiện đại, khoa học công nghệ cho các vùng kinh tế thông qua các đầu mối liên kết vùng, khu vực Dầu Tiếng phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, khu vực Phú Giáo sẽ ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Phát triển không gian đô thị công nghiệp tập trung vào các hành lang (Bắc Nam gắn với đường Bàu Bàng – Mỹ Phước - Tân Vạn và các tuyến giao thông hỗ trợ mớivà hành lang Đông Tây hai bên tuyến đường vành đai 4) và các khu vực trọng tâm đô thị theo các mô hình cấu trúc TOD. Phát triển mật độ thấp và sinh thái về phía các tuyến sông, tuyến mặt nước, tạo khoảng đệm không gian xanh giữa các khu vực phát triển đô thị tập trung. Khuyến khích phát triển các khu xây dựng cao tầng tập trung, có mật độ trung bình, dành không gian cho cây xanh, mặt nước và hạ tầng đô thị.

Phát triển mạng lưới không gian xanh theo mô hình đô thị vườn, với khung cấu trúc mặt nước, kết nối liên thông với các không gian đô thị, khu công nghiệp, trung tâm đô thị. Phát triển hệ thống cây xanh sinh thái mang đặc trưng của Bình Dương với các khu công viên cây xanh tập trung, cây xanh đường phố, cây xanh trong khuôn viên công trình, cây xanh cảnh quan, kết hợp với các giải pháp kiến trúc xanh, phát triển kinh tế xanh và lối sống xanh … để tạo nên hệ sinh thái xanh trên toàn tỉnh Bình Dương. Trước mắt cần tập trung bảo vệ và phát huy tối đa hệ sinh thái tự nhiên, không gian xanh, công trình, mặt nước hiện hữu cho các mục đích công cộng và tạo cảnh quan sinh thái. Có giải pháp thích ứng với các khu vực bị ảnh hưởng bởi triều cường và ngập lụt ở khu vực ven sông Sài Gòn, sông Đồng Nai.

Phát triển không gian tỉnh gắn với lộ trình hình thành các dự án động lực như: hình thành chuỗi đô thị dịch vụ theo mô hình TOD gắn với dự án đường cao tốc Bắc

Nam (HCM-TDM-Chơn Thành), đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh, đường sắt đô thị Suối Tiên – TDM- Bàu Bàng; hình thành không gian đô thị công nghiệp hiện đại hai bên tuyến đường vành đai 4; hình thành 2 trục đô thị dịch vụ sinh thái dọc sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và các tuyến sông Bé, sông Thị Tính, sông Cái.

Phát triển hệ thống các trung tâm đô thị tạo sự đột phát về thúc đẩy chuyển đổi kinh tế công nghiệp hiện nay sang dịch vụ hỗ trợ, khoa học công nghệ, dịch vụ sinh thái gắn với đổi mới sáng tạo gồm: trung tâm dịch vụ hỗ trợ tại khu vực Thuận An, Dĩ An, trung tâm đổi mới sáng tạo tại TPM Bình Dương, trung tâm dịch vụ cấp vùng dự kiến tại Bàu Bàng, trung tâm dịch vụ du lịch sinh thái tại Dầu Tiếng và Phú Giáo.

6.3.2. Định hướng phát triển các không gian chức năng

Được chia làm 3 loại chức năng cơ bản gồm: Công nghiệp, Đô thị, Sinh thái. Phát triển hoàn thiện hệ sinh thái công nghiệp gắn với đổi mới sáng tạo, với các định hướng cơ bản sau:

a. Đối với phát triển công nghiệp:

Phát triển công nghiệp kết hợp hài hòa với đô thị, dịch vụ theo mô hình Đô thị - Công Nghiệp – Dịch vụ hiện đại, sinh thái.

Chuyển dịch và mở rộng không gian phát triển công nghiệp lên phía Bắc đường Vành đai 4, di dời và chuyển đổi các hoạt động sản xuất công nghiệp phía Nam sang sản xuất tiên tiến, dịch vụ và tái phát triển đô thị theo hướng dịch vụ chất lượng cao. Phát triển công nghiệp gắn với các tuyến giao thông vành đai, trục đối ngoại mới để hạn chế luồng hàng công nghiệp dịch chuyển vào trung tâm đô thị hiện hữu.

Di dời và chuyển đổi các cơ sở sản xuất phân tán nằm đang xen trong khu vực đô thị phía Nam vành đai 4 vào các khu công nghiệp sinh thái tập trung tại phía Bắc. Sử dụng quỹ đất sau di dời để ưu tiên chuyển đổi phát triển dịch vụ tạo việc làm, phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, nâng cao chất lượng các khu vực đô thị hiện hữu phía Nam.

b. Đối với đô thị:

Vùng đô thị - công nghiệp – dịch vụ (hình thoi ở giữa) phát triển theo 3 đới, tương ứng với hệ đô thị quá khứ, hiện tại và tương lai (TP Dĩ An phía Nam, TP mới và TDM trung tâm, TP Bàu Bàng phía Bắc) . Trong giai đoạn QHT, chủ yếu tập trung vào đới giữa và chuẩn bị hạ tầng cho đới phía Bắc. Phát triển đô thị ở đây là các trung tâm nén và mật độ cao (CBD, DownTown) để có đất cho vùng cảnh qua sinh thái. Nhưng lưu ý tránh xây dựng đại đô thị (Mega City) tại đây.

Tái cấu trúc các vùng Township và các vùng mới phát triển: Tại các khu cộng sinh công nghiệp – đô thị và Khu trung tâm mới: Cấy vào các cấu trúc qui mô lớn, hiện đại như: Các trung tâm giáo dục, y tế, công viên, vui chơi giải trí; Các Khu liện hợp đa chức năng như: Tài chính-dịch vụ ngân hàng quốc tế, các trung tâm thương mại ITC quốc tế, các Khu Thể thao-du lịch-văn hóa-sáng tạo... Đây là những dự án lớn cần được nghiên cứu chuyên sâu

Thành phố mới Bình Dương: Khai thác cơ sở hạ tầng hiện có, tạo các cơ chế kiểm soát linh hoạt để thu hút các nhu cầu phát triển mới về đổi mới sáng tạo, dịch vụ.

c. Đối với sinh thái:

Phát triển 2 vùng sinh thái nằm 2 cánh Đông Tây có vai trò dự trữ, cân bằng sinh thái toàn tỉnh. Dải sinh thái ven sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và các tuyến sông kênh

trong tỉnh, tùy tính chất từng đoạn, phát triển các dịch vụ đô thị, du lịch, nông thôn theo tình huống cụ thể.

Mô hình phát triển tập trung giúp cho Bình Dương giữ lại các không gian sinh thái trong quá trình công nghiệp hoá, đô thị hóa lan tỏa thiếu kiểm soát. Trục phát triển hình thoi ở giữa giúp cho 2 cánh sinh thái phía Đông và Tây, 2 trục sông Sài Gòn, Đồng Nai giữ được kết cấu tự nhiên như 2 lá phổi lớn. Không chỉ vậy, các hành lang sinh thái nhỏ như sông Bé, thị Tính… vẫn còn giữ được cấu trúc tự nhiên.

Tuy nhiên, các trục sinh thái qua khu vực đô thị cũ và đô thị sắp phát triển đang bị thu hẹp tối đa. Đây là xu hướng cần tránh nếu muốn Bình Dương cạnh tranh với vùng như một đô thị xanh, điều mà người dân TPHCM ao ước.

6.4. Định hướng phát triển đô thị nông thôn

6.4.1. Các định hướng chiến lược phát triển đô thị

Phát triển đô thị hóa Bình Dương gắn với vùng đô thị trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh, theo mô hình vùng đô thị lớn, với khung cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tạo nền tảng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương trở thành vùng đổi mới sáng tạo của quốc gia, đô thị sinh thái, năng động của vùng thành phố Hồ Chí Minh.

Phát triển đô thị hóa gắn với hoàn thiện cơ sở hạ tầng dịch vụ, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mô hình tăng trưởng của tỉnh Bình Dương theo hướng Đô thị Công nghiệp – Dịch vụ - Sinh thái, từng bước hình thành đặc trưng riêng về phát triển không gian đô thị nông thôn. Định hướng đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt 88-90%, với các định hướng chiến lược như sau:

- Định hướng 1 - Phát triển vùng đô thị hóa lớn gắn với vùng TPHCM:

Kết hợp với định hướng phát triển không gian vùng Thành phố Hồ Chí Minh, quy hoạch phát triển tỉnh Bình Dương theo mô hình vùng đô thị lớn (Megacity), phối hợp với vùng trung tâm TPHCM, thành phố Biên Hòa trở thành vùng lõi của vùng đô thị hóa tạo nên cấu trúc phát triển đồng nhất, kết nối bởi các tuyến hướng tâm và vành đai, chia sẻ chức năng vùng. Thực hiện tối đa các giải pháp phát triển hạ tầng chiến lược về liên kết vùng như đường vành đai 3, vành đai 4, vành đai 5, các tuyến hướng tâm đường bộ cao tốc, quốc lộ, các tuyến đường sắt đô thị nối dài từ trung tâm TP HCM và bổ sung các tuyến đường thủy.

Khu vực phía Nam đường vành đai 4 (Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một, Tân Uyên) phát triển theo mô hình các đảo đô thị, kết nối với hạ tầng các đô thị lân cận, thực hiện các chiến lược tái thiết đô thị, phát triển kinh tế dịch vụ, giữ gìn tối đa diện tích không gian xanh tự nhiên, phát triển hệ thống không gian xanh sinh thái đô thị, kiểm soát chặt phát triển hạ tầng đô thị gắn với khung hạ tầng vùng.

Khu vực phía Bắc đường vành đai 4 (Bến Cát, Tân Uyên, Bàu Bàng) phát triển các chức năng đô thị cấp vùng như công nghiệp công nghệ cao, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và dịch vụ du lịch để thu hút và hỗ trợ nhu cầu dịch chuyển từ trung tâm TP.HCM. Phát triển thành phố mới Bàu Bàng trở thành đô thị vệ tinh mới quan trọng của vùng.

Các huyện phía Bắc (Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên) được quy hoạch phát triển theo mô hình thị xã trên cơ sở phát triển mở rộng các trung tâm thị trấn hiện hữu, nhưng phải ưu tiên bảo vệ các diện tích sinh thái tự nhiên, hạn chế phát triển lan tỏa làm ảnh hưởng tới tài nguyên đất trong tương lai.

- Định hướng 2 - Phát triển hệ sinh thái đô thị - công nghiệp - dịch vụ gắn với đổi mới sáng tạo

Hoàn thiện và nâng cấp mô hình Khu đô thị công nghiệp dịch vụ để từng bước tạo nên hệ sinh thái mới phục vụ cho nâng cao chất lượng phát triển công nghiệp, bổ sung cơ sở hạ tầng dịch vụ, kết hợp với các chức năng mới để từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ cấp vùng và quốc gia.

Dựa trên trụ cột về công nghệ và các cơ chế hỗ trợ cấp quốc gia để thúc đẩy phát triển Bình Dương trở thành trung tâm về đổi mới sáng tạo gồm: hỗ trợ phát triển công nghệ để chuyển đổi các mô hình sản xuất công nghiệp hiện hữu, bố trí các không gian thúc đẩy phát triển khoa học và đổi mới sáng tạo trong các khu công nghiệp và đô thị hiện hữu, đối với các khu công nghiệp phát triển mới được quy định phát triển theo mô hình ứng dụng công nghệ cao và phát triển xanh.

Xây dựng dựng mô hình cấu trúc chung cho các đô thị công nghiệp dịch vụ tại Bình Dương để làm định hướng cho quy hoạch và quản lý phát triển các đô thị theo nguyên tắc chung, gắn với hệ thống hạ tầng khung toàn tỉnh. Làm cơ sở điều chỉnh, cải tạo và tái thiết các đô thị hiện hữu tại phía Nam.

- Định hướng 3 - Phát triển đô thị tập trung theo mô hình TOD

Phát triển giao thông công cộng là yêu cầu bắt buộc và là cơ hội để Bình Dương không bị tắc nghẽn trong tương lai như TP HCM đang gặp phải. Xây dựng khung hạ tầng giao thông công cộng đồng bộ gắn với cấu trúc lại không gian đô thị theo mô hình TOD. Khung giao thông công cộng gắn với khung hạ tầng và khung không gian được tổ chức mạch lạc, gắn kết giữa các khu vực đô thị trong tỉnh Bình Dương và gắn kết với các địa phương lân cận.

Phát triển hỗn hợp, tập trung gắn với các nút giao đa phương thức, từ đó mở rộng ra không gian toàn đô thị. Định hình cấu trúc không gian cụ thể cho từng đô thị trong tổng thể phát triển chung của toàn tỉnh và cấu trúc phát triển của vùng TP.HCM. Trong đó phát triển các ga Dĩ An, ga TPM Bình Dương, ga Bàu Bàng trở thành các HUB phát triển lớn của vùng TP.HCM về thương mại, khoa học công nghệ và dịch vụ.

Các khu vực trọng tâm đô thị được phát triển theo mô hình TOD gắn với các chức năng về dịch vụ cấp đô thị, cấp tỉnh, cấp vùng, được quy hoạch xây dựng tập trung, khuyến khích phát triển cao tầng, được hỗ trợ bởi các loại hình giao thông công cộng mới, hiện đại, xanh, thân thiện với môi trường.

- Định hướng 4 - Đô thị sinh thái Bình Dương

Tiếp tục phát triển mô hình không gian sinh thái, cây xanh, mặt nước trong không gian đô thị theo kinh nghiệm của Singapor để tạo nên hình ảnh phát triển của tỉnh Bình Dương từ tổng thể toàn tỉnh, đến từng đô thị, khu vực chức năng, khung hạ tầng đô thị đến từng công trình kiến trúc.

Tạo môi trường cho phát triển ứng dụng các thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0, hướng tới xã hội thông minh 5.0 với các điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho các hoạt động, dịch vụ, sản xuất … bằng công nghệ số, làm cơ sở ứng dụng nền tảng đi đầu cho vùng TPHCM và mở rộng ra toàn quốc.

Phát triển các mô hình quy hoạch kiến trúc hiện đại, mang đặc trưng của Bình Dương, từ đó xây dựng hình ảnh quy hoạch kiến trúc riêng và thống nhất trên toàn tỉnh,

dựa trên các công trình kiến trúc có chất lượng, được kiểm soát tốt, ấn tượng và hài hòa với tổng thể toàn đô thị.

- Định hướng 5 – Xây dựng vùng đổi mới sáng tạo

Phát triển nâng cấp phát triển mô hình Thành phố thông minh Bình Dương đáp ứng các yêu cầu phát triển mới, đặc biệt quan tâm với công tác quản trị phát triển thông minh, ứng dụng khoa học công nghệ để tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và người lao động tại Bình Dương.

6.4.2. Định hướng phát triển đô thị đến năm 2025

Giai đoạn 2021 – 2025: Thực hiện nâng cao chất lượng các đô thị hiện hữu đáp ứng tiêu chí đô thị loại I gồm: TP Thủ Dầu Một, quy hoạch phát triển và nâng cấp đô thị các TP Dĩ An, TP Thuận An, TP Tân Uyên, Thị xã Bến Cát đáp ứng tiêu chí đô thị loại II vào năm 2025, nâng cấp đô thị Lai Uyên (huyện Bàu Bàng) theo mô hình đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025, thành lập dô thị Lai Hưng (huyện Bàu Bàng), đô thị Long Hoà, đô thị Thanh Tuyền (huyện Dầu Tiếng). Quy mô, chất lượng các đô thị trong hệ thống đô thị đảm bảo đầy đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn quốc gia về phân loại đô thị và phân loại đơn vị hành chính, tỷ lệ đô thị hóa đạt 87%.

6.4.3. Định hướng phát triển đô thị đến năm 2030

Đến năm 2030, tỉnh Bình Dương có 09 đơn vị hành chính được quy hoạch theo mô hình thành phố trực thuộc trung ương với 1 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại I (thành phố Thủ Dầu Một); 04 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại II (Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát); 04 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV (TT Lai Uyên - huyện Bàu Bàng; TT Tân Thành - huyện Bắc Tân Uyên; TT Phước Vĩnh - huyện Phú Giáo; TT Dầu Tiếng - huyện Dầu Tiếng), thành lập mới một số đô thị thuộc huyện Bàu Bàng; Bắc Tân Uyên; Phú Giáo; Dầu Tiếng, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 88-90%.

Gắn kết hài hòa phát triển giữa đô thị và nông thôn, thúc đẩy liên kết vùng. Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, phát triển các đô thị đồng bộ về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân; chú trọng các công trình, dự án xây dựng thấp tầng, thiết kế tự nhiên, thân thiện với môi trường.

Phát triển đô thị hóa Bình Dương gắn với vùng đô thị trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh, theo mô hình vùng đô thị lớn, với khung cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tạo nền tảng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương trở thành vùng đổi mới sáng tạo của quốc gia, đô thị sinh thái, năng động của vùng thành phố Hồ Chí Minh.

Khu vực phía Nam vành đai 4 gồm: Khu vực Dĩ An – Thuận An chuyển đổi thành các trung tâm dịch vụ cấp vùng về thương mại và dịch vụ logictics; khu vực Thủ Dầu Một phát triển hoàn thiện thành trung tâm dịch vụ hỗ trợ và đổi mới sáng tạo; khu vực Bến Cát – Tân Uyên phát triển hoàn thiện mô hình đô thị công nghiệp dịch vụ hiện đại theo hướng các tiêu chí đô thị loại I. Khu vực phía Bắc vành đai 4 (Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên) phát triển theo mô hình đô thị công nghiệp sinh thái có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, mạng lưới dịch vụ hoàn thiện; hấp dẫn đầu tư, thu hút lực lượng lao động, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp. Xây dựng và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, thông minh, văn minh, giàu bản sắc và có tính tiên phong dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực của phát triển.

Giai đoạn 2026 - 2030 Toàn tỉnh có khoảng 15 đô thị gồm: 05 thành phố (Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên), 01 thị xã (Bàu Bàng), 06 thị trấn/ đô thị (thị trấn Tân Thành, Tân Bình – Bắc Tân Uyên, thị trấn Phước Vĩnh – huyện Phú Giáo, thị trấn Dầu Tiếng, đô thị Long Hoà, đô thị Thanh Tuyền – huyện Dầu Tiếng), thành lập mới 03 thị trấn/ đô thị (đô thị Bình Mỹ, đô thị Tân Lập – huyện Bắc Tân Uyên, Minh Hoà - huyện Dầu Tiếng). Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 88-90%, dân số thành thị khoảng 3,58 triệu người (dân số toàn tỉnh khoảng 4,06 triệu người, bao gồm cả dân số quy đổi). Quy mô, chất lượng các đô thị trong hệ thống đô thị đảm bảo đầy đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn quốc gia về phân loại đô thị và phân loại đơn vị hành chính, tỷ lệ đô thị hóa đạt 88-90%.

Dân số đô thị bao gồm dân số chính thức và dân số quy đổi theo quy hoạch. Dân số của các đô thị theo từng giai đoạn sẽ được chính xác và cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch vùng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6.4.4. Định hướng phát triển nông thôn

Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ khu vực nông thôn trên cơ sở điều kiện tự nhiên, hiện trạng đảm bảo phù hợp với mục tiêu xây dựng nông thôn mới, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa của tỉnh; quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, tiết kiệm chi phí xây dựng công trình hạ tầng gắn với các vùng sản xuất công nghiệp và nông nghiệp.

Khu vực nông thôn thuộc hành lang ven các tuyến sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và phía Bắc Phát triển nông thôn gắn với đặc trưng sinh thái của từng khu vực, tạo nên các hình thái dân cư nông thôn đặc trưng theo từng khu vực; hiện đại hóa nông thôn gắn với hiện đại hóa sản xuất, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; Tiếp cận hạ tầng dịch vụ gắn với các điểm đô thị hóa; Phát triển các trung tâm dịch vụ đổi mới sáng tạo theo các cụm xã để thúc đẩy sản xuất, dịch vụ và tiện ích cho người dân.

- Khu vực nông thôn các vùng mở rộng đô thị hóa được định hướng đô thị hóa, nâng cấp thành đơn vị hành chính cấp đô thị (thị trấn, phường), quá trình đô thị hóa các xã nông thôn sẽ bảo vệ các không gian, cảnh quan nông thôn đặc trưng, tạo sắc thái riêng cho từng khu vực đô thị.

- Giữ gìn và bảo vệ các cấu trúc sinh thái, cảnh quan, văn hóa của các làng xóm nằm trong vùng đô thị hóa và các vùng ven đô, đặc biệt là vùng đô thị hóa dọc hành lang quốc lộ 1, tránh hoạt động đô hóa tự phát làm phá vỡ cảnh quan nông thôn hiện nay.

6.5. Định hướng phát triển vùng liên huyện

6.5.1. Khu vực đô thị Thuận An – Dĩ An:

a. Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính Thành phố Thuận An và Thành phố Dĩ An.

b. Tính chất chức năng: trung tâm động lực tổng hợp đa ngành của tỉnh Bình Dương, với ngành kinh tế trọng tâm là dịch vụ, công nghiệp, công nghệ cao, đào tạo, khu vực đô thị dịch vụ - giáo dục - công nghiệp, Trung tâm đô thị đại học, đầu mối giao thông vùng kết nối TP Hồ Chí Minh, trong đó công nghiệp được định hướng phát triển theo chuyên sâu.

c. Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: 143,76 km2

- Quy mô dân số: năm 2022 khoảng 1.117.619 người; đến năm 2030 khoảng 1.300.000 người; đến năm 2040 khoảng 1.450.000 người; đến năm 2050 khoảng 1.550.000 người; Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 khoảng 100%;

- Diện tích đất xây dựng: Đến năm 2030 tăng thêm khoảng 2.200 ha

d. Định hướng phát triển:

Lợi thế vị trí nằm trong Vành đai 3 TPHCM khiến Thuận An và Dĩ An phát triển theo quỹ đạo của chính TPHCM. Ban đầu, vai trò tiếp vận ở đây là nổi bật, do đó các khu công nghiệp, kho, cảng, ga hàng hoá là các chức năng cốt lõi để phát triển. Công nghiệp hoá đi cùng đô thị hoá trong thời kỳ đầu diễn ra mạnh mẽ tại Thuận An và Dĩ An đã nhanh chóng lấp đầy không gian 2 thành phố này.

Mẫu hình phát triển của 2 thành phố này khá đơn điệu, gồm các khu công nghiệp đan xen các khu dân cư, chủ yếu là thấp tầng. Đường sá đan mạng phức tạp, khá nhỏ hẹp, mà ít khi hình thành được các lưới lớn. Các khu dân cư nhà trọ công nhân, trước là làng nông, vẫn khá lộn xộn, cản trở cấu trúc liên thông đô thị. Cac khu công nghiệp có diện tích lớn tạo ra các khối nghẽn lớn cho đô thị, chưa kể gây ảnh hưởng đến đô thị về tiếng ồn, bụi, nóng và giao thông quá tải.

Không xuất hiện các trung tâm đô thị lõi mang chức năng chủ đạo là văn phòng – thương mại (CBD). Càng thiếu các không gian xanh dành cho vui chơi giải trí và giao thiếp công cộng. Không gian ven sông chưa được khai thác hợp lý, trong khi còn khá nhiều quỹ đất trống.

Phạm vi hành chính bó hẹp theo chiều dọc, song song các tuyến hướng về trung tâm TPHCM vừa là lợi thế phát triển cặp đô thị này, song nay đã trở thành điểm nghẽn nan giải khi không gian bị chiếm trước bởi những phát triển lạc hậu. Các khu công nghiệp kiểu cũ, kho bãi hậu cần, cảng Bình Dương… đều chiếm được các vị trí trọng yếu, từng phát triển mạnh mẽ, đến nay lại là các khối đặc cản trở phát triển mang chức năng đô thị xứng tầm hơn. Các liên kết ngang nối đi Tây Ninh, Đồng Nai thiếu và yếu nghiêm trọng, khiến cặp đô thị chỉ hoạt động chủ yếu theo trục dọc (đến và đi TPHCM), kiểu liên kết mang nặng tính trung chuyển, mà kém phát huy các lợi thế lan tỏa từ địa điểm.

Đây là khu vực phát triển công nghiệp giai đoạn đầu, dựa vào nền tảng thương mại dịch vụ sẵn có của TPHCM. Trong giai đoạn tới, vùng cần được tái cơ cấu để phát triển thành đô thị đầu mối tỉnh về trung tâm thương mại, dịch vụ, văn phòng.

Thuận An, Dĩ An gặp phải bẫy đô thị hóa thời kỳ đầu, Nhà máy xí nghiệp nằm đan xen trong khu đô thị không nằm trong các khu được quy hoạch bài bản, hình thành các khu ổ choột tạo lên một bộ mặt đô thị cửa ngõ không xứng tầm với vị thế của Bình Dương. Cần xác định rõ, các khu vực, các doanh nghiệp nằm rải rác, từ đó xây dựng giải pháp, chính sách… để dịch chuyển lên phía Bắc, tạo dư địa để tái thiết đô thị cửa ngõ phía Nam. Cần kiến tạo đô thị cửa ngõ đáng sống và xứng tầm với vị thế Bình Dương.

Chiến lược chính bao gồm: (1) Di chuyển cơ sở sản xuất kinh doanh không còn phù hợp, tạo quỹ đất tái phát triển; (2) khắc phúc các điểm nghẽn do giao thông lớn xuyên qua đô thị; (3) Kết nối vùng để tăng sức hấp dẫn đô thị; (4) Phát triển các hành lang sông tạo các khu đô thị kiểu mẫu chất lượng sống cao; (5) Phát triển giao thông công cộng khối lượng lớn kết nối nhanh đến trung tâm TPHCM và Biên Hoà; (6) Tái phát triển đô thị theo mô hình định hướng GTCC - TOD; (7) Liên kết Đại học quốc gia

để phát triển kinh tế tri thức sáng tạo – Innovative City; (7) Phát triển hạ tầng đô thị thông minh – Smart City - làm nền tảng cho thời đại kinh tế số; (8) Bảo tồn và phát huy giá trị di sản đô thị cổ Lái Thiêu để phát triển du lịch theo mô hình đô thị nghệ thuật sáng tạo - Creative City.

Khu vực này sẽ phát triển chậm lại trong giai đoạn 2021-2025 để chuẩn bị hạ tầng và tạo quỹ đất, giai đoạn 2026-2030 lấy lại tốc độ, sau năm 2030 động lực thương mại mới phát huy ở tầm vóc mới. Cần sự hỗ trợ của các vùng dự trữ cho công tác di dời. Cần sự hỗ trợ của các đô thị mới để phi tập trung sức ép đầu tư xây dựng sang các vùng lân cận.

Tạo luồng tránh để giao thông công nghiệp không đi qua cặp đô thị, chỉ ưu tiên giao thông thương mại, dân dụng; Xây dựng đại lộ ven sông Sài Gòn, lợi dụng quỹ đất thưa thoáng ven sông để xâu chuỗi các chức năng mới; Hoà nhập khu công nghiệp với đô thị; Di dời một số cơ sở sản xuất không phù hợp; Tái phát triển khu dân cư hiện hữu thành khu đô thị cao tầng; Tái phát triển không gian ven sông Sàu Gòn; Tăng cường liên kết ngang; Hình thành các trung tâm hoạt động mới cho thương mại, văn phòng; Phát triển giao thông công cộng vùng.

6.5.2. Khu vực đô thị trung tâm gồm: TP Thủ Dầu Một - Bến Cát - Tân Uyên

a. Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính Thành phố Thủ Dầu Một, Thị xã Bến Cát, và Thành phố Tân Uyên.

b. Tính chất chức năng: Trung tâm kinh tế, văn hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Bộ; là hạt nhân của vùng đổi mới sáng tạo Bình Dương; đô thị thông minh gắn với công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao.

c. Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: 545,02 km2

- Quy mô dân số: năm 2022 khoảng 1.148.041 người; đến năm 2030 khoảng 1.800.000 người; đến năm 2040 khoảng 2.150.000 người; đến năm 2050 khoảng 2.290.000 người; Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 khoảng 99,1%;

- Diện tích đất xây dựng: Đến năm 2030 tăng thêm khoảng 7.800 ha.

d. Định hướng phát triển:

Thủ Dầu Một là thành phố lâu đời đi cùng lịch sử phát triển tỉnh Bình Dương và toàn vùng. Trong giai đoạn vừa qua, thành phố gần như đứng "bên lề" cơn bão công nghiệp hoá. Cũng do đó, thành phố chưa bị tăng mật độ lên quá cao và còn giữ được nhiều dấu ấn lịch sử văn hoá như bến sông, chợ, nhà thờ Phú Cường, Chùa Bà… Đây cũng là nơi tập trung cao độ các cơ sở đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao cấp tỉnh và vùng. Thủ Dầu Một là địa điểm tiềm năng nhất để phát triển thành phố sáng tạo (creative city). Yếu tố lịch sử văn hoá đậm nét, dân cư thuần thục lâu đời, vị thế trung tâm tổng hợp tỉnh lị, chính là những thế mạnh mà không nơi nào khác ở Bình Dương có được.

Ba đô khu vực phát triển đô thị này được quy hoạch phát triển trong thời kỳ gần đây, có thể coi là thế hệ thứ 2 của mô hình đô thị - công nghiệp - dịch vụ Bình Dương. Đặc điểm giống thời kỳ trước là các KCN bám sát vào KDC hiện hữu. Song các KCN sạch hơn, cởi mở hơn, chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng cao hơn thời kỳ đầu. Các khu vực được phát triển hạ tầng khá đồng bộ, tạo động lực phát triển chắc chắn cho đô thị

tương lai. Hướng giải pháp đối với khu vực: Đổi mới mô hình đô thị - dịch vụ - công nghiệp thế hệ thứ 3; Phát triển giao thông, logistics, cảng sông theo hướng dịch chuyển về luồng Vành đai 4 tương lai; Phát triển trung tâm tỉnh, trung tâm vùng về đổi mới sáng tạo, thương mại dịch vụ, tài chính; Bảo tồn không gian xanh, tối ưu hoá không gian xanh, hạ tầng xanh trong đô thị và giữa các đô thị. Tránh mô hình đại đô thị; Phát triển GTCC, giao thông xanh, giao thông chậm và lối sống đô thị hiện đại tương ứng với phương thức di chuyển mới.

Chiến lược chính bao gồm: (1) Xây dựng đường sắt, đường vành đai 4, các cầu nối sang tỉnh Tấy Ninh, Đồng Nai, để tách vận tải công nghiệp ra khỏi vận tải đô thị; (2) Xây dựng các trung tâm đầu mối logistics tại cảng sông và giao lộ cao tốc nhằm hỗ trợ sản xuất, giảm giá thành vận tải; (3) Tiếp tục phát triển các khu công nghiệp theo chiều sâu, gắn với việc chuyển đổi sang mô hình Đô thị - Dịch vụ - Công nghiệp, trong đó nâng cao khả năng tương tác giữa hoạt động sản xuất công nghiệp và hoạt đông đổi mới sáng tạo của đô thị; (4) Phát triển giao thông công cộng khối lượng lớn kết nối nhanh đến trung tâm TPHCM; (5) Tạo lập hệ thống trung tâm đô thị, trung với trung tâm TOD và trung tâm công nghiệp để thúc đẩy cùng nhau phát triển; (6) Xây dựng các khu đô thị mới có chất lượng sống cao, song song với tiếp tục cải tạo, nâng cao điều kiện sống các khu dân cư hiện hữu; (7) Bảo vệ và mở rộng các hành lang sông, hành lang sinh thái hiện hữu; (8) Bảo tồn và phát huy giá trị di sản đô thị cổ Thủ Dầu Một để phát triển du lịch theo mô hình đô thị nghệ thuật sáng tạo - Creative City.

Do sẵn có hạ tầng, khu vực này sẽ phát triển nhanh trong giai đoạn 2021-2025. Đặc biệt sau khi hình thành các hạ tầng vùng cơ bản như Vành đai 4, CT Biên Hoà – Vũng Tàu, sân bay Long Thành, cảng Cái Mép – Thị Vải, thì vị thế hành lang này càng rõ rệt.

6.5.3. Khu vực phát triển mở rộng phía Bắc gồm: Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo và Bắc Tân Uyên

a. Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các huyện Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo và Bắc Tân Uyên.

b. Tính chất chức năng: Là vùng kinh tế phía Bắc của tỉnh, đô thị cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Bình Dương; vùng sản xuất nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao; phát triển theo hướng Công nghiệp – Đô thị - Nông nghiệp sinh thái;

c. Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: 2.005,86 km2

- Quy mô dân số: năm 2022 khoảng 419.853 người; đến năm 2030 khoảng 960.000 người; đến năm 2040 khoảng 1.200.000 người; đến năm 2050 khoảng 1.360.000 người; Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 khoảng 52,0%;

- Diện tích đất xây dựng: Đến năm 2030 tăng thêm khoảng 11.800 ha

d. Định hướng phát triển:

Đây là vùng được quy hoạch bài bản nhằm xây dựng hạ tầng cho việc phát triển vành đai đô thị dịch vụ công nghiệp thế hệ tương lai, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, văn hóa, đổi mới sáng tạo… dễ dàng kết nối về cảng biển sân bay quốc tế, tạo cửa ngõ mới, không gian dự trữ hỗ trợ luân chuyển chức năng quá tải khu vực phía Nam.

Khu vực chia làm 3 phần. Ngoài chức năng chung, mỗi phần có chức năng đặc trưng theo điều kiện địa lý riêng:

Huyện Dầu Tiếng: Phát triển du lịch sinh thái theo tiềm năng của hành lang sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng; Phát triển một số cơ sở công nghiệp, kho vận liên kết với nền công nghiệp tỉnh Tây Ninh và Bình Phước; Dự trữ không gian phát triển công nghiệp nhằm giảm tải cho khu vực phía Nam; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao; Bảo vệ rừng.

Huyện Phú Giáo và Bắc Tân Uyên: Phát triển một số cơ sở công nghiệp, kho vận liên kết với nền công nghiệp tỉnh Bình Phước; Dự trữ không gian phát triển công nghiệp nhằm giảm tải cho khu vực phía Nam; Phát triển ngành công nghiệp đồ gỗ nội thất; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao; Bảo vệ và phát triển rừng.

Huyện Bàu Bàng: Phát triển theo cùng mô hình với Vành đai đô thị công nghiệp dịch vụ, nhưng chậm pha hơn và đổi mới hơn; Phát triển khu đổi mới sáng tạo nhằm thử nghiệm các mô hình tiến bộ; HUB logisitcs kết nối với công nghiệp tỉnh Bình Phước; Dự trữ không gian phát triển công nghiệp nhằm giảm tải cho khu vực phía Nam.

Bàu Bàng cũng thuộc khu vực phát triển thời kỳ sau, tuy nhiên vị trí nằm ở cực Bắc tỉnh là khá xa so với các khu vực còn lại, cho nên thế mạnh của khu vực này tiềm tàng mà chưa xuất lộ. Đây là đầu mối vô cùng quan trọng, có thể coi là nút cửa ngõ phía Bắc khu vực đô thị hoá của vùng TPHCM. Mô hình phát triển hiện nay của Bàu Bàng tân tiến, hiện đại, hạ tầng đi trước, giá nhà ở khá hấp dẫn người lao động, ngoại trừ khoảng cách xa trung tâm, trong khi tự nó chưa thể trở thành một trung tâm.

Để phát triển Bàu Bàng, cần phối hợp, tối ưu hoá các yếu tố động lực như:

- Chọn lựa vị trí trung tâm đô thị sao cho thâu tóm được các trục kết nối vùng quan trọng: cao tốc Chơn Thành – TPHCM, cao tốc Bắc Nam, đường HCM, QL.13.Phát triển trung tâm tiếp vận đầu mối vùng tại điểm giao đầu mối các con đường chính.

- Phát triển đường sắt công nghiệp kết nối Chơn thành, Bàu Bàng, Tân Uyên, Biên Hoà, Cái Mép.

- Kết hợp với đô thị Chơn Thành về không gian phát triển để nhân đôi sức mạnh vị thế đầu mối vùng.

- Phát triển GTCC, hỗ trợ giá, giúp rút ngắn khoảng cách ở - việc làm.

6.6. Định hướng phát triển các thành phố, thị xã, huyện

6.6.1. Thành phố Thủ Dầu Một

a. Phạm vi: gồm toàn bộ địa giới hành chính TP Thủ Dầu Một, bao gồm các đơn vị hành chính cấp phường: Hiệp Thành, Phú Lợi, Phú Cường, Phú Hòa, Phú Thọ, Chánh Nghĩa, Định Hòa, Phú Mỹ, Hiệp An, Phú Tân, Hòa Phú, Tương Bình Hiệp, Tân An, Chánh Mỹ.

b. Tính chất, chức năng: (1) Trung tâm kinh tế, văn hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Bộ; (2) Đô thị thông minh, là hạt nhân của vùng đổi mới sáng tạo Bình Dương; (3) Phát triển đô thị gắn với công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao; (4) Đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh Đông Nam Bộ.

c. Quy mô: Diện tích tự nhiên toàn đô thị khoảng 118,91 km²; Đến năm 2025 khoảng 400.000 người, trong đó dân số nội thành khoảng 400.000 người; đến năm 2030 là thành phố 550.000 người, dân số nội thị khoảng 550.000 người; tỷ lệ ĐTH là 100%.

d. Định hướng phát triển: Thành phố Thủ Dầu Một đi đầu trong đổi mới sáng tạo, phát triển hệ thống các trung tâm cấp tỉnh để đóng vai trò động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Bình Dương. Tiếp tục phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ và dịch vụ tại khu vực Thành phố Mới Bình Dương. Cải tạo và chuyển đổi khu vực trung tâm đô thị hiện hữu theo hướng văn hóa, dịch vụ. Phát triển khu vực ven sông Sài Gòn và khu vực Tây Bắc thành khu dịch vụ sinh thái, vui chơi giải trí và khoa học công nghệ chất lượng cao. Xây dựng hoàn thiện các dự án trọng điểm về y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao và dịch vụ thương mại để đảm đương vai trò cấp tỉnh, hướng tới dịch vụ cấp vùng, với các chuẩn mực quốc tế. Phát triển hài hòa giữa phát triển mới và cải tạo chỉnh trang hiện hữu, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, từng bước hình thành chuẩn mực mới, là hạt nhân cho phát triển của Bình Dương.

6.6.2. Thành phố Dĩ An

a. Phạm vi: phát triển trên địa giới hành chính TP Dĩ An, bao gồm các đơn vị hành chính cấp phường: Dĩ An, An Bình, Tân Đông Hiệp, Đông Hòa, Tân Bình, Bình An, Bình Thắng;

b. Tính chất, chức năng: Đô thị dịch vụ - giáo dục - công nghiệp, Trung tâm đô thị đại học, đầu mối giao thông vùng, trong đó công nghiệp được định hướng phát triển theo chuyên sâu. Chức năng bao gồm: (1) không gian liên kết vùng giữa đô thị Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh; (2) trung tâm dịch vụ thương mại và công nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển giao thông đầu mối; (3) trung tâm giáo dục, đào tạo cấp vùng; (3) trung tâm dịch vụ, thương mại kết hợp với các khu ở mật độ cao; (4) trung tâm phát triển Logistic kết hợp với phát triển đô thị.

c. Quy mô: Diện tích tự nhiên toàn đô thị khoảng 60,05 km²; Đến năm 2025: khoảng 550.000 người, trong đó dân số nội thành khoảng 550.000 người; đến năm 2030: khoảng: 600.000 người, trong đó dân số nội thành khoảng 600.000 người; tỷ lệ đô thị hoá là 100%.

d. Định hướng phát triển: Tái phát triển đô thị Dĩ An theo mô hình Đô thị - Công nghiệp – Dịch vụ trên cơ sở khai thác lợi thế vị trí đầu mối các tuyến giao thông quan trọng của vùng, phát triển trung tâm dịch vụ logictic, hỗ trợ phát triển công nghiệp hiện đại. Khai thác các khu vực chuyển đổi công nghiệp để thu hút các dự án về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, dịch vụ thương mại cấp vùng, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế xã hội của Dĩ An và Bình Dương. Kết hợp phát triển Dĩ An, Thuận An với Thành phố Thủ Đức để chuyển đổi mô hình sản xuất, nâng cao chất lượng hạ tầng xã hội, điều kiện sống của người dân, tạo sự hấp dẫn về không gian sống so với Thành phố Hồ Chí Minh và các khu vực lân cận. Thực hiện các giải pháp quản lý, kinh tế xã hội để hỗ trợ, thúc đẩy chính quyền, người dân và doanh nghiệp cùng phát triển. Phối hợp với các địa phương lân cận để xây dựng dựng hoàn thiện các dự án kết nối vùng, đặc biệt là các tuyến giao thông vùng.

6.6.3. Thành phố Thuận An

a. Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính TP Thuận, bao gồm 11 đơn vị hành chính cấp xã, phường trực thuộc, bao gồm 10 phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Bình Nhâm, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú và 01 xã An Sơn.

b. Tính chất, chức năng: (1) Là một trong các tiểu vùng trung tâm phía Bắc của khu trung tâm đô thị vùng TP. Hồ Chí Minh – cửa ngõ phía Bắc của TP. Hồ Chí Minh với các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Nam Tây Nguyên.v.v.; (2) Là một đô thị dịch vụ - công nghiệp quy mô lớn phía Nam tỉnh Bình Dương; (3) Là đầu mối giao thông quốc gia, quốc tế quan trọng của tỉnh và của Vùng TP. Hồ Chí Minh; (4) Có vị trí quan trọng về quốc phòng an ninh.

c. Quy mô: Diện tích tự nhiên toàn đô thị khoảng 83,71 km²; Đến năm 2025 khoảng 670.000 người, trong đó dân số thành thị khoảng 670.000 người; đến năm 2030 khoảng 700.000 người, dân số thành thị khoảng 700.000 người; tỷ lệ đô thị hóa là 100%.

d. Định hướng phát triển:

định hướng chiến lược: (1) Thuận An trở thành trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa phía Nam tỉnh Bình Dương và tiểu vùng phía Bắc TP. Hồ Chí Minh đến năm 2030; (2) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, không ngừng đổi mới, năng động, sáng tạo, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, khối đoàn kết thống nhất; phát huy nội lực, thu hút và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực phát triển toàn diện nền kinh tế của Thành phố theo hướng bền vững đi đôi với củng cố quốc phòng - an ninh; (3) Phát triển đô thị gắn với dịch vụ chất lượng cao, công nghiệp công nghệ cao và bảo vệ môi trường.

Định hướng phát triển ngành thương mại dịch vụ: TP. Thuận An trở thành trung tâm thương mại dịch vụ và ngành thương mại dịch vụ được xem là mũi nhọn phát triển chiến lược của TP. Thuận An. Ưu tiên các nhóm dịch vụ hiện đã và đang phát triển; Các ngành dịch vụ thậm dụng tri thức, khoa học và công nghệ mang tính chất "động lực" hay "huyết mạch", có hàm lượng tri thức cao và phát triển dịch vụ du lịch sinh thái gắn phát triển vườn trái Lái Thiêu.

Định hướng phát triển ngành công nghiệp: Phát triển theo chiều sâu, phát triển công nghiệp công nghệ cao với các sản phẩm có uy ín và chất lượng trên thị trường trong và ngoài nước. Phân bố không gian phát triển công nghiệp hợp lý, đến 2040 di dời hết các cơ sở công nghiệp nằm ngoài khu cụm công nghiệp và cụm công nghiệp lên phía Bắc tỉnh. Đề xuất chuyển đổi chức năng các KCN sang logistic, dịch vụ đô thị, nhà ở xã hội và nhà ở thương mại.

Định hướng phát triển nông nghiệp: Phát triển vườn trái Lái Thiêu phục vụ phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm với diện tích khoảng 680ha; Diện tích đất nông nghiệp còn lại chuyển đổi mục đích sang đất dân dụng.

6.6.4. Thành phố Tân Uyên

a. Phạm vi: Thành phố Tân Uyên có 12 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 10 phường: Hội Nghĩa, Khánh Bình, Phú Chánh, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Tân Vĩnh Hiệp, Thái Hòa, Thạnh Phước, Uyên Hưng, Vĩnh Tân và 2 xã: Bạch Đằng, Thạnh Hội..

b. Tính chất, chức năng: (1) Đô thị Công nghiệp – Dịch vụ - Nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng của khu vực Đông Nam Bình Dương và phía Bắc thành phố Hồ Chí Minh; (2) Trung tâm kinh tế, văn hóa - xã hội và khoa học kỹ thuật; (3) Đầu mối giao thông cấp vùng (Cảng, Logistic); (4) Nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái; (5) Trung tâm công nghiệp hiện đại của tỉnh.

c. Quy mô: Diện tích tự nhiên toàn đô thị khoảng 191,76 km2; Đến năm 2025 dân số khoảng 560.000 người, trong đó dân số thành thị khoảng 545.000 người; tỷ lệ đô

thị hóa là 97%; đến năm 2030 khoảng 700.000 người, dân số thành thị khoảng 683.000 người; tỷ lệ đô thị hóa là 98%.

d. Định hướng phát triển: Kết hợp hài hòa giữa xây dựng phát triển mới đô thị công nghiệp hiện đại và cải tạo chỉnh trang các khu vực dân cư, đô thị hiện hữu, gắn kết với điều kiện tự nhiên hiện trạng và cảnh quan sinh thái sông Đồng Nai. Kiểm soát phát triển đô thị dọc cao tốc TPHCM-TPM-Chơn Thành, đường Vành đai 4 và các tuyến giao thông dự kiến của vùng. Hình thành trung tâm đô thị hiện đại với các chức năng về dịch vụ, văn hóa, quảng trường. Thu hút phát triển hệ thống các cơ sở đào tạo nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp cấp vùng để hỗ trợ đào tạo chuyển đổi lực lượng lao động hiện hữu của tỉnh Bình Dương. Phát triển các không gian sinh thái gắn với các tuyến sông Đồng Nai, sông Cái và các tuyến mặt nước hiện có tại khu vực, hình thành các hồ điều hòa và tạo cảnh quan cho không gian đô thị. Thực hiện di dời và sắp xếp lại hệ thống các khu cụm công nghiệp hiện hữu, các cơ sở công nghiệp phân tán trong dân cư, hình thành các tổ hợp đô thị sản xuất dịch vụ hiện đại.

6.6.5. Thị xã Bến Cát

a. Phạm vi: Thị xã Bến Cát có 8 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 5 phường: Chánh Phú Hòa, Hòa Lợi, Mỹ Phước, Tân Định, Thới Hòa và 3 xã: An Điền, An Tây, Phú An.

b. Tính chất, chức năng: (1) Đô thị động lực, hạt nhân của tỉnh Bình Dương với tính chất là trung tâm công nghiệp, văn hoá, giáo dục đào tạo của tỉnh; (2) Trung tâm đô thị công nghiệp – dịch vụ; (3) Đầu mối giao thông phía Tây Nam của tỉnh.

c. Quy mô: Diện tích tự nhiên toàn đô thị khoảng 234,35 km²; Đến năm 2025 khoảng 420.000 người, trong đó dân số thành thị khoảng 403.000 người; tỷ lệ đô thị hóa là 96%; đến năm 2030 khoảng 550.000 người, dân số thành thị khoảng 550.000 người; tỷ lệ đô thị hóa là 100%.

d. Định hướng phát triển: Xây dựng hoàn thiện đô thị Bến Cát theo mô hình Đô thị - Công nghiệp – Sinh thái. Phát triển đô thị hai bên trục đường vành đai 4, ưu tiên phát triển mở rộng công nghiệp về phía Bắc, chuyển đổi các khu công nghiệp hiện hữu và xây dựng mới theo mô hình khu công nghiệp sinh thái, công nghệ cao và công nghiệp chuyên ngành. Xây dựng mở rộng trung tâm đô thị hiện đại với các chức năng dịch vụ thương mại, văn hóa vui chơi giải trí. Kết nối hài hòa giữa không gian đô thị và khu công nghiệp, di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi đô thị. Bảo vệ và phát triển hành lang ven sông Sài Gòn theo hướng sinh thái, hạn chế hoạt động sản xuất gây ô nhiễm. Phát triển đầu mối về dịch vụ logictics, cảng sông tại khu vực Vành Đai 4 và dọc sông Sài Gòn để hỗ trợ vận tải thủy của vùng. Thu hút phát triển các dự án về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, viện nghiên cứu, trường đại học trong không gian đô thị, một phần các khu công nghiệp chuyển đổi.

6.6.6. Huyện Bàu Bàng

a. Phạm vi: Huyện Bàu Bàng có 7 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm thị trấn Lai Uyên (huyện lỵ) và 6 xã: Cây Trường II, Hưng Hòa, Lai Hưng, Long Nguyên, Tân Hưng, Trừ Văn Thố.

b. Tính chất, chức năng: (1) thành trung tâm đổi mới sáng tạo - công nghiệp phía Bắc của tỉnh Bình Dương; (2) Đô thị cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Bình Dương, kết nối với tỉnh Bình Phước và khu vực Tây Nguyên thông qua tuyến Quốc lộ 13; (3) Vùng kinh tế phía Bắc của tỉnh, có sự tác động tương hỗ và gắn kết với không gian kinh tế của huyện

Dầu Tiếng và huyện Phú Giáo. (4) Ưu tiên phát triển công nghiệp đa ngành, trung tâm dịch vụ - thương mại cấp vùng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử.

c. Quy mô: Diện tích tự nhiên khoảng 340,02 km²; Đến năm 2025 khoảng 177.000 người, (trong đó dân số đô thị khoảng 69.000 người), nâng cấp thị trấn Lai Uyên đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025, thành lập đô thị Lai Hưng đạt tiêu chí đô thị loại V); đến năm 2030 khoảng 320.000 người, dân số thành thị khoảng 208.000 người; tỷ lệ đô thị hóa là 65%. Dự kiến đến năm 2050 tổng dân số khoảng 510.000 người, dân số nội thị là 510.000 người, tỷ lệ đô thị hóa là 100%.

d. Định hướng phát triển: Phát triển khu vực Bàu Bàng và vùng phụ cận trở thàng vùng động lực phát triển mới của tỉnh Bình Dương, thu hút phát triển các dự án chiến lược cấp vùng và quốc gia về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, dịch vụ giáo dục, y tế, văn hóa thể dục thể thao của vùng Đông Nam Bộ. Quy hoạch phát triển đồng bộ kết hợp với lộ trình hình thành các dự án giao thông chiến lược Bắc Nam và các trục kết nối Đông Tây. Phát triển mở rộng các khu công nghiệp sinh thái tập trung tại phía Tây để thu hút các cơ sở sản xuất công nghiệp phía Nam di dời, phát triển công nghiệp mới, kết hợp với hình thành các khu đô thị đồng bộ, hiện đại. Bố trí các dự án trọng điểm tại khu vực giữa tuyến đường Mỹ Phước – Tân Vạn và đường cao tốc Chơn Thành – Thủ Dầu Một theo hướng công nghệ cao, hiện đại và chất lượng cao. Khu vực Bàu Bàng tiếp tục được phát triển trở thành đô thị trọng điểm cấp vùng với các cơ chế, mô hình quản trị hấp dẫn nhà đầu tư quốc tế và trong nước, từng bước trở thành cửa ngõ kết nối vùng quốc tế thông qua các dự án chiến lược về thương mại, dịch vụ và cơ chế hỗ trợ đặc thù. Đề xuất gọi tên khu vực này là Thành phố sáng tạo Bình Dương.

6.6.7. Huyện Bắc Tân Uyên

a. Phạm vi: Huyện Bắc Tân Uyên có 10 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 2 thị trấn: Tân Thành (huyện lỵ), Tân Bình và 8 xã: Bình Mỹ, Đất Cuốc, Hiếu Liêm, Lạc An, Tân Định, Tân Lập, Tân Mỹ, Thường Tân.

b. Tính chất, chức năng: (1) Cửa ngõ phía Đông của tỉnh Bình Dương, kết nối với tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai; (2) Phát triển theo hướng Công nghiệp – Đô thị - Nông nghiệp sinh thái; (3) Vùng sản xuất nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao; (4)Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với phát triển đô thị phía Bắc đường vành đai 4; (5) Khu vực bảo vệ cảnh quan sinh thái.

c. Quy mô: Diện tích tự nhiên khoảng 400,31 km²; Đến năm 2025 khoảng 110.000 người (trong đó dân số thành thị khoảng 23.000 người); đến năm 2030 khoảng 250.000 người (dân số thành thị khoảng 93.000 người); tỷ lệ đô thị hóa là 37%.

d. Định hướng phát triển: Vùng phía Tây Nam kết hợp với thành phố Tân Uyên để phát triển theo mô hình đô thị công nghiệp hiện đại, khu vực phía Bắc ưu tiên giữ lại không gian tự nhiên sinh thái, dự trữ phát triển. Khu vực phía Đông giáp sông Đồng Nai kết hợp phát triển các dự án dịch vụ sinh thái ven sông. Dự trữ khu vực giáp vành đai 4 cho phát triển sản xuất, công nghiệp và dịch vụ logictics trong tương lai. Trong giai đoạn ngắn hạn ưu tiên phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, kết hợp dịch vụ du lịch sinh thái. Dự trữ hành lang phát triển các tuyến giao thông Bắc Nam và Đông Tây của vùng.

6.6.8. Huyện Dầu Tiếng

a. Phạm vi: Huyện Dầu Tiếng có 12 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm thị trấn Dầu Tiếng và 11 xã: An Lập, Định An, Định Hiệp, Định Thành, Long Hòa, Long Tân, Minh Hòa, Minh Tân, Minh Thạnh, Thanh An, Thanh Tuyền.

b. Tính chất, chức năng: (1) Cửa ngõ phía Tây Bắc của tỉnh, kết nối với tỉnh Bình Phước và Tây Ninh; (2) Phát triển theo hướng Đô thị – Dịch vụ du lịch – Công nghiệp và Nông nghiệp sinh thái. (3) Vùng sản xuất nông nghiệp của tỉnh, trong đó nông nghiệp ứng dụng công nghệ đóng vai trò chủ lực; sản xuất công nghiệp mới của tỉnh, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với phát triển đô thị ở các khu vực phía Nam đường ĐT.750. (4) Khu vực bảo vệ cảnh quan, khu vực xanh của Bình Dương phát triển loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí.

c. Quy mô: Diện tích tự nhiên toàn đô thị khoảng 721,95 km²; Đến năm 2025 khoảng 140.000 người, trong đó dân số nội thị khoảng 59.000 người; đến năm 2030 là thành phố 230.000 người, dân số nội thị khoảng 127.000 người; tỷ lệ ĐTH là 55%. Đến năm 2050 dân số khoảng 310.000 người, dân số nội thị khoảng 273.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 88%.

d. Định hướng phát triển:

Phát triển theo hướng Nông nghiệp – Công nghiệp – Đô thị – Dịch vụ du lịch. Giai đoạn 2020-2025 tập trung phát triển kinh tế theo hướng chú trọng tái cơ cấu nông nghiệp gắn liền phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ du lịch. Giai đoạn 2026-2030, phát triển công nghiệp, đồng thời tiếp tục thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp, đô thị và dịch vụ du lịch. Giai đoạn 2031-2040, tiếp tục chiến lược phát triển theo hướng phát triển công nghiệp gắn liền xây dựng đô thị, dịch vụ du lịch và nông nghiệp công nghệ cao.

Bảo vệ và phát huy giá trị sinh thái hiện hữu tại khu vực Hồ Dầu Tiếng, đầu nguồn sông Sài Gòn và khu vực nông nghiệp hiện hữu để phát triển các dịch vụ sinh thái, hài hòa với sự phát triển chung của tỉnh Bình Dương. Phát triển mở rộng Thị trấn Dầu Tiếng, kết hợp với khu du lịch Hồ Dầu Tiếng, hành lang sinh thái dọc sông Sài Gòn tạo nên khu dịch vụ về du lịch, đô thị sinh thái, phát triển một số khu cụm công nghiệp gắn với Thị trấn để mở rộng không gian đô thị. Khu vực phía Đông và Bắc kết hợp với định hướng phát triển mở rộng của Đô thị Bàu Bàng, hình thành khu đô thị công nghiệp dịch vụ tập trung với hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đặc biệt ưu tiên phát triển các khu công nghiệp hỗ trợ cho nhu cầu di dời cơ sở sản xuất ở khu vực phía Nam. Khu vực phía Nam dự trữ cho nhu cầu phát triển mở rộng của đô thị Bến Cát, bố trí các khu vực dự trữ phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị. Hạn chế phát triển dàn trải, dành không gian cho nhu cầu phát triển dài hạn, trước mắt tiếp tục sử dụng cho các mục tiêu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và trồng rừng sản xuất. Phá triển hệ thống hạ tầng kết nối theo hướng Bắc Nam và Đông Tây để tạo sự kết nối thuận lợi với trung tâm phía Nam và kết nối vào các trục cao tốc HCM-TDM-CT, đường Hồ Chí Minh và các tuyến đường vành đai kết nối các khu vực chức năng trong vùng huyện Dầu Tiếng.

6.6.9. Huyện Phú Giáo

a. Phạm vi: Huyện Phú Giáo có 11 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm thị trấn Phước Vĩnh (huyện lỵ) và 10 xã: An Bình, An Linh, An Long, An Thái, Phước Hòa, Phước Sang, Tam Lập, Tân Hiệp, Tân Long, Vĩnh Hòa.

b. Tính chất, chức năng: (1) Huyện cửa ngõ phía Đông Bắc của tỉnh, kết nối với tỉnh Bình Phước và khu vực Tây Nguyên; (2) Phát triển theo hướng Nông nghiệp – Công

nghiệp – Đô thị; (3) Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ; (4) Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với phát triển đô thị ở các khu vực đường 745B; (5) Khu vực bảo vệ cảnh quan sinh thái.

c. Quy mô: Diện tích tự nhiên khoảng 544,44 km²; Đến năm 2025 khoảng 133.000 người, trong đó dân số thành thị khoảng 18.000 người; đến năm 2030 khoảng 160.000 người, dân số thành thị khoảng 56.000 người; tỷ lệ đô thị hóa là 35 %.

d. Định hướng phát triển: Phát triển các khu công nghiệp tập trung để tạo không gian phát triển mới cho tỉnh Bình Dương, thu hút các nhu cầu sản xuất từ vùng nguyên liệu vùng Tây Nguyên. Tiếp tục phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để nâng cao hiệu quả sản xuất công nghiệp hiện hữu. Phát triển mở rộng đô thị kết hợp với phát triển các khu cụm công nghiệp tập trung theo quy hoạch thống nhất, đồng bộ. Bảo vệ hệ sinh thái dọc sông Bé, tạo nêm xanh giới hạn phát triển giữa khu vực Phú Giáo và Bàu Bàng. Bảo vệ khu vực sinh thái phía Đông kết hợp với vùng bảo vệ sinh quyển thế giới Đồng Nai, dùng đường trục nối Bình Phước – Bình Dương – Đồng Nai là trục giới hạn phát triển không gian đô thị công nghiệp. Hạn chế phát triển công nghiệp, dân cư phân tán, làm ảnh hưởng tới không gian phát triển chung của huyện. Về dài hạn quy hoạch theo mô hình thị xã, có khu vực đô thị công nghiệp dịch vụ là trung tâm, vùng nông thôn – nông nghiệp bao quanh. Phát triển các loại hình nông nghiệp tập trung, trồng rừng sản xuất kết hợp khai thác du lịch.

6.7. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo hướng như sau:

- Giai đoạn 2023-2025: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định. Dự kiến sắp xếp 01 đơn vị hành chính cấp xã;

- Giai đoạn 2026-2030: Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định. Dự kiến sắp xếp 05 đơn vị hành chính cấp xã.

CHƯƠNG VIII: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

7.1. Giao thông

Phát triển hệ thống giao thông vận tải phải bảo đảm tính thống nhất, hợp lý, đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường và phù hợp với định hướng phát triển của quốc gia, vùng Đông Nam Bộ và của tỉnh; cần ưu tiên đầu tư trước để tạo tiền đề, làm động lực phát triển kinh tế xã hội nhanh, bảo đảm quốc phòng an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững;

a. Về Đường bộ

- Đường bộ quốc gia: (i) Cao tốc: Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02): Đoạn Chơn Thành (Bình Phước) - Đức Hòa (Long An), dài 84 km, quy mô 6 làn xe, đoạn qua Bình Dương dài khoảng 31km; Cao tốc Tp. Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư (CT.30), dài 130 km, quy mô 6 làn xe Đoạn qua Bình Dương dài khoảng 53,3 km; Vành đai 3 - TP.HCM (CT.40), dài 92 km, quy mô 8 làn xe, đoạn qua Bình Dương dài khoảng 26,06 km; Vành đai 4 - TP.HCM (CT.41), dài 199 km, quy mô 8 làn xe, đoạn qua Bình Dương dài khoảng 47,85 km.

(ii) Quốc lộ: Quốc lộ 1 dài 7,3km, quốc lộ 13 dài 64,1km, đường Hồ Chí Minh dài 32 km, quốc lộ 56B dài 82 km, quốc lộ 13B dài 40 km, quốc lộ 13C dài 34,5 km và đường Hồ Chí Minh nhánh phía đông (N2) dài 10km.

- Đường tỉnh: Quy hoạch các tuyến đường tỉnh dài 949 km với 38 tuyến.

b. Đường sắt:

- Đường sắt quốc gia: (i) Tuyến Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh từ ga Hà Nội đến ga Sài Gòn, dài 1.726km (Đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Dương dài 8,5 km), đường đơn, khổ 1.000mm. (ii) Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh (cửa khẩu Hoa Lư), dài khoảng 128km (Đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Dương dài khoảng 60km), khổ 1.435mm; trong đó, đoạn Dĩ An - Chơn Thành đường đôi, đoạn Chơn Thành - Lộc Ninh đường đơn. (iii) Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ dài khoảng 174km (Trên địa bàn tỉnh Bình Dương có tổng chiều dài khoảng 6,68Km), đường đôi, khổ 1.435mm. (iv) Tuyến Trảng Bom – Hòa Hưng dài 39 Km, khổ 1.435mm, tuyến trùng với tuyến Biên Hòa – Vũng Tàu từ ga Trảng Bom đến nút giao Phước Tân. Đoạn nhánh qua TP. Dĩ An nghiên cứu phương án đi trên cao. (v) Tuyến Bàu Bảng – Mộc Bài, là tuyến kết nối đường sắt HCM – Lộc Ninh với tuyến đường sắt HCM – Mộc Bài đoạn qua tỉnh dài khoảng 31 km, khổ 1.435mm.

- Đường sắt đô thị: Đến năm 2030: (i) Tuyến số 1: TP mới - Suối Tiên, dài 32,8 km; (ii) Tuyến số 1B: dài khoảng 7,5 km; tuyến đi ngầm từ Tân Đông Hiệp, Dĩ An, chạy song song với đường sắt Trảng Bom – Hòa Hưng qua ga An Bình; (iii) Tuyến số 2: Thủ Dầu Một – TPHCM: dài 23 km; (iv) Tuyến số 2B: Thủ Đầu Một – TX. Bến Cát, dài 14,5 km; (v) Tuyến số 3: Bắc Tân Uyên - TP. HCM, dài 41,5 km; (vi) Tuyến số 3B: Thủ Dầu Một – Biên Hòa, dài 16,5 km; (vii) Tuyến số 4: Tân Uyên – Tp. Mới - TX. Bến Cát, dài khoảng 32,6 km; (viii) Tuyến số 5 (Bắc Tân Uyên - TP mới – TX. Bến Cát): dài 31,2 km; (ix) Tuyến số 6: Tp Mới – Bến Cát – Bầu Bàng, dài 25 km; (x) Tuyến số 7: Bến Cát – Dầu Tiếng, dài 45 km; (xi) Tuyến số 8 (Bắc Tân Uyên – Phú Giáo): Tuyến dài 25,2 km.

c. Đường thủy nội địa:

- Tuyến vận tải: (i) Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Bến Súc - Bến Củi, chiều dài khoảng 129km, cấp II. Nâng tĩnh không cầu Bình Triệu 1 đạt cấp kỹ thuật luồng tuyến. (ii) Tuyến Sài Gòn - Hiếu Liêm (sông Đồng Nai), dài khoảng 90 km, bao gồm: Đoạn từ ngã ba kênh Tẻ đến hạ lưu cầu Đồng Nai, dài 41km, cấp Đặc biệt; Đoạn từ cầu Đồng Nai đến cảng Thạnh Phước, dài 18km, cấp II; Đoạn từ cảng Thạnh Phước đến Hiếu Liêm, dài 31km, cấp III. Nâng tĩnh không cầu Đồng Nai 1 đạt cấp kỹ thuật luồng tuyến.

- Cảng hàng hóa: (i) Cụm cảng Bình Dương trên sông Sài Gòn có khả năng tiếp nhận tàu cỡ 2.000 - 3.000 tấn ra vào cảng, công suất 17,4 triệu tấn/năm, cụ thể: Cảng An Tây, An Điền, Rạch Bắp, Bến Súc, Dầu Tiếng (cảng Phú Cường Thịnh), Thanh An, An Sơn và Cảng Thế Giới Nhà, Cảng xăng dầu Vĩnh Phú, Cảng Xăng dầu Chánh Mỹ (ii) Cụm cảng Bình Dương trên sông Đồng Nai có khả năng tiếp nhận tàu cỡ 3.000 tấn ra vào cảng, công suất 12,8 triệu tấn/năm, với: Cảng Thạnh Phước, Thái Hòa, Tân Vạn, Thường Tân, Bình Dương, Bình Thắng, Khánh Bình; (iii) Cảng Nguyên Ngọc trên sông Thị Tính có công suất 1 triệu tấn/năm.

- Cụm cảng hành khách: Cụm cảng khách Đồng Nai – Bình Dương trên sông Sài Gòn, sông Đồng Nai cho cỡ tàu 100 ghế, công suất 200.000 lượt hành khách/năm. Cụ thể: Cảng Bà lụa, đáp ứng nhu cầu du lịch và sinh thái trên sông Sài Gòn.

- Bến thủy nội địa: (i) Bến hàng hóa: Trên địa bàn tỉnh có 87 bến hàng hóa, trong đó trên sông Sài Gòn có 29 bến, Sông Đồng Nai có 36 bến và sông Thị Tính có 22 bến. (ii) Bến hành khách: Trên địa bàn tỉnh có 29 bến hành khách, trong đó trên sông Sài Gòn có 20 bến, Sông Đồng Nai có 03 bến và sông Thị Tính có 05 bến, Nhánh cù lao Bạch Đằng có 01 bến.

d. Cảng biển, cảng cạn:

Quy hoạch cảng biển Bình Dương, loại III, trọng tải đến 5.000 tấn, cảng có bến tổng hợp, container (thuộc nhóm cảng biển số 4 được quy hoạch tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050).

Quy hoạch 08 cảng cạn, bao gồm: cảng cạn An Sơn, cảng cạn Bình Hòa (Tân Cảng Sóng Thần), cảng cạn TBS Tân Vạn Dĩ An, cảng cạn Thái Hòa, cảng cạn Thạnh Phước, cảng cạn Tân Uyên, cụm cảng cạn Bến Cát (cảng cạn An Điền, cảng cạn An Tây, cảng cạn Rạch Bắp), cảng cạn Thạnh An..

7.2. Thủy lợi và phòng chống thiên tai

Hoạt động thủy lợi có tầm nhìn dài hạn, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương, phục vụ đa ngành, đa mục tiêu, đảm bảo an ninh nguồn nước, chủ động tạo nguồn nước, tích trữ, điều hòa, chuyển, phân phối giữa các mùa, vùng và lưu vực trong tỉnh và liên vùng; góp phần phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, và phát triển liên vùng cũng như phát triển nội tại

Phát triển hệ thống công trình thủy lợi phải đảm bảo sự liên kết đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng các các ngành, lĩnh vực khác. Công trình thủy lợi kết hợp phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai. Thúc đẩy áp dụng công nghệ về giám sát,

dự báo cảnh báo sớm, hạ tầng thông tin, hạ tầng công trình trong giải pháp thủy lợi và phòng chống thiên tai. Định hướng tăng cường áp dụng các giải pháp dựa và tự nhiên, dựa trên hệ sinh thái nhằm đảm bảo các giải pháp tổng thể bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tình hương bất lợi nhất; nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, sạt lở bờ sông, bảo đảm an toàn công trình và vùng hạ du, hồ chứa nước thủy lợi.

Phân vùng thủy lợi: Toàn tỉnh Bình Dương được phân thành 6 tiểu vùng thủy lợi chính, các vùng thủy lợi này được xây dựng từ quy hoạch tổng thể thủy lợi và cấp thoát nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2005-2010, và định hướng đến 2020. Đánh giá cho đến nay, phân vùng thủy lợi này vẫn đảm bảo ý nghĩa thực tiễn là dựa trên lưu vực tự nhiên, và phân theo hạ tầng thủy lợi, và có đặc điểm đồng nhất về chế độ thủy văn. Các tiểu vùng thủy lợi trình bày trong 0.

Danh sách vùng thủy lợi tỉnh Bình Dương

STT	**Vùng thủy lợi**	**S (km^2)**
1	Vùng ven sông Sài Gòn	499,83
2	Vùng lưu vực sông Thị Tính	805,25
3	Vùng lưu vực suối Cái	223,46
4	Vùng Bắc Tân Uyên và ven sông Đồng Nai	255,67
5	Vùng Phú Giáo và hạ lưu sông Bé	747,06
6	Vùng đô thị Nam Bình Dương	163,37
	Tổng	2694,64

Trong Phương án phát triển thủy lợi và phòng chống thiên tai sẽ dựa trên nền tảng 06 phân vùng này, và đi chi tiết vào cho từng tiểu lưu vực. Với quan điểm, các giải pháp dựa vào đặc điểm tự nhiên, tận dụng đặc điểm tự nhiên để thích ứng với tác động của BĐKH, và phát triển nguồn nước. Ngoài ra, tích hợp với các giải pháp trong các phương án phát triển hạ tầng khác như thoát nước đô thị, giao thông, phát triển tài nguyên nước, bảo vệ môi trường.

Hình 14: Tổng thể phân vùng thủy lợi & hiện trạng thủy lợi tỉnh Bình Dương

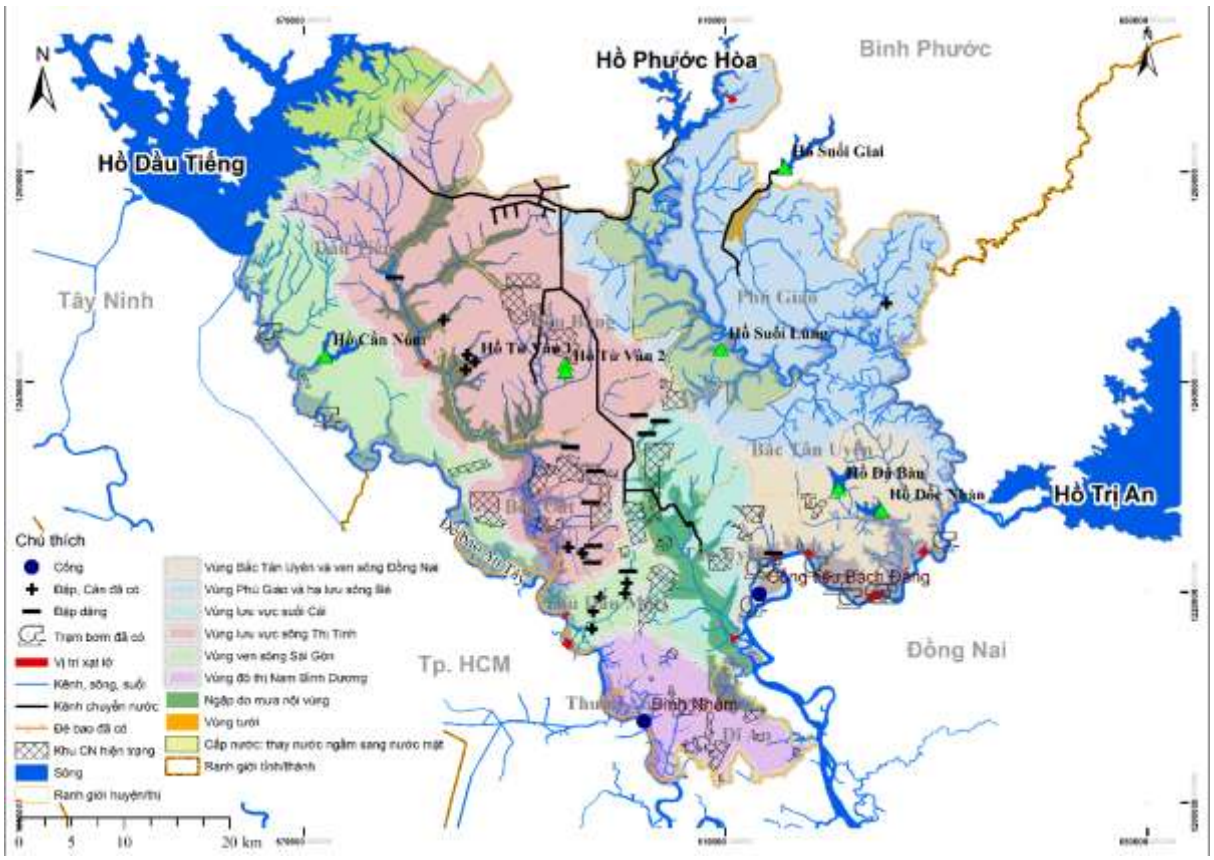

b. Đánh giá thách thức trong lĩnh vực thủy lợi và phòng chống thiên tai:

Về nguy cơ ngập, nguy cơ ngập đánh giá do tác động từ yếu tố bên ngoài gồm lũ từ thượng lưu qua vận hành các hồ Trị An, Dầu Tiếng và Phước Hòa; mưa nội vùng; và triều cường. Các yếu tố bên ngoài này kết hợp với quá trình đô thị hóa nội tại làm gia tăng hệ số dòng chảy, và giảm không gian cho nước dẫn tới làm gia tăng cường độ, và mức độ ngập trong từng vùng. Ngoài ra, tổ hợp các biến cố xảy ra đồng thời như mưa lớn gặp xả lũ, xả lũ gặp triều cường kết hợp mưa lớn sẽ làm gia tăng cường độ, và nguy cơ ngập úng. Tương ứng với mỗi vùng thủy lợi yếu tố chủ đạo gây ngập sẽ khác nhau, trong Bảng 1 trình bày kết quả định tính và định lượng mức độ tác động gây ngập tương ứng với từng yếu tố gây ngập theo từng vùng thủy lợi. Ví dụ, Vùng đô thị Nam Bình Dương ngập do mưa và triều cường được đánh giá có nguy cơ cao, trong khi đó tác động việc xả lũ các hồ chỉ đóng vai trò gián tiếp. Vùng lưu vực Suối Cái, không bị tác động của lũ thượng nguồn do đây là lưu vực độc lập, yếu tố gây ngập chủ đạo đến từ mưa lớn kết hợp với quá trình đô thị hóa nội vùng gây ngập úng. Vùng Phú Giáo và hạ lưu sông Bé yếu tô nguy cơ gây ngập đến từ xả lũ hồ Phước Hòa và các hồ chứa phía thượng lưu, và mưa nội vùng, ảnh hưởng của triều không rõ ở khu vực này.

Về hạn/thiếu nước, theo đánh giá hiện trạng cấp nước trong nông nghiệp ở Bình Dương đảm bảo nhu cầu; riêng cấp nước nông thôn một số khu vực sử dụng nước ngầm và định hướng chuyển đổi sang nguồn nước mặt. Ngoài ra, Bình Dương được phân phối 15 m3/s theo hệ thống chuyển nước Dầu Tiếng – Phước Hòa, xét về nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước ở Bình Dương là khá thuận lợi. Về thách thức, trong 6 vùng thủy lợi, vùng Phú Giáo và hạ lưu sông Bé được đánh giá sẽ gặp khó khăn ở mức thấp liên quan tới phân phối sử dụng nước mặt thay cho hệ thống sử dụng nước ngầm hiện trạng.

Về xâm nhập mặn, xu thế mặn gia tăng những năm gần đây trên sông Sài Gòn, và sông Đồng Nai làm gia tăng nguy cơ ảnh hưởng tới khả năng lấy nước của các nhà máy nước như Thủ Dầu Một ở hiện trạng, tương lai. Mặc dầu, các hồ Dầu Tiếng, Trị An sẽ có nhiệm vụ đẩy mặn vào mùa khô, những năm hạn lượng nước đẩy mặn sẽ bị hạn chế làm gia tăng nguy cơ xâm nhập mặn ảnh hưởng an ninh nguồn nước. Các vùng, thủy lợi xếp vào bị tác động bởi xâm nhập mặn, ví dụ Ven sông Sài Gòn, Tiểu vùng 2; Vùng đô thị Nam Bình Dương.

Về sạt lở bờ sông, suối, trên địa bàn tỉnh có 51 điểm sạt lở ảnh hưởng đến đất sản xuất nông nghiệp, đường giao thông và nhà ở của người dân, trong đó: (i) Sông Sài Gòn có 16 điểm sạt lở (02 điểm phát sinh trong năm 2019 và 14 điểm sạt lở cũ từ các năm trước) các điểm sạt lở hiện đã ổn định. Các điểm sạt lở thuộc huyện Dầu Tiếng, thị xã Bến Cát, thành phố Thủ Dầu Một. (ii) Sông Thị Tính có 05 điểm sạt lở (các điểm sạt lở cũ từ các năm trước) hiện đã ổn định. Các điểm sạt lở thuộc thị xã Bến Cát, huyện Dầu Tiếng. Sông Bé có 01 điểm sạt lở từ năm 2010, hiện đã ổn định. Các điểm sạt lở thuộc huyện Phú Giáo. (iii) Sông Đồng Nai có 29 điểm sạt lở (05 điểm phát sinh trong năm 2019 thuộc huyện Bắc Tân Uyên do ảnh hưởng của xả tràn hồ Trị An, Srok Phu Miêng kết hợp mưa lớn, hiện đã ổn định; 24 điểm sạt lở cũ từ các năm trước, trong đó có 04 điểm vẫn tiếp tục sạt lở trong năm 2019 và 20 điểm hiện đã ổn định. Tóm lại, vùng thủy lợi có nguy cơ sạt lở cao gồm khu vực Ven sông Sài Gòn Tiểu vùng 2, Vùng bắc Tân Uyên và ven sông Đồng Nai.

Theo phân vùng rủi ro thiên tai ban hành tại Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các loại hình thiên tai khu vực tỉnh Bình Dương gồm: Nắng nóng, hạn hán, lũ lụt, ngập úng, sạt lở bờ đất, dông lốc, sét, xâm nhập mặn, cháy rừng do tự nhiên. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Bình Dương còn bị ảnh hưởng do loại hình thiên tai bão, áp thấp nhiệt đới. Ngoài ra, nguy cơ an toàn của hệ thống công trình thủy lợi các hồ chứa trong tỉnh, và hồ chứa liên vùng (Dầu Tiếng, Trị An, Phước Hòa), bên cạnh tác động của các hồ này cắt giảm lũ; rủi ro an toàn hồ đập sẽ dẫn tới nguy cơ ngập lớn, và có thể gây thiệt hại gấp nhiều lần cho khu vực hạ du. Vì vậy, bên cạnh giải pháp ứng phó, giảm nhẹ tác động từ các yếu tố bên ngoài, thì giải pháp nâng cấp, ổn đỉnh hệ thống công trình đóng vai trò quan trọng trong phòng tránh giảm nhẹ thiên tai.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu tại Bình Dương, kịch bản RCP4.5 thì lượng mưa năm tăng 7,3% vào năm 2025. Năm 2030 và năm 2050 lượng mưa năm đều tăng lên 8,1%. Lượng mưa năm tăng ở kịch bản RCP4.5 từ năm 2025 đến năm 2100 tăng dao động từ 7,3% đến 13,8%. Lượng mưa năm từ năm 2025 đến năm 2100 tăng liên tục khoảng 6,5% cho ta thấy lượng mưa của tỉnh Bình Dương tăng khá cao. Từ biểu đồ lượng mưa năm 2025 đến 2030 có chiều hướng tăng nhanh từ 0,8%. Từ năm 2030 đến 2050 thì lượng mưa không có sự thay đổi. Sự gia tăng lượng mưa vào mùa mưa làm gia tăng lũ quét và trượt lở đất, gây mất đất, suy giảm chất lượng đất trên địa bàn tỉnh. Dự báo xâm nhập mặn và ngập lũ trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2050, xu thế ranh mặn gia tăng trên các sông chính ảnh hưởng tới khả năng cấp nước và ổn định sản xuất và diện tích ngập lũ dự báo gia tăng về phạm vi, độ sâu ngập từ đó gia tăng nguy cơ rủi ro lũ trên địa bàn tỉnh.

c. Mục tiêu quy hoạch:

Đối với tưới, cấp nước: đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt nông thôn; tạo nguồn và cấp cho khu đô thị, công nghiệp và các ngành kinh tế khác từ

hệ thống công trình thủy lợi. Đề xuất các giải pháp tạo nguồn, tích trữ, điều hòa, phân phối nguồn nước đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, kiểm soát mặn. Ngoài ra, đề xuất giải pháp bảo vệ chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước. Cụ thể, đến năm 2030 đảm bảo cấp nước cho 100% diện tích sản xuất nông nghiệp (tưới tiết kiệm 30%); đến 2050 tưới tiết kiệm đạt 60%. Về cấp nước nông thôn, đến năm 2030 duy trì 100% dân số nông thôn được cấp nước sạch và nước hợp vệ sinh. Tỷ lệ 99,7% hộ dân được cấp nước sạch, nâng hộ dân sử dụng nước sạch tập trung theo quy chuẩn là 70%. Đến năm 2050, 100% hộ dân nông thôn được cấp nước sạch và vệ sinh an toàn, bền vững.

2. Đối với tiêu, thoát nước, chống ngập lũ: đề xuất giải pháp bảo đảm tiêu thoát nước trên lưu vực, chống ngập triều và lũ phía thượng lưu nhằm bảo vệ dân sinh, phát triển nông nghiệp, bảo vệ môi trường và các hoạt động kinh tế - xã hội khác. Ngoài ra, đồng bộ với các giải pháp tiêu, thoát nước đô thị, khu công nghiệp thích ứng với BĐKH.

3. Đối với ứng phó thiên tai và biến đổi khí hậu: Đề xuất các giải pháp hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật thủy lợi, đê đều và nâng cao năng lực thích ứng, ứng phó thiên tai. Đề xuất giải pháp ứng phó với những biến cố thiên tai cực đoan nằm ngoài tần suất thiết kế. Đề xuất lồng ghép giải pháp dựa vào tự nhiên nhằm gia tăng mức độ chống chịu và các giải pháp góp phần giảm phác thải khí nhà kính trong lĩnh vực thủy lợi. Ngoài ra, đề xuất giải pháp nhằm nâng cao khả năng chống chịu trước thiên tai của công trình thủy lợi, đê điều, công trình phòng, chống thiên tai hiện có.

d. Định hướng phương án phát triển hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai

Phương án phát triển TL&PTCTT xây dựng dựa trên nền tảng quản lý tổng hợp đất, nước và quản lý rủi ro. Mặc dầu nền tảng quan điểm là thống nhất, tuy nhiên, mỗi vùng thủy lợi có sự điều chỉnh khi đưa ra các phương án cụ thể. Ngoài ra, yếu tố tích hợp giữa phát triển hạ tầng thủy lợi và các hạ tầng liên quan như giao thông, thoát nước, cấp nước đô thị được quan tâm để các giải pháp đề xuất mang tính chất đa mục tiêu và hiệu quả kinh tế.

Phương án phát triển TL&PCTT được đề xuất nhằm đạt được mục tiêu giải quyết, giảm thiểu, thích ứng những vấn đề về thủy lợi và nguy cơ tác động của thiên tai ở hiện tại, và trong giai đoạn quy hoạch trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội và biến đổi khí hậu. Những vấn đề, đang và dự báo tác động lên tỉnh Bình Dương trong hoạt động thủy lợi và PCTT đã được trình bày trong ma trận đánh giá theo từng vùng thủy lợi, xem **Error! Reference source not found.**. Ứng với từng nhóm yếu tố tác động (ngập, hạn, t hiên tai, rủi ro hạ tầng thủy lợi) mà phương án phát triển TL&PCTT cần xây dựng nhóm giải pháp tương ứng nhằm đảm bảo yêu cầu về thủy lợi, và nâng cao khả năng chống chịu và thích ứng của tỉnh Bình Dương trong giai đoạn quy hoạch 2030, tầm nhìn 2050.

Về tác động ngập, tổng quan chung, với nhóm giải pháp giảm ngập gồm một số biện pháp công trình cụ thể như đê, cống, trạm bơm hay hồ điều hòa.. sẽ tập trung vào ứng phó với tình trạng ngập đến từ triều cường, lũ hoặc ngập do mưa. Trong khi đó, nhóm giải pháp mềm với mục tiêu làm giảm tác động, gia tăng khả năng chống chịu và kết hợp với nhóm giải pháp ứng phó trong chiến lược quản lý tổng hợp lũ. Một số biện pháp cụ thể được trình bày như hành lang/không gian thoát, chậm lũ với việc duy trì các trục thoát lũ tự nhiên là sông, suối, hoặc vùng bán ngập, hay giải pháp quy định mảng xanh bố trí trong xây dựng nhằm kiểm soát hệ số sinh dòng chảy. Ngoài ra, nhóm giải pháp chung liên quan tới kế hoạch khôi phục và ứng phó. Hoặc giải pháp bảo hiểm lũ,

hạn sẽ đóng vai trò nâng cao khả năng chống chịu tác động, đặc biệt những biến cố thiên tai có tần suất nhỏ. Chi tiết trình bày theo từng vùng thủy lợi bên dưới.

Về tác động sạt lở bờ sông, suối, chiến lược cho vấn đề này xây dựng trên quan điểm giải pháp cứng kết hợp với giải pháp phi công trình gồm đến từ chính sách, và các giải pháp dựa vào tự nhiên. Với quan điểm, đề xuất biện pháp cụ thể giải quyết những vấn đề sạt lở nghiêm trọng, nhưng về lâu dài giải pháp về quy định và giải pháp mềm sẽ đảm bảo sự ổn định của hình thái sông suối cũng như giảm tác động của sạt lở tới kinh tế và xã hội.

Về hạn và tạo nguồn cấp nước cho cấp nước dân sinh, định hướng đa dạng nguồn cấp nước và chủ động trong tích trữ đảm bảo nhu cầu nước của các thành phần sử dụng nước là yếu tố cốt lõi trong phát triển bền vững ứng phó với biến cố hạn. Ngoài ra, định hướng ứng dụng công nghệ tái sử dụng nước, công nghệ tưới tiết kiệm, phát triển dựa trên quan điểm tuần hoàn là xu thế trong ứng phó với xu hướng suy giảm nguồn nước hiện nay. Về nhóm giải pháp, có hai nhóm chính gồm nhóm giải pháp công trình tập trung vào hệ thống phân phối và tích trữ điều hòa; nhóm giải pháp mềm và chính sách.

Về chiến lược phòng, chống giảm nhẹ thiên tai bao gồm cả nâng cao khả năng thích ứng của hạ tầng phòng chống thiên tai như hồ chứa, đập dâng, đê kè và hạ tầng giám sát cảnh báo. Ngoài ra, kế hoạch ứng phó và khôi phục với loại hình thiên tai sẽ được xây dựng.

** Vùng ven sông Sài Gòn*

Theo phân vùng thủy lợi, vùng ven sông Sài Gòn được chia thành hai tiểu vùng chính gồm: Tiểu vùng 1 từ Dầu Tiếng đến xã Thanh Tuyền, ranh giới phân theo lưu vực của suối Xuy Nô, đây là vùng thường bị ảnh hưởng ngập khi xả lũ từ hồ Dầu Tiếng; Tiểu vùng 2 từ xã Thanh Tuyền của huyện Dầu Tiếng kéo dài xuống Tp. Thủ Dầu Một, địa phận phường Chánh Mỹ, ranh giới bám theo lưu vực Suối Giữa, đặc điểm của vùng cũng bị ảnh hưởng ngập khi xả lũ từ hồ Dầu Tiếng tuy nhiên mức độ nhẹ và là vùng trọng điểm trồng cây ăn trái gắn liền với du lịch sinh thái.

- Đối với tiểu vùng 1:

Về tiêu thoát, biện pháp tiêu thoát dựa trên các trục sông, suối tự nhiên là giải pháp nền tảng.Đặc biệt trong tương lai quá trình đô thị thóa gia tăng, tác động của BĐKH. Cần thiết duy trì hành lang, khơi thông dòng chảy các sông suối. Sông Sài Gòn, như các trục Suối Cát, Suối Dừa, Suối Cần Nông, suối Xuy Nô. Về ngập do xả hồ Dầu Tiếng, hàng lang thoát lũ khuyến nghị xây dựng dọc sông Sài Gòn để đảm bảo khả năng tiêu thoát xuống phía hạ lưu. Ngoài ra, giải pháp quản lý sử dụng đất ở khu vực định hướng phát triển độ thị cần được quan tâm trong kiểm soát hệ số dòng chảy gây ra lũ đô thị trong tương lai.

Về PCTT, hệ thống trạm giám sát, cảnh báo và phương án di dân trường hợp biến cố vượt khả năng phòng, chống. Nâng cấp và giám sát an toàn hạ tầng hồ (Dầu Tiếng, Cần Nôm) là một trong những nội dung cần quan tâm trong phương án phát triển TL&PCTT khu vực này. Định hướng phát triển phù hợp với định hướng phát triển TL&PCTT của lưu vực sông Sài Gòn.

- Đối với tiểu vùng 2:

Định hướng phát triển TL&PCTT của tiểu vùng 2 có một số nét khác so với tiểu vùng một, bên cạnh tương đồng về định hướng quản lý không gian thoát lũ dọc sông Sài

Gòn. Tiểu vùng 2, cần tập trung vào giảm lũ các biện pháp công trình (đê, trạm bơm) nhiều hơn so với Tiểu vùng một do đặc điểm ngập của tiểu vùng này đến từ ngập triều, ngập mưa trên khu vực đô thị (Tp. Thủ Dầu Một, Bến Cát) và yếu tố cộng hưởng của xả lũ đặc biệt trong tổ hợp kết hợp giữa yếu tố này. Các trục thoát nước như Suối Giữa, Rạch Sơn cần đảm bảo không gian thoát. Yếu tố tích hợp, giữu giải pháp thủy lợi và tiêu thoát đô thị đóng vai trò quan trọng đối với khu vực này. Ngoài ra, nhóm giải pháp mềm về giảm mức độ bị thiệt hại ngập và thích ứng với tác động kết hợp với nhóm giải pháp giảm ngập trong tiểu vùng này. Định hướng phát triển phù hợp với định hướng phát triển TL&PCTT của lưu vực sông Sài Gòn.

** Vùng lưu vực sông Thị Tính*

Đây là lưu vực độc lập, sinh lũ trên lưu vực đến từ mưa nội vùng và phát triển đô thị hóa. Để giảm tác động từ lũ, và nâng cao khả năng thích ứng cho vùng thủy lợi này nhóm giải pháp làm giảm mức độ bị thiệt hại ngập (hành lang, quy định trong xây dựng..) sẽ ưu tiên trọng tâm. Ngoài ra, nhóm giải pháp giảm ngập ưu tiên cho khu vực ven sông đoạn gần cửa sông giao với sông Sài Gòn.

Đối với vấn đề hạn và tạo nguồn, dựa trên hạ tầng thủy lợi có thể xây dựng giải pháp quản lý nước lũ để sử dụng cho mùa khô, giải pháp hồ điều hòa tích trữ nguồn nước từ kênh chuyển nước Phước Hòa – Dầu Tiếng để tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho khu vực đô thị, đặc biệt định hướng phát triển đô thị phía Bắc (Bàu Bàng) trong giai đoạn quy hoạch. Phát triển thủy lợi về mặt cấp nước tập trung tạo nguồn, và phát triển công trình đa mục tiêu cải tạo hệ thống đập cản hiện hữu phục vụ phát triển đô thị và phát triển công nghiệp và dịch vụ.

** Vùng đô thị Nam Bình Dương*

Phương án phát triển TL&PCTT trong khu vực này tập trung vào giảm ngập, nâng cao khả năng chống chịu với biến cố thiên tai. Nhóm các giải pháp công trình được quan tâm nhiều đối với khu vực này đặc biệt vấn đề ngập triều, và tiêu thoát, như giải pháp cống ngăn triều, đảm bảo các trục tiêu ra sông Đồng Nai như k. Tân Bình, suối Lồ Ô, hay các trục tiêu ra sông Sài Gòn như Rạch Bừng, rạch Chòm Sao, k. Bình Hòa...Ngoài ra, nhóm giải pháp về giảm mức độ bị thiệt hại ngập và thích ứng với tác động được quan tâm đề xuất trong vùng thủy lợi này. Định hướng phát triển phù hợp với định hướng phát triển TL&PCTT của lưu vực sông Sài Gòn.

** Vùng lưu vực suối Cái*

Hiện nay dự án Nạo vét, gia cố Suối Cái đoạn từ cầu Thợ Ụt đến sông Đồng Nai đã được thực hiện và đề xuất giải quyết vấn đề ngập và tiêu mưa trên lưu vực Suối cái. Định hướng phát triển TL&PCTT dựa trên những giải pháp đã và đang thực hiện để tiếp tục xây dựng lên. Về cơ bản dự án đã thực hiện nằm trong nhóm các giải pháp giảm lũ; các nhóm giải pháp về giảm mức độ bị thiệt hại ngập và thích ứng với tác động sẽ được đề xuất kết hợp. Về cấp nước, bên cạnh nguồn nước sinh thủy trên lưu vực, một phần của kênh chuyển nước Phước Hòa – Dầu Tiếng đi về phía thượng lưu suối Cái, giải pháp trong trữ nước phục vụ cấp nước dân sinh, phát triển đô thị công nghiệp cân nhắc đề xuất. Ngoài ra, giải pháp về ứng phó và giảm thiểu tác động của Sạt lở ven sông ưu tiên trong đề xuất phương án phát triển thủy lợi và PCTT.

** Vùng Bắc Tân Uyên và ven sông Đồng Nai*

Xây dựng trên nền tảng phương án phát triển của hạ lưu vực sông Đồng Nai. Ngoài ra, chiến lược giảm lũ đối với khu vực này thiên hướng tập trung vào các giải

pháp mềm về không gian, và duy trì các trục thoát là suối tự nhiên, phát triển với mô hình phù hợp ở khu vực ven sông Đồng Nai để đảm bảo không gian thoát lũ cho sông. Đối với cấp nước, một số giải pháp hồ điều hòa kết hợp giảm lũ và cấp nước vào mùa khô; ngoài ra các giải pháp cấp nước bằng động lực ưu tiên phát triển trong nông nghiệp.

** Vùng Phú Giáo và hạ lưu sông Bé*

Dựa trên phương án phát triển thủy lợi lưu vực sông Đồng Nai, định hướng chung trong quản lý lũ giảm thiểu tác động từ lũ đối với khu vực này tập trung và nhóm giải pháp Giảm mức độ bị thiệt hại ngập và Thích ứng với tác động ở giai đoạn quy hoạch. Đối với cấp nước, tập trung trong nâng cấp hệ thống phân phối và chuyển đổi nguồn nước cấp từ nước ngầm sang nước mặt ở khu vực có dấu hiệu suy thoái nguồn nước. Hiện đại hóa hệ thống cấp nước nông nghiệp và tập trung vào giải pháp công nghệ tưới tiết kiệm nước. Nâng cao năng lực giám sát và cảnh báo thiên tai, tập trung vào kế hoạch ứng phó thiên tai và khôi phục sau thiên tai.

7.3. Cấp điện, năng lượng

Phát triển nguồn lưới điện gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với quy hoạch điện lực quốc gia tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 (Quy hoạch điện VIII). Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu, cụm công nghiệp; Phát triển các nguồn năng lượng mới có tiềm năng trên địa bàn tỉnh như điện mặt trời, điện rác, điện sinh khối…Định hướng quy hoạch lưới điện từng bước ngầm hóa đồng bộ với các hạ tầng kỹ thuật khác như: viễn thông, truyền hình, cấp thoát nước…tại các khu vực quy hoạch ổn định.

a. Hạ tầng năng lượng

Năng lượng mặt trời: Căn cứ vào tiềm năng khu vực, đặc biệt hệ thống áp mái tại các KCN có diện tích lớn nên dự kiến khoảng 1.500-2.500MWp trong thời gian quy hoạch (Bổ sung thêm vào quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo, phục vụ sản xuất điện đạt tỷ lệ khoảng 31% - 39% vào năm 2030, hướng tới mục tiêu tỷ lệ năng lượng tái tạo 47%. Định hướng đến năm 2050 tỷ lệ năng lượng tái tạo lên đến 67,5 - 71,5%, nhằm cung cấp một phần nhu cầu năng lượng xanh cho nhà máy trong các KCN, thay thế các nguồn năng lượng hóa thạch khác, đảm bảo các KCN phát triển theo định hướng xanh, thông minh và bền vững cũng như thu hút các Nhà đầu tư có nhu cầu cấp chứng chỉ xanh để thuận lợi cho việc xuất khẩu các sản phẩm tại các KCN).

Năng lượng điện gió: Nhìn chung tỉnh có tiềm năng điện gió thấp, nên đánh giá không đáp ứng điều kiện để lập dự án đầu tư và khảo sát lắp đặt các dự án điện gió trong tương lai.

b. Dự báo nhu cầu phụ tải đến năm 2030

Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn Tỉnh đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương với tốc độ tăng trưởng GRDP.

Công suất cực đại P_{max} = 6.414 MW, điện thương phẩm 51.927 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2026-2030 là 14,5 %/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 14,7 %/năm; Nông - Lâm - Thủy sản tăng 2,8 %/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 21,6 %/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 11,9 %/năm; Hoạt động khác tăng 11,5 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người

là 9.502 kWh/người/năm.

c. Hệ thống mạng lưới cấp điện

Căn cứ vào nhu cầu phụ tải, khối lượng và hiện trạng lưới điện hiện có, dự kiến đến năm 2050 mạng lưới cung cấp điện tỉnh Bình Dương gắn với khung phát triển hạ tầng toàn tỉnh và hạ tầng của các khu vực đô thị, công nghiệp.

Bảng 15: Tổng hợp khối lượng trạm biến áp 500, 220, 110 kV xây dựng mới và cải tạo tỉnh Bình Dương đến năm 2050

Stt	Hạng mục công trình	Khối lượng xây dựng (MVA)		
		2023-2030	2031-2040	2041-2050
	TỔNG CỘNG	**18,671**	**9,842**	**3,166**
I	Trạm 500 kV	4,500	1,800	900
	Xây dựng mới	2,700		
	Cải tạo nâng công suất	1,800	1,800	900
II	Trạm 220 kV	4,000	2,750	250
	Xây dựng mới	3,750	500	
	Cải tạo nâng công suất	250	2,250	250
III	Trạm 110 kV	10,171	5,292	2,016
	Xây dựng mới	9,807	2,772	504
	Cải tạo nâng công suất	364	2,520	1,512

Bảng 16: Tổng hợp khối lượng đường dây 500, 220, 110 kV xây dựng mới và cải tạo tỉnh Bình Dương đến năm 2050

TT	Danh mục	Quy mô	
		Số mạch	Chiều dài (km)
I	**Giai đoạn 2023-2030**		
	Đường dây 500 kV		***337***
	Xây dựng mới		*337*
	Đường dây 220 kV		***132***
	Xây dựng mới		*132*
	Cải tạo, nâng tiết diện		-
	Đường dây 110 kV		***739***
	Xây dựng mới		509
	Cải tạo, nâng tiết diện		230
II	**Giai đoạn 2031-2040**		
	Đường dây 500 kV		***5***
	Xây dựng mới		*5*
	Đường dây 220 kV		***16***
	Xây dựng mới		-
	Cải tạo, nâng tiết diện		*16*
	Đường dây 110 kV		***65***
	Xây dựng mới		50
	Cải tạo, nâng tiết diện		15
III	**Giai đoạn 2041-2050**		
	Đường dây 500 kV		-
	Xây dựng mới		-

TT	Danh mục	Quy mô	
		Số mạch	Chiều dài (km)
	Đường dây 220 kV		***1***
	Xây dựng mới		*1*
	Cải tạo, nâng tiết diện		-
	Đường dây 110 kV		***47***
	Xây dựng mới		20
	Cải tạo, nâng tiết diện		28

d. Phương án phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu

(d1) Định hướng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu Quốc gia

- Hoàn thiện các công trình xăng dầu quy mô lớn có vai trò quan trọng trong việc dự trữ xăng dầu cho một vùng lãnh thổ.

+ Qua khảo sát đánh giá hiện trạng, có một số công trình xăng dầu quy mô lớn, có vai trò quan trọng đối với dự trữ và cung ứng xăng dầu không chỉ của riêng doanh nghiệp, còn có ảnh hượng lớn đến cung ứng xăng dầu cho xã hội. Các công trình này cần ưu tiên giữ lại trong quy hoạch, được tồn tại lâu dài. Đồng thời yêu cầu doanh nghiệp chủ quản đầu tư mở rộng (nếu có nhu cầu và còn quỹ đất), cải tạo nâng cấp, hiện đại hóa trang thiết bị công nghệ để nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế, bảo đảm an toàn cao về cháy nổ và vệ sinh môi trường.

+ Tại khu vực TP Hồ Chí Minh và phụ cận: Tại TP Hồ Chí Minh, có các kho cảng đầu mối của Petrolimex, PVOIL, Thanh Lễ ở huyện Nhà Bè; kho Cát Lái của SaigonPetro; kho Hiệp Phước của Hải Linh. Tại Đồng Nai có kho Phước Khánh của PETIMEX. Tại Bà Rịa Vũng Tàu có kho Cù Lao Tào của PVOIL, kho Cái Mép của Petec, kho Cái Mép của Hải Linh.

- Tiếp tục kế thừa và khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu đã được đầu tư xây dựng và quy hoạch giai đoạn trước trên cơ sở rà soát tính khả thi, sự phù hợp với các quy hoạch có liên quan.

- Ưu tiên xây dựng các kho dầu thô dự trữ quốc gia tại Dung Quất và Nghi Sơn (kế thừa Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035).

- Phát triển mới hệ thống dự trữ xăng dầu quy mô lớn tại các khu vực có lợi thế về cảng biển nước sâu và thuận lợi về đảm bảo tính kết nối với hệ thống cung ứng, đáp ứng nhu cầu dự trữ thương mại và đặc biệt là dự trữ quốc gia.

+ Các kho cảng này có thể thay thế cho các kho cảng hiện có sẽ phải ngưng hoạt động do ảnh hưởng của các quy hoạch quốc gia khác hoặc theo quy hoạch của địa phương. Nhà nước, xã hội sẽ tập trung nguồn lực lâu dài để hình thành các kho cảng xăng dầu này đáp ứng được sự phát triển bền vững sau năm 2030. Một trong những kho cảng quan trọng cần đầu tư sớm là kho cảng nhiên liệu bay đầu nguồn ở khu vực Gò Dầu - Đồng Nai, kết nối tuyến ống dẫn về kho sân bay Long Thành để cung cấp nhiên liệu bay cho cảng hàng không quốc tế Long Thành ở Đồng Nai.

- Cải tạo, nâng cấp và thay mới hệ thống tuyến ống xăng dầu hiện có, đầu tư mới và hiện đại hóa phương tiện vận tải xăng dầu (các phương tiện vận tải xăng dầu đường biển, đường sông, đường bộ, đường sắt).

- Đầu tư theo chiều sâu, nâng cấp hệ thống công nghệ của kho cảng xăng dầu, đường ống dẫn dầu, cửa hàng xăng dầu theo hướng tự động hóa. Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào pha chế xăng dầu, sử dụng nhiên liệu sạch, nâng cao mức độ an toàn PCCC và vệ sinh môi trường.

(d2) Định hướng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng khí đốt Quốc gia

Mở rộng và xây mới kho LPG để nhập khẩu LPG đủ cho nhu cầu phát triển các nhà máy công nghiệp và các khách hàng dân dụng tại các vùng cung ứng.

Xây mới và mở rộng kho LNG hiện có đáp ứng nhu cầu tiêu thụ cho các dự án điện khí, các khách hàng công nghiệp và dân dụng

Xây dựng mới các tuyến ống dẫn khí thiên nhiên từ trạm chế biến khí trên bờ và kho LNG đến các khách hàng công nghiệp và dân dụng, đặc biệt quan tâm phát triển mạng tuyến ống khí thấp áp đến các nhà máy, cảng hàng không, bệnh viện, khách sạn lớn, trường học.

Xây dựng thêm các trạm phân phối khí thiên nhiên, các trạm chiết nạp LPG.

(d3) Định hướng phát triển hạ tầng dự trữ xăng dầu của quy hoạch tỉnh

Tại Bình Dương không có Quy hoạch sức chứa xăng dầu dự trữ quốc gia (hàng P10), không có điều kiện xây dựng kho xăng dầu đầu mối do không có cảng nước sâu.

Trong thời gian tới kho Chánh Mỹ I (kho hiện có) sẽ giải tỏa (theo chủ trương của doanh nghiệp) và thay bằng kho mới Chánh Mỹ II tại khu đất liền kề. Đồng thời, do nằm tại khu dân cư đông đúc, kho Phú Thọ cũng có thể ngừng hoạt động.

Như vậy tại Bình Dương chỉ xây mới kho Chánh Mỹ II sức chứa 96.000 m3 theo Quyết định bổ sung quy hoạch của Bộ Công Thương (Quyết định số 3546/QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2020).

(d4) Định hướng phát triển hạ tầng cung ứng xăng dầu của quy hoạch tỉnh

Tăng cường kiểm tra để loại bỏ các xe bồn đã cũ, mất an toàn. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mới các xe bồn dung tích lớn, có các trang bị hiện đại để đảm bảo an toàn và tăng năng lực vận tải.

Cần có lộ trình giảm số CHXD quy mô nhỏ để giảm dư thừa số lượng. Tập trung phát triển các CHXD quy mô lớn ở các tuyến đường mới, các khu đô thị mới.

Khi xây dựng mới CHXD cần nghiên cứu tính khả thi những vấn đề sau:

+ Kết hợp CHXD trong trạm dừng nghỉ của quy hoạch giao thông tĩnh;

+ Thêm các dịch vụ tiện ích như sửa chữa, bảo dưỡng xe, minishop;

+ Bán hàng tự động, thanh toán qua thẻ ngân hàng...;

+ Lắp đặt thêm các cột bơm để bán LPG, CNG cho xe ô tô hoặc các dịch vụ về ắc quy cho xe chạy điện (bán, đổi hoặc nạp ắc quy)...

+ Những CHXD có diện tích lớn cũng cần đưa thêm các nội dung trên vào để cải tạo, nâng cấp.

Những công nghệ sau đây cần ứng dụng đại trà vào hệ thống CHXD nhằm nâng cao hiệu quả vận hành cũng như mức độ an toàn của các CHXD:

+ Hệ thống thu hồi hơi khi nhập, xuất hàng;

+ Tự động đo lường bể chứa xăng dầu;

+ Tự động báo cháy và tự động chữa cháy;

+ Tự động hóa quản lý bán hàng tại cửa hàng và kết nối với văn phòng công ty;

+ Hệ thống chống nhập lẫn tại CHXD.

(d5) Định hướng phát triển hạ tầng dự trữ khí đốt của quy hoạch tỉnh

Mở rộng các kho khí dầu mỏ hóa lỏng LPG hiện có: Hiện chỉ có 02 kho LPG tuyến sau, quy mô nhỏ tại Bình Dương (Khánh Bình thành phố Tân Uyên và Bình Thắng thành phố Dĩ An) , không còn quỹ đất để mở rộng sức chứa.

Xây mới các kho LPG: Trong giai đoạn 2021-2030 nhu cầu tiêu thụ LPG vẫn tiếp tục tăng, tuy không ở mức 2 con số như giai đoạn trước 2015 nhưng vẫn đạt 4%/năm. Cần triển khai xây dựng thêm kho cảng LPG sức chứa từ 1.500 - 2.500 tấn để chủ động về nguồn cung, dự trữ thương mại phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ LPG của tỉnh. Nghiên cứu chuyển địa điểm xây dựng kho LPG mới đến khu vực cảng An Sơn thành phố Thuận An

(d6) Định hướng phát triển hạ tầng cung ứng khí đốt của quy hoạch tỉnh

- Đối với cung ứng LPG

+ Xây thêm các trạm chiết nạp LPG

+ Cần phát triển thêm trạm chiết nạp LPG tại các huyện Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên số lượng tối đa mỗi huyện 01 trạm.

+ Công suất thiết kế của các trạm phụ thuộc vào nhu cầu tiêu thụ tại mỗi huyện, dự kiến mỗi trạm khoảng 500 -700T/năm. Sức chứa mỗi trạm khoảng 40-50T.

+ Xây mới các trạm trạm phân phối LPG cho khu đô thị

+ Phát triển thêm kho chai LPG sản phẩm, các cửa hàng bán chai LPG

- Đối với cung ứng khí thiên nhiên (CNG, LNG): Khí thiên nhiên cấp trực tiếp làm nhiên liệu cho các nhà máy, bếp ăn của khách hàng dân dụng (khu dân cư, nhà hàng, khách sạn...). Hiện nay nhiều nhà máy trong các khu công nghiệp ở Bình Dương đang sử dụng than, dầu DO, FO và khí LPG làm nhiên liệu, có thể chuyển đổi sang sử dụng khí thiên nhiên dạng CNG và LNG. Nhu cầu xây dựng mới tại Bình Dương trong giai đoạn đến năm 2030 khoảng 8-10 trạm cấp khí trung tâm tại các khu công nghiệp, 10-15 trạm cho khách hàng công nghiệp, 10-15 trạm cho khách hàng dân dụng.

7.4. Thông tin truyền thông

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế, xã hội số; tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông.

Xây dựng 3 trung tâm bưu chính nội vùng trên địa bàn tỉnh, triển khai nền tảng địa chỉ số gắn với bản đồ số trên địa bàn tỉnh. Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông, trong đó tập trung phát triển hạ tầng mạng băng rộng. Ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh; cải tạo mạng truyền dẫn, tăng cường chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông đảm bảo chất lượng dịch vụ, tiết kiệm nguồn lực đầu tư, an toàn mạng lưới và mỹ quan đô thị.

Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của chuyển đổi số với các trụ cột chính quyền số, kinh tế số, công dân số và xã hội số để làm thay đổi tổng thể và toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền hiệu lực, hiệu quả, minh bạch; thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, gia tăng năng suất lao động, tạo động lực tăng trưởng; thay đổi cách sống, làm việc của người dân, thu hẹp khoảng cách phát triển; các ngành, lĩnh vực trọng điểm thực hiện chuyển đổi số theo hướng tối ưu hóa, thông minh hóa góp phần thực hiện mục tiêu "Bình Dương phát triển bền vững theo hướng đô thị thông minh, văn minh, hiện đại" như Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 – 2025 đã đề ra.

Xây dựng và hoàn thiện một cách đồng bộ kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông và mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản với các hạ tầng khác; tạo nền tảng phát triển chính quyền số, kinh tế số, công dân số và xã hội số, đảm bảo an toàn thông tin mạng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương, nhu cầu thông tin của người dân, bảo đảm an ninh quốc phòng, đồng thời theo kịp khả năng và trình độ phát triển thông tin của vùng, quốc gia và xu hướng phát triển trên thế giới.

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Bình Dương cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn định và thịnh vượng, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đích đến là sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Tương tác với người dân nhiều hơn, triển khai xây dựng đô thị thông minh, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số từ cấp thấp nhất là cấp xã, phấn đấu mỗi người dân có một điện thoại thông minh, mỗi hộ gia đình một đường cáp quang Internet, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số. Hoàn thiện hạ tầng 4G, chuẩn bị phát triển hạ tầng 5G tại các khu công nghiệp để hỗ trợ sản xuất thông minh nhằm đón các làn sóng đầu tư mới vào tỉnh. Phấn đấu đến năm 2030, Bình Dương thuộc nhóm 20 địa phương dẫn đầu về chuyển đổi số của cả nước.

Đến 2050, hoàn thiện các mục tiêu chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Bình Dương, định hướng Bình Dương phát triển ổn định, thịnh vượng, đổi mới toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của tỉnh, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp số, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, rộng khắp.

7.5. Cấp nước

a. Quan điểm:

Ưu tiên phân bổ nguồn nước sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Bé, hồ Dầu Tiếng, hồ Phước Hòa cho nhu cầu cấp nước sinh hoạt và công nghiệp du lịch nhưng đảm cân bằng nguồn cấp nước cho toàn lưu vực.

Ưu tiên xây dựng mới, nâng công suất các nhà máy nước quy mô lớn liên vùng cấp nước liên vùng đô thị, nông thôn và khu công nghiệp.

Tái sử dụng nguồn nước thải sinh hoạt sau xử lý từ các trạm xử lý nước thải cho các nhu cầu cấp nước đô thị nhằm tiết kiệm nước. Các khu công nghiệp sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước nhằm sử dụng nước hiệu quả, tiết kiệm.

Đảm bảo chất lượng nước cấp cho người dân, khuyến khích người dân đô thị và nông thôn sử dụng nước đảm bảo tiêu chuẩn từ các hệ thống cấp nước tập trung thay thế cho nguồn nước từ các giếng khoan nhỏ lẻ, nước giếng đào.

Khu vực nông thôn hướng tới được cấp nước từ các hệ thống cấp nước tập trung nông thôn được chuyển đổi từ nguồn nước ngầm sang nguồn nước mặt với quy mô lớn liên xã

b. Mục tiêu:

* Giai đoạn 2022-2025:

Tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt trên 90% (trong đó thành thị đạt trên 95%, nông thôn khoảng 60%); đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, đặc biệt các khu, cụm công nghiệp;

* Giai đoạn 2026-2030:

- Tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt trên 95% (trong đó thành thị 100%, nông thôn khoảng 70%);

- Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, đặc biệt các khu, cụm công nghiệp.

* Tầm nhìn đến năm 2050: Tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt trên 95% (trong đó thành thị 100%, nông thôn khoảng 80%); đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, đặc biệt hoạt động các khu, cụm công nghiệp.

c. Lựa chọn nguồn nước:

Tổng nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030 khoảng 1.550.000 m3/ngày đêm. Xây dựng, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn; quy hoạch, bố trí các trụ nước chữa cháy để đáp ứng nhu cầu cấp nước sản xuất, sinh hoạt, chữa cháy; ưu tiên xây dựng hệ thống cấp nước tập trung, quy mô liên đô thị, liên xã cấp hỗn hợp cho nhu cầu phát triển sinh hoạt và sản xuất.

Qua đánh giá về tài nguyên nước mặt và nước dưới đất, nhu cầu cấp nước sinh hoạt và công nghiệp toàn tỉnh đề xuất lựa chọn nguồn nước mặt là nguồn nước cấp cho tỉnh do có lưu lượng lớn đáp ứng được nhu cầu cấp nước. Khai thác nguồn nước dưới đất với lưu lượng lớn gây sụt lún nền đất ảnh hưởng đến địa chất của vùng.

Lựa chọn nguồn nước sông Đồng Nai, Sông Sài Gòn và kênh Phước Hòa Dầu Tiếng, Sông Giai cấp cho nhu cầu sinh hoạt và công nghiệp.

Bảng 17: Dự kiến phân bổ nguồn nước cấp sinh hoạt, công nghiệp tỉnh Bình Dương

TT	Nguồn nước	Hiện trạng khai thác nước (m3/ngđ)	Phân bổ nguồn nước cấp 2025		Phân bổ nguồn nước cấp 2030	
			Tổng (tr m3/năm)	Tổng (m3/ngđ)	Tổng (tr m3/năm)	Tổng (m3/ngđ)
1	Sông Đồng Nai	498.000	329	900.000	464	1.270.000
2	Sông Sài Gòn	30.000	16	45.000	20	55.000

3	Kênh thủy lợi Phước Hòa Dầu Tiếng	35.000	66	180.000	88	240.000
4	Sông Giai	2.000	15	40.000	29	80.000

d. Phân vùng cấp nước

Tỉnh Bình Dương được phân thành 2 phân vùng cấp nước bao gồm:

- Phân vùng cấp nước 1 bao gồm các đô thị Nam Bình Dương gồm các khu vực Thành phố Thủ Dầu Một; Thành phố Thuận An; Thành phố Dĩ An; Thị xã Bến Cát; Thành phố Tân Uyên và huyện Bắc Tân Uyên. Khu vực được cung cấp nước sạch từ các nhà máy nước Dĩ An; Nhà máy nước Khu Liên Hợp; Nhà máy nước Nam Tân Uyên; Nhà máy nước Uyên Hưng.

+ Tổng nhu cầu cấp nước vùng 1 năm 2025 là 950.000 m3/ngđ, 2030 là 1.050.000 m3/ngđ.

+ Nguồn nước chính cấp cho vùng từ sông Đồng Nai và sông Sài Gòn.

+ Các công trình đầu mối chính: NMN Dĩ An, NMN Thủ Dầu Một, NMN Khu Liên Hợp, NMN Nam Tân Uyên, NMN Uyên Hưng.

- Phân vùng cấp nước 2: huyện Bàu Bàng, Dầu Tiếng và huyện Phú Giáo được cấp nước từ nhà máy nước Bàu Bàng, NMN Dầu Tiếng và NMN Phước Vĩnh.

+ Tổng nhu cầu cấp nước vùng 2 năm 2025 là 280.000 m3/ngđ, 2030 là 400.000 m3/ngđ.

+ Nguồn nước chính cấp cho vùng từ Hồ Phước Hòa qua kênh Phước Hòa Dầu Tiếng, sông Sài Gòn, suối Giai.

+ Các công trình đầu mối chính: NMN Bàu Bàng, NMN Dầu Tiếng, NMN Phước Vĩnh hiện có và NMN Phước Vĩnh 2 dự kiến.

Bảng 18: Phân vùng cấp nước và được cấp nước từ nhà máy nước

TT	**Tên đơn vị hành chính**	**Nhu cầu (m3/ngđ)**		**Được cấp nước từ nhà máy nước**
		2025	**2030**	
I	**Khu vực I**	**950.000**	**1.100.000**	NMN Dĩ An, NMN Thủ Dầu Một, NMN Khu Liên Hợp, NMN Nam Tân Uyên, NMN Uyên Hưng
1	Thành phố Thủ Dầu Một	136.000	177.000	
2	Thị Xã Bến Cát	213.000	248.000	
3	Thành phố Tân Uyên	178.000	215.000	
4	Thành phố Dĩ An	166.000	180.000	
5	Thành phố Thuận An	214.000	222.000	

TT	Tên đơn vị hành chính	Nhu cầu (m3/ngđ)		Được cấp nước từ nhà máy nước
		2025	2030	
6	Huyện Bắc Tân Uyên	43.000	68.000	
II	**Khu vực II**	**280.000**	**436.000**	NMN Bàu Bàng, NMN Dầu Tiếng, NMN Phước Vĩnh, NMN Phước Vĩnh 2
1	Huyện Bàu Bàng	150.000	227.000	
2	Huyện Phú Giáo	52.000	79.000	
3	Huyện Dầu Tiếng	78.000	130.000	

e. Phương án cấp nước cho các đô thị

Nhu cầu cấp nước đô thị năm 2025 là 725.000 m3/ngđ, năm 2030 là 925.000 m3/ngđ.

Giải pháp cấp nước cho đô thị:

Cải tạo nâng công suất cấp nước các nhà máy nước đô thị hiện có và các nhà máy nước liên vùng hiện có đảm bảo cấp nước cho các đô thị và nông thôn liền kề đô thị.

Bảng 19: Bảng thống kê công trình đầu mối cấp nước cho các đô thị

TT	Tên đơn vị hành chính	Nhu cầu cấp nước (m3/ngđ)		Được cấp nước từ NMN
		2025	2030	
1	Thành phố Thủ Dầu Một	105.599	147.037	NMN Thủ Dầu Một, NMN Khu Liên Hợp
2	Thị Xã Bến Cát	111.481	147.037	NMN Khu Liên Hợp
3	Thành phố Tân Uyên	149.711	187.138	NMN Bạch Đằng, NMN Thạnh Hội
4	Thành phố Dĩ An	146.503	160.404	NMN Dĩ An
5	Thành phố Thuận An	178.583	187.138	NMN Thủ Dầu Một, NMN Dĩ An
6	Huyện Bàu Bàng			
6.1	Thị trấn Lai Uyên	11.139		NMN Bàu Bàng
6.2	Đô thị Lai Hưng	3.669	42.774	NMN Bàu Bàng
7	Huyện Bắc Tân Uyên			
7.1	Thị trấn Tân Thành	1.738	9.654	NMN Uyên Hưng
7.2	Thị trấn Tân Bình	2.703	3.475	NMN Tân Bình

TT	Tên đơn vị hành chính	Nhu cầu cấp nước (m3/ngđ)		Được cấp nước từ NMN
		2025	2030	
7.3	Đô thị Bình Mỹ	-	3.089	NMN Bình Mỹ
7.4	Đô thị Tân Lập	-	1.738	NMN Tân Lập
8	Huyện Phú Giáo			
8.1	Thị trấn Phước Vĩnh	3.475	10.812	NMN Phước Vĩnh
9	Huyện Dầu Tiếng			
9.1	Thị trấn Dầu Tiếng	5.213	11.971	NMN Dầu Tiếng
9.2	Đô thị Long Hòa	2.510	3.282	NMN Dầu Tiếng
9.3	Đô thị Thanh Tuyền	3.669	4.634	NMN Dầu Tiếng
9.4	Đô thị Minh Hòa	-	4.634	NMN Dầu Tiếng

f. Phương án cấp nước nông thôn:

Khu vực Dầu Tiếng, Phú Giáo, huyện Bắc Tân Uyên sẽ thực hiện Cải tạo nâng công suất các Nhà máy cấp nước tập trung nông thôn hiện có, chuyển đổi nguồn nước từ nguồn nước ngầm của các công trình cấp nước tập trung nông thôn sang nước mặt đảm bảo cung cấp nước cho người dân sử dụng sinh hoạt. Định hướng quy hoạch đến năm 2030 sẽ thực hiện chuyển đổi nguồn nước mặt các công trình sau:

- Chuyển đổi nguồn nước mặt công trình cấp nước tập trung nông thôn xã An Long - Tân Long sang sử dụng nước mặt Kênh Phước Hòa.

- Chuyển đổi nguồn nước mặt công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Tân – Minh Hòa sang sử dụng nước mặt Kênh Phước Hòa.

- Chuyển đổi nguồn nước mặt công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Phước Hòa sang sử dụng nước mặt sông Bé.

- Chuyển đổi nguồn nước mặt công trình cấp nước tập trung nông thôn xã An Linh - An Thái sang sử dụng nước mặt Sông Bé

- Nâng công suất nhà máy công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Định Thành (đang sử dụng nước mặt Hồ Dầu Tiếng) cung cấp nước cho các khu vực lân cận.

- Nâng công suất nhà máy công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Tam Lập (đang sử dụng nước mặt Sông Bé) cung cấp nước cho các khu vực lân cận.

- Nâng công suất nhà máy công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Lạc An (đang sử dụng nước mặt sông Đồng Nai) cung cấp nước cho các khu vực lân cận".

Các nhà máy nước nước Bàu Bàng, NMN Dầu Tiếng, NMN Phước Vĩnh và NMN Phước Vĩnh 2 là nguồn nước cấp bổ sung nhằm đảm bảo an toàn cấp nước cho khu vực nông thôn thuộc huyện Dầu Tiếng và Phú Giáo

NMN Khu Liên Hợp và NMN Uyên Hưng là nguồn nước cấp bổ sung nhằm đảm bảo an toàn cấp nước cho khu vực nông thôn thuộc huyện Bắc Tân Uyên.

g. Quy hoạch cấp nước các khu và cụm công nghiệp:

Các khu cụm công nghiệp được cấp nước từ các nhà máy nước đô thị, các nhà máy nước liên vùng.

Các khu công nghiệp khuyến khích sử dụng công nghệ tuần hoàn nước, tái sử dụng nước nhằm sử dụng nước tiết kiệm hiệu quả

Bảng 20: Quy hoạch cấp nước các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương

STT	Địa phương; Tên KCN và phần mở rộng	Nhu cầu cấp nước (m3/ngđ)		Được cấp nước từ nhà máy nước
		2025	2030	
A	**TP Thủ Dầu Một**	**30.000**	**30.000**	
1	Đại Đăng	3.000	3.000	NM Nước Tân Hiệp
2	Đồng An 2	4.000	4.000	NM Nước Tân Hiệp
3	Kim Huy	2.000	2.000	NM Nước Tân Hiệp
4	Phú Tân	4.000	4.000	NM Nước Tân Hiệp
5	Sóng Thần 3	6.000	6.000	NM Nước Tân Hiệp
6a	VSIP II	10.000	10.000	NM Nước Tân Hiệp
7	Mapletree	1.000	1.000	NM Nước Tân Hiệp
B	**TP Dĩ An**	**19.000**	**19.000**	
8	Bình Đường	500	500	NM Nước Dĩ An
9	Sóng Thần 1	6.000	6.000	NM Nước Dĩ An
10	Sóng Thần 2	7.000	7.000	NM Nước Dĩ An
11	Tân Đông Hiệp A	3.000	3.000	NM Nước Dĩ An
12	Tân Đông Hiệp B	2.000	2.000	NM Nước Dĩ An
13	Bình An	500	500	NMN Dĩ An
C	**TP Thuận An**	**35.000**	**35.000**	
14	Đồng An	6.000	6.000	NM Nước Dĩ An
15	VSIP I	28.000	28.000	NM Nước Dĩ An
16	Việt Hương	1.000	1.000	NM Nước Dĩ An
D	**TX Bến Cát**	**101.000**	**101.000**	
17	Mỹ Phước	25.000	25.000	NM Nước Tân Hiệp
18	Rạch Bắp	10.000	10.000	NM Nước Tân Hiệp
18a	- Rạch Bắp		-	

STT	Địa phương; Tên KCN và phần mở rộng	Nhu cầu cấp nước (m3/ngđ)		Được cấp nước từ nhà máy nước
		2025	2030	
18b	- Rạch Bắp MR		-	
19	Mỹ Phước 2	25.000	25.000	NM Nước Tân Hiệp
20	Mỹ Phước 3	25.000	25.000	NM Nước Tân Hiệp
21	Thới Hòa	3.000	3.000	
22	Quốc tế Protrade	5.000	5.000	NMN Khu Liên Hợp
23	Việt Hương 2	8.000	8.000	
E	**TX Tân Uyên**	**28.000**	**28.000**	
24	Nam Tân Uyên		-	NM Nước Tân Uyên
24a	- Nam Tân Uyên	5.000	5.000	
24b	- Nam Tân Uyên MRgđ1	3.000	3.000	NM Nước Tân Uyên
24c	- Nam Tân Uyên MRgđ2		-	NM Nước Tân Uyên
6b	VSIP II-A	20.000	20.000	NM Nước Tân Hiệp
F	**Huyện Bắc Tân Uyên**	**23.473**	**23.473**	
	Hiện trạng		-	
25	Đất Cuốc	6.000	6.000	NM Nước Đất Cuốc
25a	- Đất Cuốc khu A		-	
25b	- Đất Cuốc khu B		-	
26	Tân Bình	3.000	3.000	NM Nước Tân Hiệp
	Dự kiến			
	Tân Lập 1	1.594	2.657	NM Nước Tân Hiệp
	Tân Lập 1 (Mở rộng)	2.287	3.812	NM Nước Tân Hiệp
	KCN mới	6.567	10.945	NM Nước Tân Hiệp
	KCN mới	4.025	6.708	NM Nước Tân Hiệp
G	**Huyện Bàu Bàng**	**117.972**	**163.286**	
27	Bàu Bàng			
27a	- Bàu Bàng	25.000	25.000	NMN Bàu Bàng

STT	Địa phương; Tên KCN và phần mở rộng	Nhu cầu cấp nước (m3/ngđ)		Được cấp nước từ nhà máy nước
		2025	2030	
27b	- Bàu Bàng MR	25.000	25.000	NMN Bàu Bàng
	Dự kiến			
	KCN Lai Hưng	4.782	7.970	NMN Bàu Bàng
	Khu Logistics	2.319	3.865	NMN Bàu Bàng
	Tân Bình	2.168	3.613	NMN Bàu Bàng
	Tân Bình mở rộng	7.946	13.243	NMN Bàu Bàng
	KCN mới	3.985	6.641	NMN Bàu Bàng
	KCN ĐT mới	11.954	19.924	NMN Bàu Bàng
	KCN ĐT mới	9.276	15.461	NMN Bàu Bàng
	KCN & ĐT mới	22.346	37.244	NMN Bàu Bàng
	KCN Khoa học công nghệ	3.196	5.326	NMN Bàu Bàng
H	**Huyện Dầu Tiếng**	**53.053**	**88.422**	
	Dự kiến			
	Khu chế biến gỗ & hệ thống kho vận chuyển logistic	6.798	11.330	NMN Bàu Bàng
	Dầu Tiếng 1	9.276	15.461	NMN Bàu Bàng
	Dầu Tiếng 2	11.229	18.715	NMN Bàu Bàng
	Dầu Tiếng 3	9.197	15.328	NMN Bàu Bàng
	Dầu Tiếng 4	8.583	14.305	NMN Bàu Bàng
	KCN mới	7.970	13.283	NMN Bàu Bàng
I	**Huyện Phú Giáo**	**30.738**	**51.231**	
	Dự kiến			
	Tam Lập	8.312	13.854	NMN Phú Giáo 2 DK
	Vĩnh Lập 1 (theo QĐ173 TTg quy mô 500ha đề xuất mở rộng 250ha)	5.977	9.962	NMN Phú Giáo 2 DK
	Vĩnh Lập 2	4.160	6.933	NMN Phú Giáo 2 DK
	An Bình	5.116	8.527	NMN Phú Giáo 2 DK

STT	Địa phương; Tên KCN và phần mở rộng	Nhu cầu cấp nước (m3/ngđ)		Được cấp nước từ nhà máy nước
		2025	2030	
	KCN mới	7.173	11.954	NMN Phú Giáo 2 DK
	Tổng cộng	**438.236**	**539.411**	

h. Các công trình đầu mối cấp nước tỉnh Bình Dương

Bảng 20. Bảng tổng hợp các công trình cấp nước tỉnh Bình Dương

TT	Nhà máy nước	Công suất (m3/ngđ)	Công suất dự kiến (m3/ngđ)		Nguồn nước
			2025	2030	
I	**Phân vùng I (2025: 950.000 m3/ngđ; 2030: 1.100.000 m3/ngđ)**		**935.000**	**1.305.000**	
1	NMN Dĩ An	300.000	400.000	550.000	S. Đồng Nai
2	NMN Khu Liên Hợp	250.000	350.000	500.000	S. Đồng Nai
3	NMN Thủ Dầu Một	35.000	35.000	35.000	S. Sài Gòn
4	NMN Tân Uyên	70.000	70.000	100.000	S. Đồng Nai
5	NMN Uyên Hưng	40.000	80.000	120.000	S. Đồng Nai
II	**Phân vùng II (2025: 280.000 m3/ngđ; 2030: 400.000 m3/ngđ)**	**93.000**	**258.000**	**368.000**	
1	NMN Bàu Bàng	60.000	180.000	240.000	Hồ Phước Hòa qua kênh Phước Hòa Dầu Tiếng
2	NMN Dầu Tiếng	3.000	10.000	20.000	Nước sông Sài Gòn (sau đập Dầu Tiếng)
3	NMN Phước Vĩnh	2.000	10.000	20.000	Suối Giai
4	NMN Phước Vĩnh 2 dự kiến		30.000	60.000	Suối Giai
5	Các TCN nông thôn	28.000	28.000	28.000	Nước mặt

7.6. Thu gom và xử lý nước thải

a. Quan điểm

Phương án phát triển hệ thống thu gom, xử lý nước thải của tỉnh Bình Dương phải phù hợp với các phương án phát triển các ngành, lĩnh vực khác trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quy hoạch hạ tầng XLNT tỉnh Bình Dương phải hướng tới phát triển ổn định, bền vững trên cơ sở xây dựng đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý nước thải cho các đô thị, nông thôn và các khu, cụm công nghiệp.

Áp dụng mô hình thoát nước, tái sử dụng nước thải sau xử lý. Áp dụng công nghệ trong công tác thu gom và xử lý nước thải

b. Mục tiêu

❖ Mục tiêu tổng quát:

Xác lập một chương trình phát triển hệ thống XLNT cho khu vực quy hoạch một cách hợp lý, đồng bộ đến năm 2030. Là cơ sở cho công tác quản lý xây dựng hệ thống hệ thống XLNT và công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng theo quy hoạch. Tạo cơ hội thuận lợi cho các chương trình phát triển, các dự án đầu tư trong lĩnh vực thu gom và XLNT.

Sử dụng hợp lý các nguồn lực đảm bảo phát triển bền vững lâu dài. Rà soát, phân tích lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, dự báo nhu cầu, công suất hệ thống phù hợp với khu vực quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đề xuất phương án phát triển hệ thống thoát nước, xác định vị trí xây dựng các công trình đầu mối như trạm XLNT. Ứng dụng các công nghệ xử lý nước thải tiên tiến, thân thiện môi trường; an toàn và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, nghiên cứu phương án tái sử dụng nước sau xử lý…

❖ Mục tiêu cụ thể:

Đến năm 2030, 100% các khu, cụm công nghiệp, đô thị có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung.

Tỷ lệ nước thải khu, cụm công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 100%, đô thị đạt 90%.

Khu vực nông thôn tùy theo điều kiện xây dựng hệ thống nước thải tập trung hoặc phân tán. Tỷ lệ nước thải qua xử lý đạt trên 60%.

c. Nhu cầu thu gom và xử lý nước thải

Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước. Tỷ lệ thu gom nước thải tập trung khoảng 85% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030 đối với các khu vực đô thị; 50% vào năm 2025 và 60% vào năm 2030 đối với các khu vực nông thôn.

Tổng lượng thải có nhu cầu thu gom và xử lý tập trung trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 khoảng 1.100.000 m3/ngđ trong đó lượng thải sinh hoạt khoảng 700.000 m3/ngđ; lượng thải công nghiệp khoảng 400.000 m3/ngđ.

d. Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đô thị

Xây dựng hệ thống cống riêng hoàn toàn đối với các khu vực có thu gom và xử lý nước thải tập trung.

Chọn kết cấu hệ thống thoát nước thải: Ống tự chảy dùng ống BTCT đúc sẵn hoặc ống uPVC, ống áp lực sử dụng ống gang, ống nhựa. Trạm bơm nước thải nên sử dụng trạm bơm chìm kiểu nhúng để tiết kiệm diện tích và hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan chung.

Đối với các thành phố, thị xã đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước theo công nghệ tiên tiến, xây dựng các tuyến cống lớn thu gom toàn bộ nước thải về các trạm

XLNT quy mô lớn. Các trạm XLNT quy mô lớn sẽ xây dựng hợp khối hoặc, có thể xây dựng nhiều tầng để tiết kiệm diện tích. Trạm XLNT cần có nhiều đơn nguyên phù hợp với phân đợt xây dựng để giảm chi phí xây dựng, tiết kiệm đất, chi phí quản lý.

Đối với các thị trấn, vùng nông thôn đô thị hóa ưu tiên xây dựng các trạm XLNT quy mô vừa và nhỏ.

Công nghệ đề xuất cho các trạm xử lý nước thải đô thị là công nghệ bùn hoạt tính, kết hợp xử lý hiếu khí, kỵ khí trong bể.

+ Công nghệ phản ứng sinh học theo mẻ (SBR) như một số trạm XLNT đã xây dựng ở TP Hạ Long tỉnh Quảng Ninh và đang xây dựng ở Hà Nội: Hồ công viên Yên Sở quận Hoàng Mai (Hà Nội), ở Yên Xá (huyện Thanh Trì), ở Từ Sơn (Bắc Ninh). Có thể kết hợp với việc lắp đặt các tấm pin mặt trời như nhà máy xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát, P.An Phú Đông, Q.12 với công suất GĐ1 131.000m3/ngđ, công nghệ này ngoài việc có thể xử lý tốt các chất Nito, photpho…có trong nước thải mà diện tích chiếm đất thấp.

+ Các công nghệ xử lý khác như AO, AAO, MBBR… đều có hệ số vượt tải cao, tiết kiệm diện tích, thân thiện với môi trường và đều xử lý sinh học triệt để các chất ô nhiễm có trong nước thải.

Nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu du lịch sau xử lý đạt tiêu chuẩn A theo QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Nước sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp… giảm áp lực cung cấp nước sạch cho khu vực thiết kế.

Đối với các khu vực có dự án đã và đang triển khai như Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên, Bến Cát tiếp tục thực hiện và triển khai theo dự án. Bổ sung hệ thống tuyến thu gom và các trạm bơm chuyển tiếp, mở rộng phạm vi phục vụ cho các khu vực dự kiến phát triển mới.

Các đô thị chưa có dự án như khu vực Bầu Bàng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Dầu Tiếng cần sớm có kế hoạch đầu tư các khu xử lý trước mắt là cho khu vực trung tâm đô thị hiện hữu.

Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra.

Khu vực dự trữ phát triển, dân cư làng xóm mật độ thấp, khu dân cư độc lập xa trung tâm, lượng nước thải nhỏ: xử lý cục bộ nước thải cho từng công trình hoặc nhóm công trình bằng các loại bể cải tiến (BASTAF), tận dụng các ao hồ, đất nông nghiệp để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường. Khi được đô thị hoá, các khu vực này sẽ xây dựng bổ sung hệ thống cống bao và trạm bơm, đưa nước thải về trạm XLNT theo quy hoạch để xử lý. Trạm XLNT cũng sẽ được xây dựng bổ sung các đơn nguyên để đảm bảo công suất xử lý.

e. Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn

Khu vực nông thôn có lượng nước nhỏ và phân tán: trong các làng xóm xây dựng các mương xây có tấm đan, thoát nước chung với nước mưa. Trước các điểm xả ra nguồn xây dựng cống bao thu nước thải đưa xa ngoài phạm vi làng xóm, tận dụng hệ thống

kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên. Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

Giai đoạn 2025: Lựa chọn hình thức xử lý phân tán (xử lý tại nguồn) cho khu vực nông thônvì hình thức này phù hợp với điều kiện địa phương hiện nay: chi phí đầu tư, vận hành thấp; cấu tạo và vận hành các công trình xử lý đơn giản...

Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt.

Khuyến khích người dân sử dụng bể tự hoại, nhà xí hợp vệ sinh.

Giai đoạn 2030: Lựa chọn hình thức xử lý nước thải tập trung cho một nhóm hộ gia đình hay một cụm dân cư áp dụng đối với khu vực dân cư có khả năng xây dựng hệ thống cống thoát nước, mương dẫn nước…. Nước thải từ nhà vệ sinh các hộ gia đình được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi chảy vào đường cống chung thoát nước của khu dân cư; nước thải xám (từ bếp, tắm giặt) được thu gom và chảy vào đường cống thoát nước chung, nước thải sau đó được dẫn về khu xử lý tập trung. Đối với các trạm xử lý nước thải nông thôn, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn B theo QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

f. Định hướng thoát nước thải khu công nghiệp

Tổng khối lượng nước thải khu công nghiệp thời kỳ 2021-2030: 400.000 m3/ngđ.

Nước thải từ các nhà máy trong khu công nghiệp cã thành phần và tính chất rất khác nhau, nước thải cần được xử lý theo hai bước:

Bước 1: Tất cả các nhà máy trong khu CN phải có công trình XLNT cục bộ trong nhà máy. Bước 2: Làm sạch nước thải tại trạm XLNT tập trung của khu công nghiệp. Mỗi khu công nghiệp có 1 hoặc nhiều trạm XLNT, phụ thuộc lưu vực thoát nước, diện tích đất khu công nghiệp phân đợt xây dựng và thực hiện theo dự án riêng.

Nước thải từ các nhà máy xí nghiệp phân tán phải có công trình XLNT riêng trong nhà máy đạt tiêu chuẩn môi trường.

Các trạm xử lý nước thải công nghiệp hiện trạng được nâng cấp cải tạo để đáp ứng nhu cầu làm sạch nước thải công nghiệp trước khỉ xả ra môi trường.

Các khu công nghiệp đều bắt buộc phải xây dựng trạm xử lý nước thải cho từng khu, tùy theo quy mô và loại hình công nghệp đề xuất dây chuyền công nghệ phù hợp. Đảm bảo nước thải sau xử lý đạt loại A theo QCVN 40:2011/BTNMT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp”.

Các cụm công nghiệp xen lẫn dân cư hiện trạng cần phải xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra cống thoát nước chung.

g. Định hướng thoát nước thải cụm công nghiệp

+ Trong mỗi cụm công nghiệp bố trí các trạm xử lý tập trung riêng.

+ Trong mỗi loại hình nhà máy, nước thải có các thông số ô nhiễm khác nhau, vì vậy yêu cầu chung đối với các nhà máy, xí nghiệp là phải xử lý cục bộ nước thải trước khi xả nước thải vào mạng cống thu gom chung.

- Lựa chọn công nghệ xử lý nước thải công nghiệp: Lựa chọn công nghệ phù hợp, nhằm nước thải sau xử lý có các thông số ô nhiễm phải nằm trong giới hạn cho phép

theo bảng 1 trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT mới được thoát ra nguồn tiếp nhận.

+ Về nguyên tắc, nước thải cần phải được xử lý sinh học nhân tạo và khử trùng trước khi xả ra môi trường bên ngoài.

h. Định hướng thu gom và xử lý nước thải y tế

Mỗi bệnh viện thu gom và xử lý nước thải riêng (nước mưa riêng). Các bệnh viện đã có trạm XLNT phải duy trì quản lý, kiểm tra thường xuyên để hoạt động có hiệu quả. Các bệnh viện chưa XLNT sẽ lập dự án thoát nước để xác định công suất xử lý và vốn đầu tư xây dựng trạm XLNT. Các bệnh viện quy hoạch mới phải xây dựng đồng thời trạm XLNT, trong nguồn vốn xây dựng cơ bản được duyệt.

Các bệnh viện cấp huyện, thị trấn chọn công nghệ DEWATS (hệ thống xử lý nước thải phi tập trung) dựa trên nguyên tắc hoạt động của vi sinh vật yếm hiếu khí kết hợp hoàn toàn có thể xử lý triệt để hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải.

7.7. Thu gom và xử lý chất thải rắn

a. Quan điểm

Quản lý chất thải rắn từ khi phát sinh đến khi xử lý cuối cùng, bao gồm giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý cuối cùng nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên và hướng tới sự phát triển bền vững.

Quản lý chất thải rắn là trách nhiệm chung của toàn xã hội, trong đó Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, được thực hiện trên cơ sở tăng cường đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa, huy động tối đa mọi nguồn lực, đáp ứng nguyên tắc "người ô nhiễm phải trả tiền", theo đó các tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn có trách nhiệm đóng góp kinh phí theo quy định của pháp luật.

Quản lý chất thải rắn được thực hiện liên vùng, liên ngành; đảm bảo sự tối ưu về kinh tế, kỹ thuật, an toàn về xã hội và môi trường; phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và gắn với các quy hoạch của tỉnh.

Chất thải rắn phát sinh phải được quản lý theo hướng coi là tài nguyên, được phân loại, thu gom phù hợp với công nghệ xử lý được lựa chọn; khuyến khích xử lý chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu, các sản phẩm thân thiện môi trường, tiết kiệm đất đai và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đầu tư hệ thống quản lý chất thải rắn đồng bộ, bao gồm xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn; công tác thu gom, vận chuyển trên cơ sở công nghệ phù hợp. Thực hiện đầu tư cho quản lý chất thải rắn phải có trọng tâm, trọng điểm và theo lộ trình phù hợp.

b. Mục tiêu đến năm 2030

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực đô thị đạt 99,0%

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực nông thôn đạt 95%;

- Chất thải rắn nguy hại:

+ 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;

+ 100% các nhà sản xuất thiết bị điện tử phải thiết lập và công bố các điểm thu hồi sản phẩm thải bỏ theo quy định của pháp luật.

- Tỷ lệ chất thải rắn xử lý bằng công nghệ chôn lấp không quá 10% tổng lượng chất thải rắn được thu gom.

- Tỷ lệ chất thải rắn xử lý bằng công nghệ khác (tái chế, tái sử dụng, đốt, đốt thu hồi năng lượng, …) chiếm ≥90% chất thải rắn phát sinh.

c. Chỉ tiêu và ước tính lượng CTR phát sinh

Tiêu chuẩn phát thải chất thải rắn sinh hoạt

Thành phố Thủ Dầu Một : 1,3 kg/người/ngày

Thành phố Dĩ An, Thuận An; thị xã Bến Cát, Tân Uyên; thị trấn Lai Uyên : 1,0 kg/người/ngày

Các đô thị còn lại: 0,8 kg/người/ngày

Khu vực nông thôn: 0,4 kg/người/ngày

Tiêu chuẩn phát thải chất thải rắn công nghiệp: 0,36 tấn/ha/ngày (ứng với diện tích đất xây dựng theo tỷ lệ lấp đầy đến năm 2025 là 50% đến năm 2030 là 70%) trong đó 25% là Chất thải rắn nguy hại.

Tiêu chuẩn phát thải chất thải rắn y tế 5,0 kg/1.000 dân/ngày. Trong đó khoảng 20 % là chất thải rắn y tế nguy hại.

Bảng 21: Tổng hợp khối lượng CTR phát sinh và xử lý trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030

TT	Loại CTR	Ký hiệu	Đơn vị	Khối lượng chất thải phát sinh (tấn ngày)		**Khối lượng chất thải xử lý (tấn/ngày)**		Diện tích cần thiết tối thiểu (ha)	
				2025	2030	2025	2030	2025	2030
1	**Sinh hoạt**	**Rsh**	tấn/ngày	**4404**	**5658**	**4319**	**5591**	**78.8**	**102.3**
2	**Công nghiệp**	**Rcn**	tấn/ngày	**5906**	**7408**	**4780**	**6282**	**87.2**	**114.6**
	Thông thường	Rcntt	tấn/ngày	4430	5556	3585	4711		
	Nguy hại	Rcnnh	tấn/ngày	1477	1852	1195	1570		
3	**Y tế**	**Ryt**	tấn/ngày	**16**	**20**	**16**	**20**	**0.3**	**0.4**
	Thông thường	Ryttt	tấn/ngày	13	16	13	16		
	Nguy hại	Rytnh	tấn/ngày	3	4	3	4		
	Tổng cộng		tấn/ngày	**10326**	**13087**	**9115**	**11893**	**166**	**217**

d. Định hướng phân loại, thu gom, vận chuyển

* Phân loại tại nguồn:

Nhằm giảm thiểu CTR phải chôn lấp theo tiêu chí nêu trên, việc phân loại tại nguồn là yêu cầu tiên quyết phải triển khai trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Đề xuất Bình Dương tiếp tục triển khai thí điểm đề án phân loại CTR tại nguồn trước khi triển khai đại trà trên địa bàn tỉnh. CTR sinh hoạt cần được phân loại tại nguồn thành 3 loại:

Chất thải có thể tái sử dụng, tái chế: Giấy, bao bì carton, nilon, nhựa, vỏ lon nhôm…

Chất thải thực phẩm: Thức ăn thừa, rau củ quả, xác động vật, vỏ trứng, vỏ sò, bã trà, bã café…

Chất thải sinh hoạt khác: không còn khả năng tái chế, tái sử dụng bao gồm cao su, xỉ than, đất đá, sành sứ vỡ; chất thải nguy hại, chất thải cồng kềnh

Sau khi phân loại CTR đựng trong các bao bì có màu sắc phân biệt riêng trước khi chuyển giao cho các cơ sở thu gom vận chuyển đến khu xử lý. Khuyến khích các tổ chức cá nhân phát thải chuyển giao CTR có thể tái chế cho các tổ chức cá nhân tái sử dụng, tái chế; tận dụng tối đa chất thải thực phẩm làm phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi. Đối với CTR cồng kềnh chủ phát thải phải có trách nhiệm tự tháo rã giảm kích thước trước hoặc thỏa thuận chi phí riêng với đơn vị vận chuyển

* Thu gom, vận chuyển

Việc thu gom, vận chuyển CTR như thế nào sau khi đã phân loại là yếu tố quan trọng quyết định thành công của công tác phân loại tại nguồn.

Tùy theo điều kiện có thể sử dụng phương án thu gom cùng lúc các nhóm CTR theo phân loại hàng ngày hoặc thu gom riêng từng nhóm chất thải sau phân loại theo từng khung giờ phù hợp. Khuyến khích việc sử dụng phương án phân khung giờ thu gom theo từng loại hình CTR để tiết kiệm phương tiện vận chuyển cũng như giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường.

e. Trạm Trung chuyển và phương thức vận chuyển

- Mỗi Huyện, thị xã, thành phố sẽ bố trí ít nhất 01 Trạm trung chuyển cố định cỡ lớn với diện tích khoảng 1,5 ha, xung quanh trạm phải bố trí dải cây xanh cách ly với chiều rộng ≥10m và đảm bảo khoảng cách ly ≥20m. Bán kính phục vụ tối đa của Trạm là 30 km.

- Mỗi xã, phường, thị trấn bố trí ít nhất 01 trạm trung chuyển không cố định diện tích tối thiểu 50 m2 và phải đặt cách nhà ở và khu vực thường xuyên đông người ít nhất 20 m, có dải cây xanh cách ly ≥10m.

- Phương thức vận chuyển CTRSH cho tỉnh Bình Dương:

+ Vận chuyển trực tiếp: các phương tiện thu gom cỡ nhỏ sẽ thu gom chất thải tại các khu vực xã, phường và vận chuyển thẳng đến điểm đổ thải cuối cùng là khu liên hiệp xử lý CTR của tỉnh. Áp dụng cho khu vực xã, phường gần khu xử lý CTR.

+ Vận chuyển trung chuyển: phương tiện thu gom cỡ nhỏ thu gom chất thải tại các khu dân cư theo giờ và vận chuyển đến trạm trung chuyển không cố định tại các xã phường hặc trạm cố định nếu cự ly gần., sau đó CTR được vận chuyển về Trạm Trung chuyển cố định, sau đó chất thải sẽ được vận chuyển đến khu liên hợp xử lý CTR bằng xe tải cỡ lớn.

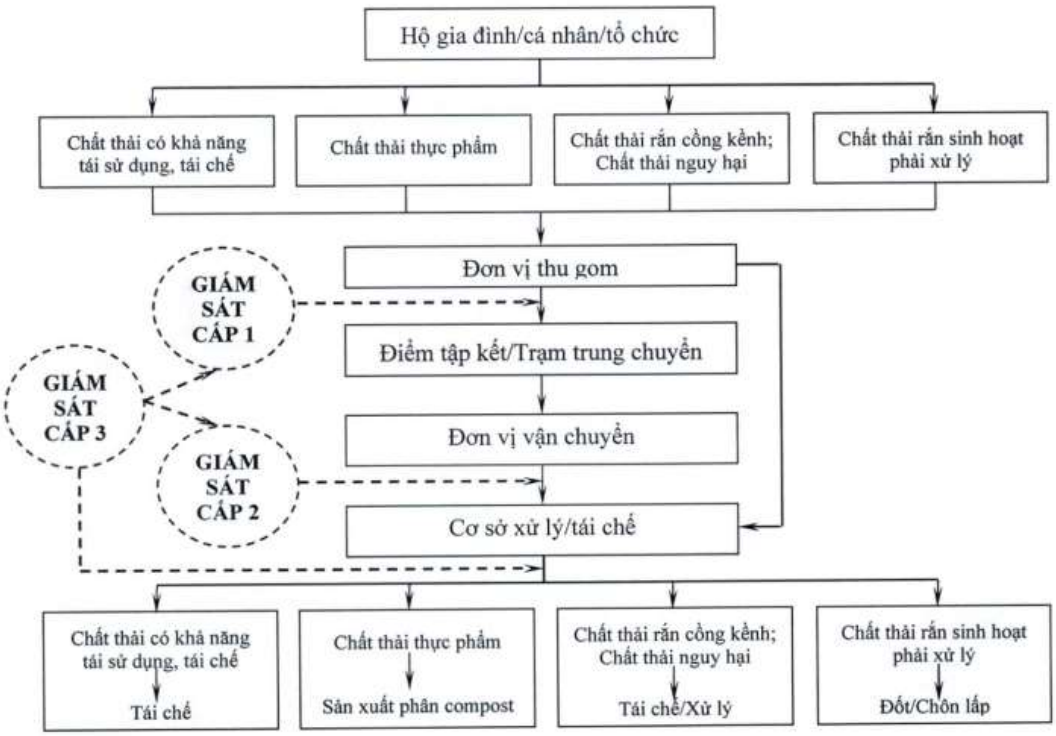

Định hướng phát triển khu trung chuyển và khu Xử lý CTR

- Trung chuyển CTR cố định:

+ Thành phố Thủ Dầu Một, CTR được thu gom vận chuyển đến trạm trung chuyển tại phường Phú Hoà;

+ Thành phố Thuận An tiếp tục sử dụng Trạm trung chuyển tại phường Thuận Giao 11.207m. Tuy nhiên, cần đánh giá tác động môi trường để bổ sung giải pháp bảo vệ môi trường xung quanh theo quy định.

+ Đưa vào vận hành Trạm trung chuyển tại phường Bình Hoà 16.057 m2 để giảm tải cho trạm Thuận Giao.

+ Thành phố Dĩ An tiếp tục sử dụng Trạm trung chuyển hiện có 1,6 ha tại phường Tân Bình và cũng cần đánh giá tác động môi trường để bổ sung giải pháp bảo vệ môi trường xung quanh theo quy định.

+ Thị xã Bến Cát thu gom vận chuyển thẳng đến khu xử lý;

+ Huyện Bàu Bàng quy hoạch trạm trung chuyển 1,5 ha tại Bắc xã Lai Hưng;

+ Thị xã Tân Uyên quy hoạch Trạm trung chuyển 1,5 ha tại phường Tân Hiệp;

+ Huyện Bắc Tân Uyên quy hoạch trạm trung chuyển 1,5 ha tại phía Bắc Tân Thành;

+ Huyện Dầu Tiếng quy hoạch 1,5 ha tại xã Long Hoà;

+ Huyện Phú Giáo quy hoạch 1,5 ha tại xã Tân Hiệp.

- Khu xử lý CTR:

- Chất thải rắn các thành phố Dĩ An, thành phố Thuận An, thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Tân Uyên, thị xã Bến Cát, các huyện Dầu Tiếng, huyện Bàu Bàng, huyện Phú Giáo, huyện Bắc Tân Uyên sau khi được phân loại, thu gom, vận chuyển sẽ được xử lý tại khu liên hợp xử lý Chất thải rắn Nam Bình Dương phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát. Khu Xử lý này dự trù sẽ tiếp tục sử dụng đến sau năm 2030.

- Trong Giai đoạn đến 2025, sẽ đầu tư xây dựng khu liên hợp xử lý CTR Tân Long tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo diện tích 400 ha. Sau khi đầu tư xong thì CTR của các huyện Dầu Tiếng, huyện Bàu Bàng, huyện Phú Giáo, huyện Bắc Tân Uyên sẽ xử lý tại khu xử lý này. Ngoài ra, dự trù đây sẽ là khu xử lý CTR Vùng liên tỉnh lưu vực Sông Đồng Nai.

- Giai đoạn đến năm 2030, Chất thải rắn các huyện Dầu Tiếng, huyện Bàu Bàng, huyện Phú Giáo, huyện Bắc Tân Uyên sẽ tiếp tục được xử lý khu liên hợp xử lý CTR Tân Long tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo.

- Quy hoạch khu xử lý CTR Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên (khu vực giáp ranh với xã Phước Hoà huyện Phú Giáo), quy mô 150 ha là khu xử lý CTR dài hạn.

- Sau năm 2025, di dời Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp của Công ty TNHH Tuấn Đạt tại Ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát đến khu liên hợp xử lý CTR hoặc khu công nghiệp có chức năng tái chế CTR công nghiệp và CTR nguy hại có hạ tầng hoàn chỉnh.

- Các Doanh nghiệp tái chế, xử lý CTR đang hoạt động trong các khu công nghiệp cần đánh giá tác động môi trường và bổ sung giải pháp bảo vệ môi trường theo quy định nếu hoạt động của các cơ sở này gây ô nhiễm môi trường xung quanh, đồng thời phải phù hợp với danh mục ngành nghề được phép thu hút đầu tư của khu công nghiệp.

7.8. Quản lý nghĩa trang

a. Quan điểm

Tất cả các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải được quy hoạch. Việc quy hoạch, đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tuân thủ pháp luật về quy hoạch, xây dựng, bảo vệ môi trường.

Khuyến khích đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phục vụ cho nhiều địa phương, sử dụng hình thức táng mới văn minh, hiện đại nhằm tiết kiệm tối đa đất, kinh phí xây dựng và đảm bảo yêu cầu môi trường và cảnh quan xung quanh.

Việc quản lý đất nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải tuân thủ theo pháp luật về đất đai, tiết kiệm và hiệu quả; bảo đảm an toàn, an ninh và vệ sinh môi trường.

b. Mục tiêu

Mục tiêu đến năm 2025

+ Tất cả các huyện, thành phố, thị xã đều được quy hoạch nghĩa trang nhân dân theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Thực hiện quy hoạch nghĩa trang nhân dân (địa táng) đến cấp huyện, xã trên toàn tỉnh

+ Mỗi huyện,thị xã, thành phố đều được đầu tư ít nhất 01 nghĩa trang tập trung.

+ Mỗi huyện,thị xã, thành phố đều được đầu tư ít nhất 01 nhà tang lễ.

+ Chỉ tiêu người dân sử dụng dịch vụ hoả táng 30 %

Mục tiêu đến năm 2030

+ Xúc tiến đầu tư các công viên nghĩa trang kết hợp dịch vụ hoả táng: Công viên Nghĩa trang Định An; Công viên nghĩa trang Bình Mỹ; Công viên nghĩa trang Minh Thạnh; Công viên nghĩa trang Tân Long.

+ Chỉ tiêu người dân sử dụng dịch vụ hoả táng 50 %

c. Tiêu chuẩn và nhu cầu đất nghĩa trang

Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng – QCVN 01: 2021/BXD ban hành tại thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021. Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1000 dân.

Trên cơ sở tiêu chuẩn này và dân số hiện hữu, chúng ta có thể tính được diện tích cần thiết cho nghĩa trang của mỗi địa phương.

Tuy nhiên, đây là chỉ tiêu tối thiểu do đó tùy điều kiện đất đai, văn hóa an táng của từng địa phương để lựa chọn chỉ tiêu phù hợp.

Với Bình Dương có thể chia thành 02 khu vực:

Khu vực đô thị tài nguyên đất đai hạn chế, chọn tiêu chuẩn 0,06 ha/1000 dân.

Khu vực nông thôn đất đai rộng rãi, chọn tiêu chuẩn 0,1 ha/1000 dân.

Tổng nhu cầu đất nghĩa trang tỉnh Bình Dương giai đoạn đến năm 2025 khoảng 286 ha; đến năm 2030 khoảng 344 ha.

d. Quy hoạch hạ tầng nghĩa trang

Bình Dương có đặc điểm khu vực phía Nam của tỉnh phát triển đô thị rất nhanh, các thành phố, thị xã chủ yếu tập trung tại khu vực này. Khu vực các huyện phía Bắc của tỉnh tốc độ đô thị hoá thấp hơn, do đó việc bố trí đất đai cho mục tiêu an táng cho nhân dân trong tỉnh ở khu vực các huyện phía Bắc sẽ thuận lợi hơn. Do đó giữ nguyên quan điểm từ quy hoạch trước, đó là: Khu vực phía Nam sẽ không tiếp tục bố trí đất đai cho nghĩa trang; các nghĩa trang hiện tại tiếp tục di dời theo kế hoạch của tỉnh.

Đối với nghĩa trang tập trung, chỉ bố trí nhu cầu hung táng tại các nghĩa trang cấp tỉnh (bao gồm cả táng một lần) để kiểm soát vấn đề vệ sinh môi trường. Các

nghĩa trang cấp huyện, xã (xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị…) chỉ bố trí nhu cầu cải táng, chôn cất tro sau hỏa táng, xây dựng nhà lưu tro cốt để giảm thiểu ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường chung, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong quá trình thăm viếng. Cụ thể như sau:

* Khu vực phía Nam của tỉnh Bình Dương bao gồm Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát:

- Giai đoạn đến 2030: Người dân sử dụng Nghĩa trang công viên Bình Dương Chánh Phú Hòa (tại thị xã Bến Cát, xây dựng mở rộng thêm khoảng 100ha, nâng tổng diện tích lên khoảng 290,2ha).

- Giai đoạn sau 2030: Kết hợp sử dụng các nghĩa trang cấp tỉnh tại khu vực phía Bắc tỉnh

* Khu vực phía Bắc của tỉnh Bình Dương gồm Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên:

- Giai đoạn đến 2030:

+ Xây dựng mới công viên nghĩa trang Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên với quy mô khoảng 100 ha.

+ Xây dựng mới Công viên nghĩa trang Tân Long, huyện Dầu Tiến, quy mô khoảng 100 ha.

- Giai đoạn sau 2030:

+ Mở rộng công viên nghĩa trang Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên với tổng quy mô khoảng 200 ha.

+ Mở rộng công viên nghĩa trang Tân Long, huyện Phú Giáo, với tổng quy mô khoảng 250 ha.

Tổng diện tích nghĩa trang được quy hoạch mới cho giai đoạn đến 2030 là 390 ha nhiều hơn diện tích tối thiểu cần thiết 344 ha.

Ngoài ra các huyện Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Phú Giáo đều có thể quy hoạch thêm các nghĩa trang cấp huyện phục vụ nhu cầu an táng của người dân theo nhu cầu (không phục vụ hung táng). Chi tiết cụ thể nghiên cứu trong các đồ án quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị.

- Về cơ sở hỏa táng:

+ Toàn tỉnh Bình Dương dự kiến bố trí 03 cơ sở hỏa táng. Trong đó, 02 cơ sở đã được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng (Đài hỏa táng Hoa viên nghĩa trang tại thị xã Bến Cát và Phước Lạc Viên tại thị xã Dĩ An),

+ Tới năm 2030 đầu tư thêm 01 cơ sở hỏa táng xây dựng trong nghĩa trang cấp tỉnh (Đài hỏa táng tại nghĩa trang An Định, huyện Dầu Tiếng).

- Về Nhà Tang lễ:

+ Các đô thị loại V sẽ được bố trí nhà tang lễ riêng và mỗi nhà tang lễ phục vụ cho tối thiểu 250.000 dân. Mỗi phòng tang lễ có quy mô 300m2/10.000 dân.

+ Nhà tang lễ có thể kết hợp với nghĩa trang, các bệnh viện, cơ sở tôn giáo, đảm bảo các yêu cầu về quy mô, khoảng cách ly và vệ sinh môi trường theo quy định.

+ Tiếp tục sử dụng các nhà tang lễ hiện có trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Dĩ An, thị xã Thuận An, thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên.

+ Đến năm 2030 xây dựng mỗi đô thị một nhà tang lễ cho thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Dĩ An, thành phố Thuận An, thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên, các đô thị thuộc huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng, Phú Giáo.

CHƯƠNG VIII: ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

8.1. Phương án bảo vệ môi trường

a. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát: Tập trung bảo vệ môi trường đảm bảo theo hướng phát triển bền vững, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, nâng cao chất lượng sống của người dân, tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế thân thiện với môi trường. Huy động các nguồn lực đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường dưới nhiều hình thức phù hợp để xây dựng kết cấu hạ tầng văn minh, hiện đại, nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang đô thị gắn với xây dựng thành phố thông minh.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Nâng cao chất lượng môi trường sống dân cư đô thị, nông thôn.

+ Thúc đẩy tăng trưởng xanh, giá trị gia tăng cao, ít sử dụng tài nguyên và lao động, giảm phát thải.

+ Phát triển kinh tế tuần hoàn, tiến tới phát thải ròng bằng "0".

+ Quản lý môi trường thông minh, ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản lý, kiểm soát, giám sát môi tường.

+ Phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên; bảo tồn và khai thác bền vững các vùng cảnh quan sinh thái quan trọng, các vùng đất ngập nước quan trọng, phát triển các cở sở bảo tồn ĐDSH.

b. Chỉ tiêu môi trường:

- Duy trì tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được kiểm tra, xử lý đạt 100%.

- Tỷ lệ dự án đầu tư mới được bố trí phù hợp với quy hoạch và có hệ thống xử lý chất thải đạt quy chuẩn môi trường đạt 100%.

- Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường đạt 100%.

- Tỷ lệ các khu nhà ở mới có hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo đúng quyết định phê duyệt đạt 100%.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt 100% đối với đô thị loại I, 70% đối với đô thị loại II-loại IV và 50% đối với đô thị loại V.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt 99% đối với đô thị, 95% đối với nông thôn.

Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn nguy hại đạt 100%;

- Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch đạt 100% đối với đô thị và phấn đấu đạt 80% đối với nông thôn.

- Tỷ lệ che phủ cây lâm nghiệp và cây lâu năm duy trì ở mức 57,5%,

c. Phương án phân vùng môi trường

(i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm: (1) nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sông Đồng Nai đi qua huyện Bắc Tân Uyên, sông Sài Gòn đi qua huyện Dầu Tiếng, kênh Phước Hòa Dầu Tiếng, Suối Giai trên địa bàn huyện Phú Giáo, sông Bé trên địa bàn huyện Phú Giáo và một phần huyện Bắc Tân Uyên, Hồ Dầu Tiếng trên địa bàn huyện Dầu Tiếng); (2) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị các đô thị loại I, II, III trên địa bàn tỉnh: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, Bến Cát, Tân Uyên; Khu vực bảo vệ 1 của Khu di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

(ii) Vùng hạn chế phát thải gồm: (1) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh (các hành lang bảo vệ nguồn nước trên các sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Bé, Suối Giai, kênh Phước Hòa Dầu Tiếng, hồ Dầu Tiếng); (2) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị ở đô thị loại IV, loại V; (3) Khu vực bảo vệ 2 của các di tích lịch sử - văn hóa (nếu có); và các khu vực khác có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ (Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng Phú Giáo-Bắc Tân Uyên; khu rừng phòng hộ Núi Cậu xã Minh Hòa huyện Dầu Tiếng, Khu vực rừng đặc dụng, Sông Thị Tính, Hồ Đá Bàn, hồ suối Lùng).

(iii) Vùng khác: Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh Bình Dương

d. Định hướng bảo vệ môi trường:

Bảo vệ môi trường theo đối tượng nhạy cảm với tác động ô nhiễm theo các phân vùng môi trường trên cơ sở các dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong các vùng bảo vệ môi trường phải thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định, đặc biệt là phải xử lý nước thải, khí thải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia quy định về nước thải, khí thải tương ứng đối với các vùng bảo vệ môi trường, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về môi trường đối với vùng bảo vệ môi trường theo lộ trình áp dụng của quy chuẩn kỹ thuật môi trường trường quốc gia ứng với các vùng bảo vệ môi trường. Trường hợp không thể đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường, phải di dời ra các vùng khác phù hợp hoặc phải dừng hoạt động.

Trên cơ sở các yêu cầu bảo vệ môi trường theo các vùng môi trường cần gắn với sự phát triển trên các không gian lãnh thổ khác nhau một cách phù hợp:

+ Đối với vùng phía Tây Bắc và Đông Bắc, chiếm khoảng 1/4 diện tích, cao đột trung bình khoảng 50-100m, nên hạn chế phát triển. (i) Khu vực Đông Bắc cần hạn chế phát thải, bảo vệ thảm thực vật rừng, cây lâu năm, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt, phát triển du lịch sinh thái, hỗ trợ sức chịu tải môi trường cho các vùng khác. (ii) Khu vực Tây Bắc vừa hạn chế phát thải, bảo vệ rừng phòng hộ, thảm thực vật cây lâu năm, bảo vệ nguồn nước cho nông nghiệp, đồng thời phát triển du lịch sinh thái, hỗ trợ sức chịu tải môi trường cho các vùng khác.

+ Đối với vùng đồng bằng cao có địa hình dao động từ 5 - 10m đến 40 - 50m, tạo nên các bậc thềm 5 - 15m, 20 - 30m và 40 - 50m, là vùng phát triển mở rộng. (i) Khu vực lưu vực sông Bé định hướng bảo vệ nghiêm ngặt nguồn nước sinh hoạt sông Bé, sông Đồng Nai; phát triển công nghiệp xanh, công nghiệp môi trường (tuần hoàn, tái

chế chất thải). (ii) Khu vực lưu vực sông Thị Tính định hướng bảo vệ nghiêm ngặt chất lượng không khí đô thị Bến Cát, mở rộng không gian trữ nước, xử lý chất thải. (iii) Khu vực lưu vực suối Cái cần bảo vệ nghiêm ngặt chất lượng không khí đô thị Tân Uyên, bảo vệ nghiêm ngặt nguồn nước sinh hoạt sông Đồng Nai

+ Đối với vùng đồng bằng thấp ven sông Sài Gòn, Đồng Nai, Thị Tính phân bố ở vùng thấp dọc theo thung lũng các sông Đồng Nai, Sài Gòn, Thị Tính và các rạch lớn, là vùng đất phù sa ít ỏi, độ cao từ 1÷5m là vùng phát triển đô thị trung tâm hiện hữu, quan tâm ứng phó biến đổi khí hậu. (i) Khu vực đô thị lịch sử định hướng bảo vệ nghiêm ngặt chất lượng không khí đô thị Thủ Dầu một, Thuận An, Dĩ An, chuyển đổi công nghiệp thông qua di rời cơ sở công nghiệp ô nhiễm ra khỏi đô thị, phát triển công nghiệp phức hợp, công nghiệp thông minh, hạn chế các bon, phát thải ròng bằng "0", cải thiện chất lượng môi trường đô thị. (ii) Khu vực ven sông Đồng Nai, Sài Gòn, hạ lưu sông Thị Tính bảo vệ môi trường gắn với phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp xanh-hữu cơ-công nghệ cao, thực hiện các giải pháp thích ứng ngập lụt, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông.

e. Giải pháp bảo vệ môi trường:

+ Phát triển các khu đô thị xanh, xây dựng tiêu chuẩn môi trường cho mô hình đô thị công nghiệp, đô thị phức hợp và các mô hình đô thị xanh, sinh thái, thân thiện môi trường khác

+ Thu hút đầu tư, phát triển các ngành kinh tế xanh (phát thải thấp, tiêu thụ tài nguyên, năng lượng thấp, có giá trị gia tăng cao, sử dụng ít lao động). Phát triển các mô hình KCN thế hệ mới, thông minh, tiến tới phát thải ròng bằng "0".

+ Dịch chuyển, giãn cách các ngành sản xuất công nghiệp phát sinh nhiều chất thải, sử dụng nhiều lao động, tài nguyên, năng lượng ra khỏi trung tâm các đô thị.

- Áp dụng các giải pháp kỹ thuật về thu gom tái sử dụng nước mưa và tuần hoàn tái sử dụng nước thải để giảm tải cho sông Sài Gòn và sông Đồng Nai.

- Đối với các khu công nghiệp ở phía đầu nguồn nước, đề xuất xây dựng thành các KCN sinh thái để bảo vệ và đảm bảo chất lượng các nguồn nước đầu nguồn.

- Hoàn thiện tổ chức bộ máy, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và tăng cường thực thi chính sách pháp luật về BVMT, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học từ đó nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học cho các cấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

+ Chuyển đổi xanh, cải thiện chất lượng môi trường, chất lượng sống các đô thị đã phát triển ở phía Nam. Đảm bảo chất lượng môi trường ở mức cao đối với các khu đô thị mới. Nâng cấp hạ tầng và các điều kiện vệ sinh môi trường ở các khu dân cư nông thôn, các khu nhà ở công nhân.

+ Tăng cường tái chế, thu hồi tài nguyên, năng lượng từ chất thải, xây dựng hệ sinh thái tuần hoàn về dòng thải khép kín, hình thành và phát triển các đô thị sinh thái, khu công nghiệp sinh thái.

+ Quản lý, giám sát, kiểm soát môi trường thông minh; xây dựng hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục kết hợp với hệ thống ứng phó sự cố môi trường.

8.2. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học

a. Mục tiêu

- Mục tiêu chung: Bảo tồn và khai thác bền vững các hệ sinh thái tự nhiên; gia tăng phục hồi các hệ sinh thái. Thúc đẩy thành lập và quản lý hiệu quả các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; bảo tồn hiệu quả các nguồn gen tự nhiên nguy cấp quý hiếm, các nguồn gen cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; tăng cường hợp tác hiệu quả giữa các ngành trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và bảo tồn đa dạng sinh học nhằm bảo tồn nguồn vốn tự nhiên cho phát triển bền vững.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Tỷ lệ che phủ cây lâm nghiệp và cây lâu năm duy trì ở mức 57,5%.

+ Bảo vệ các vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng; thành lập các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

+ Phục hồi các hệ sinh thái có vai trò quan trọng trong bảo tồn ĐDSH, bảo vệ môi trường, phát triển du lịch, phòng chống thiên tai và thích ứng BĐKH;

b. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Vùng đất ngập nước quan trọng Hồ Dầu Tiếng trên địa bàn tỉnh Bình Dương: Bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật.

- Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng

+ Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng Phú Giáo, huyện Bắc Tân Uyên: Bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn

+ Khu vực rừng phòng hộ Núi Cậu, xã Định Thành, H. Dầu Tiếng: bảo vệ HST tự nhiên kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và Kiểu rừng thưa cây lá rộng nửa rụng lá hơi khô nhiệt đới và bảo tồn ĐDSH;

- Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

+ Vườn thú Đại Nam: cơ sở bảo tồn các loài động vật hoang dã quý hiếm.

+ Trung tâm bảo tồn sinh thái Phú An (Làng tre Phú An): bảo tồn và nghiên cứu các loài tre Việt Nam.

8.3. Phương án quan trắc môi trường và khí tượng thủy văn

a) Phương án quan trắc môi trường và khí tượng thủy văn

Kế thừa và phát triển mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường bao gồm trên cơ sở mạng lưới quan trắc định kỳ đã xây dựng và phát triển, nâng cấp mạng lưới quan trắc môi trường tự động. Ứng dung tiến bộ công nghệ trong quan trắc và giám sát môi trường. Đến 2030, có khoảng 41 trạm, điểm quan trắc môi trường nước mặt; 55 điểm quan trắc môi trường nước dưới đất; có 29 trạm, điểm quan trắc môi trường không khí; 26 điểm quan trắc môi trường đất; 19 điểm quan trắc môi trường trầm tích.

b) Trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng

Kế thừa sử dụng hệ thống mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia và các trạm thủy văn chuyên dùng hiện có. Phát triển mạng lưới trạm thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh, trong đó: Giai đoạn 2021-2030 xem xét lắp đặt tối đa 02 trạm quan trắc thủy văn quan trắc và truyền tin 05 yếu tố (mực nước, nhiệt độ nước, nhiệt độ không

khí, lượng mưa và lưu lượng nước); Giai đoạn 2021-2030 xem xét lắp đặt 01 trạm quan trắc thủy văn nếu cần thiết.

8.4. Phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất đai

a. Quan điểm

Sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao và bền vững, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường, tổ chức tốt môi trường sinh thái đô thị và đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phối hợp, liên kết với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (nhất là việc xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý các vấn đề về môi trường) để thực hiện nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Bình Dương và thúc đẩy vai trò trung tâm công nghiệp Bình Dương trong phát triển toàn Vùng.

Bố trí sử dụng đất không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn trước mắt (từ nay đến năm 2030), mà phải tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lâu dài, đặc biệt đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế chuyển mạnh sang khu vực dịch vụ; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu có hàm lượng khoa học - công nghệ và giá trị gia tăng cao như: cơ khí chính xác, điện tử, hoá dược và sản phẩm từ cao su, công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông sản thực phẩm (ưu tiên chế biến tinh), sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp.

Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho xây dựng kết cấu hạ tầng: giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, công viên cây xanh,... để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân theo hướng văn minh hiện đại. Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt đất rừng phòng hộ, quỹ đất sản xuất nông nghiệp (ngoài giá trị tuyền thống của ngành nông nghiệp, còn có giá trị dịch vụ môi trường phục vụ phát triển đô thị và đa dạng sinh học) và đất di tích danh thắng nhằm bảo vệ cảnh quan môi trường và phát triển bền vững.

b. Mục tiêu

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ hỗ trợ công tác quản lý Nhà nước về đất đai phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh.

- Sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, gắn kết với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Quy hoạch kế hoạch sử dụng đất hướng đến việc phát triển bền vững, giai đoạn 2021- 2030 tỉnh Bình Dương sẽ trở thành đô loại I trực thuộc trung ương; đô thị văn minh, hiện đại, xanh - sạch - đẹp, chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải có tính khả thi cao, phù hợp với tiến trình đô thị hóa và đi đôi với chiến lược phát triển thị trường bất động sản.

- Sử dụng đất trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với định hướng sử dụng đất cả nước.

c. Phương án năm 2030, tầm nhìn 2050

- Xác định các khu vực sản xuất nông nghiệp ổn định, các khu vực rừng cần bảo vệ cho vùng phía Bắc, các địa bàn chuyên canh ứng dụng công nghệ cao phục vụ nhu cầu phát triển đô thị và bảo vệ, tôn tạo cảnh quan môi trường ở khu vực phía Nam; các khu vực về lâu dài sẽ chuyển mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang khu công nghiệp, đô thị, từ khu công nghiệp sang dịch vụ có chức năng là động lực phát triển cho từng khu vực, từng đơn vị hành chính cấp huyện, thị xã, thành phố.

- Ưu tiên đất cho xây dựng các công trình trọng điểm có vai trò tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường, bao gồm các khu công nghiệp gắn với phát triển dân cư đô thị ở các đô thị vệ tinh, các trung tâm đào tạo và dịch vụ chất lượng cao ở vùng đô thị trung tâm (Thành phố Thủ Dầu Một, Dầu Tiếng, Bến Cát), các trung tâm dịch vụ chức năng ở đô thị phía Nam (Dĩ An, Thuận An), các tuyến đường trục Bắc- Nam và vành đai Đông -Tây, các khu vực sản xuất nông nghiệp và các tuyến ven sông kết hợp với phát triển du lịch sinh thái.

- Lựa chọn mô hình để khuyến khích, tạo điều kiện về đất đai cho xây dựng các khu dân cư đẹp về kiến trúc, tốt về môi trường, kế thừa được các tinh hoa truyền thống kết hợp ứng dụng các thành tựu của kiến trúc hiện đại để tạo phong cách và nét đặc sắc cho dân cư Bình Dương.

- Có chính sách hỗ trợ để ngành nông nghiệp sử dụng có hiệu quả cao chất thải chăn nuôi, trồng trọt, sinh hoạt vào sản xuất phân hữu cơ vi sinh, tái tạo năng lượng để vừa ngăn chặn có hiệu quả ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, vừa cung cấp nguồn phân hữu cơ để bồi bổ độ phì nhiêu đất đai, hạn chế rửa trôi xói mòn, góp phần sử dụng bền vững tài nguyên đất đai.

- Hướng sử dụng đất trong dài hạn được xác định như sau:

+ Đất phi nông nghiệp tiếp tục tăng do nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật trên địa bàn tỉnh rất lớn trước yêu cầu phát triển Bình Dương thành đô thị loại I trực thuộc Trung ương và vị trí là cửa ngõ phía bắc của Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và Thành phố Hồ Chí Minh. Dự kiến mức độ tăng diện tích đất phi nông nghiệp giai đoạn sau 2030 bình quân từ 3.000 – 4.000ha/năm (đến năm 2050 khoảng 118-120 ngàn ha).

Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng năm 2030 (theo số liệu tổng hợp từ báo cáo quy hoạch sử dụng đất của các huyện/TP/TX đến năm 2030).

* Đất đô thị: Diện tích đất đô thị là khoảng 94.989,43 ha, 35,25% DTTN.

* Đất sản xuất nông nghiệp: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp là khoảng 102.231,27 ha , chiếm 37,94% diện tích tự nhiên.

* Đất lâm nghiệp: Diện tích đất lâm nghiệp là khoảng 10.624,80 ha, chiếm 3,94% diện tích tự nhiên.

* Đất khu du lịch: Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là khoảng 1.745,08 ha, chiếm 0,65% diện tích tự nhiên.

* Đất công nghiệp: diện tích đất công nghiệp của tỉnh (bao gồm toàn bộ khu vực quy hoạch các khu công nghiệp và cụm công nghiệp) là khoảng 32.427,45 ha, chiếm 12,03% diện tích tự nhiên.

* Khu đô thị: Diện tích khu đô thị là khoảng 62.224,82 ha, chiếm 23,09% DTTN.

* Đất thương mại - dịch vụ: Diện tích đất thương mại – dịch vụ là khoảng 3.089,56 ha, chiếm 1,15% diện tích tự nhiên.

* Đất khu dân cư nông thôn: Diện tích là 30.009,92 ha, chiếm 11,14% DTTN.

8.5. Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản

a. Quan điểm phát triển

- Xây dựng phương án khoáng sản phù hợp với chiến lược quốc gia về khoáng sản, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương, các đơn vị hành chính Bình Dương, đảm bảo tích hợp, cân đối, hài hòa, không xung đột, chồng chéo với các quy hoạch chuyên ngành khác;

- Công tác điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản phải đi trước một bước, làm cơ sở xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Cân đối cung-cầu, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu nội tỉnh và các địa phương lân cận.

- Khai thác, sử dụng khoáng sản hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm, bền vững, gắn kết chặt chẽ với bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan, môi trường và mọi dạng tài nguyên khác;

- Đảm bảo tăng cường hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh, phù hợp với Luật Khoáng sản và các quy định liên quan khác; Tài nguyên địa chất, khoáng sản phải được quản lý tập trung, thống nhất.

- Phát huy, khuyến khích sự tham gia của mọi thành phần kinh tế trong hoạt động khoáng sản, đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà đầu tư, của Nhà nước và của nhân dân, đảm bảo trật tự xã hội và an ninh quốc phòng;

b. Mục tiêu phát triển đến 2030:

+ Tăng cường được năng lực, hiệu quả công HĐKS, khai thác đáp ứng đủ và tối đa nhu cầu chế biến, sử dụng VLXD thông thường của các địa phương và vùng lân cận, đặc biệt cho công tác thi công xây dựng mới, mở rộng các tuyến đường giao thông, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới:

- Đá Xây dựng: Khai thác trong kỳ quy hoạch giai đoạn từ 2021 – 2025 khoảng 12 đến 16 triệu m^3/năm và giai đoạn từ 2026 – 2030 khoảng 15 đến 23 triệu m^3/năm, sau 2030 sẽ cần 17-21 triệu m^3/năm.

- Sét gạch ngói: Công suất khai thác dự kiến thời kỳ 2021-2030 là 2,1-2,2 tr. m^3/năm, thời kỳ tầm nhìn 2050 là 2,1-2,2 tr. m^3/năm.

- Cát xây dựng: Công suất khai thác dự kiến thời kỳ 2021-2030 là 0,508 tr. m^3/năm, thời kỳ tầm nhìn 2050 là 0,228 tr. m^3/năm do hết trữ lượng.

- Đất san lấp: Công suất khai thác thời kỳ 2021-2030 đạt 0,6 tr. m^3/năm, thời kỳ tầm nhìn 2050 là 0,45 tr. m^3/năm.

+ Hoàn thiện hơn công tác điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản, phân vùng khai thác, sử dụng các loại khoáng sản để bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả.

+ Phát triển được các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh, theo xu thế tăng cường vật liệu thay thế VLXD tự nhiên.

+ Tổ chức sắp xếp lại được các cơ sở khai thác, sản xuất nhỏ lẻ thành các cơ sở có quy mô công nghiệp, tạo điều kiện cho các cơ sở chuyển đổi công nghệ, đầu tư thiết bị tiên tiến.

+ Hoàn thiện thể chế quản lý hoạt động khoáng sản phù hợp với Luật khoáng sản và phù hợp với điều kiện của tỉnh, tổ chức và phối hợp chặt chẽ giữa các ngành với cấp trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản. Áp dụng được mô hình quản trị tài nguyên khoáng sản minh bạch, hiệu quả vào quản lý HĐKS, tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát của địa phương, người dân nơi khai thác khoáng sản, lượng hóa và hạch toán đầy đủ giá trị tài nguyên khoáng sản vào nền kinh tế.

+ Nâng cao được năng lực cho đội ngũ cán bộ chuyên môn, chuyên ngành về quản lý khoáng sản từ tỉnh đến huyện.

+ Ứng dụng, chuyển giao được công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường vào khai thác, chế biến khoáng sản để nâng cao hiệu suất và chất lượng sản phẩm, hạn chế ô nhiễm môi trường.

c. Định hướng phát triển, không gian phát triển:

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước để đảm bảo thăm dò, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ tốt môi trường sinh thái, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ an ninh quốc phòng tại các địa bàn có khoáng sản.

- Ưu tiên đầu tư các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản với công nghệ hiện đại, phù hợp điều kiện của Việt Nam, nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản và bảo vệ môi trường, cảnh quan. Ưu tiên khai thác sâu để tiết kiệm diện tích.

- Tăng cường quy hoạch sắp xếp lại các mỏ để khai thác tập trung, có quy mô đủ lớn, không quy hoạch khai thác các mỏ quy mô manh mún.

- Tiếp tục triển khai các mỏ khoáng sản VLXDTT đã được cấp phép khai thác còn hiệu lực và hiệu quả kinh tế-xã hội. Triển khai thăm dò cấp phép các mỏ khác, đảm bảo cung cấp đủ nhu cầu nội tỉnh và các địa phương lân cận, phục vụ công cuộc phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở.

- Ưu tiên đầu tư tìm kiếm, đánh giá, thăm dò và khai thác các nguồn vật liệu đá, phế thải công nghiệp có thể nghiền để thay thế cát sỏi làm vật liệu xây dựng.

- Tăng cường công tác bảo vệ vùng dự trữ khoáng sản, không quy hoạch các khu công nghiệp, khu định cư hay công trình kiên cố khác lên trên, không gây lãng phí nguồn tài nguyên khoáng sản của tỉnh;

- Đầu tư cập nhật được toàn bộ diện tích đất để hoạt động khoáng sản (diện tích mỏ + công trình phụ trợ) lên QHSDĐ, KHSDĐ để làm cơ sở cho việc thuê đất cho hoạt động khoáng sản;

- Đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư tham gia hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Định hướng chuyển không gian QH hoạt động khoáng sản lên phía Bắc của tỉnh, ưu tiên những vùng đất xấu, bạc mầu sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả;

d. Nội dung Phương án khoáng sản

Trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 sẽ triển khai thăm dò, khai thác và sử dụng 31 mỏ khoáng sản làm VLXDTT (ĐXD 8, CXD 3, ĐSL 10) với tổng diện tích quy hoạch là 2.576 ha.

- Đá xây dựng:

Thăm dò, khai thác 08 mỏ đá: tại Phú Giáo (4 mỏ), Bắc Tân Uyên (3 mỏ) và Dầu Tiếng (1 mỏ). Tổng diện tích quy hoạch mới là 1.634,73 ha, Tổng trữ lượng+tiềm năng đá XD có thể huy động 1.063 tr. m^3, công suất khai thác dự kiến thời kỳ 2021-2030 là 23,2 tr. m^3/năm, thời kỳ tầm nhìn 2050 là 26,7 tr. m^3/năm. Tổng sản lượng đá XD dự kiến khai thác trong 2023-2030 là 186,12 tr. m^3, trong 2031-2050 là 462,794 tr. m^3.

- Sét gạch ngói:

Thăm dò, khai thác 10 mỏ sét GN tại Phú Giáo (1 mỏ), Bắc Tân Uyên (3 mỏ) và Dầu Tiếng (3 mỏ), Bàu Bàng (2 mỏ), TP. Tân Uyên (1 mỏ). Tổng diện tích quy hoạch mới là 415,675 ha, Tổng trữ lượng+tiềm năng sét GN có thể huy động 34,76 tr. m^3, công suất khai thác dự kiến thời kỳ 2021-2030 là 3,011 tr. m^3/năm, thời kỳ tầm nhìn 2050 là 2,17 tr. m^3/năm. Tổng sản lượng sét GN trong 2023-2030 là 22,053 tr. m^3, trong 2031-2050 là 12,347 tr. m^3.

- Cát xây dựng:

Thăm dò, khai thác 03 mỏ cát XD tại Dầu Tiếng (Hồ Dầu Tiếng, suối nhánh Hồ Dầu Tiếng, Suối Láng Loi). Tổng diện tích quy hoạch mới là 311,96 ha. Tổng trữ lượng+tiềm năng cát XD có thể huy động 4,641 tr. m^3, công suất khai thác dự kiến thời kỳ 2021-2030 là 0,508 tr. m^3/năm, thời kỳ tầm nhìn 2050 là 0,228 tr. m^3/năm. Tổng sản lượng cát XD trong 2023-2030 là 2,99 tr. m^3, trong 2031-2050 là 1,651 tr. m^3.

- Đất san lấp:

Thăm dò, khai thác 10 mỏ Đất san lấp tại Phú Giáo (2 mỏ), Bắc Tân Uyên (2 mỏ) và Dầu Tiếng (4 mỏ), Bàu Bàng (2 mỏ). Tổng diện tích quy hoạch mới là 215 ha, Tổng trữ lượng+tiềm năng Đất san lấp có thể huy động 8,6 tr. m^3, công suất khai thác dự kiến thời kỳ 2021-2030 là 0,6 tr. m^3/năm, thời kỳ tầm nhìn 2050 là 0,44 tr. m^3/năm. Tổng sản lượng Đất san lấp trong 2023-2030 là 4,8 tr. m^3, trong 2031-2050 là 3,8 tr. m^3.

Dự án đầu tư chiến lược:

- Dự án khai thác đá xây dựng mỏ đá Tân Định, Bắc Tân Uyên

- Dự án khai thác cát xây dựng cụm mỏ Suối nhánh Hồ Dầu Tiếng, Dầu Tiếng

- Dự án khai thác đá xây dựng cụm mỏ đá Thường Tân, Bắc Tân Uyên

- Dự án khai thác đá xây dựng cụm mỏ đá Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên

- Dự án khai thác đá xây dựng cụm mỏ đá Tam Lập, Bắc Tân Uyên

CHƯƠNG IX. THỰC HIỆN QUY HOẠCH

9.1. Phân kỳ thực hiện quy hoạch

- Giai đoạn 2023-2025: Xây dựng hoàn thiện bộ chiến lược quy hoạch phát triển tỉnh Bình Dương: phối hợp với các chương trình của Quốc gia và Vùng xây dựng hệ thống các kết nối giao thông liên vùng; Phát triển các nền tảng để tạo môi trường thúc đẩy đổi mới sáng tạo; Thực hiện các chính sách đồng hành cùng doanh nghiệp và người dân; Xây dựng các cơ chế chính sách tạo nguồn lực hỗ trợ phát triển tỉnh.

- Giai đoạn 2026-2030: Phát triển đô thị công nghiệp và công nghệ: Phối hợp xây dựng hoàn thiện các dự án hạ tầng kết nối liên vùng; Xây dựng phát triển các trung tâm phức hợp về đô thị - công nghiệp – dịch vụ cấp vùng để tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng khung cấp tỉnh; Tái phát triển các khu vực đô thị phía Nam;

- Giai đoạn 2031-2040: Nâng cao chất lượng phát triển dịch vụ: Phát triển hoàn thiện các dự án chiến lược; Chuyển đổi nâng cấp các khu vực hiện hữu;

- Giai đoạn 2041-2050: Xây dựng đô thị dịch vụ và sáng tạo:

9.2. Chương trình dự án đầu tư chiến lược

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

a. Tiêu chí lựa chọn dự án chiến lược

(1) Phù hợp với các định hướng chiến lược của tỉnh;

(2) Tạo động lực, thúc đẩy phát triển lan tỏa, bao trùm theo các mục tiêu chung của tỉnh;

(3) Hiệu quả về khai thác sử dụng nguồn lực: ngân sách nhà nước, tài nguyên đất đai, sinh thái; nguồn nhân lực;

(4) Các dự án có công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến, công nghệ 4.0;

(5) Các dự án được triển khai do nhà đầu tư có năng lực quản trị hiện đại;

(6) Các dự án có khả năng mở rộng kết nối thị trường trong nước với nước ngoài;

(7) Các dự án có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu;

(8) Các dự án sử dụng công nghệ ‘sạch’, đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương, sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

b. Danh mục các nhóm dự án chiến lược

Đề xuất danh mục dự án chiến lược cho tỉnh Bình Dương

STT	Dự án chiến lược	Định hướng mục tiêu
I	**Phát triển đồng bộ hạ tầng giao kết nối vùng và trung tâm logistics**	
1	Kế hoạch phát triển hoàn chỉnh hệ thống giao thông kết nối vùng, bao gồm các nhiệm vụ: - Nhiệm vụ phát triển cao tốc TP. Hồ	- Tăng cường giao thương hàng hóa và liên kết vùng; - Đưa Bình Dương trở thành trung tâm kết nối vùng Đông Nam Bộ với các vùng khác;

STT	Dự án chiến lược	Định hướng mục tiêu
	Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành - Nhiệm vụ phát triển đường sắt đô thị Suối Tiên - Thành phố mới Bình Dương - Bàu Bàng và các điểm đô thị TOD (TOD Bình Thắng, TOD Tân Đông Hiệp, TOD Phú Hòa, TOD trung tâm Thành phố mới, TOD Bến Cát, TOD Bàu Bàng) - Nhiệm vụ phát triển đường Vành đai 4 kết nối - Nhiệm vụ phát triển phát triển đường Vành đai 5 kết nối - Nhiệm vụ phát triển hệ thống cầu qua sông Đồng Nai và sông Sài Gòn - Nhiệm vụ đường sắt Bàu Bàng - Biên Hòa - Vũng Tàu - Nhiệm vụ xây dựng ga trung tâm đường sắt Dĩ An - Nhiệm vụ nghiên cứu khả thi xây dựng sân bay Dầu Tiếng - Nhiệm phát triển giao thông thủy cho du lịch trên sông Đồng Nai và sông Sài Gòn	- Tạo nền tảng hình thành các trung tâm logistics cấp vùng và quốc gia; - Góp phần thúc đẩy phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Mài - TP. Hồ Chí Minh; - Cảng Cái Mép - Thị Vải gắn khai thác hành lang kinh tế xuyên Á.
2	Nhiệm vụ đầu tư nâng cấp và xây dựng các tuyến giao thông kết nối nội tỉnh: Đường Tây QL13, QL56B (ĐT743, ĐT746, ĐT747, ĐT750	Tăng cường động lực kết nối nội tỉnh và tăng cường kết nối cho hệ thống giao thông trục Bắc - Nam và trục Đông - Tây trên địa bàn tỉnh Bình Dương
3	Nhiệm vụ phát triển đồng bộ hệ thống trung tâm logistic cấp vùng: - Trung tâm logistics Dĩ An: 200 ha - Trung tâm logistics Bàu Bàng: 190 ha - Trung tâm logistics VSIP II: 20 ha - Trung tâm logistics An Tây: 100 ha	Hình thành hệ thống trung tâm logistics cấp vùng gắn với chuỗi công nghiệp Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải
II	**Tái thiết và phát triển đô thị thông minh, đổi mới sáng tạo**	
1	Nhiệm vụ nâng cấp hệ thống đô thị Bình Dương đến năm 2030	- Hướng đến đưa Bình Dương đạt chuẩn đô thị trực thuộc Trung ương; - Phát triển và nâng cấp các đô thị của tỉnh Bình Dương theo hướng thông minh và bền vững.
2	Nhiệm vụ chỉnh trang và phát triển đô thị hiện đại cửa ngõ phía Nam	- Tái thiết và xây dựng đô thị cửa ngõ Dĩ An và Thuận An thành đô thị - dịch vụ hiện đại, đáng sống ngang tầm quốc tế; - Thu hút nguồn nhân lực chất lượng về Bình Dương sinh sống và làm việc.
3	Nhiệm vụ phát triển thành phố thông minh và đổi mới sáng tạo	- Nâng cao chất lượng đô thị và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; - Hướng đến phát triển kinh tế đô thị theo

STT	Dự án chiến lược	Định hướng mục tiêu
		hướng chuyển đổi số.
4	Nhiệm vụ xây dựng khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng theo không gian 2 lưu vực sông Đồng Nai, sông Sài Gòn	Hình thành không gian mới gắn với khai thác giá trị cảnh quan sông Sài Gòn và sông Đồng Nai
III	**Tái cơ cấu nội ngành và phát triển công nghiệp công nghệ cao**	
1	Nhiệm vụ di rời các doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp lên phía Bắc	- Tổ chức lại không gian lãnh thổ sản xuất công nghiệp theo hướng hiện đại. - Tạo không gian mới cho phát triển đô thị - công nghiệp công nghệ cao
2	Nhiệm vụ phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực Bình Dương	- Phát triển các sản phẩm công nghiệp lõi, công nghiệp mũi nhọn, chủ lực nhằm đưa ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Bình Dương tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. - Nâng tầm vị thế và uy tín của tỉnh Bình Dương
3	Nhiệm vụ phát triển công nghiệp sinh thái và công nghiệp tuần hoàn	- Thúc đẩy thu hút đầu tư vào Bình Dương - Tiên phong hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp sinh thái, tuần hoàn, Net Zero kiểu mẫu hướng tới trung hòa các-bon. - Cải thiện và nâng cao sức tải sinh học và sức chứa lãnh thổ cho tỉnh Bình Dương
4	Nhiệm vụ phát triển ngành công nghiệp môi trường đến năm 2030	- Hình thành khu công nghiệp tái chế phục vụ xử lý chất thải cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long - Hình thành ngành kinh tế chất thải ở Bình Dương và vùng Đông Nam Bộ
5	Nhiệm vụ phát triển công nghiệp dược phẩm tỉnh Bình Dương đến năm 2030	Hình thành trung tâm nghiên cứu và phát triển ngành dược phẩm cấp vùng tại Bình Dương
6	Nhiệm vụ phát triển kinh tế số tỉnh Bình Dương đến năm 2030, định hướng đến năm 2045	Hướng đến xây dựng xã hội số và kinh tế số tỉnh Bình Dương
VI	**Dịch vụ - du lịch chất lượng cao, bảo tồn và phát triển di sản văn hóa Bình Dương**	
1	Nhiệm vụ phát triển Khu liên hợp Văn hóa - Thể dục - Thể thao - Y tế - Giáo dục: 1.500 ha	- Nâng tầm vị thế và vai trò của Bình Dương đối với Vùng Đông Nam Bộ, quốc gia và khu vực. - Đăng cai các sự kiến lớn: Asiad, Seagames, Olympics…
2	Nhiệm vụ phát triển Tổ hợp vui chơi giải trí quốc tế và trường đua công thức 1	Phát triển dịch vụ chất lượng cao cấp
3	Nhiệ vụ phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng ven sông Đồng Nai, sông Sài Gòn	- Thúc đẩy phát triển hai hành lang sinh thái phía Đông và phía Tây; - Khai thác không gian mặt nước dòng sông

STT	Dự án chiến lược	Định hướng mục tiêu
		Đồng Nai và Sài Gòn cho phát triển
4	Nhiệm vụ phát triển bệnh viện quốc tế và trung tâm công nghệ dược liệu	Đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân
5	Nhiệm vụ khôi phục nghề nghề truyền thống tỉnh Bình Dương đến năm 2030 (tranh sơn mài, đồ gốm, nghề mộc)	- Thúc đẩy phát triển ngành kinh tế di sản văn hóa góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng của Bình Dương - Thúc đẩy phát triển du lịch di sản văn hóa
V	**Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo**	
1	Xây dựng và triển khai 2-3 Chương trình KHCN trọng điểm cấp tỉnh	Tập trung và huy động các tiềm KHCN của tỉnh và cộng đồng doanh nghiệp, nhà khoa học từ các Viện nghiên cứu, Trường Đại học
2	Nhiệm vụ phát triển Trung tâm R&D và đổi mới sáng tạo Bình Dương	- Thúc đẩy phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. - Hình thành vườn ươm khoa học công nghệ và công nghiệp lõi
3	Nhiệm vụ xây dựng và triển khai chương trình phát triển hệ sinh thái KHCN&ĐMST tại một số Trường Đại học trở thành Trường Đại học khởi nghiệp	Thúc đẩy hình thành các HST KHCN&ĐMST trong khối các Trường Đại học trên địa bàn tỉnh Bình Dương, tạo nền tảng, động lực phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Dương
4	Nhiệm vụ xây dựng và triển khai các Chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp; Chương trình hỗ trợ nâng cao năng suất chất lượng và sản phẩm, hàng hóa; Chương trình hỗ trợ phát triển, khai thác tài sản trí tuệ; Chương trình phát triển thị trường KHCN, thương mại quốc tế; Chương trình phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST, doanh nghiệp KHCN Spin-off; Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số doanh nghiệp;…	Thúc đẩy và khơi thông tiềm lực KHCN&ĐMST trong cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương

9.3. Giải pháp thực hiện quy hoạch

a. Huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút đầu tư

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách và đầu tư công. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách; tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, tài sản công ở tất cả các cấp ngân sách gắn với phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, "lợi ích nhóm". Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách, tăng tỷ trọng các nguồn thu bền vững; tăng cường giải pháp tăng thu ngân sách, chống thất thu thuế; triển khai rộng rãi hóa đơn điện tử. Tái cơ cấu, nâng cao hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng vốn; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, nâng cao tỷ lệ giải ngân gắn với chất lượng công trình và hoàn thành đúng tiến độ các dự án; ưu tiên bố trí phù hợp các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để dẫn dắt và thúc đẩy thu hút các nguồn lực ngoài

nhà nước cho đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn theo phương châm "lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư". Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể tham gia.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông. Kiên quyết loại bỏ các rào cản bất hợp lý, các chi phí không chính thức; củng cố, đổi mới cơ chế, phát huy hiệu quả mô hình trung tâm phục vụ hành chính công, cơ chế một cửa, một cửa liên thông các cấp phù hợp với xu hướng chuyển đổi số toàn diện. Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số để tăng năng suất và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân có trọng tâm, trọng điểm.

- Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, ngày càng thực sự trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy chuyển đổi phương thức phát triển, cơ cấu lại nền kinh tế của tỉnh. Phát triển sản phẩm chủ lực và xây dựng thương hiệu của tỉnh, tạo sự liên kết giữa các thành phần kinh tế và thúc đẩy liên kết vùng. Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút các nhà đầu tư chiến lược có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm, tạo động lực lan tỏa thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp khác.

b. Giải pháp phát triển nguồn lực đất đai

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất; khẩn trương hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai; bảo đảm quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ thông tin tập trung, thống nhất từ trung ương đến cấp tỉnh, cấp huyện; xây dựng hệ thống thông tin thị trường bất động sản gắn với thông tin đất đai.

- Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, chuẩn bị quỹ đất sạch, mặt bằng sản xuất sẵn sàng thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp chế biến chế tạo. Phát triển thị trường, đẩy mạnh thương mại hóa quyền sử dụng đất, tăng cường đăng ký quyền sử dụng đất và áp dụng đấu giá quyền sử dụng đất theo thị trường đảm bảo công khai, minh bạch. Rà soát, đánh giá hiện trạng từng khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh về công tác quy hoạch, quản lý, sử dụng đất, dự án đầu tư, môi trường, lao động, hạ tầng xã hội, đảm bảo an ninh trật tự, hiệu quả kinh tế - xã hội. Tăng cường kiểm tra, giám sát; kịp thời phát hiện, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ, có sai phạm, gây lãng phí đất đai... theo quy định của pháp luật.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất đai, phát huy cao nhất giá trị nguồn lực đất đai, tạo động lực phát triển. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp, hiệu quả đối với địa phương; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao năng lực các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai.

c. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng quy mô và nâng cao chất lượng dân số, đặc biệt cơ chế chính sách về nhà ở để thu hút lao động khi làm việc tại Bình Dương bao gồm cả nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp và nhà ở cho nguồn nhân lực chất lượng cao, các chuyên gia gắn với các

thiết chế văn hóa để đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động làm việc, sinh sống lâu dài tại Bình Dương.

- Tập trung nguồn lực xây dựng phát triển các cụm trường tại Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bến Cát, Bàu Bàng theo mô hình đô thị đại học để trở thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao hàng đầu đối với một số lĩnh vực của vùng. Mở rộng các cơ sở đào tạo, dạy nghề chất lượng cao, ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề tỉnh trọng điểm (công nghiệp chế biến, chế tạo; dịch vụ, du lịch; kinh tế biển...), tăng cường kết nối giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Bình Dương đáp ứng các yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp; củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia; nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp.

d. Giải pháp về môi trường; khoa học và công nghệ

- Chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền về vai trò, ý nghĩa của môi trường. Áp dụng tiêu chuẩn của các nước phát triển về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên,... đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác liên tỉnh với các địa phương lân cận trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là liên quan đến bảo vệ môi trường biển, bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học và xử lý ô nhiễm giữa các khu vực giáp ranh, khu vực chung; đồng thời, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường.

- Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đối với tất cả các lĩnh vực kinh tế như: chế biến chế tạo, sản xuất điện, khai khoáng, du lịch, thương mại, logistics, tài chính, nông nghiệp, kinh tế biển, cảng biển và các lĩnh vực xã hội như: y tế, giáo dục, văn hóa, thông tin truyền thông, xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số và xây dựng đô thị thông minh.

e. Giải pháp về cơ chế, chính sách, liên kết phát triển

- Về hợp tác quốc tế: Thực hiện chiến lược ngoại giao đa phương, chủ động, tích cực, sáng tạo triển khai toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, tạo thế đan xen lợi ích trên địa bàn tỉnh và từng địa phương. Tăng cường thông tin tuyên truyền đối ngoại, xây dựng danh hiệu UNESCO về Thành phố sáng tạo, Thành phố học tập toàn cầu để góp phần xây dựng quảng bá con người, văn hóa và du lịch của Bình Dương . Nâng cao năng lực hội nhập cho các chủ thể là doanh nghiệp và người dân. Triển khai thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế, các hiệp định thương mại tự do. Nghiên cứu mở rộng việc ký kết thỏa thuận thiết lập quan hệ hữu nghị và giao lưu, hợp tác với tỉnh, thành phố có điều kiện tương đồng hoặc có lợi thế so sánh khác biệt thuộc các nước khu vực ASEAN, Đông Bắc Á, Châu Âu, Châu Mỹ... để thúc đẩy đầu tư, thương mại, du lịch,...

- Về hợp tác vùng: Tăng cường các hình thức liên kết, hợp tác phù hợp với nhu cầu và thế mạnh của các địa phương trong vùng Thành phố Hồ Chí Minh, Vùng Đông Nam Bộ,... tạo sự thống nhất và sức mạnh tổng hợp về kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh cho Bình Dương và cho mỗi địa phương, cho toàn vùng và cả nước; nhất

là trên các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; giáo dục và đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng; sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hình thành, phát triển các dịch vụ; quản lý, bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển kinh tế số, xã hội số, xúc tiến đầu tư và giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội... Nghiên cứu, đề xuất xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng, trong đó có chính sách đặc thù riêng để xây dựng khu đô thị công nghiệp dịch vụ và chuyển đổi di dời các khu vực sản xuất phía Nam,... Thực hiện các chính sách bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, di sản đặc trưng, trong đó có các danh hiệu UNESCO trên địa bàn tỉnh như Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ; Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt.

f. Giải pháp về quản lý và kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển vùng đô thị, đô thị công nghiệp dịch vụ, tái phát triển đô thị … với các kinh nghiệm thành công trên thế giới để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm vùng trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị. Sử dụng các công cụ quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các công cụ thị trường khác để điều tiết, kiểm soát chặt chẽ sự gia tăng dân số đô thị.

Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hoá.

g. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của địa phương với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; giới thiệu các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, tập trung kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

- Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công quy hoạch.

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Báo cáo Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình bày những nét lớn, định hướng bước đầu, (được tổng hợp từ các nghiên cứu Quy hoạch tỉnh của VIUP và các đối tác, nghiên cứu Chiến lược tích hợp của các chuyên gia đến từ ĐHQGHN và nghiên cứu phương án kinh tế xã hội của công ty RB) xin ý kiến các đồng chí Lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các Sở ngành, Địa phương và cơ quan liên quan làm cơ sở định hướng xuyên suốt cho các báo cáo tích hợp và báo cáo thuyết minh quy hoạch tỉnh sau này.

Báo cáo Quy hoạch tỉnh đã bám sát những Văn kiện, Nghị quyết, văn bản khác của Trung ương, quốc gia có liên quan đến tỉnh Bình Dương, tổng hợp định hướng của các ngành và tham vấn ý kiến các chuyên gia chiến lược của tỉnh làm căn cứ thực hiện, nhằm đạt được những mục tiêu đã đề ra.

Song song với báo cáo Khung định hướng, Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050, các báo cáo khác đã được xây dựng và xin ý kiến hoàn thiện bao gồm: 37 Nhiệm vụ tích hợp quy hoạch, báo cáo thuyết minh Quy hoạch tỉnh, cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh, hệ thống bản đồ và những tài liệu có liên quan khác.